

白塔镇非规划道路（街巷）命名方案

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1	糖寮地北一巷	Tángliáodì Běi 1 Xiàng	东西	上新厝街	糖寮地三巷	47	4	花坑村糖寮地	花坑村	
2	糖寮地寨前巷	Tángliáodì Zhàiqián Xiàng	东西	花坑路	下新厝前巷北側	88	3	花坑村糖寮地	花坑村	
3	花坑广场路东一巷	Huākēng Guǎngchǎng Lù Dōng 1 Xiàng	东西	广场路	巷尾	27	8	花坑村文化广场、广场路	花坑村	
4	花坑广场路东二巷	Huākēng Guǎngchǎng Lù Dōng 2 Xiàng	东西	广场路	巷尾	33	8	花坑村文化广场、广场路	花坑村	
5	花坑广场路东三巷	Huākēng Guǎngchǎng Lù Dōng 3 Xiàng	东西	广场路	巷尾	53	8	花坑村文化广场、广场路	花坑村	
6	花坑广场路东四巷	Huākēng Guǎngchǎng Lù Dōng 4 Xiàng	东西	广场路	巷尾	66	8	花坑村文化广场、广场路	花坑村	
7	花坑广场路东五巷	Huākēng Guǎngchǎng Lù Dōng 5 Xiàng	东西	广场路	巷尾	66	6	花坑村文化广场、广场路	花坑村	
8	花坑广场路东六巷	Huākēng Guǎngchǎng Lù Dōng 6 Xiàng	东西	广场路	巷尾	66	6	花坑村文化广场、广场路	花坑村	
9	花坑广场路东七巷	Huākēng Guǎngchǎng Lù Dōng 7 Xiàng	东西	广场路	巷尾	62	6	花坑村文化广场、广场路	花坑村	
10	花坑广场路东八巷	Huākēng Guǎngchǎng Lù Dōng 8 Xiàng	东西	广场路	巷尾	60	6	花坑村文化广场、广场路	花坑村	
11	大岗一巷	Dàgǎng 1 Xiàng	东西	大岗路	巷尾	37	6	花坑村大岗、大岗路	花坑村	
12	大岗二巷	Dàgǎng 2 Xiàng	东西	大岗路	巷尾	37	6	花坑村大岗、大岗路	花坑村	
13	果林场一巷	Guǒlínchǎng 1 Xiàng	东西	伯公坳路	巷尾	55	4	花坑村果林场	花坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
14	荔柏园一巷	Lìbǎiyuán 1 Xiàng	东西	伯公坳路	巷尾	54	8	花坑村荔柏园	花坑村	
15	花坑村委北一巷	Huākēng Cūnwěi Běi 1 Xiàng	东西	花坑路	巷尾	24	2.5	花坑村村委会	花坑村	
16	花坑村委北二巷	Huākēng Cūnwěi Běi 2 Xiàng	东西	花坑路	巷尾	40	2.5	花坑村村委会	花坑村	
17	花坑村委南巷	Huākēng Cūnwěi Nánxiàng	东西	花坑路	拾间肚前街	63	3.5	花坑村村委会	花坑村	
18	拾间肚大坪北巷	Shíjiāndù Dàpíng Běixiàng	东西	拾间肚前街	巷尾	33	2.5	花坑村拾间肚	花坑村	
19	番薯埔一巷	Fānshǔpǔ 1 Xiàng	东西	垌子	巷尾	81	4	花坑村番薯埔	花坑村	
20	番薯埔二巷	Fānshǔpǔ 2 Xiàng	东西	垌子	巷尾	77	4	花坑村番薯埔	花坑村	
21	番薯埔三巷	Fānshǔpǔ 3 Xiàng	东西	垌子	巷尾	86	4	花坑村番薯埔	花坑村	
22	番薯埔四巷	Fānshǔpǔ 4 Xiàng	东西	垌子	巷尾	106	4	花坑村番薯埔	花坑村	
23	番薯埔五巷	Fānshǔpǔ 5 Xiàng	东西	垌子	巷尾	117	4	花坑村番薯埔	花坑村	
24	花坑老学校后巷	Huākēng Lǎoxuéxiào Hòuxiàng	东西	上新厝街	巷尾	55	2.5	花坑村老学校	花坑村	
25	花坑老学校南巷	Huākēng Lǎoxuéxiào Nánxiàng	东西	上新厝街	巷尾	22	2.5	花坑村老学校	花坑村	
26	花坑学校前巷	Huākēng Xuéxiào Qiánxiàng	东西	花坑学校路	巷尾	112	6	花坑村花坑学校	花坑村	
27	花坑学校路北一巷	Huākēng Xuéxiào Lù Běi 1 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	63	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
28	花坑学校路北二巷	Huākēng Xuéxiào Lù Běi 2 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	73	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
29	花坑学校路北三巷	Huākēng Xuéxiào Lù Běi 3 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	58	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
30	花坑学校路北四巷	Huākēng Xuéxiào Lù Běi 4 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	52	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
31	花坑学校路北五巷	Huākēng Xuéxiào Lù Běi 5 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	47	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
32	花坑学校路北六巷	Huākēng Xuéxiào Lù Běi 6 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	43	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
33	花坑学校路北七巷	Huākēng Xuéxiào Lù Běi 7 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	41	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
34	花坑学校路北八巷	Huākēng Xuéxiào Lù Běi 8 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	43	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
35	花坑学校路南二巷	Huākēng Xuéxiào Lù Nán 2 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	58	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
36	花坑学校路南三巷	Huākēng Xuéxiào Lù Nán 3 Xiàng	东西	花坑溪坝	巷尾	54	4.5	花坑村花坑学校路	花坑村	
37	寨肚北巷	Zhàidù Běixiàng	东西	寨肚前街	糖寮地前街	28	2.5	花坑村寨肚	花坑村	
38	花坑下新厝前巷	Huākēng Xiàxīncuò Qiánxiàng	东西	糖寮地前街	下新厝直巷	41	2.5	花坑村下新厝	花坑村	
39	花坑下新厝北一巷	Huākēng Xiàxīncuò Běi 1 Xiàng	东西	下新厝正座	巷尾	16	2.5	花坑村下新厝	花坑村	
40	花坑下新厝南一巷	Huākēng Xiàxīncuò Nán 1 Xiàng	东西	下新厝正座	巷尾	16	2.5	花坑村下新厝	花坑村	
41	上新厝南四巷	Shàngxīncuò Nán 4 Xiàng	东西	上新南三巷	老学校后巷	38	2.5	花坑村上新厝	花坑村	
42	上新厝北三巷	Shàngxīncuò Běi 3 Xiàng	东西	上新厝北二巷	巷尾	43	2.5	花坑村上新厝	花坑村	
43	龙亩一巷	Lóngmǔ 1 Xiàng	东西	花坑溪坝	花坑路	35	4	花坑村龙亩	花坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
44	西寮西座一巷	Xīliáo Xīzuò 1 Xiàng	东西	西寮西座一巷1号	西寮西座一巷5号	23	1.5	西寮寨	红坡村	
45	西寮西座二巷	Xīliáo Xīzuò 2 Xiàng	东西	西寮西座二巷1号	西寮西座二巷8号	36	1.5	西寮寨	红坡村	
46	西寮西座三巷	Xīliáo Xīzuò 3 Xiàng	东西	西寮西座三巷1号	西寮西座三巷9号	33	1.5	西寮寨	红坡村	
47	西寮西座四巷	Xīliáo Xīzuò 4 Xiàng	东西	西寮西座四巷1号	西寮西座四巷5号	23	1.5	西寮寨	红坡村	
48	西寮西座五巷	Xīliáo Xīzuò 5 Xiàng	南北	西寮西座五巷1号	西寮西座五巷4号	21	1.5	西寮寨	红坡村	
49	西寮西座六巷	Xīliáo Xīzuò 6 Xiàng	南北	西寮西座六巷1号	西寮西座六巷4号	23	1.5	西寮寨	红坡村	
50	西寮西座七巷	Xīliáo Xīzuò 7 Xiàng	南北	西寮西座七巷1号	西寮西座七巷4号	23	1.5	西寮寨	红坡村	
51	西寮正座一巷	Xīliáo Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	西寮正座一巷1号	西寮正座一巷8号	28	1.5	西寮寨	红坡村	
52	西寮正座二巷	Xīliáo Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	西寮正座二巷1号	西寮正座二巷6号	24	1.5	西寮寨	红坡村	
53	西寮正座三巷	Xīliáo Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	西寮正座三巷1号	西寮正座三巷6号	26	1.5	西寮寨	红坡村	
54	西寮正座四巷	Xīliáo Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	西寮正座四巷1号	西寮正座四巷9号	39	1.5	西寮寨	红坡村	
55	西寮祠堂后一巷	Xīliáo Cítáng Hòu 1 Xiàng	南北	西寮祠堂后一巷1号	西寮祠堂后一巷4号	30	1.5	西寮寨	红坡村	
56	西寮祠堂后二巷	Xīliáo Cítáng Hòu 2 Xiàng	南北	西寮祠堂后二巷1号	西寮祠堂后二巷2号	22	1.5	西寮寨	红坡村	
57	西寮祠堂后三巷	Xīliáo Cítáng Hòu 3 Xiàng	南北	西寮祠堂后三巷1号	巷尾	14	1.5	西寮寨	红坡村	
58	西寮矿山一巷	Xīliáo Kuàngshān 1 Xiàng	南北	西寮矿山一巷1号	西寮矿山一巷9号	142	1.5	西寮矿山寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
59	西寮矿山二巷	Xīliáo Kuàngshān 2 Xiàng	南北	西寮矿山二巷1号	西寮矿山二巷5号	112	1.5	西寮矿山寨	红坡村	
60	西寮矿山三巷	Xīliáo Kuàngshān 3 Xiàng	南北	西寮矿山三巷1号	西寮矿山三巷12号	64	1.5	西寮矿山寨	红坡村	
61	西寮矿山四巷	Xīliáo Kuàngshān 4 Xiàng	南北	西寮矿山四巷1号	西寮矿山四巷7号	50	1.5	西寮矿山寨	红坡村	
62	西寮矿山五巷	Xīliáo Kuàngshān 5 Xiàng	南北	西寮矿山五巷1号	西寮矿山五巷7号	49	1.5	西寮矿山寨	红坡村	
63	西寮矿山六巷	Xīliáo Kuàngshān 6 Xiàng	南北	西寮矿山六巷1号	西寮矿山六巷7号	51	1.5	西寮矿山寨	红坡村	
64	西寮矿山七巷	Xīliáo Kuàngshān 7 Xiàng	南北	西寮矿山七巷1号	西寮矿山七巷2号	17	1.5	西寮矿山寨	红坡村	
65	东埔路矿山一巷	Dōngpǔ Lù Kuàngshān 1 Xiàng	南北	东埔路矿山一巷1号	东埔路矿山一巷8号	131	1.5	东埔路矿山寨	红坡村	
66	东埔路矿山二巷	Dōngpǔ Lù Kuàngshān 2 Xiàng	南北	东埔路矿山二巷1号	东埔路矿山二巷8号	40	1.5	东埔路矿山寨	红坡村	
67	东埔路矿山三巷	Dōngpǔ Lù Kuàngshān 3 Xiàng	南北	东埔路矿山三巷1号	东埔路矿山三巷5号	145	1.5	东埔路矿山寨	红坡村	
68	东埔路矿山四巷	Dōngpǔ Lù Kuàngshān 4 Xiàng	南北	东埔路矿山四巷1号	巷尾	18	1.5	东埔路矿山寨	红坡村	
69	东埔路矿山五巷	Dōngpǔ Lù Kuàngshān 5 Xiàng	东西	东埔路矿山五巷1号	东埔路矿山五巷4号	22	1.5	东埔路矿山寨	红坡村	
70	红坡灰窑一巷	Hóngpō Huīyáo 1 Xiàng	南北	灰窑一巷1号	灰窑一巷4号	54	1.5	灰窑寨	红坡村	
71	红坡灰窑二巷	Hóngpō Huīyáo 2 Xiàng	南北	灰窑二巷1号	灰窑二巷4号	65	1.5	灰窑寨	红坡村	
72	红坡灰窑三巷	Hóngpō Huīyáo 3 Xiàng	南北	灰窑三巷1号	灰窑三巷3号	45	1.5	灰窑寨	红坡村	
73	红坡灰窑四巷	Hóngpō Huīyáo 4 Xiàng	南北	灰窑四巷1号	灰窑四巷4号	32	1.5	灰窑寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
74	红坡灰窑五巷	Hóngpō Huīyáo 5 Xiàng	南北	灰窑五巷1号	灰窑五巷2号	29	1.5	灰窑寨	红坡村	
75	红坡灰窑六巷	Hóngpō Huīyáo 6 Xiàng	南北	灰窑六巷1号	灰窑六巷4号	40	1.5	灰窑寨	红坡村	
76	老大队旁一巷	Lǎodàduìpáng 1 Xiàng	南北	老大队旁一巷1号	老大队旁一巷6号	49	1.5	老村委会	红坡村	
77	老大队旁二巷	Lǎodàduìpáng 2 Xiàng	南北	老大队旁二巷1号	老大队旁二巷7号	56	1.5	老村委会	红坡村	
78	老大队旁三巷	Lǎodàduìpáng 3 Xiàng	南北	老大队旁三巷1号	老大队旁三巷8号	51	1.5	老村委会	红坡村	
79	老大队旁四巷	Lǎodàduìpáng 4 Xiàng	南北	老大队旁四巷1号	老大队旁四巷7号	49	1.5	老村委会	红坡村	
80	老大队旁五巷	Lǎodàduìpáng 5 Xiàng	南北	老大队旁五巷1号	老大队旁五巷8号	50	1.5	老村委会	红坡村	
81	上高更西一巷	Shànggāogèng Xī 1 Xiàng	东西	上高更西一巷1号	上高更西一巷2号	40	1.5	高更寨	红坡村	
82	上高更西二巷	Shànggāogèng Xī 2 Xiàng	东西	上高更西二巷1号	上高更西二巷2号	38	1.5	高更寨	红坡村	
83	上高更西三巷	Shànggāogèng Xī 3 Xiàng	东西	上高更西三巷1号	巷尾	29	1.5	高更寨	红坡村	
84	上高更西四巷	Shànggāogèng Xī 4 Xiàng	东西	上高更西四巷1号	上高更西四巷2号	35	1.5	高更寨	红坡村	
85	上高更西六巷	Shànggāogèng Xī 6 Xiàng	东西	上高更西六巷1号	上高更西六巷3号	24	1.5	高更寨	红坡村	
86	上高更西七巷	Shànggāogèng Xī 7 Xiàng	东西	上高更西七巷1号	上高更西七巷6号	43	1.5	高更寨	红坡村	
87	上门新寨一巷	Shàngmén Xīnzhài 1 Xiàng	南北	上门新寨一巷1号	上门新寨一巷4号	28	1.5	上门新寨	红坡村	
88	上门新寨二巷	Shàngmén Xīnzhài 2 Xiàng	南北	上门新寨二巷1号	上门新寨二巷3号	14	1.5	上门新寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
89	上门新寨三巷	Shàngmén Xīnzhài 3 Xiàng	南北	上门新寨三巷1号	上门新寨三巷3号	13	1.5	上门新寨	红坡村	
90	上门新寨四巷	Shàngmén Xīnzhài 4 Xiàng	南北	上门新寨四巷2号	上门新寨四巷3号	9	1.5	上门新寨	红坡村	
91	上门新寨五巷	Shàngmén Xīnzhài 5 Xiàng	东西	上门新寨五巷2号	上门新寨五巷6号	25	1.5	上门新寨	红坡村	
92	上门新寨六巷	Shàngmén Xīnzhài 6 Xiàng	东西	上门新寨六巷1号	上门新寨六巷13号	54	1.5	上门新寨	红坡村	
93	上门新寨七巷	Shàngmén Xīnzhài 7 Xiàng	南北	上门新寨七巷1号	上门新寨七巷5号	20	1.5	上门新寨	红坡村	
94	上门新寨八巷	Shàngmén Xīnzhài 8 Xiàng	南北	上门新寨八巷2号	上门新寨八巷5号	21	1.5	上门新寨	红坡村	
95	上门新寨九巷	Shàngmén Xīnzhài 9 Xiàng	南北	上门新寨九巷1号	上门新寨九巷5号	20	1.5	上门新寨	红坡村	
96	上门新寨十巷	Shàngmén Xīnzhài 10 Xiàng	东西	上门新寨十巷1号	上门新寨十巷8号	44	1.5	上门新寨	红坡村	
97	上门新寨十一巷	Shàngmén Xīnzhài 11 Xiàng	东西	上门新寨十一巷1号	上门新寨十一巷10号	62	1.5	上门新寨	红坡村	
98	上门新寨十二巷	Shàngmén Xīnzhài 12 Xiàng	南北	上门新寨十二巷5号	巷尾	12	1.5	上门新寨	红坡村	
99	凤山直一巷	Fèngshān Zhí 1 Xiàng	南北	凤山直一巷1号	凤山直一巷12号	64	1.5	凤山寨	红坡村	
100	凤山直二巷	Fèngshān Zhí 2 Xiàng	南北	凤山直二巷1号	凤山直二巷10号	52	1.5	凤山寨	红坡村	
101	凤山直三巷	Fèngshān Zhí 3 Xiàng	南北	凤山直三巷1号	凤山直三巷12号	52	1.5	凤山寨	红坡村	
102	凤山直四巷	Fèngshān Zhí 4 Xiàng	南北	凤山直四巷1号	凤山直四巷8号	48	1.5	凤山寨	红坡村	
103	凤山直五巷	Fèngshān Zhí 5 Xiàng	南北	凤山直五巷1号	凤山直五巷9号	41	1.5	凤山寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
104	凤山直六巷	Fèngshān Zhí 6 Xiàng	南北	凤山直六巷1号	凤山直六巷3号	17	1.5	凤山寨	红坡村	
105	凤山横一巷	Fèngshān Héng 1 Xiàng	东西	凤山横一巷1号	凤山横一巷8号	37	1.5	凤山寨	红坡村	
106	凤山横二巷	Fèngshān Héng 2 Xiàng	东西	凤山横二巷1号	凤山横二巷8号	42	1.5	凤山寨	红坡村	
107	凤山横三巷	Fèngshān Héng 3 Xiàng	东西	凤山横三巷1号	凤山横三巷9号	43	1.5	凤山寨	红坡村	
108	凤山横四巷	Fèngshān Héng 4 Xiàng	东西	凤山横四巷1号	凤山横四巷7号	36	1.5	凤山寨	红坡村	
109	凤山横五巷	Fèngshān Héng 5 Xiàng	东西	凤山横五巷1号	凤山横五巷24号	113	1.5	凤山寨	红坡村	
110	凤山横六巷	Fèngshān Héng 6 Xiàng	东西	凤山横六巷1号	巷尾	19	1.5	凤山寨	红坡村	
111	新乌丘湾南一巷	Xīnwūqiūwān Nán 1 Xiàng	东西	新乌丘湾南一巷1号	巷尾	82	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
112	新乌丘湾南二巷	Xīnwūqiūwān Nán 2 Xiàng	东西	新乌丘湾南二巷1号	巷尾	58	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
113	新乌丘湾南三巷	Xīnwūqiūwān Nán 3 Xiàng	东西	新乌丘湾南三巷2号	巷尾	42	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
114	新乌丘湾南四巷	Xīnwūqiūwān Nán 4 Xiàng	东西	新乌丘湾南四巷2号	巷尾	25	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
115	新乌丘湾南六巷	Xīnwūqiūwān Nán 6 Xiàng	东西	新乌丘湾南六巷1号	巷尾	59	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
116	新乌丘湾南七巷	Xīnwūqiūwān Nán 7 Xiàng	东西	新乌丘湾南七巷1号	巷尾	18	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
117	新乌丘湾南八巷	Xīnwūqiūwān Nán 8 Xiàng	东西	新乌丘湾南八巷4号	巷尾	20	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
118	新乌丘湾南九巷	Xīnwūqiūwān Nán 9 Xiàng	东西	新乌丘湾南九巷4号	巷尾	24	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
119	新乌丘湾南十巷	Xīnwūqiūwān Nán 10 Xiàng	东西	新乌丘湾南十巷1号	巷尾	31	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
120	新乌丘湾南十一巷	Xīnwūqiūwān Nán 11 Xiàng	东西	新乌丘湾南十一巷1号	巷尾	35	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
121	新乌丘湾南十二巷	Xīnwūqiūwān Nán 12 Xiàng	东西	新乌丘湾南十二巷1号	巷尾	38	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
122	新乌丘湾南十三巷	Xīnwūqiūwān Nán 13 Xiàng	东西	新乌丘湾南十三巷1号	巷尾	33	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
123	新乌丘湾南十四巷	Xīnwūqiūwān Nán 14 Xiàng	东西	新乌丘湾南十四巷1号	巷尾	30	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
124	染布新寨一巷	Rǎnbù Xīnzhài 1 Xiàng	东西	染布新寨	巷尾	80	4	染布新寨	广联村	
125	染布新寨二巷	Rǎnbù Xīnzhài 2 Xiàng	东西	染布新寨	巷尾	72	4	染布新寨	广联村	
126	染布新寨三巷	Rǎnbù Xīnzhài 3 Xiàng	东西	染布新寨	巷尾	74	4	染布新寨	广联村	
127	染布新寨四巷	Rǎnbù Xīnzhài 4 Xiàng	东西	染布新寨	巷尾	75	4	染布新寨	广联村	
128	染布新寨五巷	Rǎnbù Xīnzhài 5 Xiàng	东西	染布新寨	巷尾	48	4	染布新寨	广联村	
129	染布寨路	Rǎnbùzhài Lù	东西	染布寨	两广路	49	4	染布寨	广联村	
130	染布寨前一巷	Rǎnbùzhài Qián 1 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	28	4	染布寨	广联村	
131	染布寨前二巷	Rǎnbùzhài Qián 2 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	60	4	染布寨	广联村	
132	染布寨前三巷	Rǎnbùzhài Qián 3 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	27	4	染布寨	广联村	
133	宜文岭一巷	Yíwénlǐng 1 Xiàng	东西	宜文岭	巷尾	64	4	宜文岭	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
134	宜文岭二巷	Yíwénlǐng 2 Xiàng	东西	宜文岭	巷尾	71	4	宜文岭	广联村	
135	宜文岭三巷	Yíwénlǐng 3 Xiàng	东西	宜文岭	巷尾	36	4	宜文岭	广联村	
136	宜文岭四巷	Yíwénlǐng 4 Xiàng	东西	宜文岭	巷尾	38	4	宜文岭	广联村	
137	宜文岭五巷	Yíwénlǐng 5 Xiàng	东西	宜文岭	巷尾	89	4	宜文岭	广联村	
138	宫背岭横一巷	Gōngbèilǐng Héng 1 Xiàng	东西	宫背岭	巷尾	31	4	宫背岭	广联村	
139	宫背岭横二巷	Gōngbèilǐng Héng 2 Xiàng	东西	宫背岭	巷尾	29	4	宫背岭	广联村	
140	宫背岭横三巷	Gōngbèilǐng Héng 3 Xiàng	东西	宫背岭	巷尾	31	4	宫背岭	广联村	
141	宫背岭横四巷	Gōngbèilǐng Héng 4 Xiàng	东西	宫背岭	巷尾	37	4	宫背岭	广联村	
142	宫背岭直一巷	Gōngbèilǐng Zhí 1 Xiàng	东西	宫背岭	巷尾	55	4	宫背岭	广联村	
143	宫背岭直二巷	Gōngbèilǐng Zhí 2 Xiàng	东西	宫背岭	巷尾	51	4	宫背岭	广联村	
144	芳头园正座一巷	Fāngtóuyuán Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	21	4	芳头园	广联村	
145	芳头园横一巷	Fāngtóuyuán Héng 1 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	19	4	芳头园	广联村	
146	芳头园横二巷	Fāngtóuyuán Héng 2 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	38	4	芳头园	广联村	
147	芳头园横三巷	Fāngtóuyuán Héng 3 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	58	4	芳头园	广联村	
148	芳头园横四巷	Fāngtóuyuán Héng 4 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	80	4	芳头园	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
149	芳头园横五巷	Fāngtóuyuán Héng 5 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	51	4	芳头园	广联村	
150	芳头园横六巷	Fāngtóuyuán Héng 6 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	19	4	芳头园	广联村	
151	芳头园横七巷	Fāngtóuyuán Héng 7 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	15	4	芳头园	广联村	
152	芳头园横八巷	Fāngtóuyuán Héng 8 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	21	4	芳头园	广联村	
153	芳头园横九巷	Fāngtóuyuán Héng 9 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	27	4	芳头园	广联村	
154	芳头园横十巷	Fāngtóuyuán Héng 10 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	16	4	芳头园	广联村	
155	芳头园横十一巷	Fāngtóuyuán Héng 11 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	19	4	芳头园	广联村	
156	芳头园南一巷	Fāngtóuyuán Nán 1 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	38	4	芳头园	广联村	
157	芳头园南二巷	Fāngtóuyuán Nán 2 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	34	4	芳头园	广联村	
158	芳头园南三巷	Fāngtóuyuán Nán 3 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	24	4	芳头园	广联村	
159	芳头园北一巷	Fāngtóuyuán Běi 1 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	31	4	芳头园	广联村	
160	芳头园北二巷	Fāngtóuyuán Běi 2 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	44	4	芳头园	广联村	
161	芳头园北三巷	Fāngtóuyuán Běi 3 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	65	4	芳头园	广联村	
162	芳头园北四巷	Fāngtóuyuán Běi 4 Xiàng	东西	芳头园	巷尾	29	4	芳头园	广联村	
163	建福寨横一巷	Jiànfúzhài Héng 1 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	101	4	建福寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
164	建福寨横二巷	Jiànfúzhài Héng 2 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	61	4	建福寨	广联村	
165	建福寨横三巷	Jiànfúzhài Héng 3 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	63	4	建福寨	广联村	
166	建福寨横四巷	Jiànfúzhài Héng 4 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	142	4	建福寨	广联村	
167	建福寨横五巷	Jiànfúzhài Héng 5 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	145	4	建福寨	广联村	
168	建福寨横六巷	Jiànfúzhài Héng 6 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	97	4	建福寨	广联村	
169	建福寨直一巷	Jiànfúzhài Zhí 1 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	39	4	建福寨	广联村	
170	建福寨直二巷	Jiànfúzhài Zhí 2 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	32	4	建福寨	广联村	
171	建福路西横二巷	Jiànfú Lù Xī Héng 2 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	69	4	建福寨	广联村	
172	建福新寨横一巷	Jiànfú Xīnzhài Héng 1 Xiàng	东西	建福新寨	巷尾	18	4	建福新寨	广联村	
173	建福新寨横二巷	Jiànfú Xīnzhài Héng 2 Xiàng	东西	建福新寨	巷尾	20	4	建福新寨	广联村	
174	建福新寨横三巷	Jiànfú Xīnzhài Héng 3 Xiàng	东西	建福新寨	巷尾	63	4	建福新寨	广联村	
175	建福新寨横四巷	Jiànfú Xīnzhài Héng 4 Xiàng	东西	建福新寨	巷尾	64	4	建福新寨	广联村	
176	建福新寨横五巷	Jiànfú Xīnzhài Héng 5 Xiàng	东西	建福新寨	巷尾	106	4	建福新寨	广联村	
177	建福新寨横六巷	Jiànfú Xīnzhài Héng 6 Xiàng	东西	建福新寨	巷尾	45	4	建福新寨	广联村	
178	建福新寨横七巷	Jiànfú Xīnzhài Héng 7 Xiàng	东西	建福新寨	巷尾	50	4	建福新寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
179	建福新寨横八巷	Jiànfú Xīnzhài Héng 8 Xiàng	东西	建福新寨	巷尾	35	4	建福新寨	广联村	
180	龙巷一巷	Lóngxiàng 1 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	46	4	龙巷	广联村	
181	龙巷二巷	Lóngxiàng 2 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	39	4	龙巷	广联村	
182	龙巷三巷	Lóngxiàng 3 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	18	4	龙巷	广联村	
183	龙巷四巷	Lóngxiàng 4 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	42	4	龙巷	广联村	
184	龙巷五巷	Lóngxiàng 5 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	27	4	龙巷	广联村	
185	龙巷六巷	Lóngxiàng 6 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	34	4	龙巷	广联村	
186	龙巷七巷	Lóngxiàng 7 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	31	4	龙巷	广联村	
187	龙巷八巷	Lóngxiàng 8 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	36	4	龙巷	广联村	
188	龙巷九巷	Lóngxiàng 9 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	44	4	龙巷	广联村	
189	龙巷十巷	Lóngxiàng 10 Xiàng	东西	龙巷	巷尾	104	4	龙巷	广联村	
190	十房田一巷	Shífángtián 1 Xiàng	东西	十房田	巷尾	35	4	十房田	广联村	
191	十房田二巷	Shífángtián 2 Xiàng	东西	十房田	巷尾	43	4	十房田	广联村	
192	十房田三巷	Shífángtián 3 Xiàng	东西	十房田	巷尾	40	4	十房田	广联村	
193	十房田四巷	Shífángtián 4 Xiàng	东西	十房田	巷尾	26	4	十房田	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
194	十房田五巷	Shífángtián 5 Xiàng	东西	十房田	巷尾	49	4	十房田	广联村	
195	十房田六巷	Shífángtián 6 Xiàng	东西	十房田	巷尾	46	4	十房田	广联村	
196	十房田七巷	Shífángtián 7 Xiàng	东西	十房田	巷尾	47	4	十房田	广联村	
197	十房田八巷	Shífángtián 8 Xiàng	东西	十房田	巷尾	43	4	十房田	广联村	
198	十房田九巷	Shífángtián 9 Xiàng	东西	十房田	巷尾	16	4	十房田	广联村	
199	十房田十巷	Shífángtián 10 Xiàng	东西	十房田	巷尾	15	4	十房田	广联村	
200	十房田十一巷	Shífángtián 11 Xiàng	东西	十房田	巷尾	17	4	十房田	广联村	
201	按下直一巷	Ànxià Zhí 1 Xiàng	东西	按下	巷尾	35	4	按下	广联村	
202	按下直二巷	Ànxià Zhí 2 Xiàng	东西	按下	巷尾	22	4	按下	广联村	
203	按下横一巷	Ànxià Héng 1 Xiàng	东西	按下	巷尾	16	4	按下	广联村	
204	按下横二巷	Ànxià Héng 2 Xiàng	东西	按下	巷尾	21	4	按下	广联村	
205	按下横三巷	Ànxià Héng 3 Xiàng	东西	按下	巷尾	21	4	按下	广联村	
206	按下横四巷	Ànxià Héng 4 Xiàng	东西	按下	巷尾	40	4	按下	广联村	
207	按下横五巷	Ànxià Héng 5 Xiàng	东西	按下	巷尾	50	4	按下	广联村	
208	按下横六巷	Ànxià Héng 6 Xiàng	东西	按下	巷尾	19	4	按下	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
209	按下横七巷	Ànxià Héng 7 Xiàng	东西	按下	巷尾	51	4	按下	广联村	
210	按下横八巷	Ànxià Héng 8 Xiàng	东西	按下	巷尾	11	4	按下	广联村	
211	按下横九巷	Ànxià Héng 9 Xiàng	东西	按下	巷尾	23	4	按下	广联村	
212	按下横十巷	Ànxià Héng 10 Xiàng	东西	按下	巷尾	14	4	按下	广联村	
213	按下横十一巷	Ànxià Héng 11 Xiàng	东西	按下	巷尾	13	4	按下	广联村	
214	按下横十二巷	Ànxià Héng 12 Xiàng	东西	按下	巷尾	13	4	按下	广联村	
215	按下横十三巷	Ànxià Héng 13 Xiàng	东西	按下	巷尾	13	4	按下	广联村	
216	坎下横一巷	Kǎnxià Héng 1 Xiàng	东西	坎下	巷尾	25	4	坎下	广联村	
217	坎下横二巷	Kǎnxià Héng 2 Xiàng	东西	坎下	巷尾	16	4	坎下	广联村	
218	坎下横三巷	Kǎnxià Héng 3 Xiàng	东西	坎下	巷尾	13	4	坎下	广联村	
219	坎下横四巷	Kǎnxià Héng 4 Xiàng	东西	坎下	巷尾	14	4	坎下	广联村	
220	坎下横五巷	Kǎnxià Héng 5 Xiàng	东西	坎下	巷尾	13	4	坎下	广联村	
221	坎下横六巷	Kǎnxià Héng 6 Xiàng	东西	坎下	巷尾	20	4	坎下	广联村	
222	坎下横七巷	Kǎnxià Héng 7 Xiàng	东西	坎下	巷尾	13	4	坎下	广联村	
223	坎下横八巷	Kǎnxià Héng 8 Xiàng	东西	坎下	巷尾	13	4	坎下	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
224	坎下横九巷	Kǎnxià Héng 9 Xiàng	东西	坎下	巷尾	13	4	坎下	广联村	
225	坎下横十巷	Kǎnxià Héng 10 Xiàng	东西	坎下	巷尾	13	4	坎下	广联村	
226	坎下横十一巷	Kǎnxià Héng 11 Xiàng	东西	坎下	巷尾	14	4	坎下	广联村	
227	坎下横十二巷	Kǎnxià Héng 12 Xiàng	东西	坎下	巷尾	51	4	坎下	广联村	
228	坎下横十三巷	Kǎnxià Héng 13 Xiàng	东西	坎下	巷尾	16	4	坎下	广联村	
229	坎下横十四巷	Kǎnxià Héng 14 Xiàng	东西	坎下	巷尾	10	4	坎下	广联村	
230	坎下横十五巷	Kǎnxià Héng 15 Xiàng	东西	坎下	巷尾	16	4	坎下	广联村	
231	坎下横十六巷	Kǎnxià Héng 16 Xiàng	东西	坎下	巷尾	88	4	坎下	广联村	
232	坎下横十七巷	Kǎnxià Héng 17 Xiàng	东西	坎下	巷尾	34	4	坎下	广联村	
233	雷打砦横一巷	Léidǎdōng Héng 1 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	51	4	雷打砦	广联村	
234	雷打砦横二巷	Léidǎdōng Héng 2 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	23	4	雷打砦	广联村	
235	雷打砦横三巷	Léidǎdōng Héng 3 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	60	4	雷打砦	广联村	
236	雷打砦横四巷	Léidǎdōng Héng 4 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	127	4	雷打砦	广联村	
237	雷打砦横五巷	Léidǎdōng Héng 5 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	34	4	雷打砦	广联村	
238	雷打砦横六巷	Léidǎdōng Héng 6 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	190	4	雷打砦	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
239	雷打砦横七巷	Léidǎdōng Héng 7 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	130	4	雷打砦	广联村	
240	雷打砦横八巷	Léidǎdōng Héng 8 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	144	4	雷打砦	广联村	
241	雷打砦横九巷	Léidǎdōng Héng 9 Xiàng	东西	雷打砦	巷尾	49	4	雷打砦	广联村	
242	俄岭新屋寨一巷	Élǐng Xīnwūzhài 1 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	21	4	俄岭新屋寨	广联村	
243	俄岭新屋寨二巷	Élǐng Xīnwūzhài 2 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	15	4	俄岭新屋寨	广联村	
244	俄岭新屋寨三巷	Élǐng Xīnwūzhài 3 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	11	4	俄岭新屋寨	广联村	
245	俄岭新屋寨四巷	Élǐng Xīnwūzhài 4 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	9	4	俄岭新屋寨	广联村	
246	俄岭新屋寨五巷	Élǐng Xīnwūzhài 5 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	10	4	俄岭新屋寨	广联村	
247	俄岭新屋寨六巷	Élǐng Xīnwūzhài 6 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	18	4	俄岭新屋寨	广联村	
248	俄岭新屋寨七巷	Élǐng Xīnwūzhài 7 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	15	4	俄岭新屋寨	广联村	
249	俄岭新屋寨八巷	Élǐng Xīnwūzhài 8 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	41	4	俄岭新屋寨	广联村	
250	俄岭新屋寨九巷	Élǐng Xīnwūzhài 9 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	15	4	俄岭新屋寨	广联村	
251	俄岭新屋寨十巷	Élǐng Xīnwūzhài 10 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	12	4	俄岭新屋寨	广联村	
252	俄岭新屋寨十一巷	Élǐng Xīnwūzhài 11 Xiàng	东西	俄岭新屋寨	巷尾	15	4	俄岭新屋寨	广联村	
253	俄岭黄爷岭一巷	Élǐng Huángyéling 1 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	110	4	俄岭黄爷岭	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
254	俄岭黄爷岭二巷	Élǐng Huángyéling 2 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	12	4	俄岭黄爷岭	广联村	
255	俄岭黄爷岭三巷	Élǐng Huángyéling 3 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	13	4	俄岭黄爷岭	广联村	
256	俄岭黄爷岭四巷	Élǐng Huángyéling 4 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	15	4	俄岭黄爷岭	广联村	
257	俄岭黄爷岭五巷	Élǐng Huángyéling 5 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	47	4	俄岭黄爷岭	广联村	
258	俄岭黄爷岭六巷	Élǐng Huángyéling 6 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	38	4	俄岭黄爷岭	广联村	
259	俄岭黄爷岭七巷	Élǐng Huángyéling 7 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	28	4	俄岭黄爷岭	广联村	
260	俄岭黄爷岭八巷	Élǐng Huángyéling 8 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	25	4	俄岭黄爷岭	广联村	
261	俄岭黄爷岭九巷	Élǐng Huángyéling 9 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	27	4	俄岭黄爷岭	广联村	
262	俄岭黄爷岭十巷	Élǐng Huángyéling 10 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	47	4	俄岭黄爷岭	广联村	
263	俄岭黄爷岭十一巷	Élǐng Huángyéling 11 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	50	4	俄岭黄爷岭	广联村	
264	俄岭黄爷岭十二巷	Élǐng Huángyéling 12 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	18	4	俄岭黄爷岭	广联村	
265	俄岭黄爷岭十三巷	Élǐng Huángyéling 13 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	12	4	俄岭黄爷岭	广联村	
266	俄岭黄爷岭十四巷	Élǐng Huángyéling 14 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	19	4	俄岭黄爷岭	广联村	
267	俄岭黄爷岭十五巷	Élǐng Huángyéling 15 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	33	4	俄岭黄爷岭	广联村	
268	俄岭黄爷岭十六巷	Élǐng Huángyéling 16 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	40	4	俄岭黄爷岭	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
269	俄岭黄爷岭十七巷	Élǐng Huángyéling 17 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	13	4	俄岭黄爷岭	广联村	
270	俄岭黄爷岭十八巷	Élǐng Huángyéling 18 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	16	4	俄岭黄爷岭	广联村	
271	俄岭黄爷岭十九巷	Élǐng Huángyéling 19 Xiàng	东西	俄岭黄爷岭	巷尾	29	4	俄岭黄爷岭	广联村	
272	俄岭中路一巷	Élǐng Zhōnglù 1 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	20	4	俄岭中路	广联村	
273	俄岭中路二巷	Élǐng Zhōnglù 2 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	8	4	俄岭中路	广联村	
274	俄岭中路三巷	Élǐng Zhōnglù 3 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	19	4	俄岭中路	广联村	
275	俄岭中路四巷	Élǐng Zhōnglù 4 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	10	4	俄岭中路	广联村	
276	俄岭中路五巷	Élǐng Zhōnglù 5 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	12	4	俄岭中路	广联村	
277	俄岭中路六巷	Élǐng Zhōnglù 6 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	8	4	俄岭中路	广联村	
278	俄岭中路七巷	Élǐng Zhōnglù 7 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	17	4	俄岭中路	广联村	
279	俄岭中路八巷	Élǐng Zhōnglù 8 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	12	4	俄岭中路	广联村	
280	俄岭中路九巷	Élǐng Zhōnglù 9 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	14	4	俄岭中路	广联村	
281	俄岭中路十巷	Élǐng Zhōnglù 10 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	17	4	俄岭中路	广联村	
282	俄岭中路十一巷	Élǐng Zhōnglù 11 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	29	4	俄岭中路	广联村	
283	俄岭中路十二巷	Élǐng Zhōnglù 12 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	10	4	俄岭中路	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
284	俄岭中路十三巷	Élǐng Zhōnglù 13 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	26	4	俄岭中路	广联村	
285	俄岭中路十四巷	Élǐng Zhōnglù 14 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	18	4	俄岭中路	广联村	
286	俄岭中路十五巷	Élǐng Zhōnglù 15 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	29	4	俄岭中路	广联村	
287	俄岭中路十六巷	Élǐng Zhōnglù 16 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	23	4	俄岭中路	广联村	
288	俄岭中路十七巷	Élǐng Zhōnglù 17 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	22	4	俄岭中路	广联村	
289	俄岭中路十八巷	Élǐng Zhōnglù 18 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	16	4	俄岭中路	广联村	
290	俄岭中路十九巷	Élǐng Zhōnglù 19 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	14	4	俄岭中路	广联村	
291	俄岭中路二十巷	Élǐng Zhōnglù 20 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	12	4	俄岭中路	广联村	
292	俄岭中路二十一巷	Élǐng Zhōnglù 21 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	42	4	俄岭中路	广联村	
293	俄岭中路二十二巷	Élǐng Zhōnglù 22 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	21	4	俄岭中路	广联村	
294	俄岭中路二十三巷	Élǐng Zhōnglù 23 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	18	4	俄岭中路	广联村	
295	俄岭中路二十四巷	Élǐng Zhōnglù 24 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	20	4	俄岭中路	广联村	
296	俄岭中路二十五巷	Élǐng Zhōnglù 25 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	8	4	俄岭中路	广联村	
297	俄岭中路二十六巷	Élǐng Zhōnglù 26 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	22	4	俄岭中路	广联村	
298	俄岭中路二十七巷	Élǐng Zhōnglù 27 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	20	4	俄岭中路	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
299	俄岭中路二十八巷	Élǐng Zhōnglù 28 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	12	4	俄岭中路	广联村	
300	俄岭中路二十九巷	Élǐng Zhōnglù 29 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	11	4	俄岭中路	广联村	
301	俄岭中路三十巷	Élǐng Zhōnglù 30 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	25	4	俄岭中路	广联村	
302	俄岭中路三十一巷	Élǐng Zhōnglù 31 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	14	4	俄岭中路	广联村	
303	俄岭中路三十二巷	Élǐng Zhōnglù 32 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	19	4	俄岭中路	广联村	
304	俄岭中路三十三巷	Élǐng Zhōnglù 33 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	24	4	俄岭中路	广联村	
305	俄岭中路三十四巷	Élǐng Zhōnglù 34 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	11	4	俄岭中路	广联村	
306	俄岭中路三十五巷	Élǐng Zhōnglù 35 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	16	4	俄岭中路	广联村	
307	俄岭中路三十六巷	Élǐng Zhōnglù 36 Xiàng	东西	俄岭中路	巷尾	22	4	俄岭中路	广联村	
308	染布寨一巷	Rǎnbùzhài 1 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	65	4	染布寨	广联村	
309	染布寨二巷	Rǎnbùzhài 2 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	36	4	染布寨	广联村	
310	染布寨三巷	Rǎnbùzhài 3 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	26	4	染布寨	广联村	
311	染布寨四巷	Rǎnbùzhài 4 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	22	4	染布寨	广联村	
312	埔坪寨一巷	Pǔpíngzhài 1 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	26	4	埔坪寨	广联村	
313	埔坪寨二巷	Pǔpíngzhài 2 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	23	4	埔坪寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
314	埔坪寨三巷	Pǔpíngzhài 3 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	22	4	埔坪寨	广联村	
315	埔坪寨四巷	Pǔpíngzhài 4 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	16	4	埔坪寨	广联村	
316	埔坪寨五巷	Pǔpíngzhài 5 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	20	4	埔坪寨	广联村	
317	埔坪寨六巷	Pǔpíngzhài 6 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	10	4	埔坪寨	广联村	
318	埔坪寨七巷	Pǔpíngzhài 7 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	41	4	埔坪寨	广联村	
319	埔坪寨八巷	Pǔpíngzhài 8 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	39	4	埔坪寨	广联村	
320	埔坪寨九巷	Pǔpíngzhài 9 Xiàng	东西	埔坪寨	巷尾	48	4	埔坪寨	广联村	
321	新福新寨一巷	Xīnfú Xīnzhài 1 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	23	4	新福新寨	广联村	
322	新福新寨二巷	Xīnfú Xīnzhài 2 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	11	4	新福新寨	广联村	
323	新福新寨三巷	Xīnfú Xīnzhài 3 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	13	4	新福新寨	广联村	
324	新福新寨四巷	Xīnfú Xīnzhài 4 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	14	4	新福新寨	广联村	
325	新福新寨五巷	Xīnfú Xīnzhài 5 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	100	4	新福新寨	广联村	
326	新福新寨六巷	Xīnfú Xīnzhài 6 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	104	4	新福新寨	广联村	
327	新福新寨七巷	Xīnfú Xīnzhài 7 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	101	4	新福新寨	广联村	
328	新福新寨八巷	Xīnfú Xīnzhài 8 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	99	4	新福新寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
329	新福新寨九巷	Xīnfú Xīnzhài 9 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	104	4	新福新寨	广联村	
330	新福新寨十巷	Xīnfú Xīnzhài 10 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	97	4	新福新寨	广联村	
331	新福新寨十一巷	Xīnfú Xīnzhài 11 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	82	4	新福新寨	广联村	
332	新福新寨十二巷	Xīnfú Xīnzhài 12 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	40	4	新福新寨	广联村	
333	新福新寨十三巷	Xīnfú Xīnzhài 13 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	32	4	新福新寨	广联村	
334	新福新寨十四巷	Xīnfú Xīnzhài 14 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	24	4	新福新寨	广联村	
335	新福新寨十五巷	Xīnfú Xīnzhài 15 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	20	4	新福新寨	广联村	
336	新福新寨十六巷	Xīnfú Xīnzhài 16 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	80	4	新福新寨	广联村	
337	新福新寨十七巷	Xīnfú Xīnzhài 17 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	23	4	新福新寨	广联村	
338	新福新寨十八巷	Xīnfú Xīnzhài 18 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	85	4	新福新寨	广联村	
339	新福新寨十九巷	Xīnfú Xīnzhài 19 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	24	4	新福新寨	广联村	
340	新福新寨二十巷	Xīnfú Xīnzhài 20 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	22	4	新福新寨	广联村	
341	新福新寨二十一巷	Xīnfú Xīnzhài 21 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	31	4	新福新寨	广联村	
342	新福新寨二十二巷	Xīnfú Xīnzhài 22 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	20	4	新福新寨	广联村	
343	新福新寨二十三巷	Xīnfú Xīnzhài 23 Xiàng	东西	新福新寨	巷尾	27	4	新福新寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
344	寨厝地直一巷	Zhàicuòdì Zhí 1 Xiàng	南北	寨厝地前	巷尾	46	2	寨厝地	新村村	
345	寨厝地直二巷	Zhàicuòdì Zhí 2 Xiàng	南北	寨厝地前	巷尾	54	2	寨厝地	新村村	
346	寨厝地直三巷	Zhàicuòdì Zhí 3 Xiàng	南北	寨厝地前	巷尾	48	2	寨厝地	新村村	
347	寨厝地直四巷	Zhàicuòdì Zhí 4 Xiàng	南北	寨厝地前	巷尾	65	2	寨厝地	新村村	
348	寨厝地直五巷	Zhàicuòdì Zhí 5 Xiàng	南北	寨厝地前	巷尾	21	2	寨厝地	新村村	
349	寨厝地一巷	Zhàicuòdì 1 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	51	2	寨厝地	新村村	
350	寨厝地二巷	Zhàicuòdì 2 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	51	2	寨厝地	新村村	
351	寨厝地三巷	Zhàicuòdì 3 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	55	2	寨厝地	新村村	
352	寨厝地四巷	Zhàicuòdì 4 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	57	2	寨厝地	新村村	
353	寨厝地五巷	Zhàicuòdì 5 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	77	2	寨厝地	新村村	
354	寨厝地六巷	Zhàicuòdì 6 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	78	2	寨厝地	新村村	
355	寨厝地七巷	Zhàicuòdì 7 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	93	2	寨厝地	新村村	
356	龙床地西一巷	Lóngchuángdì Xī 1 Xiàng	南北	龙床地寨前	巷尾	99	2	龙床地	新村村	
357	龙床地西二巷	Lóngchuángdì Xī 2 Xiàng	南北	龙床地寨前	巷尾	55	2	龙床地	新村村	
358	龙床地西三巷	Lóngchuángdì Xī 3 Xiàng	南北	龙床地寨前	巷尾	41	2	龙床地	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
359	龙床地东一巷	Lóngchuángdì Dōng 1 Xiàng	南北	龙床地寨前	巷尾	44	2	龙床地	新村村	
360	龙床地东二巷	Lóngchuángdì Dōng 2 Xiàng	南北	龙床地寨前	巷尾	54	2	龙床地	新村村	
361	龙床地东三巷	Lóngchuángdì Dōng 3 Xiàng	南北	龙床地寨前	巷尾	102	2	龙床地	新村村	
362	龙床地南巷	Lóngchuángdì Nánxiàng	东西	龙床地西巷	巷尾	68	2	龙床地	新村村	
363	龙床地正座一巷	Lóngchuángdì Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	龙床地西巷	巷尾	24	2	龙床地	新村村	
364	龙床地北一巷	Lóngchuángdì Běi 1 Xiàng	东西	龙床地西巷	巷尾	38	2	龙床地	新村村	
365	龙床地北二巷	Lóngchuángdì Běi 2 Xiàng	东西	龙床地西巷	巷尾	65	2	龙床地	新村村	
366	龙床地北三巷	Lóngchuángdì Běi 3 Xiàng	东西	龙床地西巷	巷尾	86	2	龙床地	新村村	
367	卢窑正座一巷	Lúyáo Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	卢窑直巷	巷尾	28	2	卢窑	新村村	
368	卢窑直一巷	Lúyáo Zhí 1 Xiàng	南北	卢窑寨前	巷尾	21	2	卢窑	新村村	
369	卢窑直二巷	Lúyáo Zhí 2 Xiàng	南北	卢窑寨前	巷尾	22	2	卢窑	新村村	
370	卢窑直三巷	Lúyáo Zhí 3 Xiàng	南北	卢窑寨前	巷尾	19	2	卢窑	新村村	
371	卢窑横巷	Lúyáo Héngxiàng	东西	新村中二路	巷尾	49	2	卢窑	新村村	
372	卢窑后横一巷	Lúyáohòu Héng 1 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	18	2	卢窑	新村村	
373	卢窑后横二巷	Lúyáohòu Héng 2 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	44	2	卢窑	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
374	卢窑后横三巷	Lúyáohòu Héng 3 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	47	2	卢窑	新村村	
375	卢窑后横四巷	Lúyáohòu Héng 4 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	36	2	卢窑	新村村	
376	卢窑后横五巷	Lúyáohòu Héng 5 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	59	2	卢窑	新村村	
377	卢窑后横六巷	Lúyáohòu Héng 6 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	41	2	卢窑	新村村	
378	卢窑后横七巷	Lúyáohòu Héng 7 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	22	2	卢窑	新村村	
379	卢窑后横八巷	Lúyáohòu Héng 8 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	38	2	卢窑	新村村	
380	卢窑西一巷	Lúyáo Xī 1 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	29	2	卢窑	新村村	
381	卢窑西二巷	Lúyáo Xī 2 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	47	2	卢窑	新村村	
382	卢窑西三巷	Lúyáo Xī 3 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	62	2	卢窑	新村村	
383	卢窑东一巷	Lúyáo Dōng 1 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	28	2	卢窑	新村村	
384	卢窑东二巷	Lúyáo Dōng 2 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	31	2	卢窑	新村村	
385	卢窑东三巷	Lúyáo Dōng 3 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	39	2	卢窑	新村村	
386	卢窑东四巷	Lúyáo Dōng 4 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	53	2	卢窑	新村村	
387	卢窑东五巷	Lúyáo Dōng 5 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	64	2	卢窑	新村村	
388	卢窑东六巷	Lúyáo Dōng 6 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	35	2	卢窑	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
389	卢窑东七巷	Lúyáo Dōng 7 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	36	2	卢窑	新村村	
390	卢窑东八巷	Lúyáo Dōng 8 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	37	2	卢窑	新村村	
391	卢窑东九巷	Lúyáo Dōng 9 Xiàng	东西	卢窑寨旁	巷尾	27	2	卢窑	新村村	
392	下座东一巷	Xiàzuò Dōng 1 Xiàng	南北	下座寨前	巷尾	37	2	下座	新村村	
393	下座东二巷	Xiàzuò Dōng 2 Xiàng	南北	下座寨前	巷尾	54	2	下座	新村村	
394	下座东三巷	Xiàzuò Dōng 3 Xiàng	南北	下座寨前	巷尾	125	2	下座	新村村	
395	下座东四巷	Xiàzuò Dōng 4 Xiàng	南北	下座寨前	巷尾	99	2	下座	新村村	
396	下座西一巷	Xiàzuò Xī 1 Xiàng	南北	下座寨前	巷尾	38	2	下座	新村村	
397	下座西二巷	Xiàzuò Xī 2 Xiàng	南北	下座寨前	巷尾	37	2	下座	新村村	
398	下座正座一巷	Xiàzuò Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	下座西二巷	巷尾	18	2	下座	新村村	
399	下座一巷	Xiàzuò 1 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	56	2	下座	新村村	
400	下座二巷	Xiàzuò 2 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	66	2	下座	新村村	
401	下座三巷	Xiàzuò 3 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	60	2	下座	新村村	
402	下座四巷	Xiàzuò 4 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	45	2	下座	新村村	
403	下座五巷	Xiàzuò 5 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	60	2	下座	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
404	新村风围一巷	Xīncūn Fēngwéi 1 Xiàng	东西	老寨西路	巷尾	77	2	风围	新村村	
405	新村风围二巷	Xīncūn Fēngwéi 2 Xiàng	东西	老寨西路	巷尾	77	2	风围	新村村	
406	风围东二巷	Fēngwéi Dōng 2 Xiàng	东西	新村中二路	巷尾	41	2	风围	新村村	
407	风围后西二巷	Fēngwéi Hòu Xī 2 Xiàng	南北	风围后寨前	巷尾	55	2	风围	新村村	
408	风围后西三巷	Fēngwéi Hòu Xī 3 Xiàng	南北	风围后寨前	巷尾	55	2	风围	新村村	
409	风围后东一巷	Fēngwéi Hòu Dōng 1 Xiàng	南北	风围后寨前	巷尾	66	2	风围	新村村	
410	风围后东二巷	Fēngwéi Hòu Dōng 2 Xiàng	南北	风围后寨前	巷尾	68	2	风围	新村村	
411	风围后一巷	Fēngwéi Hòu 1 Xiàng	东西	风围后西巷	巷尾	28	2	风围	新村村	
412	风围后二巷	Fēngwéi Hòu 2 Xiàng	东西	风围后西巷	巷尾	26	2	风围	新村村	
413	风围后三巷	Fēngwéi Hòu 3 Xiàng	东西	风围后西巷	巷尾	31	2	风围	新村村	
414	风围后四巷	Fēngwéi Hòu 4 Xiàng	东西	风围后西巷	巷尾	30	2	风围	新村村	
415	风围后五巷	Fēngwéi Hòu 5 Xiàng	东西	风围后西巷	巷尾	76	2	风围	新村村	
416	风围后六巷	Fēngwéi Hòu 6 Xiàng	东西	风围后西巷	巷尾	57	2	风围	新村村	
417	东木仔园一巷	Dōngmùzǎiyuán 1 Xiàng	东西	东木仔园寨旁	巷尾	52	2	东木仔园	新村村	
418	东木仔园二巷	Dōngmùzǎiyuán 2 Xiàng	东西	东木仔园寨旁	巷尾	50	2	东木仔园	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
419	东木仔园三巷	Dōngmùzǎiyuán 3 Xiàng	东西	东木仔园寨旁	巷尾	54	2	东木仔园	新村村	
420	东木仔园四巷	Dōngmùzǎiyuán 4 Xiàng	东西	东木仔园寨旁	巷尾	53	2	东木仔园	新村村	
421	东木仔园五巷	Dōngmùzǎiyuán 5 Xiàng	东西	东木仔园寨旁	巷尾	46	2	东木仔园	新村村	
422	东木仔园六巷	Dōngmùzǎiyuán 6 Xiàng	东西	东木仔园寨旁	巷尾	58	2	东木仔园	新村村	
423	西木仔园正座一巷	Xīmùzǎiyuán Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	西木仔园直巷	巷尾	12	2	西木仔园	新村村	
424	西木仔园正座二巷	Xīmùzǎiyuán Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	西木仔园直巷	巷尾	31	2	西木仔园	新村村	
425	西木仔园正座三巷	Xīmùzǎiyuán Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	西木仔园直巷	巷尾	25	2	西木仔园	新村村	
426	西木仔园边一巷	Xīmùzǎiyuán Biān 1 Xiàng	东西	西木仔园寨旁	巷尾	23	2	西木仔园	新村村	
427	西木仔园边二巷	Xīmùzǎiyuán Biān 2 Xiàng	东西	西木仔园寨旁	巷尾	35	2	西木仔园	新村村	
428	西木仔园直一巷	Xīmùzǎiyuán Zhí 1 Xiàng	南北	西木仔园寨前	巷尾	43	2	西木仔园	新村村	
429	西木仔园直二巷	Xīmùzǎiyuán Zhí 2 Xiàng	南北	西木仔园寨前	巷尾	24	2	西木仔园	新村村	
430	西木仔园直三巷	Xīmùzǎiyuán Zhí 3 Xiàng	南北	西木仔园寨前	巷尾	26	2	西木仔园	新村村	
431	西木仔园直四巷	Xīmùzǎiyuán Zhí 4 Xiàng	南北	西木仔园寨前	巷尾	19	2	西木仔园	新村村	
432	河沟神二巷	Hégōushén 2 Xiàng	东西	河沟神寨旁	巷尾	49	2	河沟神	新村村	
433	河沟神三巷	Hégōushén 3 Xiàng	东西	河沟神寨旁	巷尾	43	2	河沟神	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
434	桉神路	Ānshén Lù	东西	许洋塘东路	玉广路	254	5	桉神路	新村村	
435	桉神路上二巷	Ānshén Lùshàng 2 Xiàng	东西	许洋塘东路	巷尾	116	2	桉神路	新村村	
436	桉神路上三巷	Ānshén Lùshàng 3 Xiàng	东西	许洋塘东路	巷尾	63	2	桉神路	新村村	
437	桉神路上四巷	Ānshén Lùshàng 4 Xiàng	东西	许洋塘东路	巷尾	60	2	桉神路	新村村	
438	桉神路上五巷	Ānshén Lùshàng 5 Xiàng	东西	许洋塘东路	巷尾	55	2	桉神路	新村村	
439	桉神路上六巷	Ānshén Lùshàng 6 Xiàng	东西	许洋塘东路	巷尾	24	2	桉神路	新村村	
440	下湖二巷	Xiàhú 2 Xiàng	东西	玉广路	巷尾	161	2	下湖	新村村	
441	下湖三巷	Xiàhú 3 Xiàng	东西	玉广路	巷尾	175	2	下湖	新村村	
442	下湖四巷	Xiàhú 4 Xiàng	东西	玉广路	巷尾	56	2	下湖	新村村	
443	下湖五巷	Xiàhú 5 Xiàng	东西	玉广路	巷尾	41	2	下湖	新村村	
444	黄墩岭一巷	Huángdūnlǐng 1 Xiàng	东西	村委会旁	巷尾	28	2	黄墩岭	新村村	
445	黄墩岭二巷	Huángdūnlǐng 2 Xiàng	东西	村委会旁	巷尾	65	2	黄墩岭	新村村	
446	黄墩岭三巷	Huángdūnlǐng 3 Xiàng	东西	村委会旁	巷尾	85	2	黄墩岭	新村村	
447	伯公宫后直一巷	Bógōnggōng Hòu Zhí 1 Xiàng	东西	玉广路	巷尾	21	5	伯公宫	新村村	
448	伯公宫后直二巷	Bógōnggōng Hòu Zhí 2 Xiàng	东西	玉广路	巷尾	23	5	伯公宫	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
449	伯公宫后直三巷	Bógōnggōng Hòu Zhí 3 Xiàng	东西	玉广路	巷尾	25	5	伯公宫	新村村	
450	伯公宫后直四巷	Bógōnggōng Hòu Zhí 4 Xiàng	东西	玉广路	巷尾	53	5	伯公宫	新村村	
451	伯公宫后横一巷	Bógōnggōng Hòu Héng 1 Xiàng	南北	伯公宫直巷	巷尾	73	5	伯公宫	新村村	
452	伯公宫后横二巷	Bógōnggōng Hòu Héng 2 Xiàng	南北	伯公宫直巷	巷尾	66	5	伯公宫	新村村	
453	新村学校前二巷	Xīncūn Xuéxiào Qián 2 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	54	3.5	新村小学	新村村	
454	新村学校前三巷	Xīncūn Xuéxiào Qián 3 Xiàng	东西	新村中一路	巷尾	29	3.5	新村小学	新村村	
455	新村学校东一巷	Xīncūn Xuéxiào Dōng 1 Xiàng	南北	学校前路	巷尾	71	3.5	新村小学	新村村	
456	南和路	Nánhé Lù	东西	塔兴路	玉安路	442	6	灰窑、祥和里	塔南村	
457	南兴路	Nánxīng Lù	南北	玉兴路	南和路	223	6	窑后	塔南村	
458	进贤路	Jìnxian Lù	东西	玉安路	广凤路	213	6	玉陇学校、祥和里	塔南村	
459	玉陇校西路	Yùlǒngxiào Xī Lù	南北	玉塔路	玉安路	223	4	校西围、老爷宫	塔南村	
460	广凤路	Guǎngfèng Lù	南北	玉塔路	玉兴路	697	6	玉陇广场、凤岗寨	塔南村	
461	伯凤路	Bófèng Lù	东西	广凤路	塔兴路	174	4	凤岗寨、伯公宫	塔南村	
462	南宇路	Nányǔ Lù	南北	玉塔路	校前路	414	6	竹脚头、凤岗寨、灰窑	塔南村	
463	金钗路	Jīnchāi Lù	东西	玉塔路	金钗寨	270	6	金钗寨	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
464	玉陇校前路	Yùlǒngxiào Qián Lù	南北	南宇路	塔兴路	86	6	玉陇学校	塔南村	
465	玉陇校东路	Yùlǒngxiào Dōng Lù	东西	塔兴路	东岗山路	391	4	陈陇埔	塔南村	
466	霖田新池前一巷	Líntián Xīnchí Qián 1 Xiàng	南北	环村南路	巷尾	61	3	新池围	霖田村	
467	霖田新池前二巷	Líntián Xīnchí Qián 2 Xiàng	南北	寨前池	巷尾	25	3	新池围	霖田村	
468	霖田新池前三巷	Líntián Xīnchí Qián 3 Xiàng	南北	寨前池	巷尾	28	3	新池围	霖田村	
469	新池围九巷	Xīnchíwéi 9 Xiàng	南北	环村南路	巷尾	39	3	新池围	霖田村	
470	霖田合作社一巷	Líntián Hézuòshè 1 Xiàng	东西	新池围九巷	巷尾	31	3	合作社	霖田村	
471	霖田合作社二巷	Líntián Hézuòshè 2 Xiàng	东西	新池围九巷	巷尾	37	3	合作社	霖田村	
472	霖田合作社三巷	Líntián Hézuòshè 3 Xiàng	南北	戏台前	巷尾	62	3	合作社	霖田村	
473	霖田合作社四巷	Líntián Hézuòshè 4 Xiàng	东西	环村南路	巷尾	45	3	合作社	霖田村	
474	下寨公厅西巷	Xiàzhài Gōngtīng Xīxiàng	东西	新池围一巷	球场边二巷	40	3	下寨公厅	霖田村	
475	下寨公厅南一巷	Xiàzhài Gōngtīng Nán 1 Xiàng	南北	环村南路	下寨厅西巷	36	3	下寨公厅	霖田村	
476	下寨公厅北一巷	Xiàzhài Gōngtīng Běi 1 Xiàng	南北	环村南路	下寨厅西巷	37	3	下寨公厅	霖田村	
477	球场边一巷	Qiúchǎngbiān 1 Xiàng	东西	下寨厅北一巷	文明实践站	24	3	篮球场	霖田村	
478	球场边二巷	Qiúchǎngbiān 2 Xiàng	东西	下寨厅北一巷	文明实践站	39	3	篮球场	霖田村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
479	顶寨公厅西巷	Dǐngzhài Gōngtīng Xī Xiàng	东西	顶寨厅北二巷	巷尾	44	3	顶寨公厅	霖田村	
480	顶寨公厅北一巷	Dǐngzhài Gōngtīng Běi 1 Xiàng	南北	环村南路	顶寨厅西巷	35	3	顶寨公厅	霖田村	
481	顶寨公厅北二巷	Dǐngzhài Gōngtīng Běi 2 Xiàng	南北	环村南路	顶寨厅西巷	45	3	顶寨公厅	霖田村	
482	顶寨公厅南巷	Dǐngzhài Gōngtīng Nánxiàng	南北	环村南路	顶寨厅西巷	33	3	顶寨公厅	霖田村	
483	莲步池顶一巷	Liánbù Chídǐng 1 Xiàng	东西	暹專路	巷尾	40	3	莲步池	霖田村	
484	莲步池顶二巷	Liánbù Chídǐng 2 Xiàng	东西	暹專路	巷尾	43	3	莲步池	霖田村	
485	莲步池顶三巷	Liánbù Chídǐng 3 Xiàng	东西	马宁埔路	巷尾	62	3	莲步池	霖田村	
486	莲步池顶四巷	Liánbù Chídǐng 4 Xiàng	东西	马宁埔路	巷尾	49	3	莲步池	霖田村	
487	后畔池顶五巷	hòu pàn Chídǐng 5 Xiàng	东西	后畔池顶	巷尾	45	3	后畔池顶	霖田村	
488	霖田村道东一巷	Líntián Cūndào Dōng 1 Xiàng	南北	村道口	村委会	375	3	霖田村委会	霖田村	
489	霖田村道西一巷	Líntián Cūndào Xī 1 Xiàng	南北	老砖厂	村委会	182	3	霖田村委会	霖田村	
490	永安路	Yǒngān Lù	东西	金钩桥	永家公厅	172	6	金钩溪、永家公厅	金钩村	
491	芒巷下南巷	Mángxiàngxià Nánxiàng	东西	芒巷下南巷	巷尾	144	4	芒巷下厝座	金钩村	
492	侨建里南一巷	Qiáojiànǐ Nán 1 Xiàng	东西	侨建里南一巷	巷尾	20	4	侨建里厝座	金钩村	
493	侨建里东一巷	Qiáojiànǐ Dōng 1 Xiàng	南北	侨建里东一巷	巷尾	24	4	侨建里厝座	金钩村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
494	侨建里北一巷	Qíojiàn lǐ Běi 1 Xiàng	东西	侨建里北一巷	巷尾	23	4	侨建里厝座	金钩村	
495	侨建里东二巷	Qíojiàn lǐ Dōng 2 Xiàng	东西	侨建里东二巷	巷尾	8	4	侨建里厝座	金钩村	
496	长埔头南一巷	Zhǎngpǔtóu Nán 1 Xiàng	东西	长埔头南一巷	巷尾	137	4	长埔头厝座	金钩村	
497	长埔头东巷	Zhǎngpǔtóu Dōngxiàng	南北	长埔头东巷	巷尾	90	4	长埔头厝座	金钩村	
498	埔尾下座四巷	Bùwěi Xiàzuò 4 Xiàng	东西	埔尾下座北一巷	巷尾	49	4	埔尾下座厝座	金钩村	
499	埔尾下座六巷	Bùwěi Xiàzuò 6 Xiàng	东西	埔尾下座南巷	巷尾	30	4	埔尾下座厝座	金钩村	
500	埔尾下座七巷	Bùwěi Xiàzuò 7 Xiàng	东西	埔尾下座南一巷	巷尾	27	4	埔尾下座厝座	金钩村	
501	埔屋顶座南一巷	Pǔwěi Dǐngzuò Nán 1 Xiàng	东西	埔屋顶座南一巷	巷尾	33	4	埔屋顶座厝座	金钩村	
502	埔屋顶座正座一巷	Pǔwěi Dǐngzuò Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	埔屋顶座正座一巷	巷尾	31	4	埔屋顶座厝座	金钩村	
503	埔屋顶座北一巷	Pǔwěi Dǐngzuò Běi 1 Xiàng	东西	埔屋顶座北一巷	巷尾	33	4	埔屋顶座厝座	金钩村	
504	埔屋顶座北二巷	Pǔwěi Dǐngzuò Běi 2 Xiàng	东西	埔屋顶座北二巷	巷尾	54	4	埔屋顶座厝座	金钩村	
505	埔屋顶座西一巷	Pǔwěi Dǐngzuò Xī 1 Xiàng	南北	埔屋顶座西一巷	巷尾	35	4	埔屋顶座厝座	金钩村	
506	埔屋顶座东一巷	Pǔwěi Dǐngzuò Dōng 1 Xiàng	南北	埔屋顶座东一巷	巷尾	22	4	埔屋顶座厝座	金钩村	
507	金钩荔枝园一巷	Jīngōu Lìzhīyuán 1 Xiàng	南北	金钩荔枝园一巷	巷尾	20	4	荔枝园厝座	金钩村	
508	金钩荔枝园二巷	Jīngōu Lìzhīyuán 2 Xiàng	南北	金钩荔枝园二巷	巷尾	19	4	荔枝园厝座	金钩村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
509	金钩荔枝园三巷	Jīngōu Lìzhīyuán 3 Xiàng	南北	金钩荔枝园三巷	巷尾	21	4	荔枝园厝座	金钩村	
510	金钩荔枝园四巷	Jīngōu Lìzhīyuán 4 Xiàng	南北	金钩荔枝园四巷	巷尾	19	4	荔枝园厝座	金钩村	
511	金钩荔枝园北一巷	Jīngōu Lìzhīyuán Běi 1 Xiàng	东西	金钩荔枝园北一巷	巷尾	34	4	荔枝园厝座	金钩村	
512	金钩荔枝园北二巷	Jīngōu Lìzhīyuán Běi 2 Xiàng	东西	金钩荔枝园北二巷	巷尾	37	4	荔枝园厝座	金钩村	
513	金钩中座北三巷	Jīngōu Zhōngzuò Běi 3 Xiàng	南北	金钩中座北三巷	巷尾	20	4	中座厝座	金钩村	
514	金钩中座北四巷	Jīngōu Zhōngzuò Běi 4 Xiàng	南北	金钩中座北四巷	巷尾	21	4	中座厝座	金钩村	
515	金钩中座北五巷	Jīngōu Zhōngzuò Běi 5 Xiàng	南北	金钩中座北五巷	巷尾	19	4	中座厝座	金钩村	
516	赞德北二巷	Zàndé Běi 2 Xiàng	南北	赞德北二巷	巷尾	47	4	赞德公祠	金钩村	
517	西宁里西三巷	Xīnínglǐ Xī 3 Xiàng	东西	西宁里西三巷	巷尾	29	4	西宁里厝座	金钩村	
518	西宁里西二巷	Xīnínglǐ Xī 2 Xiàng	南北	西宁里西二巷	巷尾	48	4	西宁里厝座	金钩村	
519	西宁里西一巷	Xīnínglǐ Xī 1 Xiàng	南北	西宁里西一巷	巷尾	33	4	西宁里厝座	金钩村	
520	西宁里东巷	Xīnínglǐ Dōngxiàng	南北	西宁里东巷	巷尾	35	4	西宁里厝座	金钩村	
521	西宁里北一巷	Xīnínglǐ Běi 1 Xiàng	东西	西宁里北一巷	巷尾	35	4	西宁里厝座	金钩村	
522	西宁里北二巷	Xīnínglǐ Běi 2 Xiàng	东西	西宁里北二巷	巷尾	35	4	西宁里厝座	金钩村	
523	西宁里北三巷	Xīnínglǐ Běi 3 Xiàng	东西	西宁里北三巷	巷尾	33	4	西宁里厝座	金钩村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
524	杨萄园西二巷	Yángtáoyuán Xī 2 Xiàng	南北	杨萄园西二巷	巷尾	22	4	西宁里厝座	金钩村	
525	西宁里北四巷	Xīnínglǐ Běi 4 Xiàng	东西	西宁里北四巷	巷尾	15	4	西宁里厝座	金钩村	
526	莲花地东二巷	Liánhuādì Dōng 2 Xiàng	南北	莲花地东二巷	巷尾	277	4	莲花地东厝座	金钩村	
527	莲花地东三巷	Liánhuādì Dōng 3 Xiàng	南北	莲花地东三巷	巷尾	161	4	莲花地东厝座	金钩村	
528	莲花地东四巷	Liánhuādì Dōng 4 Xiàng	南北	莲花地东四巷	巷尾	160	4	莲花地东厝座	金钩村	
529	莲花地东五巷	Liánhuādì Dōng 5 Xiàng	东西	莲花地东五巷	巷尾	422	4	莲花地东厝座	金钩村	
530	莲花地东六巷	Liánhuādì Dōng 6 Xiàng	东西	莲花地东六巷	巷尾	245	4	莲花地东厝座	金钩村	
531	莲花地东七巷	Liánhuādì Dōng 7 Xiàng	东西	莲花地东七巷	巷尾	80	4	莲花地东厝座	金钩村	
532	莲花地西二巷	Liánhuādì Xī 2 Xiàng	南北	莲花地西二巷	巷尾	74	4	莲花地西厝座	金钩村	
533	莲花地西三巷	Liánhuādì Xī 3 Xiàng	南北	莲花地西三巷	巷尾	73	4	莲花地西厝座	金钩村	
534	莲花地西四巷	Liánhuādì Xī 4 Xiàng	南北	莲花地西四巷	巷尾	76	4	莲花地西厝座	金钩村	
535	莲花地西五巷	Liánhuādì Xī 5 Xiàng	南北	莲花地西五巷	巷尾	83	4	莲花地西厝座	金钩村	
536	莲花地西六巷	Liánhuādì Xī 6 Xiàng	南北	莲花地西六巷	巷尾	73	4	莲花地西厝座	金钩村	
537	陈侯下深洋下寨一巷	Chénhóu Xiàshēnyáng Xiàzhài 1 Xiàng	东西	陈侯下深洋下寨一巷	巷尾	223	4	陈侯下深洋下寨	金钩村	
538	陈侯下深洋下寨二巷	Chénhóu Xiàshēnyáng Xiàzhài 2 Xiàng	东西	陈侯下深洋下寨二巷	巷尾	129	4	陈侯下深洋下寨	金钩村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
539	陈侯下深洋下寨三巷	Chénhóu Xiàshēnyáng Xiàzhài 3 Xiàng	东西	陈侯下深洋下寨三巷	巷尾	125	4	陈侯下深洋下寨	金钩村	
540	陈侯球场边一巷	Chénhóu Qiúchǎngbiān 1 Xiàng	东西	陈侯球场边一巷	巷尾	21	4	陈侯球场边	金钩村	
541	陈侯球场边二巷	Chénhóu Qiúchǎngbiān 2 Xiàng	东西	陈侯球场边二巷	巷尾	17	4	陈侯球场边	金钩村	
542	陈侯球场边三巷	Chénhóu Qiúchǎngbiān 3 Xiàng	东西	陈侯球场边三巷	巷尾	16	4	陈侯球场边	金钩村	
543	陈侯球场边四巷	Chénhóu Qiúchǎngbiān 4 Xiàng	东西	陈侯球场边四巷	巷尾	14	4	陈侯球场边	金钩村	
544	银泉苑一巷	Yínquányuàn 1 Xiàng	东西	银泉苑东	银泉苑西	58	10	银泉苑	元联村	
545	银泉苑二巷	Yínquányuàn 2 Xiàng	东西	银泉苑东	银泉苑西	56	8	银泉苑	元联村	
546	银泉苑三巷	Yínquányuàn 3 Xiàng	东西	银泉苑东	银泉苑西	51	8	银泉苑	元联村	
547	银泉苑四巷	Yínquányuàn 4 Xiàng	东西	银泉苑东	银泉苑西	48	8	银泉苑	元联村	
548	银泉苑五巷	Yínquányuàn 5 Xiàng	东西	银泉苑东	银泉苑西	49	8	银泉苑	元联村	
549	银泉苑六巷	Yínquányuàn 6 Xiàng	东西	银泉苑东	银泉苑西	36	8	银泉苑	元联村	
550	银泉苑七巷	Yínquányuàn 7 Xiàng	东西	银泉苑东	银泉苑西	29	8	银泉苑	元联村	
551	银泉苑八巷	Yínquányuàn 8 Xiàng	东西	银泉苑东	银泉苑西	33	8	银泉苑	元联村	
552	青龙头正座一巷	Qīnglóngtóu Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	青龙头东	青龙头西	43	4	青龙头	元联村	
553	青龙头正座二巷	Qīnglóngtóu Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	青龙头东	青龙头西	38	4	青龙头	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
554	青龙头正座三巷	Qīnglóngtóu Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	青龙头东	青龙头西	35	4	青龙头	元联村	
555	青龙头正座四巷	Qīnglóngtóu Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	青龙头东	青龙头西	35	4	青龙头	元联村	
556	青龙头正座五巷	Qīnglóngtóu Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	青龙头东	青龙头西	34	4	青龙头	元联村	
557	青龙头西巷	Qīnglóngtóu Xīxiàng	东西	青龙头东	青龙头西	64	4	青龙头	元联村	
558	青龙头东巷	Qīnglóngtóu Dōngxiàng	东西	青龙头东	青龙头西	61	4	青龙头	元联村	
559	南山围横一巷	Nánshānwéi Héng 1 Xiàng	南北	南山围南	南山围北	84	4	油麻山村庄	元联村	
560	南山围横二巷	Nánshānwéi Héng 2 Xiàng	南北	南山围南	南山围北	77	4	油麻山村庄	元联村	
561	南山围横三巷	Nánshānwéi Héng 3 Xiàng	南北	南山围南	南山围北	72	4	油麻山村庄	元联村	
562	南山围横四巷	Nánshānwéi Héng 4 Xiàng	南北	南山围南	南山围北	69	4	油麻山村庄	元联村	
563	南山围横五巷	Nánshānwéi Héng 5 Xiàng	南北	南山围南	南山围北	69	4	油麻山村庄	元联村	
564	南山围横六巷	Nánshānwéi Héng 6 Xiàng	南北	南山围南	南山围北	72	4	油麻山村庄	元联村	
565	南山围横七巷	Nánshānwéi Héng 7 Xiàng	南北	南山围南	南山围北	100	4	油麻山村庄	元联村	
566	南山围横八巷	Nánshānwéi Héng 8 Xiàng	南北	南山围南	南山围北	98	4	油麻山村庄	元联村	
567	南山围西巷	Nánshānwéi Xīxiàng	南北	南山围南	南山围北	68	3	油麻山村庄	元联村	
568	南山围东巷	Nánshānwéi Dōngxiàng	南北	南山围南	南山围北	75	3	油麻山村庄	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
569	寨外素珂东一巷	Zhàiwài Sùkē Dōng 1 Xiàng	南北	寨外素珂东一巷	巷尾	65	2.5	寨外素珂东一巷	瑞联村	
570	寨外素珂西一巷	Zhàiwài Sùkē Xī 1 Xiàng	南北	寨外素珂西一巷	巷尾	62	2.5	寨外素珂西一巷	瑞联村	
571	寨外素珂南五巷	Zhàiwài Sùkē Nán 5 Xiàng	东西	寨外素珂南五巷	巷尾	76	3.5	寨外素珂南五巷	瑞联村	
572	寨外素珂南四巷	Zhàiwài Sùkē Nán 4 Xiàng	东西	寨外素珂南四巷	巷尾	78	3.5	寨外素珂南四巷	瑞联村	
573	寨外素珂南三巷	Zhàiwài Sùkē Nán 3 Xiàng	东西	寨外素珂南三巷	巷尾	74	3.5	寨外素珂南三巷	瑞联村	
574	寨外素珂南二巷	Zhàiwài Sùkē Nán 2 Xiàng	东西	寨外素珂南二巷	巷尾	75	3.5	寨外素珂南二巷	瑞联村	
575	寨外素珂南一巷	Zhàiwài Sùkē Nán 1 Xiàng	东西	寨外素珂南一巷	巷尾	76	3.5	寨外素珂南一巷	瑞联村	
576	寨外大文影东一巷	Zhàiwài Dàwényǐng Dōng 1 Xiàng	东西	寨外大文影东一巷	巷尾	90	3.5	寨外大文影东一巷	瑞联村	
577	寨外大文影东二巷	Zhàiwài Dàwényǐng Dōng 2 Xiàng	东西	寨外大文影东二巷	巷尾	85	3.5	寨外大文影东二巷	瑞联村	
578	寨外大文影东三巷	Zhàiwài Dàwényǐng Dōng 3 Xiàng	东西	寨外大文影东三巷	巷尾	83	3.5	寨外大文影东三巷	瑞联村	
579	寨外大文影东四巷	Zhàiwài Dàwényǐng Dōng 4 Xiàng	东西	寨外大文影东四巷	巷尾	80	3.5	寨外大文影东四巷	瑞联村	
580	寨外大文影东五巷	Zhàiwài Dàwényǐng Dōng 5 Xiàng	东西	寨外大文影东五巷	巷尾	81	3.5	寨外大文影东五巷	瑞联村	
581	寨外大文影东六巷	Zhàiwài Dàwényǐng Dōng 6 Xiàng	东西	寨外大文影东六巷	巷尾	82	3.5	寨外大文影东六巷	瑞联村	
582	寨外大文影东七巷	Zhàiwài Dàwényǐng Dōng 7 Xiàng	东西	寨外大文影东七巷	巷尾	120	3.5	寨外大文影东七巷	瑞联村	
583	寨外大文影西一巷	Zhàiwài Dàwényǐng Xī 1 Xiàng	南北	寨外大文影西一巷	巷尾	77	2.5	寨外大文影西一巷	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
584	寨外大文影西二巷	Zhàiwài Dàwényǐng Xī 2 Xiàng	南北	寨外大文影西二巷	巷尾	80	2.5	寨外大文影西二巷	瑞联村	
585	寨外大文影北一巷	Zhàiwài Dàwényǐng Běi 1 Xiàng	南北	寨外大文影北一巷	巷尾	80	2.5	寨外大文影北一巷	瑞联村	
586	寨外大文影北二巷	Zhàiwài Dàwényǐng Běi 2 Xiàng	南北	寨外大文影北二巷	巷尾	83	2.5	寨外大文影北二巷	瑞联村	
587	下珂东一巷	Xiàkě Dōng 1 Xiàng	东西	下珂东一巷	巷尾	27	4	下珂东一巷	瑞联村	
588	下珂东二巷	Xiàkě Dōng 2 Xiàng	东西	下珂东二巷	巷尾	40	4	下珂东二巷	瑞联村	
589	下珂东三巷	Xiàkě Dōng 3 Xiàng	东西	下珂东三巷	巷尾	29	4	下珂东三巷	瑞联村	
590	下珂西直一巷	Xiàkě Xī Zhí 1 Xiàng	南北	下珂西直一巷	巷尾	65	4	下珂西直一巷	瑞联村	
591	下珂东直一巷	Xiàkě Dōng Zhí 1 Xiàng	南北	下珂东直一巷	巷尾	54	4	下珂东直一巷	瑞联村	
592	下珂东直二巷	Xiàkě Dōngzhí 2 Xiàng	南北	下珂东直二巷	巷尾	67	4	下珂东直二巷	瑞联村	
593	下珂一巷	Xiàkě 1 Xiàng	东西	下珂一巷	巷尾	72	4	下珂一巷	瑞联村	
594	下珂二巷	Xiàkě 2 Xiàng	东西	下珂二巷	巷尾	77	4	下珂二巷	瑞联村	
595	下珂三巷	Xiàkě 3 Xiàng	东西	下珂三巷	巷尾	76	4	下珂三巷	瑞联村	
596	下珂四巷	Xiàkě 4 Xiàng	东西	下珂四巷	巷尾	76	4	下珂四巷	瑞联村	
597	下珂五巷	Xiàkě 5 Xiàng	东西	下珂五巷	巷尾	59	4	下珂五巷	瑞联村	
598	曹屋寨南一巷	Cáowūzhài Nán 1 Xiàng	东西	曹屋寨南一巷	巷尾	177	5	曹屋寨	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
599	曹屋寨东二巷	Cáowūzhài Dōng 2 Xiàng	东西	曹屋寨东二巷	巷尾	59	2	曹屋寨	瑞联村	
600	曹屋寨东三巷	Cáowūzhài Dōng 3 Xiàng	东西	曹屋寨东三巷	巷尾	58	2	曹屋寨	瑞联村	
601	曹屋寨东四巷	Cáowūzhài Dōng 4 Xiàng	东西	曹屋寨东四巷	巷尾	48	2	曹屋寨	瑞联村	
602	曹屋寨正一巷	Cáowūzhài Zhèng 1 Xiàng	东西	曹屋寨正一巷	巷尾	92	2	曹屋寨	瑞联村	
603	曹屋寨正二巷	Cáowūzhài Zhèng 2 Xiàng	东西	曹屋寨正二巷	巷尾	91	2	曹屋寨	瑞联村	
604	曹屋寨正三巷	Cáowūzhài Zhèng 3 Xiàng	东西	曹屋寨正三巷	巷尾	92	2	曹屋寨	瑞联村	
605	曹屋寨正四巷	Cáowūzhài Zhèng 4 Xiàng	东西	曹屋寨正四巷	巷尾	92	2	曹屋寨	瑞联村	
606	曹屋寨正五巷	Cáowūzhài Zhèng 5 Xiàng	东西	曹屋寨正五巷	巷尾	92	2	曹屋寨	瑞联村	
607	曹屋寨正六巷	Cáowūzhài Zhèng 6 Xiàng	东西	曹屋寨正六巷	巷尾	92	2	曹屋寨	瑞联村	
608	曹屋寨正七巷	Cáowūzhài Zhèng 7 Xiàng	东西	曹屋寨正七巷	巷尾	90	2	曹屋寨	瑞联村	
609	曹屋寨正八巷	Cáowūzhài Zhèng 8 Xiàng	东西	曹屋寨正八巷	巷尾	74	2	曹屋寨	瑞联村	
610	曹屋寨西一巷	Cáowūzhài Xī 1 Xiàng	东西	曹屋寨西一巷	巷尾	172	2	曹屋寨	瑞联村	
611	曹屋寨西二巷	Cáowūzhài Xī 2 Xiàng	东西	曹屋寨西二巷	巷尾	146	4	曹屋寨	瑞联村	
612	曹屋寨西三巷	Cáowūzhài Xī 3 Xiàng	东西	曹屋寨西三巷	巷尾	61	2	曹屋寨	瑞联村	
613	曹屋寨西四巷	Cáowūzhài Xī 4 Xiàng	东西	曹屋寨西四巷	巷尾	37	2	曹屋寨	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
614	曹屋寨西五巷	Cáowūzhài Xī 5 Xiàng	东西	曹屋寨西五巷	巷尾	28	2	曹屋寨	瑞联村	
615	新寨松新围一巷	Xīnzhài Sōngxīnwéi 1 Xiàng	南北	新寨松新围一巷	巷尾	119	5	新寨松新围	瑞联村	
616	新寨松新围二巷	Xīnzhài Sōngxīnwéi 2 Xiàng	南北	新寨松新围二巷	巷尾	127	2	新寨松新围	瑞联村	
617	新寨松新围三巷	Xīnzhài Sōngxīnwéi 3 Xiàng	南北	新寨松新围三巷	巷尾	127	2	新寨松新围	瑞联村	
618	新寨松新围四巷	Xīnzhài Sōngxīnwéi 4 Xiàng	南北	新寨松新围四巷	巷尾	130	2	新寨松新围	瑞联村	
619	新寨松新围五巷	Xīnzhài Sōngxīnwéi 5 Xiàng	南北	新寨松新围五巷	巷尾	197	2	新寨松新围	瑞联村	
620	新寨金新围正一巷	Xīnzhài Jīnxīnwéi Zhèng 1 Xiàng	东西	新寨金新围正一巷	巷尾	50	5	新寨松新围	瑞联村	
621	新寨金新围正二巷	Xīnzhài Jīnxīnwéi Zhèng 2 Xiàng	东西	新寨金新围正二巷	巷尾	50	2	新寨松新围	瑞联村	
622	新寨金新围正三巷	Xīnzhài Jīnxīnwéi Zhèng 3 Xiàng	东西	新寨金新围正三巷	巷尾	51	2	新寨松新围	瑞联村	
623	新寨金新围正四巷	Xīnzhài Jīnxīnwéi Zhèng 4 Xiàng	东西	新寨金新围正四巷	巷尾	50	2	新寨松新围	瑞联村	
624	新寨金新围正五巷	Xīnzhài Jīnxīnwéi Zhèng 5 Xiàng	东西	新寨金新围正五巷	巷尾	89	2	新寨松新围	瑞联村	
625	新寨金新围前一巷	Xīnzhài Jīnxīnwéi Qián 1 Xiàng	南北	新寨金新围前一巷	巷尾	32	4	新寨松新围	瑞联村	
626	新寨金新围横包西巷	Xīnzhài Jīnxīnwéihéngbāo Xīxiàng	南北	新寨金新围横包西巷	巷尾	60	2	新寨松新围	瑞联村	
627	新寨金新围横包东巷	Xīnzhài Jīnxīnwéihéngbāo Dōngxiàng	南北	新寨金新围横包东巷	巷尾	72	2	新寨松新围	瑞联村	
628	吉安里新寨一巷	Jiānlǐ Xīnzhài 1 Xiàng	东西	吉安里新寨	巷尾	31	1.7	吉安里	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
629	吉安里新寨二巷	Jiānlǐ Xīnzhài 2 Xiàng	东西	吉安里新寨	巷尾	31	1.7	吉安里	塔东村	
630	吉安里新寨三巷	Jiānlǐ Xīnzhài 3 Xiàng	东西	吉安里新寨	巷尾	28	1.7	吉安里	塔东村	
631	吉安里新寨四巷	Jiānlǐ Xīnzhài 4 Xiàng	东西	吉安里新寨	巷尾	27	1.7	吉安里	塔东村	
632	吉安里新寨五巷	Jiānlǐ Xīnzhài 5 Xiàng	东西	吉安里新寨	巷尾	55	1.7	吉安里	塔东村	
633	吉安里新寨六巷	Jiānlǐ Xīnzhài 6 Xiàng	南北	吉安里新寨	巷尾	62	1.7	吉安里	塔东村	
634	吉安里新寨七巷	Jiānlǐ Xīnzhài 7 Xiàng	南北	吉安里新寨	巷尾	62	1.7	吉安里	塔东村	
635	吉安里油车一巷	Jiānlǐ Yóuchē 1 Xiàng	南北	吉安里油车	巷尾	22	1.4	吉安里	塔东村	
636	吉安里油车二巷	Jiānlǐ Yóuchē 2 Xiàng	南北	吉安里油车	巷尾	20	1.4	吉安里	塔东村	
637	吉安里油车三巷	Jiānlǐ Yóuchē 3 Xiàng	南北	吉安里油车	巷尾	20	1.4	吉安里	塔东村	
638	吉安里油车四巷	Jiānlǐ Yóuchē 4 Xiàng	东西	吉安里油车	巷尾	30	1.4	吉安里	塔东村	
639	吉安里油车五巷	Jiānlǐ Yóuchē 5 Xiàng	东西	吉安里油车	巷尾	36	1.4	吉安里	塔东村	
640	吉安里油车六巷	Jiānlǐ Yóuchē 6 Xiàng	东西	吉安里油车	巷尾	28	1.4	吉安里	塔东村	
641	吉安里玉塔路二巷	Jiānlǐ Yùtǎ Lù 2 Xiàng	东西	老镇街	巷尾	77	3.7	吉安里	塔东村	
642	吉安里老寨后楼一巷	Jiānlǐ Lǎozhài Hòulóu 1 Xiàng	东西	老寨一巷	老寨三巷	70	1.4	吉安里	塔东村	
643	吉安里老寨后楼二巷	Jiānlǐ Lǎozhài Hòulóu 2 Xiàng	东西	老寨一巷	老寨三巷	94	1.4	吉安里	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
644	吉安里老寨后楼三巷	Jiānlǐ Lǎozhài Hòulóu 3 Xiàng	东西	老寨一巷	老寨三巷	61	1.4	吉安里	塔东村	
645	吉安里老寨一巷	Jiānlǐ Lǎozhài 1 Xiàng	南北	西门楼	老寨后楼二巷	63	1.4	吉安里	塔东村	
646	吉安里老寨三巷	Jiānlǐ Lǎozhài 3 Xiàng	南北	巷头	吉安里老寨后楼二巷	65	1.4	吉安里	塔东村	
647	吉安里文化室一巷	Jiānlǐ Wénhuàshì 1 Xiàng	南北	吉安里文化室	白塔老爷宫	23	4	吉安里	塔东村	
648	吉安里吉祥里一巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 1 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	112	4.3	吉安里	塔东村	
649	吉安里吉祥里二巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 2 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	119	4.3	吉安里	塔东村	
650	吉安里吉祥里三巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 3 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	142	4.3	吉安里	塔东村	
651	吉安里吉祥里四巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 4 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	98	4.3	吉安里	塔东村	
652	吉安里吉祥里五巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 5 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	105	4.3	吉安里	塔东村	
653	吉安里吉祥里六巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 6 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	110	4.3	吉安里	塔东村	
654	吉安里吉祥里七巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 7 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	115	4.3	吉安里	塔东村	
655	吉安里吉祥里八巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 8 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	114	4.3	吉安里	塔东村	
656	吉安里吉祥里九巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 9 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	114	4.3	吉安里	塔东村	
657	吉安里吉祥里十巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 10 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	115	4.3	吉安里	塔东村	
658	吉安里吉祥里十一巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 11 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	115	4.3	吉安里	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
659	吉安里吉祥里十二巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 12 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	115	4.3	吉安里	塔东村	
660	吉安里吉祥里十三巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 13 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	116	4.3	吉安里	塔东村	
661	吉安里吉祥里十四巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 14 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	120	4.3	吉安里	塔东村	
662	吉安里吉祥里十五巷	Jiānlǐ Jíxiánglǐ 15 Xiàng	东西	横岭路	吉运路	27	4.3	吉安里	塔东村	
663	新寨新楼一巷	Xīnzhài Xīnlóu 1 Xiàng	东西	老镇街	新楼东巷	94	4.5	新楼	塔东村	
664	新寨新楼二巷	Xīnzhài Xīnlóu 2 Xiàng	东西	老镇街	新楼东巷	99	4.5	新楼	塔东村	
665	新寨新楼三巷	Xīnzhài Xīnlóu 3 Xiàng	东西	老镇街	新楼东巷	114	4.5	新楼	塔东村	
666	新寨新楼东巷	Xīnzhài Xīnlóu Dōngxiàng	东西	学贤路	新厝五巷	56	4.5	新楼	塔东村	
667	新寨新厝一巷	Xīnzhài Xīncuò 1 Xiàng	东西	新厝西巷	新厝东巷	34	3	新寨	塔东村	
668	新寨新厝二巷	Xīnzhài Xīncuò 2 Xiàng	东西	新厝西巷	新厝东巷	35	3	新寨	塔东村	
669	新寨新厝三巷	Xīnzhài Xīncuò 3 Xiàng	东西	新厝西巷	新厝东巷	37	3	新寨	塔东村	
670	新寨新厝四巷	Xīnzhài Xīncuò 4 Xiàng	东西	新厝西巷	新厝东巷	39	3	新寨	塔东村	
671	新寨新厝五巷	Xīnzhài Xīncuò 5 Xiàng	东西	老镇街	新厝东巷	78	3	新寨	塔东村	
672	新寨新厝东巷	Xīnzhài Xīncuò Dōngxiàng	南北	学贤路	新厝五巷	77	2.4	新寨	塔东村	
673	新寨四亩区一巷	Xīnzhài Sìǔqū 1 Xiàng	东西	四亩区西巷	四亩区东巷	25	4	新寨	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
674	新寨四亩区二巷	Xīnzhài Sì mǔ qū 2 Xiàng	东西	四亩区西巷	四亩区东巷	28	3.2	新寨	塔东村	
675	新寨四亩区三巷	Xīnzhài Sì mǔ qū 3 Xiàng	东西	四亩区西巷	四亩区东巷	27	3.2	新寨	塔东村	
676	新寨四亩区东巷	Xīnzhài Sì mǔ qū Dōng xiàng	南北	四亩区南巷	巷尾	40	2.4	新寨	塔东村	
677	南兴围新楼西一巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Xī 1 Xiàng	东西	西溪二路	巷尾	36	5	南兴围	塔东村	
678	南兴围新楼西二巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Xī 2 Xiàng	东西	西溪二路	巷尾	36	5	南兴围	塔东村	
679	南兴围新楼西三巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Xī 3 Xiàng	东西	西溪二路	巷尾	36	5	南兴围	塔东村	
680	南兴围新楼西四巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Xī 4 Xiàng	东西	西溪二路	巷尾	39	5	南兴围	塔东村	
681	南兴围新楼西五巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Xī 5 Xiàng	东西	西溪二路	南兴围新寨南五巷	40	5	南兴围	塔东村	
682	南兴围新楼西六巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Xī 6 Xiàng	东西	西溪二路	南兴围新寨后新楼一巷	41	5	南兴围	塔东村	
683	南兴围新楼西七巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Xī 7 Xiàng	东西	西溪二路	南兴围新寨后新楼二巷	44	8	南兴围	塔东村	
684	南兴围新楼西八巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Xī 8 Xiàng	东西	西溪二路	南兴围新寨后新楼三巷	41	8	南兴围	塔东村	
685	南兴围新楼东一巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Dōng 1 Xiàng	东西	机耕田	巷尾	19	6	南兴围	塔东村	
686	南兴围新楼东二巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Dōng 2 Xiàng	东西	机耕田	巷尾	24	6	南兴围	塔东村	
687	南兴围新楼东三巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Dōng 3 Xiàng	东西	机耕田	巷尾	23	6	南兴围	塔东村	
688	南兴围新楼东四巷	Nánxīngwéi Xīnlóu Dōng 4 Xiàng	东西	机耕田	巷尾	24	6	南兴围	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
689	南兴围老寨南一巷	Nánxīngwéi Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	南兴围老寨西一巷	南兴围老寨东一巷	26	5	南兴围	塔东村	
690	南兴围老寨南二巷	Nánxīngwéi Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	老寨西门路	老寨东门路	52	5	南兴围	塔东村	
691	南兴围老寨西二巷	Nánxīngwéi Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	南兴围老寨北巷	南兴围老寨南二巷	64	3	南兴围	塔东村	
692	南兴围老寨东二巷	Nánxīngwéi Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	南兴围老寨北巷	南兴围老寨南二巷	66	3	南兴围	塔东村	
693	南兴围新寨后新楼一巷	Nánxīngwéi Xīnzhàihòu Xīnlóu 1 Xiàng	东西	新寨西路	老寨西门路	74	5	南兴围	塔东村	
694	南兴围新寨后新楼二巷	Nánxīngwéi Xīnzhàihòu Xīnlóu 2 Xiàng	东西	新寨西路	老寨西门路	73	8	南兴围	塔东村	
695	南兴围新寨后新楼三巷	Nánxīngwéi Xīnzhàihòu Xīnlóu 3 Xiàng	东西	新寨西路	老寨西门路	73	8	南兴围	塔东村	
696	南兴围老寨后新楼一巷	Nánxīngwéi Lǎozhàihòu Xīnlóu 1 Xiàng	东西	南兴围新寨后新楼二巷	老寨东门路	59	6	南兴围	塔东村	
697	南兴围老寨后新楼二巷	Nánxīngwéi Lǎozhàihòu Xīnlóu 2 Xiàng	东西	南兴围新寨后新楼一巷	老寨东门路	57	8	南兴围	塔东村	
698	南兴围新寨南一巷	Nánxīngwéi Xīnzhài Nán 1 Xiàng	东西	南兴围西巷	南兴围东巷	49	3	南兴围	塔东村	
699	南兴围新寨南二巷	Nánxīngwéi Xīnzhài Nán 2 Xiàng	东西	南兴围西巷	南兴围东巷	48	3	南兴围	塔东村	
700	南兴围新寨南三巷	Nánxīngwéi Xīnzhài Nán 3 Xiàng	东西	南兴围西巷	南兴围东巷	52	3	南兴围	塔东村	
701	南兴围新寨南四巷	Nánxīngwéi Xīnzhài Nán 4 Xiàng	东西	南兴围西巷	南兴围东巷	52	3	南兴围	塔东村	
702	南兴围新寨南五巷	Nánxīngwéi Xīnzhài Nán 5 Xiàng	东西	南兴围新楼西五巷	南兴围老寨南二巷	74	3	南兴围	塔东村	
703	南兴围新寨西巷	Nánxīngwéi Xīnzhài Xīxiàng	南北	巷头	南兴围新寨南五巷	60	3	南兴围	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
704	南兴围新寨东巷	Nánxīngwéi Xīnzhài Dōngxiàng	南北	巷头	南兴围新寨南五巷	60	3	南兴围	塔东村	
705	马头围茂兴里西一巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Xī 1 Xiàng	南北	巷头	茂兴里正座六巷	123	2.5	茂兴里寨	塔东村	
706	马头围茂兴里西二巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Xī 2 Xiàng	南北	巷头	茂兴里正座六巷	63	3	茂兴里寨	塔东村	
707	马头围茂兴里正座一巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	茂兴里西二巷	茂兴里东二巷	108	3	茂兴里寨	塔东村	
708	马头围茂兴里正座二巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	茂兴里西二巷	茂兴里东二巷	105	3	茂兴里寨	塔东村	
709	马头围茂兴里正座三巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	茂兴里西二巷	茂兴里东二巷	102	3	茂兴里寨	塔东村	
710	马头围茂兴里正座四巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	茂兴里西二巷	茂兴里东二巷	106	3	茂兴里寨	塔东村	
711	马头围茂兴里正座五巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	茂兴里西二巷	茂兴里东二巷	103	3	茂兴里寨	塔东村	
712	马头围茂兴里东二巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Dōng 2 Xiàng	南北	巷头	茂兴里正座六巷	65	2.5	茂兴里寨	塔东村	
713	马头围茂兴里东一巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Dōng 1 Xiàng	南北	巷头	茂兴里正座六巷	122	2.5	茂兴里寨	塔东村	
714	马头围茂兴里正座六巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Zhèngzuò 6 Xiàng	东西	茂兴里西一巷	茂兴里东一巷	127	3.5	茂兴里寨	塔东村	
715	马头围茂兴里正座七巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Zhèngzuò 7 Xiàng	东西	茂兴里西一巷	茂兴里东一巷	129	3.5	茂兴里寨	塔东村	
716	马头围茂兴里正座八巷	Mǎtóuwéi Màoxīnglǐ Zhèngzuò 8 Xiàng	东西	茂兴里西一巷	茂兴里东一巷	158	3.5	茂兴里寨	塔东村	
717	马头围茂玄里玄兴路南一座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xuánxīng Lù Nán 1 Zuò 1 Xiàng	东西	马头围茂玄里	巷尾	62	10	茂玄里寨	塔东村	
718	马头围茂玄里玄兴路南二座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xuánxīng Lù Nán 2 Zuò 2 Xiàng	东西	马头围茂玄里	巷尾	61	10	茂玄里寨	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
719	马头围茂玄里玄兴路南三座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xuánxīng Lù Nán 3 Zuò 3 Xiàng	东西	马头围茂玄里	巷尾	123	10	茂玄里寨	塔东村	
720	马头围茂玄里玄兴路南四座四巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xuánxīng Lù Nán 4 Zuò 4 Xiàng	东西	马头围茂玄里	巷尾	123	10	茂玄里寨	塔东村	
721	马头围茂玄里西一座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 1 Zuò 3 Xiàng	东西	巷头	茂玄里三巷	16	10	茂玄里寨	塔东村	
722	马头围茂玄里西一座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 1 Zuò 2 Xiàng	东西	巷头	茂玄里二巷	77	10	茂玄里寨	塔东村	
723	马头围茂玄里西一座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 1 Zuò 1 Xiàng	东西	茂玄里二巷	茂玄里一巷	77	10	茂玄里寨	塔东村	
724	马头围茂玄里东一座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Dōng 1 Zuò 1 Xiàng	东西	茂玄里一巷	巷尾	49	10	茂玄里寨	塔东村	
725	马头围茂玄里西二座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 2 Zuò 3 Xiàng	东西	巷头	茂玄里三巷	16	10	茂玄里寨	塔东村	
726	马头围茂玄里西二座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 2 Zuò 2 Xiàng	东西	巷头	茂玄里二巷	76	10	茂玄里寨	塔东村	
727	马头围茂玄里西二座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 2 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	茂玄里一巷	70	10	茂玄里寨	塔东村	
728	马头围茂玄里东二座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Dōng 2 Zuò 1 Xiàng	东西	茂玄里一巷	巷尾	43	10	茂玄里寨	塔东村	
729	马头围茂玄里西三座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 3 Zuò 3 Xiàng	东西	巷头	茂玄里三巷	18	10	茂玄里寨	塔东村	
730	马头围茂玄里西三座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 3 Zuò 2 Xiàng	东西	巷头	茂玄里二巷	77	10	茂玄里寨	塔东村	
731	马头围茂玄里西三座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 3 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	茂玄里一巷	72	10	茂玄里寨	塔东村	
732	马头围茂玄里东三座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Dōng 3 Zuò 1 Xiàng	东西	茂玄里一巷	巷尾	41	10	茂玄里寨	塔东村	
733	马头围茂玄里西四座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 4 Zuò 3 Xiàng	东西	巷头	茂玄里三巷	87	10	茂玄里寨	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
734	马头围茂玄里西四座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 4 Zuò 2 Xiàng	东西	巷头	茂玄里二巷	79	10	茂玄里寨	塔东村	
735	马头围茂玄里西四座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 4 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	茂玄里一巷	70	10	茂玄里寨	塔东村	
736	马头围茂玄里西五座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 5 Zuò 3 Xiàng	东西	巷头	茂玄里三巷	83	10	茂玄里寨	塔东村	
737	马头围茂玄里西五座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 5 Zuò 2 Xiàng	东西	巷头	茂玄里二巷	78	10	茂玄里寨	塔东村	
738	马头围茂玄里西五座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 5 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	茂玄里一巷	74	10	茂玄里寨	塔东村	
739	马头围茂玄里西六座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 6 Zuò 3 Xiàng	东西	巷头	茂玄里三巷	83	10	茂玄里寨	塔东村	
740	马头围茂玄里西六座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 6 Zuò 2 Xiàng	东西	巷头	茂玄里二巷	76	10	茂玄里寨	塔东村	
741	马头围茂玄里西六座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 6 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	茂玄里一巷	73	10	茂玄里寨	塔东村	
742	马头围茂玄里西七座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 7 Zuò 3 Xiàng	东西	巷头	茂玄里三巷	83	10	茂玄里寨	塔东村	
743	马头围茂玄里西七座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 7 Zuò 2 Xiàng	东西	巷头	茂玄里二巷	78	10	茂玄里寨	塔东村	
744	马头围茂玄里西七座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 7 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	茂玄里一巷	75	10	茂玄里寨	塔东村	
745	马头围茂玄里西八座三巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 8 Zuò 3 Xiàng	东西	巷头	茂玄里三巷	85	10	茂玄里寨	塔东村	
746	马头围茂玄里西八座二巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 8 Zuò 2 Xiàng	东西	巷头	茂玄里二巷	80	10	茂玄里寨	塔东村	
747	马头围茂玄里西八座一巷	Mǎtóuwéi Màoxuánlǐ Xī 8 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	茂玄里一巷	73	10	茂玄里寨	塔东村	
748	马头围楼前巷	Mǎtóuwéilóu Qiánxiàng	南北	白塔大道	马头围街北	54	6	马头围	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
749	马头围杉场西一巷	Mǎtóuwéi Shānchǎng Xī 1 Xiàng	南北	马头围杉场	巷尾	82	6	马头围杉场西一巷	塔东村	
750	马头围杉场西二巷	Mǎtóuwéi Shānchǎng Xī 2 Xiàng	南北	巷头	白塔大道	79	6	马头围杉场西二巷	塔东村	
751	马头围杉场东一巷	Mǎtóuwéi Shānchǎng Dōng 1 Xiàng	南北	巷头	白塔大道	47	6	马头围杉场东一巷	塔东村	
752	马头围大夫第西一巷	Mǎtóuwéi Dàifūdì Xī 1 Xiàng	南北	马头围大夫第	巷尾	55	2.5	马头围大夫第西一巷	塔东村	
753	马头围大夫第东一巷	Mǎtóuwéi Dàifūdì Dōng 1 Xiàng	南北	马头围大夫第	巷尾	55	2.5	马头围大夫第东一巷	塔东村	
754	江龙围新寨西一巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	围墙	正座五巷	63	2.5	江龙围新寨西一巷	塔东村	
755	江龙围新寨正座一巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	江龙围新寨西一巷	江龙围新寨东一巷	31	3	江龙围新寨正座	塔东村	
756	江龙围新寨正座二巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	江龙围新寨西一巷	江龙围新寨东一巷	29	3	江龙围新寨正座	塔东村	
757	江龙围新寨西二巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Xī 2 Xiàng	南北	巷头	正座五巷	15	2.5	江龙围新寨	塔东村	
758	江龙围新寨正座三巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	江龙围新寨西一巷	江龙围新寨东一巷	32	3	江龙围新寨正座	塔东村	
759	江龙围新寨正座四巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	江龙围新寨西一巷	江龙围新寨东一巷	33	3	江龙围新寨正座	塔东村	
760	江龙围新寨东一巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	围墙	正座五巷	67	2.5	江龙围新寨	塔东村	
761	江龙围新寨正座五巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	江龙围新寨西二巷	江龙路	58	3	江龙围新寨正座	塔东村	
762	江龙围新寨正座六巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 6 Xiàng	东西	江龙围新寨	巷尾	19	3	江龙围新寨正座	塔东村	
763	江龙围新街后一座一巷	Jiānglóngwéi Xīnjiē Hòu 1 Zuò 1 Xiàng	东西	江龙路	巷尾	79	10	江龙围新街后一座	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
764	江龙围新街后二座一巷	Jiānglóngwéi Xīnjiē Hòu 2 Zuò 1 Xiàng	东西	江龙路	巷尾	75	10	江龙围新街后二座	塔东村	
765	江龙围新街后三座一巷	Jiānglóngwéi Xīnjiē Hòu 3 Zuò 1 Xiàng	东西	江龙路	巷尾	36	10	江龙围新街后三座	塔东村	
766	江龙围新寨前一座一巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Qián 1 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	江龙路	48	10	江龙围新寨前一座	塔东村	
767	江龙围新寨前二座一巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Qián 2 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	江龙路	45	10	江龙围新寨前二座	塔东村	
768	江龙围新寨前三座一巷	Jiānglóngwéi Xīnzhài Qián 3 Zuò 1 Xiàng	东西	巷头	江龙路	36	10	江龙围新寨前三座	塔东村	
769	大寨内花厂后二巷	Dàzhàinèi Huāchǎng Hòu 2 Xiàng	东西	玉桥路	巷尾	73	5	大寨内	塔东村	
770	大寨内新厝西一巷	Dàzhàinèi Xīncuò Xī 1 Xiàng	南北	新厝场前路	新厝七巷	106	3	大寨内	塔东村	
771	大寨内新厝西二巷	Dàzhàinèi Xīncuò Xī 2 Xiàng	南北	新厝巷头	新厝七巷	81	3	大寨内	塔东村	
772	大寨内新厝西三巷	Dàzhàinèi Xīncuò Xī 3 Xiàng	南北	新厝巷头	新厝六巷	66	3	大寨内	塔东村	
773	大寨内新厝一巷	Dàzhàinèi Xīncuò 1 Xiàng	东西	新厝西三巷	新厝东一巷	43	3	大寨内	塔东村	
774	大寨内新厝二巷	Dàzhàinèi Xīncuò 2 Xiàng	东西	新厝西三巷	新厝东一巷	45	3	大寨内	塔东村	
775	大寨内新厝三巷	Dàzhàinèi Xīncuò 3 Xiàng	东西	新厝西三巷	新厝东一巷	44	3	大寨内	塔东村	
776	大寨内新厝四巷	Dàzhàinèi Xīncuò 4 Xiàng	东西	新厝西三巷	新厝东一巷	43	3	大寨内	塔东村	
777	大寨内新厝五巷	Dàzhàinèi Xīncuò 5 Xiàng	东西	新厝西三巷	新厝东一巷	44	3	大寨内	塔东村	
778	大寨内新厝六巷	Dàzhàinèi Xīncuò 6 Xiàng	东西	新厝西二巷	新厝东一巷	67	3	大寨内	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
779	大寨内新厝七巷	Dàzhàinèi Xīncuò 7 Xiàng	东西	巷头	贤德东路	118	3	大寨内	塔东村	
780	大寨内新厝东一巷	Dàzhàinèi Xīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	巷头	新厝六巷	69	3	大寨内	塔东村	
781	大寨内新厝东二巷	Dàzhàinèi Xīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	巷头	新厝七巷	81	3	大寨内	塔东村	
782	大寨内新厝东三巷	Dàzhàinèi Xīncuò Dōng 3 Xiàng	南北	新厝场前路	新厝七巷	105	3	大寨内	塔东村	
783	大寨内大园七巷	Dàzhàinèi Dàyuán 7 Xiàng	东西	大园路	大沟	113	3	大寨内	塔东村	
784	大寨内大园八巷	Dàzhàinèi Dàyuán 8 Xiàng	东西	大园路	大沟	119	3	大寨内	塔东村	
785	大寨内大园十巷	Dàzhàinèi Dàyuán 9 Xiàng	东西	大园路	巷尾	105	3	大寨内	塔东村	
786	大寨内大园十一巷	Dàzhàinèi Dàyuán 10 Xiàng	东西	大园路	大沟	76	3	大寨内	塔东村	
787	大寨内大园十三巷	Dàzhàinèi Dàyuán 13 Xiàng	东西	大园路	大沟	76	3	大寨内	塔东村	
788	大寨内大园十五巷	Dàzhàinèi Dàyuán 15 Xiàng	东西	大园路	大沟	76	4	大寨内	塔东村	
789	大寨内大园十七巷	Dàzhàinèi Dàyuán 17 Xiàng	东西	大园路	大沟	73	4	大寨内	塔东村	
790	大寨内老寨西二巷	Dàzhàinèi Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	西门楼	巷尾	77	2	大寨内	塔东村	
791	大寨内老寨西三巷	Dàzhàinèi Lǎozhài Xī 3 Xiàng	南北	大寨内老寨南巷	巷尾	82	2	大寨内	塔东村	
792	大寨内老寨西四巷	Dàzhàinèi Lǎozhài Xī 4 Xiàng	南北	巷头	白塔大道	95	2	大寨内	塔东村	
793	大寨内老寨南巷	Dàzhàinèi Lǎozhài Nán Xiàng	东西	巷头	南门楼	89	2	大寨内	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
794	大寨内老寨东巷	Dàzhàinèi Lǎozhài Dōngxiàng	南北	巷头	北门楼	112	4	大寨内	塔东村	
795	新兴围南巷	Xīnxīngwéi Nánxiàng	东西	新兴围东一巷	西二巷	48	3	新兴围	塔西村	
796	新兴围中座一巷	Xīnxīngwéi Zhōngzuò 1 Xiàng	东西	新兴围中一巷	中二巷	133	4	新兴围	塔西村	
797	新兴围西座一巷	Xīnxīngwéi Xīzuò 1 Xiàng	东西	新兴围中二巷	西一巷	26	4	新兴围	塔西村	
798	新兴围东一巷	Xīnxīngwéi Dōng 1 Xiàng	南北	南巷	一巷	56	2.5	新兴围	塔西村	
799	新兴围东二巷	Xīnxīngwéi Dōng 2 Xiàng	南北	南巷	二巷	70	2.5	新兴围	塔西村	
800	新兴围中一巷	Xīnxīngwéi Zhōng 1 Xiàng	南北	中座一巷	一巷	31	2.5	新兴围	塔西村	
801	新兴围中二巷	Xīnxīngwéi Zhōng 2 Xiàng	南北	中座一巷	一巷	23	2.5	新兴围	塔西村	
802	塔西新兴围西一巷	Tǎxī Xīnxīngwéi Xī 1 Xiàng	南北	南巷	一巷	41	2.5	新兴围	塔西村	
803	新兴围西二巷	Xīnxīngwéi Xī 2 Xiàng	南北	南巷	一巷	52	3	新兴围	塔西村	
804	新兴围西三巷	Xīnxīngwéi Xī 3 Xiàng	南北	南巷	一巷	63	2	新兴围	塔西村	
805	新兴围西四巷	Xīnxīngwéi Xī 4 Xiàng	南北	南巷	一巷	77	4	新兴围	塔西村	
806	新兴围一巷	Xīnxīngwéi 1 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	53	3.5	新兴围	塔西村	
807	塔西新兴围二巷	Tǎxī Xīnxīngwéi 2 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	75	3.5	新兴围	塔西村	
808	塔西新兴围三巷	Tǎxī Xīnxīngwéi 3 Xiàng	东西	东二巷	西四巷	112	4	新兴围	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
809	塔西新兴围四巷	Tǎxī Xīnxīngwéi 4 Xiàng	东西	东二巷	西四巷	115	4	新兴围	塔西村	
810	新兴围西边一巷	Xīnxīngwéi Xībiān 1 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	41	6	新兴围	塔西村	
811	新兴围西边二巷	Xīnxīngwéi Xībiān 2 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	33	5	新兴围	塔西村	
812	新兴围西边三巷	Xīnxīngwéi Xībiān 3 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	49	3.5	新兴围	塔西村	
813	新兴围西边四巷	Xīnxīngwéi Xībiān 4 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	34	5	新兴围	塔西村	
814	新兴围西边五巷	Xīnxīngwéi Xībiān 5 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	81	3.5	新兴围	塔西村	
815	新兴围西边六巷	Xīnxīngwéi Xībiān 6 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	71	3.5	新兴围	塔西村	
816	新兴围西边七巷	Xīnxīngwéi Xībiān 7 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	55	3.8	新兴围	塔西村	
817	新兴围西边八巷	Xīnxīngwéi Xībiān 8 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	55	3.8	新兴围	塔西村	
818	新兴围北边一巷	Xīnxīngwéi Běibiān 1 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	52	6	新兴围	塔西村	
819	新兴围北边二巷	Xīnxīngwéi Běibiān 2 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	43	3.8	新兴围	塔西村	
820	新兴围北边三巷	Xīnxīngwéi Běibiān 3 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	34	3.8	新兴围	塔西村	
821	新兴围北边四巷	Xīnxīngwéi Běibiān 4 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	33	3.8	新兴围	塔西村	
822	新兴围北边五巷	Xīnxīngwéi Běibiān 5 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	30	3.8	新兴围	塔西村	
823	新兴围北边六巷	Xīnxīngwéi Běibiān 6 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	26	3.8	新兴围	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
824	新兴围北边七巷	Xīnxīngwéi Běibiān 7 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	22	3.8	新兴围	塔西村	
825	新兴围北边八巷	Xīnxīngwéi Běibiān 8 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	16	3.8	新兴围	塔西村	
826	新兴围北边九巷	Xīnxīngwéi Běibiān 9 Xiàng	南北	新兴围四巷	巷尾	11	3.8	新兴围	塔西村	
827	新兴围二校一巷	Xīnxīngwéi Èrxiào 1 Xiàng	东西	二校东巷	二校西巷	34	4	新兴围二校	塔西村	
828	新兴围二校二巷	Xīnxīngwéi Èrxiào 2 Xiàng	东西	二校东巷	二校西巷	32	3	新兴围二校	塔西村	
829	新兴围二校三巷	Xīnxīngwéi Èrxiào 3 Xiàng	东西	二校东巷	二校西巷	30	3	新兴围二校	塔西村	
830	新兴围二校四巷	Xīnxīngwéi Èrxiào 4 Xiàng	东西	二校东巷	二校西巷	33	3	新兴围二校	塔西村	
831	新兴围二校五巷	Xīnxīngwéi Èrxiào 5 Xiàng	东西	二校东巷	二校西巷	36	3.5	新兴围二校	塔西村	
832	新兴围二校六巷	Xīnxīngwéi Èrxiào 6 Xiàng	东西	二校东巷	二校西巷	50	3.5	新兴围二校	塔西村	
833	新兴围二校东巷	Xīnxīngwéi Èrxiào Dōng Xiàng	南北	二校一巷	二校六巷	52	3.5	新兴围二校	塔西村	
834	新兴围二校西巷	Xīnxīngwéi Èrxiào Xī Xiàng	南北	塔西祠前路	二校六巷	56	3.5	新兴围二校	塔西村	
835	端和公祠巷	Duānhégōngcí Xiàng	东西	二校东	巷尾	27	6	新兴围二校	塔西村	
836	新兴围二校东边一巷	Xīnxīngwéi Èrxiào Dōngbiān 1 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	25	6	新兴围二校	塔西村	
837	新兴围二校东边二巷	Xīnxīngwéi Èrxiào Dōngbiān 2 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	25	4	新兴围二校	塔西村	
838	新兴围二校东边三巷	Xīnxīngwéi Èrxiào Dōngbiān 3 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	29	4	新兴围二校	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
839	新兴围二校东边四巷	Xīnxīngwéi Èrxiào Dōngbiān 4 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	23	4	新兴围二校	塔西村	
840	新兴围二校东边五巷	Xīnxīngwéi Èrxiào Dōngbiān 5 Xiàng	东西	新兴围西路	巷尾	20	4	新兴围二校	塔西村	
841	新兴围二校七巷	Xīnxīngwéi Èrxiào 7 Xiàng	东西	新兴围塔瑞路	巷尾	37	3.5	新兴围二校	塔西村	
842	新兴围中心路东段二巷	Xīnxīngwéi Zhōngxīn Lù Dōngduàn 2 Xiàng	东西	中巷	巷尾	141	3.8	新兴围中心路东段	塔西村	
843	新兴围中心路东段三巷	Xīnxīngwéi Zhōngxīn Lù Dōngduàn 3 Xiàng	东西	中巷	巷尾	138	3.8	新兴围中心路东段	塔西村	
844	新兴围中心路东段四巷	Xīnxīngwéi Zhōngxīn Lù Dōngduàn 4 Xiàng	东西	中巷	巷尾	142	3.8	新兴围中心路东段	塔西村	
845	新兴围中心路东段五巷	Xīnxīngwéi Zhōngxīn Lù Dōngduàn 5 Xiàng	东西	中巷	巷尾	130	3.8	新兴围中心路东段	塔西村	
846	新兴围新厝一巷	Xīnxīngwéi Xīncuò 1 Xiàng	东西	瑞盛路	巷尾	85	10	新兴围新厝	塔西村	
847	新兴围新厝二巷	Xīnxīngwéi Xīncuò 2 Xiàng	东西	德馨围曲路前东座一巷	西座一巷	80	10	新兴围新厝	塔西村	
848	新兴围新厝三巷	Xīnxīngwéi Xīncuò 3 Xiàng	东西	德馨围曲路前东座二巷	西座二巷	82	10	新兴围新厝	塔西村	
849	新兴围新厝四巷	Xīnxīngwéi Xīncuò 4 Xiàng	东西	德馨围曲路前东座三巷	西座三巷	91	10	新兴围新厝	塔西村	
850	新兴围新厝五巷	Xīnxīngwéi Xīncuò 5 Xiàng	东西	新兴围	巷尾	73	5	新兴围新厝	塔西村	
851	新兴围新厝六巷	Xīnxīngwéi Xīncuò 6 Xiàng	东西	新兴围	巷尾	75	5	新兴围新厝	塔西村	
852	新兴围新厝七巷	Xīnxīngwéi Xīncuò 7 Xiàng	东西	新兴围	巷尾	55	5	新兴围新厝	塔西村	
853	新兴围新厝八巷	Xīnxīngwéi Xīncuò 8 Xiàng	东西	新兴围	巷尾	64	5	新兴围新厝	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
854	塔西中兴围一巷	Tǎxī Zhōngxīngwéi 1 Xiàng	东西	东二巷	西三巷	44	1.5	中兴围	塔西村	
855	塔西中兴围二巷	Tǎxī Zhōngxīngwéi 2 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	20	1.5	中兴围	塔西村	
856	塔西中兴围三巷	Tǎxī Zhōngxīngwéi 3 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	41	2	中兴围	塔西村	
857	塔西中兴围四巷	Tǎxī Zhōngxīngwéi 4 Xiàng	东西	东二巷	西四巷	84	2	中兴围	塔西村	
858	中兴围五巷	Zhōngxīngwéi 5 Xiàng	东西	塔西村中兴围	巷尾	101	2	中兴围	塔西村	
859	中兴围六巷	Zhōngxīngwéi 6 Xiàng	东西	塔西村中兴围	巷尾	94	2.5	中兴围	塔西村	
860	中兴围七巷	Zhōngxīngwéi 7 Xiàng	东西	塔西村中兴围	巷尾	79	2.5	中兴围	塔西村	
861	中兴围八巷	Zhōngxīngwéi 8 Xiàng	东西	塔西村中兴围	巷尾	62	2.5	中兴围	塔西村	
862	中兴围东一巷	Zhōngxīngwéi Dōng 1 Xiàng	南北	塔西村中兴围	巷尾	50	2	中兴围	塔西村	
863	中兴围东二巷	Zhōngxīngwéi Dōng 2 Xiàng	南北	塔西村中兴围	巷尾	52	2	中兴围	塔西村	
864	中兴围西一巷	Zhōngxīngwéi Xī 1 Xiàng	南北	塔西村中兴围	巷尾	45	2	中兴围	塔西村	
865	中兴围西二巷	Zhōngxīngwéi Xī 2 Xiàng	南北	塔西村中兴围	巷尾	58	2	中兴围	塔西村	
866	中兴围西三巷	Zhōngxīngwéi Xī 3 Xiàng	南北	塔西村中兴围	巷尾	57	2	中兴围	塔西村	
867	中兴围西四巷	Zhōngxīngwéi Xī 4 Xiàng	南北	塔西村中兴围	巷尾	66	2	中兴围	塔西村	
868	中兴围宫头一巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 1 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	60	3	中兴围宫头	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
869	中兴围宫头二巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 2 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	58	2.5	中兴围宫头	塔西村	
870	中兴围宫头三巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 3 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	60	2.5	中兴围宫头	塔西村	
871	中兴围宫头四巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 4 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	56	2.5	中兴围宫头	塔西村	
872	中兴围宫头五巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 5 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	59	2.5	中兴围宫头	塔西村	
873	中兴围宫头六巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 6 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	58	2.5	中兴围宫头	塔西村	
874	中兴围宫头七巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 7 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	50	2.5	中兴围宫头	塔西村	
875	中兴围宫头八巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 8 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	48	2	中兴围宫头	塔西村	
876	中兴围宫头九巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 9 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	47	2.5	中兴围宫头	塔西村	
877	中兴围宫头十巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 10 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	57	2.5	中兴围宫头	塔西村	
878	中兴围宫头十一巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 11 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	74	2.5	中兴围宫头	塔西村	
879	中兴围宫头十二巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 12 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	70	2.5	中兴围宫头	塔西村	
880	中兴围宫头十三巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 13 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	64	2.5	中兴围宫头	塔西村	
881	中兴围宫头十四巷	Zhōngxīngwéi Gōngtóu 14 Xiàng	东西	中兴围宫头	巷尾	30	2	中兴围宫头	塔西村	
882	中兴围外洋一巷	Zhōngxīngwéi Wàiyáng 1 Xiàng	东西	东巷	巷尾	106	2.3	中兴围外洋	塔西村	
883	中兴围外洋二巷	Zhōngxīngwéi Wàiyáng 2 Xiàng	东西	东巷	巷尾	92	2.3	中兴围外洋	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
884	中兴围外洋三巷	Zhōngxīngwéi Wàiyáng 3 Xiàng	东西	东巷	巷尾	93	2.3	中兴围外洋	塔西村	
885	中兴围外洋四巷	Zhōngxīngwéi Wàiyáng 4 Xiàng	东西	东巷	巷尾	93	2.3	中兴围外洋	塔西村	
886	中兴围外洋东巷	Zhōngxīngwéi Wàiyáng Dōngxiàng	南北	中兴围外洋	巷尾	39	2.3	中兴围外洋	塔西村	
887	城角围老寨中一巷	Chéngjiǎowéi Lǎozhài Zhōng 1 Xiàng	东西	东二巷	西一巷	22	3.5	城角围	塔西村	
888	城角围老寨中二巷	Chéngjiǎowéi Lǎozhài Zhōng 2 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	17	3.5	城角围	塔西村	
889	城角围老寨中三巷	Chéngjiǎowéi Lǎozhài Zhōng 3 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	15	3.5	城角围	塔西村	
890	城角围老寨中四巷	Chéngjiǎowéi Lǎozhài Zhōng 4 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	16	3.5	城角围	塔西村	
891	城角围老寨东一巷	Chéngjiǎowéi Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	东西	中一巷	巷尾	39	3.5	城角围	塔西村	
892	城角围老寨东二巷	Chéngjiǎowéi Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	东西	中一巷	巷尾	48	3.5	城角围	塔西村	
893	城角围老寨西一巷	Chéngjiǎowéi Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	中一巷	巷尾	39	3.5	城角围	塔西村	
894	城角围新寨中一巷	Chéngjiǎowéi Xīnzhài Zhōng 1 Xiàng	东西	城角围新寨	巷尾	28	3.5	城角围	塔西村	
895	城角围新寨中二巷	Chéngjiǎowéi Xīnzhài Zhōng 2 Xiàng	东西	城角围新寨	城角围新寨西一巷	28	3.5	城角围	塔西村	
896	城角围新寨中三巷	Chéngjiǎowéi Xīnzhài Zhōng 3 Xiàng	东西	城角围新寨	城角围新寨西一巷	32	3.5	城角围	塔西村	
897	城角围新寨中四巷	Chéngjiǎowéi Xīnzhài Zhōng 4 Xiàng	东西	城角围新寨	城角围新寨西一巷	30	3.5	城角围	塔西村	
898	城角围新寨中五巷	Chéngjiǎowéi Xīnzhài Zhōng 5 Xiàng	东西	城角围新寨	城角围新寨西一巷	59	3.5	城角围	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
899	城角围新寨中六巷	Chéngjiǎowéi Xīnzhài Zhōng 6 Xiàng	东西	城角围新寨	城角围新寨西一巷	55	3.5	城角围	塔西村	
900	城角围新寨西一巷	Chéngjiǎowéi Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	城角围新寨	巷尾	60	3.5	城角围	塔西村	
901	建安围一巷	Jiànānwéi 1 Xiàng	东西	永安里东一巷	永昌路	23	3.5	永安里	塔西村	
902	建安围二巷	Jiànānwéi 2 Xiàng	东西	永安里东一巷	永昌路	48	3.5	永安里	塔西村	
903	建安围三巷	Jiànānwéi 3 Xiàng	东西	永安里东一巷	永昌路	59	3.5	永安里	塔西村	
904	建安围东一巷	Jiànānwéi Dōng 1 Xiàng	南北	建安围灰埕	巷尾	35	3.5	永安里	塔西村	
905	建安围东二巷	Jiànānwéi Dōng 2 Xiàng	南北	建安围灰埕	巷尾	16	3.5	永安里	塔西村	
906	建安围西一巷	Jiànānwéi Xī 1 Xiàng	南北	建安围灰埕	巷尾	50	3.5	永安里	塔西村	
907	建安围西二巷	Jiànānwéi Xī 2 Xiàng	南北	建安围灰埕	巷尾	34	3.5	永安里	塔西村	
908	建安围东侧一巷	Jiànānwéi Dōngcè 1 Xiàng	东西	永安里	巷尾	17	3.5	永安里	塔西村	
909	建安围东侧二巷	Jiànānwéi Dōngcè 2 Xiàng	东西	永安里	巷尾	15	3.5	永安里	塔西村	
910	建安围东侧三巷	Jiànānwéi Dōngcè 3 Xiàng	东西	永安里	巷尾	16	3.5	永安里	塔西村	
911	建安围东侧四巷	Jiànānwéi Dōngcè 4 Xiàng	东西	永安里	巷尾	15	3.5	永安里	塔西村	
912	建安围西侧一巷	Jiànānwéi Xīcè 1 Xiàng	东西	永安里	巷尾	11	3.5	永安里	塔西村	
913	建安围西侧二巷	Jiànānwéi Xīcè 2 Xiàng	东西	永安里	巷尾	14	3.5	永安里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
914	建安围西侧三巷	Jiànānwéi Xīcè 3 Xiàng	东西	永安里	巷尾	14	3.5	永安里	塔西村	
915	建安围西侧四巷	Jiànānwéi Xīcè 4 Xiàng	东西	永安里	巷尾	14	3.5	永安里	塔西村	
916	知合一巷	Zhīhé 1 Xiàng	东西	知合东巷	知合西巷	20	3.5	新永安里	塔西村	
917	知合二巷	Zhīhé 2 Xiàng	东西	知合东巷	知合西巷	19	3.5	新永安里	塔西村	
918	知合三巷	Zhīhé 3 Xiàng	东西	知合东巷	知合西巷	21	3.5	新永安里	塔西村	
919	知合四巷	Zhīhé 4 Xiàng	东西	知合东巷	知合西巷	48	3.5	新永安里	塔西村	
920	知合东一巷	Zhīhé Dōng 1 Xiàng	南北	知合灰埕	巷尾	40	3.5	新永安里	塔西村	
921	知合东二巷	Zhīhé Dōng 2 Xiàng	南北	知合灰埕	巷尾	38	3.5	新永安里	塔西村	
922	知合东三巷	Zhīhé Dōng 3 Xiàng	南北	知合灰埕	巷尾	74	3.5	新永安里	塔西村	
923	知合西一巷	Zhīhé Xī 1 Xiàng	南北	知合灰埕	巷尾	38	3.5	新永安里	塔西村	
924	知合西二巷	Zhīhé Xī 2 Xiàng	南北	知合灰埕	巷尾	33	3.5	新永安里	塔西村	
925	知合西三巷	Zhīhé Xī 3 Xiàng	南北	知合灰埕	巷尾	70	3.5	新永安里	塔西村	
926	新永安里一巷	Xīnyǒngānlǐ 1 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	109	3.5	新永安里	塔西村	
927	新永安里二巷	Xīnyǒngānlǐ 2 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	110	3.5	新永安里	塔西村	
928	新永安里三巷	Xīnyǒngānlǐ 3 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	105	3.5	新永安里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
929	新永安里四巷	Xīnyǒngānlǐ 4 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	116	3.5	新永安里	塔西村	
930	新永安里五巷	Xīnyǒngānlǐ 5 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	118	3.5	新永安里	塔西村	
931	新永安里六巷	Xīnyǒngānlǐ 6 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	118	3.5	新永安里	塔西村	
932	新永安里七巷	Xīnyǒngānlǐ 7 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	126	3.5	新永安里	塔西村	
933	新永安里后一巷	Xīnyǒngānlǐ Hòu 1 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	141	9	新永安里	塔西村	
934	新永安里后二巷	Xīnyǒngānlǐ Hòu 2 Xiàng	东西	永昌路	巷尾	146	9	新永安里	塔西村	
935	新永安里东侧一巷	Xīnyǒngānlǐ Dōngcè 1 Xiàng	东西	巷头	永昌路	20	5	新永安里	塔西村	
936	新永安里东侧二巷	Xīnyǒngānlǐ Dōngcè 2 Xiàng	东西	巷头	永昌路	64	5	新永安里	塔西村	
937	新永安里东侧三巷	Xīnyǒngānlǐ Dōngcè 3 Xiàng	东西	巷头	永昌路	68	5	新永安里	塔西村	
938	新永安里东侧四巷	Xīnyǒngānlǐ Dōngcè 4 Xiàng	东西	巷头	永昌路	65	5	新永安里	塔西村	
939	永安里一巷	Yǒngānlǐ 1 Xiàng	东西	塔瑞路	巷尾	38	3.5	永安里	塔西村	
940	永安里二巷	Yǒngānlǐ 2 Xiàng	东西	塔瑞路	巷尾	20	3.5	永安里	塔西村	
941	永安里三巷	Yǒngānlǐ 3 Xiàng	东西	塔瑞路	巷尾	20	3.5	永安里	塔西村	
942	永安里四巷	Yǒngānlǐ 4 Xiàng	东西	塔瑞路	巷尾	19	3.5	永安里	塔西村	
943	永安里东一巷	Yǒngānlǐ Dōng 1 Xiàng	南北	永安里灰埕	巷尾	40	3.5	永安里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
944	永安里东二巷	Yǒngānlǐ Dōng 2 Xiàng	南北	永安里灰埕	巷尾	45	3.5	永安里	塔西村	
945	永安里西一巷	Yǒngānlǐ Xī 1 Xiàng	南北	永安里灰埕	巷尾	95	3.5	永安里	塔西村	
946	永安里西二巷	Yǒngānlǐ Xī 2 Xiàng	南北	永安里灰埕	巷尾	44	3.5	永安里	塔西村	
947	永安里西三巷	Yǒngānlǐ Xī 3 Xiàng	南北	永安里灰埕	巷尾	22	3.5	永安里	塔西村	
948	永安里东侧一巷	Yǒngānlǐ Dōngcè 1 Xiàng	东西	塔瑞路	巷尾	37	3.5	永安里	塔西村	
949	永安里东侧二巷	Yǒngānlǐ Dōngcè 2 Xiàng	东西	塔瑞路	巷尾	58	3.5	永安里	塔西村	
950	玉安围一巷	Yùānwéi 1 Xiàng	东西	西环城路	巷尾	166	7	德美里	塔西村	
951	玉安围二巷	Yùānwéi 2 Xiàng	东西	西环城路	巷尾	160	7	德美里	塔西村	
952	玉安围三巷	Yùānwéi 3 Xiàng	东西	西环城路	巷尾	156	7	德美里	塔西村	
953	玉安围四巷	Yùānwéi 4 Xiàng	东西	西环城路	巷尾	151	7	德美里	塔西村	
954	玉安围五巷	Yùānwéi 5 Xiàng	东西	西环城路	巷尾	35	7	德美里	塔西村	
955	玉安围北路	Yùānwéi Běi Lù	东西	玉安围西环城路	巷尾	204	7	玉安围	塔西村	
956	玉安围南路	Yùānwéi Nán Lù	东西	玉安围西环城路	巷尾	213	8	玉安围	塔西村	
957	南昌里新寨东巷	Nánchānglǐ Xīnzhài Dōngxiàng	南北	南昌里新寨二巷	三村里路	102	5	南昌里新寨	塔西村	
958	南昌里新寨一巷	Nánchānglǐ Xīnzhài 1 Xiàng	东西	南昌里新寨东巷	巷尾	164	5	南昌里新寨	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
959	南昌里新寨二巷	Nánchānglǐ Xīnzhài 2 Xiàng	东西	南昌里新寨东巷	巷尾	222	5	南昌里新寨	塔西村	
960	南昌里新寨三巷	Nánchānglǐ Xīnzhài 3 Xiàng	东西	南昌里新寨东巷	巷尾	90	5	南昌里新寨	塔西村	
961	南昌里西三座东巷	Nánchānglǐ Xī 3 Zuò Dōngxiàng	南北	南昌里西三前路	巷尾	22	3	南昌里	塔西村	
962	南昌里西三座西巷	Nánchānglǐ Xī 3 Zuò Xīxiàng	南北	南昌里西三前路	巷尾	24	3	南昌里	塔西村	
963	南昌里西三座中一巷	Nánchānglǐ Xī 3 Zuò Zhōng 1 Xiàng	东西	南昌里西三东巷	西三西巷	83	3	南昌里	塔西村	
964	南昌里西三座中二巷	Nánchānglǐ Xī 3 Zuò Zhōng 2 Xiàng	东西	南昌里西三东巷	西三西巷	81	3	南昌里	塔西村	
965	南昌里西三座中三巷	Nánchānglǐ Xī 3 Zuò Zhōng 3 Xiàng	东西	南昌里西三东巷	西三西巷	96	3	南昌里	塔西村	
966	南昌里东一座二巷	Nánchānglǐ Dōng 1 Zuò 2 Xiàng	东西	南昌里东一座	巷尾	25	3	南昌里	塔西村	
967	南昌里东一座三巷	Nánchānglǐ Dōng 1 Zuò 3 Xiàng	东西	南昌里东一座	巷尾	24	3	南昌里	塔西村	
968	南昌里东一座四巷	Nánchānglǐ Dōng 1 Zuò 4 Xiàng	东西	南昌里东一座	巷尾	28	3	南昌里	塔西村	
969	南昌里东一座五巷	Nánchānglǐ Dōng 1 Zuò 5 Xiàng	东西	南昌里东一座	巷尾	26	3	南昌里	塔西村	
970	南昌里中二巷	Nánchānglǐ Zhōng 2 Xiàng	东西	南昌里一巷	西一巷	42	3	南昌里	塔西村	
971	南昌里中三巷	Nánchānglǐ Zhōng 3 Xiàng	东西	南昌里一巷	西一巷	30	3	南昌里	塔西村	
972	南昌里中四巷	Nánchānglǐ Zhōng 4 Xiàng	东西	南昌里东一巷	西一巷	20	3	南昌里	塔西村	
973	南昌里中五巷	Nánchānglǐ Zhōng 5 Xiàng	东西	南昌里东二巷	西二巷	45	4	南昌里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
974	南昌里东一巷	Nánchānglǐ Dōng 1 Xiàng	南北	南昌里埕面	南昌里中五巷	63	3	南昌里	塔西村	
975	南昌里东二巷	Nánchānglǐ Dōng 2 Xiàng	南北	南昌里埕面	南昌里中五巷	44	3	南昌里	塔西村	
976	南昌里西一巷	Nánchānglǐ Xī 1 Xiàng	南北	南昌里埕面	南昌里中五巷	53	3	南昌里	塔西村	
977	南昌里西二巷	Nánchānglǐ Xī 2 Xiàng	南北	南昌里埕面	南昌里中五巷	46	3	南昌里	塔西村	
978	南昌里西二座东巷	Nánchānglǐ Xī 2 Zuò Dōngxiàng	南北	南昌里西二前路	巷尾	23	3	南昌里	塔西村	
979	南昌里西二座一巷	Nánchānglǐ Xī 2 Zuò 1 Xiàng	东西	南昌里西一座	西三座	28	4	南昌里	塔西村	
980	南昌里西二座二巷	Nánchānglǐ Xī 2 Zuò 2 Xiàng	东西	南昌里西一座	西三座	24	3	南昌里	塔西村	
981	南昌里西二座三巷	Nánchānglǐ Xī 2 Zuò 3 Xiàng	东西	南昌里西一座	西三座	24	3	南昌里	塔西村	
982	南昌里东二座一巷	Nánchānglǐ Dōng 2 Zuò 1 Xiàng	东西	瑞盛路	巷尾	42	6	南昌里	塔西村	
983	南昌里东二座二巷	Nánchānglǐ Dōng 2 Zuò 2 Xiàng	东西	瑞盛路	巷尾	32	6	南昌里	塔西村	
984	南昌里东二座三巷	Nánchānglǐ Dōng 2 Zuò 3 Xiàng	东西	瑞盛路	巷尾	33	6	南昌里	塔西村	
985	南昌里东二座四巷	Nánchānglǐ Dōng 2 Zuò 4 Xiàng	东西	瑞盛路	巷尾	33	6	南昌里	塔西村	
986	南昌里东二座五巷	Nánchānglǐ Dōng 2 Zuò 5 Xiàng	东西	瑞盛路	巷尾	34	6	南昌里	塔西村	
987	南昌里东二座六巷	Nánchānglǐ Dōng 2 Zuò 6 Xiàng	东西	瑞盛路	巷尾	32	6	南昌里	塔西村	
988	南昌里东二座七巷	Nánchānglǐ Dōng 2 Zuò 7 Xiàng	东西	瑞盛路	巷尾	33	6	南昌里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
989	南昌里路	Nánchānglǐ Lù	东西	瑞盛路	西环路	472	5.5	南昌里	塔西村	
990	南昌里西一座二巷	Nánchānglǐ Xī 1 Zuò 2 Xiàng	东西	南昌里	南昌里西座	41	3	南昌里	塔西村	
991	南昌里西一座三巷	Nánchānglǐ Xī 1 Zuò 3 Xiàng	东西	南昌里	南昌里西座	41	3	南昌里	塔西村	
992	南昌里西一座四巷	Nánchānglǐ Xī 1 Zuò 4 Xiàng	东西	南昌里	南昌里西座	41	3	南昌里	塔西村	
993	南昌里西一座五巷	Nánchānglǐ Xī 1 Zuò 5 Xiàng	东西	南昌里	南昌里西座	35	3	南昌里	塔西村	
994	南昌里西一座六巷	Nánchānglǐ Xī 1 Zuò 6 Xiàng	东西	南昌里	南昌里西座	39	3	南昌里	塔西村	
995	德美里中一巷	Déměilǐ Zhōng 1 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	43	1.1	德美里	塔西村	
996	德美里中二巷	Déměilǐ Zhōng 2 Xiàng	东西	东一巷	西一巷	17	3.3	德美里	塔西村	
997	德美里中三巷	Déměilǐ Zhōng 3 Xiàng	东西	东二巷	西二巷	27	3.3	德美里	塔西村	
998	德美里中四巷	Déměilǐ Zhōng 4 Xiàng	东西	东二巷	西二巷	31	3.3	德美里	塔西村	
999	德美里中五巷	Déměilǐ Zhōng 5 Xiàng	东西	东三巷	西四巷	63	2.6	德美里	塔西村	
1000	德美里中六巷	Déměilǐ Zhōng 6 Xiàng	东西	东巷头	西至新老寨直巷	81	4.5	德美里	塔西村	
1001	德美里中七巷	Déměilǐ Zhōng 7 Xiàng	东西	东巷头	西至新老寨直巷	75	4	德美里	塔西村	
1002	德美里东一巷	Déměilǐ Dōng 1 Xiàng	南北	南灰埕	巷尾	14	1.87	德美里	塔西村	
1003	德美里东二巷	Déměilǐ Dōng 2 Xiàng	南北	南灰埕	巷尾	40	2.08	德美里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1004	德美里东三巷	Déměilǐ Dōng 3 Xiàng	南北	南灰埕	巷尾	59	1.56	德美里	塔西村	
1005	德美里西一巷	Déměilǐ Xī 1 Xiàng	南北	南灰埕	巷尾	18	5	德美里	塔西村	
1006	德美里西二巷	Déměilǐ Xī 2 Xiàng	南北	南灰埕	巷尾	38	2.08	德美里	塔西村	
1007	德美里西三巷	Déměilǐ Xī 3 Xiàng	南北	南灰埕	巷尾	45	1.56	德美里	塔西村	
1008	德美里西四巷	Déměilǐ Xī 4 Xiàng	南北	德美里路	中五巷	70	3.8	德美里	塔西村	
1009	新德美里一巷	Xīn Déměilǐ 1 Xiàng	东西	德美里新寨路	巷尾	170	5	德美里	塔西村	
1010	新德美里二巷	Xīn Déměilǐ 2 Xiàng	东西	德美里新寨路	巷尾	166	9.45	德美里	塔西村	
1011	新德美里三巷	Xīn Déměilǐ 3 Xiàng	东西	德美里新寨路	巷尾	158	9.45	德美里	塔西村	
1012	新德美里四巷	Xīn Déměilǐ 4 Xiàng	东西	德美里新寨路	巷尾	150	9.45	德美里	塔西村	
1013	新德美里五巷	Xīn Déměilǐ 5 Xiàng	东西	德美里新寨路	巷尾	141	9.45	德美里	塔西村	
1014	新德美里六巷	Xīn Déměilǐ 6 Xiàng	东西	德美里新寨路	巷尾	135	9.45	德美里	塔西村	
1015	新德美里七巷	Xīn Déměilǐ 7 Xiàng	东西	德美里新寨路	巷尾	118	9.45	德美里	塔西村	
1016	新德美里八巷	Xīn Déměilǐ 8 Xiàng	东西	德美里新寨路	巷尾	98	7.45	德美里	塔西村	
1017	三村里西二座东巷	Sāncūnlǐ Xī 2 Zuò Dōng Xiàng	南北	三村里	巷尾	21	3	三村里	塔西村	
1018	三村里西二座西巷	Sāncūnlǐ Xī 2 Zuò Xī Xiàng	南北	三村里	巷尾	17	3	三村里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1019	三村里西三座一巷	Sāncūnlǐ Xī 3 Zuò 1 Xiàng	东西	三村里	巷尾	17	3	三村里	塔西村	
1020	三村里西三座二巷	Sāncūnlǐ Xī 3 Zuò 2 Xiàng	东西	三村里	巷尾	14	3	三村里	塔西村	
1021	三村里新厝场东一巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Dōng 1 Xiàng	东西	三村里	巷尾	28	5.5	三村里	塔西村	
1022	三村里新厝场东二巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Dōng 2 Xiàng	东西	三村里	巷尾	28	5.5	三村里	塔西村	
1023	三村里新厝场东三巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Dōng 3 Xiàng	东西	三村里	巷尾	28	5.5	三村里	塔西村	
1024	三村里新厝场东四巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Dōng 4 Xiàng	东西	三村里	巷尾	22	5.5	三村里	塔西村	
1025	三村里新厝场东五巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Dōng 5 Xiàng	东西	三村里	巷尾	23	5.5	三村里	塔西村	
1026	三村里新厝场东六巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Dōng 6 Xiàng	东西	三村里	巷尾	24	5.5	三村里	塔西村	
1027	三村里新厝场东七巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Dōng 7 Xiàng	东西	三村里	巷尾	25	5.5	三村里	塔西村	
1028	三村里新厝场西一巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Xī 1 Xiàng	东西	三村里	巷尾	27	5.5	三村里	塔西村	
1029	三村里新厝场西二巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Xī 2 Xiàng	东西	三村里	巷尾	28	5.5	三村里	塔西村	
1030	三村里新厝场西三巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Xī 3 Xiàng	东西	三村里	巷尾	29	5.5	三村里	塔西村	
1031	三村里新厝场西四巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Xī 4 Xiàng	东西	三村里	巷尾	31	5.5	三村里	塔西村	
1032	三村里新厝场西五巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Xī 5 Xiàng	东西	三村里	巷尾	24	5.5	三村里	塔西村	
1033	三村里新厝场西六巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Xī 6 Xiàng	东西	三村里	巷尾	27	5.5	三村里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1034	三村里中一巷	Sāncūnlǐ Zhōng 1 Xiàng	东西	三村里东巷	巷尾	20	3	三村里	塔西村	
1035	三村里中二巷	Sāncūnlǐ Zhōng 2 Xiàng	东西	三村里东巷	巷尾	12	3	三村里	塔西村	
1036	三村里中三巷	Sāncūnlǐ Zhōng 3 Xiàng	东西	三村里东巷	巷尾	24	3	三村里	塔西村	
1037	三村里中四巷	Sāncūnlǐ Zhōng 4 Xiàng	东西	三村里东巷	巷尾	34	3	三村里	塔西村	
1038	三村里东一座一巷	Sāncūnlǐ Dōng 1 Zuò 1 Xiàng	东西	三村里	西二巷	12	3	三村里	塔西村	
1039	三村里东一座二巷	Sāncūnlǐ Dōng 1 Zuò 2 Xiàng	东西	三村里	西二巷	18	3	三村里	塔西村	
1040	三村里东一座三巷	Sāncūnlǐ Dōng 1 Zuò 3 Xiàng	东西	三村里	巷尾	12	3	三村里	塔西村	
1041	三村里东一座四巷	Sāncūnlǐ Dōng 1 Zuò 4 Xiàng	东西	三村里	巷尾	15	3	三村里	塔西村	
1042	三村里东一座东巷	Sāncūnlǐ Dōng 1 Zuò Dōng Xiàng	南北	三村里	巷尾	18	3	三村里	塔西村	
1043	三村里西巷	Sāncūnlǐ Xīxiàng	南北	三村里	三村里中三巷	52	3	三村里	塔西村	
1044	三村里东巷	Sāncūnlǐ Dōngxiàng	南北	三村里	三村里中三巷	56	3	三村里	塔西村	
1045	三村里西一座一巷	Sāncūnlǐ Xī 1 Zuò 1 Xiàng	东西	三村里	巷尾	26	3	三村里	塔西村	
1046	三村里西一座二巷	Sāncūnlǐ Xī 1 Zuò 2 Xiàng	东西	三村里	巷尾	22	3	三村里	塔西村	
1047	三村里西一座三巷	Sāncūnlǐ Xī 1 Zuò 3 Xiàng	东西	三村里	巷尾	24	3	三村里	塔西村	
1048	三村里西一座四巷	Sāncūnlǐ Xī 1 Zuò 4 Xiàng	东西	三村里	巷尾	25	3	三村里	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1049	三村里西二座一巷	Sāncūnlǐ Xī 2 Zuò 1 Xiàng	东西	三村里	巷尾	17	3	三村里	塔西村	
1050	三村里西二座二巷	Sāncūnlǐ Xī 2 Zuò 2 Xiàng	东西	三村里	巷尾	16	3	三村里	塔西村	
1051	宅顶埔新寨中一巷	Zhádǐngpǔ Xīnzhài Zhōng 1 Xiàng	东西	宅顶埔新寨	巷尾	41	5	宅顶埔	塔西村	
1052	宅顶埔新寨中二巷	Zhádǐngpǔ Xīnzhài Zhōng 2 Xiàng	东西	宅顶埔新寨	巷尾	43	3	宅顶埔	塔西村	
1053	宅顶埔新寨中三巷	Zhádǐngpǔ Xīnzhài Zhōng 3 Xiàng	东西	宅顶埔新寨	巷尾	39	3	宅顶埔	塔西村	
1054	宅顶埔新寨中四巷	Zhádǐngpǔ Xīnzhài Zhōng 4 Xiàng	东西	宅顶埔新寨	巷尾	38	3	宅顶埔	塔西村	
1055	宅顶埔新寨中五巷	Zhádǐngpǔ Xīnzhài Zhōng 5 Xiàng	东西	宅顶埔新寨	巷尾	39	3	宅顶埔	塔西村	
1056	宅顶埔新寨东巷	Zhádǐngpǔ Xīnzhài Dōngxiàng	南北	宅顶埔新寨	宅顶埔新寨西巷	57	3.5	宅顶埔	塔西村	
1057	宅顶埔新寨西巷	Zhádǐngpǔ Xīnzhài Xīxiàng	南北	宅顶埔新寨	宅顶埔新寨西巷	61	3.5	宅顶埔	塔西村	
1058	宅顶埔老寨北一巷	Zhádǐngpǔ Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	东一巷	巷尾	36	3	宅顶埔	塔西村	
1059	宅顶埔老寨中一巷	Zhádǐngpǔ Lǎozhài Zhōng 1 Xiàng	南北	南一巷	北一巷	18	3	宅顶埔	塔西村	
1060	宅顶埔老寨中二巷	Zhádǐngpǔ Lǎozhài Zhōng 2 Xiàng	南北	南一巷	北一巷	17	3	宅顶埔	塔西村	
1061	宅顶埔老寨中三巷	Zhádǐngpǔ Lǎozhài Zhōng 3 Xiàng	南北	南一巷	北一巷	23	3	宅顶埔	塔西村	
1062	宅顶埔老寨南一巷	Zhádǐngpǔ Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	南一巷	北一巷	29	3	宅顶埔	塔西村	
1063	宅顶埔老寨南二巷	Zhádǐngpǔ Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	南一巷	北一巷	32	3	宅顶埔	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1064	德馨围东一巷	Déxīnwéi Dōng 1 Xiàng	东西	德馨围	中三巷	18	2	德馨围	塔西村	
1065	德馨围东二巷	Déxīnwéi Dōng 2 Xiàng	东西	德馨围	中三巷	34	2	德馨围	塔西村	
1066	德馨围东三巷	Déxīnwéi Dōng 3 Xiàng	东西	德馨围	中三巷	38	2	德馨围	塔西村	
1067	德馨围东四巷	Déxīnwéi Dōng 4 Xiàng	东西	德馨围	巷尾	35	2	德馨围	塔西村	
1068	德馨围东五巷	Déxīnwéi Dōng 5 Xiàng	东西	德馨围	巷尾	35	4	德馨围	塔西村	
1069	德馨围中一巷	Déxīnwéi Zhōng 1 Xiàng	南北	德馨围	西一巷	24	2.5	德馨围	塔西村	
1070	德馨围中二巷	Déxīnwéi Zhōng 2 Xiàng	南北	德馨围	西一巷	24	2.5	德馨围	塔西村	
1071	德馨围中三巷	Déxīnwéi Zhōng 3 Xiàng	南北	德馨围	德馨围西二巷	23	4	德馨围	塔西村	
1072	德馨围西一巷	Déxīnwéi Xī 1 Xiàng	东西	德馨围	巷尾	22	2	德馨围	塔西村	
1073	德馨围西二巷	Déxīnwéi Xī 2 Xiàng	东西	德馨围	巷尾	22	2	德馨围	塔西村	
1074	德馨围下寨前东座一巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Dōngzuò 1 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	70	5.5	德馨围	塔西村	
1075	德馨围下寨前东座二巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Dōngzuò 2 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	64	5.5	德馨围	塔西村	
1076	德馨围下寨前东座三巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Dōngzuò 3 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	53	5.5	德馨围	塔西村	
1077	德馨围下寨前东座四巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Dōngzuò 4 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	41	5.5	德馨围	塔西村	
1078	德馨围下寨前东座五巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Dōngzuò 5 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	41	5.5	德馨围	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1079	德馨围下寨前东座六巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Dōngzuò 6 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	32	5.5	德馨围	塔西村	
1080	德馨围下寨前西座一巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Xīzuò 1 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	59	5.5	德馨围	塔西村	
1081	德馨围下寨前西座二巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Xīzuò 2 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	56	5.5	德馨围	塔西村	
1082	德馨围下寨前西座三巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Xīzuò 3 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	45	5.5	德馨围	塔西村	
1083	德馨围下寨前西座四巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Xīzuò 4 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	44	5.5	德馨围	塔西村	
1084	德馨围下寨前西座五巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Xīzuò 5 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	41	5.5	德馨围	塔西村	
1085	德馨围城角后东巷	Déxīnwéi Chéngjiǎo Hòu Dōngxiàng	南北	德馨围城角后	巷尾	21	2	德馨围	塔西村	
1086	德馨围城角后西一巷	Déxīnwéi Chéngjiǎo Hòu Xī 1 Xiàng	南北	德馨围城角后	巷尾	23	2	德馨围	塔西村	
1087	德馨围城角后西二巷	Déxīnwéi Chéngjiǎo Hòu Xī 2 Xiàng	南北	德馨围城角后	巷尾	39	6	德馨围	塔西村	
1088	德馨围城角后中一巷	Déxīnwéi Chéngjiǎo Hòu Zhōng 1 Xiàng	东西	德馨围城角后	德馨围城角后西巷	14	4	德馨围	塔西村	
1089	德馨围城角后中二巷	Déxīnwéi Chéngjiǎo Hòu Zhōng 2 Xiàng	东西	德馨围城角后	德馨围城角后西巷	15	2	德馨围	塔西村	
1090	德馨围城角后中三巷	Déxīnwéi Chéngjiǎo Hòu Zhōng 3 Xiàng	东西	德馨围城角后	德馨围城角后西巷	29	4	德馨围	塔西村	
1091	德馨围学校东边一巷	Déxīnwéi Xuéxiào Dōngbiān 1 Xiàng	东西	塔瑞路	西巷尾	85	6	德馨围	塔西村	
1092	德馨围学校东边二巷	Déxīnwéi Xuéxiào Dōngbiān 2 Xiàng	东西	塔瑞路	西巷尾	71	6	德馨围	塔西村	
1093	德馨围学校东边三巷	Déxīnwéi Xuéxiào Dōngbiān 3 Xiàng	东西	塔瑞路	西巷尾	80	6	德馨围	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1094	德馨围学校东边四巷	Déxīnwéi Xuéxiào Dōngbiān 4 Xiàng	东西	塔瑞路	西巷尾	70	6	德馨围	塔西村	
1095	德馨围学校东边五巷	Déxīnwéi Xuéxiào Dōngbiān 5 Xiàng	东西	塔瑞路	西巷尾	66	6	德馨围	塔西村	
1096	德馨围曲路前东座一巷	Déxīnwéi Qūlù Qián Dōngzuò 1 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	46	10	德馨围	塔西村	
1097	德馨围曲路前东座二巷	Déxīnwéi Qūlù Qián Dōngzuò 2 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	49	10	德馨围	塔西村	
1098	德馨围曲路前东座三巷	Déxīnwéi Qūlù Qián Dōngzuò 3 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	42	10	德馨围	塔西村	
1099	德馨围曲路前东座四巷	Déxīnwéi Qūlù Qián Dōngzuò 4 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	42	10	德馨围	塔西村	
1100	德馨围曲路尾西座一巷	Déxīnwéi Qūlù wěi Xīzuò 1 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	128	7.5	德馨围	塔西村	
1101	德馨围曲路尾西座二巷	Déxīnwéi Qūlù wěi Xīzuò 2 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	125	7.5	德馨围	塔西村	
1102	德馨围曲路尾西座三巷	Déxīnwéi Qūlù wěi Xīzuò 3 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	122	7.5	德馨围	塔西村	
1103	德馨围曲路尾西座四巷	Déxīnwéi Qūlù wěi Xīzuò 4 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	107	7.5	德馨围	塔西村	
1104	德馨围曲路尾西座五巷	Déxīnwéi Qūlù wěi Xīzuò 5 Xiàng	东西	德馨围曲路	巷尾	116	7.5	德馨围	塔西村	
1105	德馨围下寨前东巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Dōngxiàng	南北	德馨围下寨前	巷尾	67	4	德馨围	塔西村	
1106	德馨围下寨前西巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Xīxiàng	南北	德馨围下寨前	巷尾	61	4	德馨围	塔西村	
1107	德馨围下寨前中一巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Zhōng 1 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	32	4	德馨围	塔西村	
1108	德馨围下寨前中二巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Zhōng 2 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	29	4	德馨围	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1109	德馨围下寨前中三巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Zhōng 3 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	37	4	德馨围	塔西村	
1110	德馨围下寨前中四巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Zhōng 4 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	33	4	德馨围	塔西村	
1111	德馨围下寨前中五巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Zhōng 5 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	31	4	德馨围	塔西村	
1112	德馨围下寨前中六巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Zhōng 6 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	40	4	德馨围	塔西村	
1113	德馨围下寨前中七巷	Déxīnwéi Xiàzhài Qián Zhōng 7 Xiàng	东西	德馨围下寨前	巷尾	57	4	德馨围	塔西村	
1114	盛兴围东一巷	Tǎxīng Cūn Shèngxīngwéi Dōng 1 Xiàng	南北	盛兴围东座东一巷	北巷尾	71	3	盛兴围	塔西村	
1115	盛兴围东二巷	Tǎxīng Cūn Shèngxīngwéi Dōng 2 Xiàng	南北	盛兴围东座东一巷	北巷尾	50	3	盛兴围	塔西村	
1116	盛兴围东三巷	Tǎxīng Cūn Shèngxīngwéi Dōng 3 Xiàng	南北	盛兴围东座东一巷	北巷尾	45	3	盛兴围	塔西村	
1117	盛兴围西一巷	Shèngxīngwéi Xī 1 Xiàng	南北	盛兴围东座东一巷	北巷尾	13	3	盛兴围	塔西村	
1118	盛兴围西二巷	Shèngxīngwéi Xī 2 Xiàng	南北	盛兴围东座东一巷	北巷尾	14	3	盛兴围	塔西村	
1119	盛兴围西三巷	Shèngxīngwéi Xī 3 Xiàng	南北	盛兴围东座东一巷	北巷尾	18	3	盛兴围	塔西村	
1120	盛兴围中座一巷	Shèngxīngwéi Zhōngzuò 1 Xiàng	东西	盛兴围东三巷	西巷	31	3	盛兴围	塔西村	
1121	盛兴围中座二巷	Shèngxīngwéi Zhōngzuò 2 Xiàng	东西	盛兴围东三巷	西巷	14	3	盛兴围	塔西村	
1122	盛兴围中座三巷	Shèngxīngwéi Zhōngzuò 3 Xiàng	东西	盛兴围东三巷	西巷	22	3	盛兴围	塔西村	
1123	盛兴围东座东一巷	Shèngxīngwéi Dōngzuò Dōng 1 Xiàng	东西	盛兴围东一巷	西巷尾	27	6	盛兴围	塔西村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1124	盛兴围东座东二巷	Shèngxīngwéi Dōngzuò Dōng 2 Xiàng	东西	盛兴围东一巷	西巷尾	29	5	盛兴围	塔西村	
1125	盛兴围东座东三巷	Shèngxīngwéi Dōngzuò Dōng 3 Xiàng	东西	盛兴围东一巷	西巷尾	30	4	盛兴围	塔西村	
1126	盛兴围东座东四巷	Shèngxīngwéi Dōngzuò Dōng 4 Xiàng	东西	盛兴围东一巷	西巷尾	16	4	盛兴围	塔西村	
1127	盛兴围东座东五巷	Shèngxīngwéi Dōngzuò Dōng 5 Xiàng	东西	盛兴围东一巷	西巷尾	19	4	盛兴围	塔西村	
1128	盛兴围东座东六巷	Shèngxīngwéi Dōngzuò Dōng 6 Xiàng	东西	盛兴围东一巷	西巷尾	14	4	盛兴围	塔西村	
1129	盛兴围西座一巷	Shèngxīngwéi Xīzuò 1 Xiàng	东西	盛兴围西座三巷	西巷尾	41	7	盛兴围	塔西村	
1130	盛兴围西座二巷	Shèngxīngwéi Xīzuò 2 Xiàng	东西	盛兴围西座三巷	西巷尾	24	7	盛兴围	塔西村	
1131	盛兴围西座三巷	Shèngxīngwéi Xīzuò 3 Xiàng	东西	盛兴围西座三巷	西巷尾	36	7	盛兴围	塔西村	
1132	盛兴围西座四巷	Shèngxīngwéi Xīzuò 4 Xiàng	东西	盛兴围西座三巷	西巷尾	13	10	盛兴围	塔西村	
1133	脩大公厝场北一巷	Xiūdàgōngcuòchǎng Běi 1 Xiàng	东西	巷头	脩大公厝场后一巷	39	3	脩大公厝场	宝联村	
1134	脩大公厝场北二巷	Xiūdàgōngcuòchǎng Běi 2 Xiàng	东西	巷头	脩大公厝场后一巷	40	3	脩大公厝场	宝联村	
1135	脩大公厝场南一巷	Xiūdàgōngcuòchǎng Nán 1 Xiàng	东西	巷头	脩大公厝场后一巷	35	3	脩大公厝场	宝联村	
1136	脩大公厝场南二巷	Xiūdàgōngcuòchǎng Nán 2 Xiàng	东西	巷头	脩大公厝场后一巷	43	3	脩大公厝场	宝联村	
1137	脩大公厝场后一巷	Xiūdàgōngcuòchǎng Hòu 1 Xiàng	南北	脩大公厝场南二巷	脩大公厝场北二巷	51	3	脩大公厝场	宝联村	
1138	集美市东一巷	Jíměishì Dōng 1 Xiàng	南北	集美市南一巷	集美市北一巷	54	3	集美市	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1139	集美市西一巷	Jíměishì Xī 1 Xiàng	南北	集美市南一巷	集美市北一巷	53	3	集美市	宝联村	
1140	集美市南一巷	Jíměishì Nán 1 Xiàng	东西	集美市东一巷	集美市西一巷	37	3	集美市	宝联村	
1141	集美市北一巷	Jíměishì Běi 1 Xiàng	东西	集美市东一巷	集美市西一巷	30	3	集美市	宝联村	
1142	集美市正座一巷	Jíměishì Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	集美市东一巷	集美市西一巷	29	3	集美市	宝联村	
1143	集美市前一巷	Jíměishì Qián 1 Xiàng	南北	巷头	苑记新厝二巷	65	3	集美市	宝联村	
1144	秀浦老寨后一巷	Xiùpǔlǎozhài Hòu 1 Xiàng	南北	秀浦南畔一巷	集秀路	71	2	秀浦老寨	宝联村	
1145	秀浦老寨后二巷	Xiùpǔlǎozhài Hòu 2 Xiàng	南北	秀浦南畔一巷	集秀路	65	2	秀浦老寨	宝联村	
1146	秀浦老寨后三巷	Xiùpǔlǎozhài Hòu 3 Xiàng	南北	秀浦南畔一巷	集秀路	60	2	秀浦老寨	宝联村	
1147	秀浦老寨后四巷	Xiùpǔlǎozhài Hòu 4 Xiàng	南北	秀浦南畔一巷	集秀路	46	2	秀浦老寨	宝联村	
1148	秀浦老寨内一巷	Xiùpǔlǎozhài Nèi 1 Xiàng	东西	巷头	秀浦老寨内后巷	39	2	秀浦老寨	宝联村	
1149	秀浦老寨内二巷	Xiùpǔlǎozhài Nèi 2 Xiàng	东西	巷头	秀浦老寨内后巷	25	2	秀浦老寨	宝联村	
1150	秀浦老寨内前一巷	Xiùpǔlǎozhàinèi Qián 1 Xiàng	南北	秀浦老寨内二巷	秀浦老寨内一巷	75	2	秀浦老寨	宝联村	
1151	秀浦老寨内后一巷	Xiùpǔlǎozhàinèi Hòu 1 Xiàng	南北	秀浦老寨内二巷	秀浦老寨内一巷	64	2	秀浦老寨	宝联村	
1152	秀浦老寨前一巷	Xiùpǔlǎozhàiqián 1 Xiàng	南北	宝坵路	集秀路	53	2	秀浦老寨	宝联村	
1153	秀浦南畔一巷	Xiùpǔnánpàn 1 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔三巷	59	3	秀浦寨	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1154	秀浦南畔二巷	Xiùpǔnánpàn 2 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔三巷	53	3	秀浦寨	宝联村	
1155	秀浦南畔三巷	Xiùpǔnánpàn 3 Xiàng	东西	宝坵路	秀浦南畔四巷	31	3	秀浦寨	宝联村	
1156	秀浦南畔四巷	Xiùpǔnánpàn 4 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔三巷	57	3	秀浦寨	宝联村	
1157	秀浦南畔五巷	Xiùpǔnánpàn 5 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔十一巷	51	3	秀浦寨	宝联村	
1158	秀浦南畔六巷	Xiùpǔnánpàn 6 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔十一巷	52	3	秀浦寨	宝联村	
1159	秀浦南畔七巷	Xiùpǔnánpàn 7 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔十一巷	52	3	秀浦寨	宝联村	
1160	秀浦南畔八巷	Xiùpǔnánpàn 8 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔十一巷	50	3	秀浦寨	宝联村	
1161	秀浦南畔九巷	Xiùpǔnánpàn 9 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔十一巷	46	3	秀浦寨	宝联村	
1162	秀浦南畔十巷	Xiùpǔnánpàn 10 Xiàng	南北	水厂路	秀浦南畔十一巷	36	3	秀浦寨	宝联村	
1163	秀浦南畔十一巷	Xiùpǔnánpàn 11 Xiàng	东西	宝坵路	秀浦南畔十巷	107	3	秀浦寨	宝联村	
1164	可池肚后巷	Kěchídù Hòuxiàng	南北	可池肚四巷	可池肚一巷	94	3	可池肚	宝联村	
1165	胜利桥西一巷	Shènglìqiáo Xī 1 Xiàng	南北	宝坵路	巷尾	70	3	胜利桥	宝联村	
1166	宫下埔大公路边南一巷	Gōngxiàpǔ Dàgōnglùbiān Nán 1 Xiàng	东西	宫下埔大公路边南	巷尾	33	4	宫下埔大公路边南	广联村	
1167	宫下埔大公路边南二巷	Gōngxiàpǔ Dàgōnglùbiān Nán 2 Xiàng	东西	宫下埔大公路边南	巷尾	27	4	宫下埔大公路边南	广联村	
1168	宫下埔大公路边北一巷	Gōngxiàpǔ Dàgōnglùbiān Běi 1 Xiàng	东西	宫下埔大公路边南	巷尾	53	4	宫下埔大公路边北	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1169	宫下埔大公路边北二巷	Gōngxiàpǔ Dàgōnglùbiān Běi 2 Xiàng	东西	宫下埔大公路边南	巷尾	27	4	宫下埔大公路边北	广联村	
1170	宫下埔大公路边北三巷	Gōngxiàpǔ Dàgōnglùbiān Běi 3 Xiàng	东西	宫下埔大公路边南	巷尾	30	4	宫下埔大公路边北	广联村	
1171	宫下埔岭中路西一巷	Gōngxiàpǔ Lǐngzhōng Lù Xī 1 Xiàng	东西	宫下埔岭中路西	巷尾	56	4	宫下埔岭中路西	广联村	
1172	宫下埔岭中路西二巷	Gōngxiàpǔ Lǐngzhōng Lù Xī 2 Xiàng	东西	宫下埔岭中路西	巷尾	51	4	宫下埔岭中路西	广联村	
1173	宫下埔岭中路东二巷	Gōngxiàpǔ Lǐngzhōng Lù Dōng 2 Xiàng	东西	宫下埔岭中路东	巷尾	47	4	宫下埔岭中路东	广联村	
1174	宫下埔岭中路东三巷	Gōngxiàpǔ Lǐngzhōng Lù Dōng 3 Xiàng	东西	宫下埔岭中路东	巷尾	54	4	宫下埔岭中路东	广联村	
1175	宫下埔岭中路东四巷	Gōngxiàpǔ Lǐngzhōng Lù Dōng 4 Xiàng	东西	宫下埔岭中路东	巷尾	40	4	宫下埔岭中路东	广联村	
1176	宫下埔岭中路东五巷	Gōngxiàpǔ Lǐngzhōng Lù Dōng 5 Xiàng	东西	宫下埔岭中路东	巷尾	163	4	宫下埔岭中路东	广联村	
1177	宫下埔岭中路东六巷	Gōngxiàpǔ Lǐngzhōng Lù Dōng 6 Xiàng	东西	宫下埔岭中路东	巷尾	27	4	宫下埔岭中路东	广联村	
1178	宫埔路南二巷	Gōngpǔlù Nán 2 Xiàng	东西	宫埔路南	巷尾	166	4	宫埔路南	广联村	
1179	宫下埔东一巷	Gōngxiàpǔ Dōng 1 Xiàng	东西	白塔广联宫下埔东	巷尾	6	4	白塔广联宫下埔东	广联村	
1180	宫下埔东二巷	Gōngxiàpǔ Dōng 2 Xiàng	东西	白塔广联宫下埔东	巷尾	60	4	白塔广联宫下埔东	广联村	
1181	宫下埔东三巷	Gōngxiàpǔ Dōng 3 Xiàng	东西	白塔广联宫下埔东	巷尾	29	4	白塔广联宫下埔东	广联村	
1182	宫下埔东四巷	Gōngxiàpǔ Dōng 4 Xiàng	东西	白塔广联宫下埔东	巷尾	32	4	白塔广联宫下埔东	广联村	
1183	宫下埔东五巷	Gōngxiàpǔ Dōng 5 Xiàng	东西	白塔广联宫下埔东	巷尾	50	4	白塔广联宫下埔东	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1184	宫下埔东六巷	Gōngxiàpǔ Dōng 6 Xiàng	东西	白塔广联宫下埔东	巷尾	75	4	白塔广联宫下埔东	广联村	
1185	宫下埔东七巷	Gōngxiàpǔ Dōng 7 Xiàng	东西	白塔广联宫下埔东	巷尾	50	4	白塔广联宫下埔东	广联村	
1186	宫下埔东八巷	Gōngxiàpǔ Dōng 8 Xiàng	东西	白塔广联宫下埔东	巷尾	46	4	白塔广联宫下埔东	广联村	
1187	宫埔路北一巷	Gōngpǔ Lù Běi 1 Xiàng	东西	白塔广联宫埔路北一巷	巷尾	333	4	白塔广联宫埔路北	广联村	
1188	宫埔路北二巷	Gōngpǔ Lù Běi 2 Xiàng	东西	白塔广联宫埔路北一巷	巷尾	217	4	白塔广联宫埔路北	广联村	
1189	宫埔路北三巷	Gōngpǔ Lù Běi 3 Xiàng	东西	白塔广联宫埔路北一巷	巷尾	161	4	白塔广联宫埔路北	广联村	
1190	宫埔路北四巷	Gōngpǔ Lù Běi 4 Xiàng	东西	白塔广联宫埔路北一巷	巷尾	171	4	白塔广联宫埔路北	广联村	
1191	宫埔路北五巷	Gōngpǔ Lù Běi 5 Xiàng	东西	白塔广联宫埔路北一巷	巷尾	181	4	白塔广联宫埔路北	广联村	
1192	宫埔路北六巷	Gōngpǔ Lù Běi 6 Xiàng	东西	白塔广联宫埔路北一巷	巷尾	149	4	白塔广联宫埔路北	广联村	
1193	广联宫下埔村老寨内一巷	Guǎngliángōng Xiàpǔcūn Lǎozhài Nèi 1 Xiàng	东西	广联宫下埔村老寨内	巷尾	45	4	广联宫下埔村老寨内	广联村	
1194	广联宫下埔村老寨内二巷	Guǎngliángōng Xiàpǔcūn Lǎozhài Nèi 2 Xiàng	东西	广联宫下埔村老寨内	巷尾	78	4	广联宫下埔村老寨内	广联村	
1195	广联宫下埔村老寨内三巷	Guǎngliángōng Xiàpǔcūn Lǎozhài Nèi 3 Xiàng	东西	广联宫下埔村老寨内	巷尾	100	4	广联宫下埔村老寨内	广联村	
1196	新福老寨一巷	Xīnfú Lǎozhài 1 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	51	4	新福老寨	广联村	
1197	新福老寨二巷	Xīnfú Lǎozhài 2 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	32	4	新福老寨	广联村	
1198	新福老寨三巷	Xīnfú Lǎozhài 3 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	15	4	新福老寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1199	新福老寨四巷	Xīnfú Lǎozhài 4 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	31	4	新福老寨	广联村	
1200	新福老寨五巷	Xīnfú Lǎozhài 5 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	27	4	新福老寨	广联村	
1201	新福老寨六巷	Xīnfú Lǎozhài 6 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	18	4	新福老寨	广联村	
1202	新福老寨七巷	Xīnfú Lǎozhài 7 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	17	4	新福老寨	广联村	
1203	新福老寨八巷	Xīnfú Lǎozhài 8 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	20	4	新福老寨	广联村	
1204	新福老寨九巷	Xīnfú Lǎozhài 9 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	18	4	新福老寨	广联村	
1205	新福老寨十巷	Xīnfú Lǎozhài 10 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	77	4	新福老寨	广联村	
1206	新福老寨十一巷	Xīnfú Lǎozhài 11 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	41	4	新福老寨	广联村	
1207	新福老寨十二巷	Xīnfú Lǎozhài 12 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	38	4	新福老寨	广联村	
1208	新福老寨十三巷	Xīnfú Lǎozhài 13 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	19	4	新福老寨	广联村	
1209	新福老寨十四巷	Xīnfú Lǎozhài 14 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	20	4	新福老寨	广联村	
1210	新福老寨十五巷	Xīnfú Lǎozhài 15 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	24	4	新福老寨	广联村	
1211	新福老寨十六巷	Xīnfú Lǎozhài 16 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	34	4	新福老寨	广联村	
1212	新福老寨十七巷	Xīnfú Lǎozhài 17 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	37	4	新福老寨	广联村	
1213	新福老寨十八巷	Xīnfú Lǎozhài 18 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	69	4	新福老寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1214	新福老寨十九巷	Xīnfú Lǎozhài 19 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	54	4	新福老寨	广联村	
1215	新福老寨二十巷	Xīnfú Lǎozhài 20 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	68	4	新福老寨	广联村	
1216	新福老寨二十一巷	Xīnfú Lǎozhài 21 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	62	4	新福老寨	广联村	
1217	新福老寨二十二巷	Xīnfú Lǎozhài 22 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	14	4	新福老寨	广联村	
1218	新福老寨二十三巷	Xīnfú Lǎozhài 23 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	15	4	新福老寨	广联村	
1219	新福老寨二十四巷	Xīnfú Lǎozhài 24 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	15	4	新福老寨	广联村	
1220	新福老寨二十五巷	Xīnfú Lǎozhài 25 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	19	4	新福老寨	广联村	
1221	新福老寨二十六巷	Xīnfú Lǎozhài 26 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	19	4	新福老寨	广联村	
1222	新福老寨二十七巷	Xīnfú Lǎozhài 27 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	11	4	新福老寨	广联村	
1223	新福老寨二十八巷	Xīnfú Lǎozhài 28 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	13	4	新福老寨	广联村	
1224	新福老寨二十九巷	Xīnfú Lǎozhài 29 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	11	4	新福老寨	广联村	
1225	新福老寨三十巷	Xīnfú Lǎozhài 30 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	30	4	新福老寨	广联村	
1226	新福老寨三十一巷	Xīnfú Lǎozhài 31 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	19	4	新福老寨	广联村	
1227	新福老寨三十二巷	Xīnfú Lǎozhài 32 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	21	4	新福老寨	广联村	
1228	新福老寨三十三巷	Xīnfú Lǎozhài 33 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	140	4	新福老寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1229	新福老寨三十六巷	Xīnfú Lǎozhài 36 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	33	4	新福老寨	广联村	
1230	新福老寨三十七巷	Xīnfú Lǎozhài 37 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	31	4	新福老寨	广联村	
1231	新福老寨三十八巷	Xīnfú Lǎozhài 38 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	29	4	新福老寨	广联村	
1232	新福老寨三十九巷	Xīnfú Lǎozhài 39 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	27	4	新福老寨	广联村	
1233	新福老寨四十巷	Xīnfú Lǎozhài 40 Xiàng	东西	新福老寨	巷尾	25	4	新福老寨	广联村	
1234	路坪寨一巷	Lùpíngzhài 1 Xiàng	东西	路坪寨	巷尾	118	4	路坪寨	广联村	
1235	路坪寨二巷	Lùpíngzhài 2 Xiàng	东西	路坪寨	巷尾	42	4	路坪寨	广联村	
1236	路坪寨三巷	Lùpíngzhài 3 Xiàng	东西	路坪寨	巷尾	114	4	路坪寨	广联村	
1237	路坪寨四巷	Lùpíngzhài 4 Xiàng	东西	路坪寨	巷尾	53	4	路坪寨	广联村	
1238	路坪寨五巷	Lùpíngzhài 5 Xiàng	东西	路坪寨	巷尾	21	4	路坪寨	广联村	
1239	路坪寨六巷	Lùpíngzhài 6 Xiàng	东西	路坪寨	巷尾	33	4	路坪寨	广联村	
1240	路坪寨七巷	Lùpíngzhài 7 Xiàng	东西	路坪寨	巷尾	26	4	路坪寨	广联村	
1241	路坪寨八巷	Lùpíngzhài 8 Xiàng	东西	路坪寨	巷尾	18	4	路坪寨	广联村	
1242	路坪寨东一巷	Lùpíngzhài Dōng 1 Xiàng	东西	路坪寨东	巷尾	29	4	路坪寨	广联村	
1243	路坪寨东二巷	Lùpíngzhài Dōng 2 Xiàng	东西	路坪寨东	巷尾	29	4	路坪寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1244	路坪寨西一巷	Lùpíngzhài Xī 1 Xiàng	东西	路坪寨西	巷尾	90	4	路坪寨	广联村	
1245	路坪寨西二巷	Lùpíngzhài Xī 2 Xiàng	东西	路坪寨西	巷尾	69	4	路坪寨	广联村	
1246	路坪寨西三巷	Lùpíngzhài Xī 3 Xiàng	东西	路坪寨西	巷尾	147	4	路坪寨	广联村	
1247	赤狗空一巷	Chìgǒukōng 1 Xiàng	东西	赤狗空	巷尾	49	4	赤狗空	广联村	
1248	赤狗空二巷	Chìgǒukōng 2 Xiàng	东西	赤狗空	巷尾	27	4	赤狗空	广联村	
1249	赤狗空三巷	Chìgǒukōng 3 Xiàng	东西	赤狗空	巷尾	14	4	赤狗空	广联村	
1250	塔北德盛路	Tǎběidéshèng Lù	南北	白塔大道	塔北育智路	224	5	新德围、德盛围	塔北村	
1251	埔中央新寨西一巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	巷头	新寨横四巷	53	2.8	埔中央寨	塔东村	
1252	埔中央新寨西二巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Xī 2 Xiàng	南北	巷头	新寨横四巷	40	2.8	埔中央寨	塔东村	
1253	埔中央新寨横一巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Héng 1 Xiàng	东西	新寨西侧二巷	新寨东一巷	29	2.8	埔中央寨	塔东村	
1254	埔中央新寨横二巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Héng 2 Xiàng	东西	新寨西侧二巷	新寨东一巷	30	2.8	埔中央寨	塔东村	
1255	埔中央新寨横三巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Héng 3 Xiàng	东西	新寨西侧二巷	新寨东一巷	26	2.8	埔中央寨	塔东村	
1256	埔中央新寨横四巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Héng 4 Xiàng	东西	新寨西侧一巷	新寨东二巷	52	2.8	埔中央寨	塔东村	
1257	埔中央新寨横五巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Héng 5 Xiàng	东西	巷头	大园路	75	2.8	埔中央寨	塔东村	
1258	埔中央新寨东一巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	巷头	新寨横四巷	39	2.8	埔中央寨	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1259	埔中央新寨东二巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	巷头	新寨横五巷	55	2.8	埔中央寨	塔东村	
1260	埔中央老寨正座一巷	Pǔzhōngyāng Lǎozhài Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	埔中央老寨东一巷	巷尾	58	2.8	埔中央寨	塔东村	
1261	埔中央老寨东一巷	Pǔzhōngyāng Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	老寨正座一巷	巷尾	55	2.8	埔中央寨	塔东村	
1262	埔中央后畔园一巷	Pǔzhōngyāng Hòupànyuán 1 Xiàng	东西	埔中央后畔园	巷尾	72	2.8	埔中央寨	塔东村	
1263	埔中央后畔园二巷	Pǔzhōngyāng Hòupànyuán 2 Xiàng	东西	埔中央后畔园	巷尾	63	2.8	埔中央寨	塔东村	
1264	埔中央后畔园三巷	Pǔzhōngyāng Hòupànyuán 3 Xiàng	东西	埔中央后畔园	巷尾	69	2.8	埔中央寨	塔东村	
1265	埔中央镇前路下二巷	Pǔzhōngyāng Zhènqián Lù Xià 2 Xiàng	东西	巷头	埔中央路	108	5	埔中央寨	塔东村	
1266	邮政前一巷	Yóuzhèng Qián 1 Xiàng	东西	邮政前	巷尾	77	9	白塔邮政	塔东村	
1267	邮政前二巷	Yóuzhèng Qián 2 Xiàng	东西	镇东路	塔旺路	145	4.2	白塔邮政	塔东村	
1268	邮政前三巷	Yóuzhèng Qián 3 Xiàng	东西	镇东路	塔旺路	143	4.2	白塔邮政	塔东村	
1269	下寨公厅南二巷	Xiàzhài Gōngtīng Nán 2 Xiàng	南北	环村南路	下寨厅西巷	39	2	下寨公厅	霖田村	
1270	下寨公厅南三巷	Xiàzhài Gōngtīng Nán 3 Xiàng	南北	环村南路	下寨厅西巷	31	2	下寨公厅	霖田村	
1271	实践站一巷	Shíjiànzhàn 1 Xiàng	南北	环村南路	实践站三巷	40	2	文明实践站	霖田村	
1272	实践站二巷	Shíjiànzhàn 2 Xiàng	南北	环村南路	实践站三巷	28	2	文明实践站	霖田村	
1273	实践站三巷	Shíjiànzhàn 3 Xiàng	东西	顶寨公厅三巷	球场边二巷	24	2	文明实践站	霖田村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1274	实践站四巷	Shíjiànzhàn 4 Xiàng	东西	顶寨公斤三巷	球场边二巷	38	2	文明实践站	霖田村	
1275	马宁埔北三巷	Mǎníngpǔ Běi 3 Xiàng	东西	马宁埔路	巷尾	44	6	马宁埔	霖田村	
1276	叶万围东巷	Yèwànwéi Dōngxiàng	南北	叶辉围南二巷	巷尾	30	3	叶万围	霖田村	
1277	戏台前五巷	Xìtáiqián 5 Xiàng	东西	环村南路	巷尾	47	3	戏台前	霖田村	
1278	霖田新池围十巷	Líntián Xīnchíwéi 10 Xiàng	南北	环村南路	巷尾	47	3	新池围	霖田村	
1279	古塘宙埕埔横一巷	Gǔtáng Zhòuchéngpǔ Héng 1 Xiàng	东西	宙埕埔东	宙埕埔西	101	4	宙埕埔寨围	古塘村	
1280	古塘宙埕埔横二巷	Gǔtáng Zhòuchéngpǔ Héng 2 Xiàng	东西	宙埕埔东	宙埕埔西	99	4	宙埕埔寨围	古塘村	
1281	古塘宙埕埔横三巷	Gǔtáng Zhòuchéngpǔ Héng 3 Xiàng	东西	宙埕埔东	宙埕埔西	100	4	宙埕埔寨围	古塘村	
1282	古塘宙埕埔横四巷	Gǔtáng Zhòuchéngpǔ Héng 4 Xiàng	东西	宙埕埔东	宙埕埔西	99	4	宙埕埔寨围	古塘村	
1283	古塘宙埕埔横五巷	Gǔtáng Zhòuchéngpǔ Héng 5 Xiàng	东西	宙埕埔东	宙埕埔西	99	4	宙埕埔寨围	古塘村	
1284	古塘宙埕埔横六巷	Gǔtáng Zhòuchéngpǔ Héng 6 Xiàng	东西	宙埕埔东	宙埕埔西	99	4	宙埕埔寨围	古塘村	
1285	古塘宙埕埔横七巷	Gǔtáng Zhòuchéngpǔ Héng 7 Xiàng	东西	宙埕埔东	宙埕埔西	122	4	宙埕埔寨围	古塘村	
1286	古塘池尾岭一巷	Gǔtáng Chíwěilǐng 1 Xiàng	东西	池尾岭东	池尾岭西	40	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1287	古塘池尾岭二巷	Gǔtáng Chíwěilǐng 2 Xiàng	东西	池尾岭东	池尾岭西	36	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1288	古塘池尾岭三巷	Gǔtáng Chíwěilǐng 3 Xiàng	东西	池尾岭东	池尾岭西	36	3.5	池尾岭寨围	古塘村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1289	古塘池尾岭四巷	Gǔtáng Chíwěilǐng 4 Xiàng	东西	池尾岭东	池尾岭西	39	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1290	古塘池尾岭五巷	Gǔtáng Chíwěilǐng 5 Xiàng	东西	池尾岭东	池尾岭西	45	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1291	古塘池尾岭六巷	Gǔtáng Chíwěilǐng 6 Xiàng	东西	池尾岭东	池尾岭西	107	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1292	古塘池尾岭七巷	Gǔtáng Chíwěilǐng 7 Xiàng	东西	池尾岭东	池尾岭西	115	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1293	古塘池尾岭东一巷	Gǔtáng Chíwěilǐng Dōng 1 Xiàng	南北	池尾岭南	池尾岭北	82	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1294	古塘池尾岭东二巷	Gǔtáng Chíwěilǐng Dōng 2 Xiàng	南北	池尾岭南	池尾岭北	82	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1295	古塘池尾岭西一巷	Gǔtáng Chíwěilǐng Xī 1 Xiàng	南北	池尾岭南	池尾岭北	80	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1296	古塘池尾岭西二巷	Gǔtáng Chíwěilǐng Xī 2 Xiàng	南北	池尾岭南	池尾岭北	77	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1297	古塘池尾岭西三巷	Gǔtáng Chíwěilǐng Xī 3 Xiàng	南北	池尾岭南	池尾岭北	68	3.5	池尾岭寨围	古塘村	
1298	古塘庵场一巷	Gǔtáng 'Ānchǎng 1 Xiàng	东西	庵场东	庵场西	80	3.5	庵场寨围	古塘村	
1299	古塘庵场二巷	Gǔtáng 'Ānchǎng 2 Xiàng	东西	庵场东	庵场西	78	3.5	庵场寨围	古塘村	
1300	古塘庵场三巷	Gǔtáng 'Ānchǎng 3 Xiàng	东西	庵场东	庵场西	77	3.5	庵场寨围	古塘村	
1301	古塘庵场四巷	Gǔtáng 'Ānchǎng 4 Xiàng	东西	庵场东	庵场西	76	3.5	庵场寨围	古塘村	
1302	古塘庵场五巷	Gǔtáng 'Ānchǎng 5 Xiàng	东西	庵场东	庵场西	75	3.5	庵场寨围	古塘村	
1303	古塘庵场六巷	Gǔtáng 'Ānchǎng 6 Xiàng	东西	庵场东	庵场西	94	3.5	庵场寨围	古塘村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1304	古塘庵场七巷	Gǔtáng 'Ānchǎng 7 Xiàng	东西	庵场东	庵场西	115	3.5	庵场寨围	古塘村	
1305	古塘庵场南巷	Gǔtáng 'Ānchǎng Nánxiàng	东西	庵场东	庵场西	109	4	庵场寨围	古塘村	
1306	古塘庵场东一巷	Gǔtáng 'Ānchǎng Dōng 1 Xiàng	南北	庵场南	庵场北	86	3.5	庵场寨围	古塘村	
1307	古塘庵场东二巷	Gǔtáng 'Ānchǎng Dōng 2 Xiàng	南北	庵场南	庵场北	69	3.5	庵场寨围	古塘村	
1308	古塘庵场西一巷	Gǔtáng 'Ānchǎng Xī 1 Xiàng	南北	庵场南	庵场北	75	3.5	庵场寨围	古塘村	
1309	古塘庵场西二巷	Gǔtáng 'Ānchǎng Xī 2 Xiàng	南北	庵场南	庵场北	58	3.5	庵场寨围	古塘村	
1310	古塘神厝寨一巷	Gǔtáng Shéncuòzhài 1 Xiàng	东西	神厝寨东	巷尾	29	3.5	神厝寨围	古塘村	
1311	古塘神厝寨二巷	Gǔtáng Shéncuòzhài 2 Xiàng	东西	神厝寨东	巷尾	90	3.5	神厝寨围	古塘村	
1312	古塘神厝寨三巷	Gǔtáng Shéncuòzhài 3 Xiàng	东西	神厝寨东	巷尾	43	3.5	神厝寨围	古塘村	
1313	古塘神厝寨四巷	Gǔtáng Shéncuòzhài 4 Xiàng	东西	神厝寨东	巷尾	57	3.5	神厝寨围	古塘村	
1314	古塘神厝寨五巷	Gǔtáng Shéncuòzhài 5 Xiàng	东西	神厝寨东	巷尾	45	3.5	神厝寨围	古塘村	
1315	山门洋岭新厝西一巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Xī 1 Xiàng	南北	寨前埕	横五巷	61	2.5	岭新厝	古塘村	
1316	山门洋岭新厝西二巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Xī 2 Xiàng	南北	寨前埕	横五巷	56	2.5	岭新厝	古塘村	
1317	山门洋岭新厝西三巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Xī 3 Xiàng	南北	寨前埕	横五巷	57	2.5	岭新厝	古塘村	
1318	山门洋岭新厝西四巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Xī 4 Xiàng	南北	寨前埕	横五巷	49	2.5	岭新厝	古塘村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1319	山门洋岭新厝东一巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	寨前埕	横五巷	40	2.5	岭新厝	古塘村	
1320	山门洋岭新厝东二巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	寨前埕	横五巷	49	2.5	岭新厝	古塘村	
1321	山门洋岭新厝东三巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Dōng 3 Xiàng	南北	寨前埕	横五巷	57	2.5	岭新厝	古塘村	
1322	山门洋岭新厝东四巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Dōng 4 Xiàng	南北	寨前埕	横五巷	61	2.5	岭新厝	古塘村	
1323	山门洋岭新厝横一巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Héng 1 Xiàng	东西	西一巷	东四巷	105	2.5	岭新厝	古塘村	
1324	山门洋岭新厝横二巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Héng 2 Xiàng	东西	西一巷	东四巷	106	2.5	岭新厝	古塘村	
1325	山门洋岭新厝横三巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Héng 3 Xiàng	东西	西一巷	东四巷	101	2.5	岭新厝	古塘村	
1326	山门洋岭新厝横四巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Héng 4 Xiàng	东西	西一巷	东四巷	106	2.5	岭新厝	古塘村	
1327	山门洋岭新厝西五巷	Shānményáng Lǐngxīncuò Xī 5 Xiàng	东西	西一巷	东四巷	39	2.5	岭新厝	古塘村	
1328	山门洋下寨老厝一巷	Shānményáng Xiàzhài Lǎocuò 1 Xiàng	东西	东寨门	西寨门	51	2.5	下寨老厝	古塘村	
1329	山门洋下寨老厝二巷	Shānményáng Xiàzhài Lǎocuò 2 Xiàng	东西	山门洋下寨老厝大埕	巷尾	47	2.5	下寨老厝	古塘村	
1330	山门洋后溪洋西一巷	Shānményáng Hòuxīyáng Xī 1 Xiàng	东西	寨前小埕	后溪洋西边鱼池	38	7.5	寨内巷道	古塘村	
1331	山门洋顶新厝西一巷	Shānményáng Dǐngxīncuò Xī 1 Xiàng	南北	寨前埕	横四巷	35	2.5	顶新厝	古塘村	
1332	山门洋顶新厝东一巷	Shānményáng Dǐngxīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	寨前埕	横四巷	36	2.5	顶新厝	古塘村	
1333	山门洋顶新厝横一巷	Shānményáng Dǐngxīncuò Héng 1 Xiàng	东西	西一巷	东一巷	36	2.5	顶新厝	古塘村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1334	山门洋顶新厝横二巷	Shānményáng Dǐngxīncuò Héng 2 Xiàng	东西	西一巷	东一巷	22	2.5	顶新厝	古塘村	
1335	山门洋顶新厝横三巷	Shānményáng Dǐngxīncuò Héng 3 Xiàng	东西	西一巷	东一巷	24	2.5	顶新厝	古塘村	
1336	山门洋顶新厝横四巷	Shānményáng Dǐngxīncuò Héng 4 Xiàng	东西	西一巷	东一巷	30	2.5	顶新厝	古塘村	
1337	山门洋顶新厝横五巷	Shānményáng Dǐngxīncuò Héng 5 Xiàng	东西	西一巷	东一巷	41	2.5	顶新厝	古塘村	
1338	山门洋顶寨一巷	Shānményáng Dǐngzhài 1 Xiàng	东西	山门洋顶寨东边	山门洋顶寨西边	55	2.5	顶寨	古塘村	
1339	山门洋下池洋横一巷	Shānményáng Xiàchíyáng Héng 1 Xiàng	东西	锦贤大道	老爷宫旁	121	8	下池洋	古塘村	
1340	山门洋下池洋横二巷	Shānményáng Xiàchíyáng Héng 2 Xiàng	东西	锦贤大道	老爷宫旁	128	8	下池洋	古塘村	
1341	山门洋下池洋横三巷	Shānményáng Xiàchíyáng Héng 3 Xiàng	东西	锦贤大道	老爷宫旁	135	9	下池路	古塘村	
1342	山门洋下池洋横四巷	Shānményáng Xiàchíyáng Héng 4 Xiàng	东西	锦贤大道	山门洋路	143	9	下池路	古塘村	
1343	山门洋下池洋横五巷	Shānményáng Xiàchíyáng Héng 5 Xiàng	东西	山门洋路	鱼池边	91	8	下池洋	古塘村	
1344	山门洋下池洋横六巷	Shānményáng Xiàchíyáng Héng 6 Xiàng	东西	山门洋路	鱼池边	88	8	下池洋	古塘村	
1345	山门洋下池洋横七巷	Shānményáng Xiàchíyáng Héng 7 Xiàng	东西	山门洋路	鱼池边	34	8	山门洋村公所	古塘村	
1346	山门洋老寨后厝西一巷	Shānményáng Lǎozhài Hòucuò Xī 1 Xiàng	东西	寨前埕	横三巷	58	2.5	老寨后厝	古塘村	
1347	山门洋老寨后厝西二巷	Shānményáng Lǎozhài Hòucuò Xī 2 Xiàng	东西	寨前埕	横四巷	32	2.5	老寨后厝	古塘村	
1348	山门洋老寨后厝东一巷	Shānményáng Lǎozhài Hòucuò Dōng 1 Xiàng	东西	寨前埕	横三巷	37	2.5	老寨后厝	古塘村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1349	山门洋老寨后厝横一巷	Shānményáng Lǎozhài Hòucuò Héng 1 Xiàng	东西	西直一巷	东直一巷	28	2.5	老寨后厝	古塘村	
1350	山门洋老寨后厝横二巷	Shānményáng Lǎozhài Hòucuò Héng 2 Xiàng	东西	西直一巷	东直一巷	23	2.5	老寨后厝	古塘村	
1351	山门洋老寨后厝横三巷	Shānményáng Lǎozhài Hòucuò Héng 3 Xiàng	东西	西直二巷	东直一巷	22	2.5	老寨后厝	古塘村	
1352	山门洋老寨后厝横四巷	Shānményáng Lǎozhài Hòucuò Héng 4 Xiàng	东西	西直二巷	东直一巷	41	2.5	老寨后厝	古塘村	
1353	下门楚木南一巷	Xiàmén Chǔmù Nán 1 Xiàng	南北	779乡道	永康园西侧	27	4	下门联社楚木南北， 碑仔头	桐联村	
1354	下门西巷	Xiàmén Xīxiàng	南北	武翼第巷北侧	桐坑圩埔路 南侧	139	3	下门联社武翼第、桐 坑市场	桐联村	
1355	下门三厅串一巷	Xiàmén Sāntīngchuàn 1 Xiàng	南北	三厅串埕前	永康园西侧	54	3	下门联社三厅串厝座	桐联村	
1356	下门三厅串二巷	Xiàmén Sāntīngchuàn 2 Xiàng	南北	三厅串埕前	永康园西侧	49	3	下门联社三厅串厝座	桐联村	
1357	下门楚木南二巷	Xiàmén Chǔmù Nán 2 Xiàng	南北	779乡道	永康园西侧	26	4	下门联社楚木南北， 碑仔头	桐联村	
1358	三厅串四巷	Sāntīngchuàn 4 Xiàng	南北	三厅串埕前	永康园西侧	49	3	下门联社三厅串厝座	桐联村	
1359	三厅串三巷	Sāntīngchuàn 3 Xiàng	南北	三厅串埕前	永康园西侧	48	3	下门联社三厅串厝座	桐联村	
1360	玉星一巷	Yùxīng 1 Xiàng	东西	鸿星北路	胜辉联社前	78	3.8	星光联社十德堂前厝 座	桐联村	
1361	玉星二巷	Yùxīng 2 Xiàng	东西	鸿星北路	胜辉联社前	76	3.8	星光联社十德堂前厝 座	桐联村	
1362	上岗新厝一巷	Shànggǎng Xīncuò 1 Xiàng	南北	上岗老池前	富洋路南侧	76	4	四村联社上岗新厝座	桐联村	
1363	上岗新厝二巷	Shànggǎng Xīncuò 2 Xiàng	南北	上岗老池前	富洋路南侧	79	4	四村联社上岗新厝座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1364	上岗新厝三巷	Shànggǎng Xīncuò 3 Xiàng	南北	上岗老池前	富洋路南侧	79	4	四村联社上岗新厝座	桐联村	
1365	上岗新厝四巷	Shànggǎng Xīncuò 4 Xiàng	南北	上岗老池前	富洋路南侧	79	4	四村联社上岗新厝座	桐联村	
1366	上岗新厝五巷	Shànggǎng Xīncuò 5 Xiàng	南北	上岗老池前	富洋路南侧	73	4	四村联社上岗新厝座	桐联村	
1367	长翠路	Zhǎngcuì Lù	东西	浦南里路东侧	鲤鱼头	248	8	鱼塘、农田	桐联村	
1368	下新寨牛屠巷	Xiàxīnzhài Niútú Xiàng	南北	龙眼树	牛屠	98	3	下新寨老寨、下新寨新寨	桐联村	
1369	车铺支路	Chēpùzhī Lù	东西	西一路中段	休闲小公园	147	10	车铺后小公园	古塘村	
1370	古塘大新路	Gǔtángdàxīn Lù	南北	新宫桥头	大盆桥头	287	5	大盆田片	古塘村	
1371	山湾支路	Shānwānzhī Lù	南北	古塘村文明实践站	神厝寨	284	4.5	十房公祠堂、六家头祠堂	古塘村	
1372	古塘宫前路	Gǔtánggōng Qián Lù	东西	庵场西	西一路村标	236	4	新宫桥头、古塘村文化广场、老爷宫	古塘村	
1373	陶洋新寨东一巷	Táoyáng Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	东西	陶洋新寨	巷尾	77	4	陶洋新寨	元联村	
1374	陶洋新寨东二巷	Táoyáng Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	东西	陶洋新寨	巷尾	80	4	陶洋新寨	元联村	
1375	陶洋新寨东三巷	Táoyáng Xīnzhài Dōng 3 Xiàng	东西	陶洋新寨	巷尾	69	4	陶洋新寨	元联村	
1376	陶洋新寨西一巷	Táoyáng Xīnzhài Xī 1 Xiàng	东西	陶洋新寨	巷尾	72	4	陶洋新寨	元联村	
1377	陶洋新寨西二巷	Táoyáng Xīnzhài Xī 2 Xiàng	东西	陶洋新寨	巷尾	71	4	陶洋新寨	元联村	
1378	陶洋新寨西三巷	Táoyáng Xīnzhài Xī 3 Xiàng	东西	陶洋新寨	巷尾	68	4	陶洋新寨	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1379	陶洋新寨中一巷	Táoyáng Xīnzhài Zhōng 1 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	35	4	陶洋新寨	元联村	
1380	陶洋新寨中二巷	Táoyáng Xīnzhài Zhōng 2 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	34	4	陶洋新寨	元联村	
1381	陶洋新寨中三巷	Táoyáng Xīnzhài Zhōng 3 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	29	4	陶洋新寨	元联村	
1382	陶洋新寨中四巷	Táoyáng Xīnzhài Zhōng 4 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	28	4	陶洋新寨	元联村	
1383	陶洋新寨中五巷	Táoyáng Xīnzhài Zhōng 5 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	32	4	陶洋新寨	元联村	
1384	陶洋新寨中六巷	Táoyáng Xīnzhài Zhōng 6 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	31	4	陶洋新寨	元联村	
1385	陶洋新寨中七巷	Táoyáng Xīnzhài Zhōng 7 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	32	4	陶洋新寨	元联村	
1386	陶洋新寨后一巷	Táoyáng Xīnzhài Hòu 1 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	101	4	陶洋新寨	元联村	
1387	陶洋新寨后二巷	Táoyáng Xīnzhài Hòu 2 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	106	4	陶洋新寨	元联村	
1388	陶洋新寨后三巷	Táoyáng Xīnzhài Hòu 3 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	105	4	陶洋新寨	元联村	
1389	陶洋新寨后四巷	Táoyáng Xīnzhài Hòu 4 Xiàng	南北	陶洋新寨	巷尾	105	4	陶洋新寨	元联村	
1390	下湖新寨正座一巷	Xiàhú Xīnzhài Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	下湖新寨正座	巷尾	51	4	下湖	元联村	
1391	下湖新寨正座二巷	Xiàhú Xīnzhài Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	下湖新寨正座	巷尾	46	4	下湖	元联村	
1392	下湖新寨正座三巷	Xiàhú Xīnzhài Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	下湖新寨正座	巷尾	48	4	下湖	元联村	
1393	大港园一巷	Dàgǎngyuán 1 Xiàng	东西	大港园	巷尾	69	5	大港园	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1394	南面宫一巷	Nánmiàngōng 1 Xiàng	东西	南面宫	巷尾	63	4	南面宫	元联村	
1395	南面宫二巷	Nánmiàngōng 2 Xiàng	东西	南面宫	巷尾	66	4	南面宫	元联村	
1396	南面宫三巷	Nánmiàngōng 3 Xiàng	东西	南面宫	巷尾	62	4	南面宫	元联村	
1397	南面宫四巷	Nánmiàngōng 4 Xiàng	东西	南面宫	巷尾	65	4	南面宫	元联村	
1398	南面宫五巷	Nánmiàngōng 5 Xiàng	东西	南面宫	巷尾	34	4	南面宫	元联村	
1399	东山围一巷	Dōngshānwéi 1 Xiàng	东西	东山围	巷尾	136	6	东山围	元联村	
1400	东山围二巷	Dōngshānwéi 2 Xiàng	东西	东山围	巷尾	115	6	东山围	元联村	
1401	东山围三巷	Dōngshānwéi 3 Xiàng	东西	东山围	巷尾	120	6	东山围	元联村	
1402	东山围四巷	Dōngshānwéi 4 Xiàng	东西	东山围	巷尾	113	6	东山围	元联村	
1403	东山围五巷	Dōngshānwéi 5 Xiàng	东西	东山围	巷尾	179	6	东山围	元联村	
1404	东山围六巷	Dōngshānwéi 6 Xiàng	东西	东山围	巷尾	182	6	东山围	元联村	
1405	东山围七巷	Dōngshānwéi 7 Xiàng	东西	东山围	巷尾	193	6	东山围	元联村	
1406	东山围八巷	Dōngshānwéi 8 Xiàng	东西	东山围	巷尾	197	7	东山围	元联村	
1407	东山围九巷	Dōngshānwéi 9 Xiàng	东西	东山围	巷尾	196	8	东山围	元联村	
1408	东山围十巷	Dōngshānwéi 10 Xiàng	东西	东山围	巷尾	174	9	东山围	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1409	校西后北一巷	Xiàoxīhòu Běi 1 Xiàng	南北	校西后北	巷尾	123	8	校西后北	元联村	
1410	玉春公室一巷	Yùchūngōngshì 1 Xiàng	南北	玉春公室	巷尾	43	8	玉春公室	元联村	
1411	金钩老祠前四巷	Jīngōu Lǎocí Qián 4 Xiàng	东西	金钩老祠前四巷	巷尾	24	4	金钩老祠堂	金钩村	
1412	杨萄园北巷	Yángtáoyuán Běixiàng	东西	杨萄园北巷	巷尾	22	4	杨萄园厝座	金钩村	
1413	杨萄园南巷	Yángtáoyuán Nánxiàng	东西	杨萄园南巷	巷尾	20	4	杨萄园厝座	金钩村	
1414	杨萄园西一巷	Yángtáoyuán Xī 1 Xiàng	南北	杨萄园西一巷	巷尾	30	4	杨萄园厝座	金钩村	
1415	杨萄园西三巷	Yángtáoyuán Xī 3 Xiàng	南北	杨萄园西三巷	巷尾	20	4	杨萄园厝座	金钩村	
1416	赞德北三巷	Zàndé Běi 3 Xiàng	南北	赞德北二巷	巷尾	21	4	赞德公祠	金钩村	
1417	金钩五间过西一巷	Jīngōu Wǔjiānguò Xī 1 Xiàng	南北	五间过西一巷	巷尾	21	4	五间过厝座	金钩村	
1418	金钩五间过东一巷	Jīngōu Wǔjiānguò Dōng 1 Xiàng	南北	五间过东一巷	巷尾	20	4	五间过厝座	金钩村	
1419	金钩五间过东二巷	Jīngōu Wǔjiānguò Dōng 2 Xiàng	南北	五间过东二巷	巷尾	27	4	五间过厝座	金钩村	
1420	金钩宫前东一巷	Jīngōu Gōngqián Dōng 1 Xiàng	南北	宫前东一巷	巷尾	16	4	宫前	金钩村	
1421	金钩宫前东二巷	Jīngōu Gōngqián Dōng 2 Xiàng	南北	宫前东二巷	巷尾	18	4	宫前	金钩村	
1422	金钩宫前东三巷	Jīngōu Gōngqián Dōng 3 Xiàng	南北	宫前东三巷	巷尾	14	4	宫前	金钩村	
1423	金钩宫前东四巷	Jīngōu Gōngqián Dōng 4 Xiàng	南北	宫前东四巷	巷尾	13	4	宫前	金钩村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1424	老祠堂东一巷	Lǎocítáng Dōng 1 Xiàng	南北	老祠堂东一巷	巷尾	31	4	金钩老祠堂	金钩村	
1425	老祠堂北一巷	Lǎocítáng Běi 1 Xiàng	东西	老祠堂北一巷	巷尾	44	4	金钩老祠堂	金钩村	
1426	老祠堂北二巷	Lǎocítáng Běi 2 Xiàng	南北	老祠堂北二巷	巷尾	17	4	金钩老祠堂	金钩村	
1427	老祠堂北三巷	Lǎocítáng Běi 3 Xiàng	东西	老祠堂北三巷	巷尾	27	4	金钩老祠堂	金钩村	
1428	老祠堂北四巷	Lǎocítáng Běi 4 Xiàng	东西	老祠堂北四巷	巷尾	32	4	金钩老祠堂	金钩村	
1429	老祠堂西一巷	Lǎocítáng Xī 1 Xiàng	南北	老祠堂西一巷	巷尾	72	4	金钩老祠堂	金钩村	
1430	老祠堂南一巷	Lǎocítáng Nán 1 Xiàng	东西	老祠堂南一巷	巷尾	47	4	金钩老祠堂	金钩村	
1431	老祠堂西二巷	Lǎocítáng Xī 2 Xiàng	南北	老祠堂西二巷	巷尾	13	4	金钩老祠堂	金钩村	
1432	水孝寨西横一巷	Shuǐxiàozhài Xī Héng 1 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	57	4	水孝寨	广联村	
1433	水孝寨西横二巷	Shuǐxiàozhài Xī Héng 2 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	63	4	水孝寨	广联村	
1434	水孝寨西横三巷	Shuǐxiàozhài Xī Héng 3 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	28	4	水孝寨	广联村	
1435	水孝寨西横四巷	Shuǐxiàozhài Xī Héng 4 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	55	4	水孝寨	广联村	
1436	水孝寨西横五巷	Shuǐxiàozhài Xī Héng 5 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	46	4	水孝寨	广联村	
1437	水孝寨西横六巷	Shuǐxiàozhài Xī Héng 6 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	22	4	水孝寨	广联村	
1438	水孝寨东横一巷	Shuǐxiàozhài Dōng Héng 1 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	31	4	水孝寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1439	水孝寨东横二巷	Shuǐxiàozhài Dōng Héng 2 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	21	4	水孝寨	广联村	
1440	水孝寨东横三巷	Shuǐxiàozhài Dōng Héng 3 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	10	4	水孝寨	广联村	
1441	水孝寨东横四巷	Shuǐxiàozhài Dōng Héng 4 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	19	4	水孝寨	广联村	
1442	水孝寨东横五巷	Shuǐxiàozhài Dōng Héng 5 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	25	4	水孝寨	广联村	
1443	水孝寨前东横一巷	Shuǐxiàozhài Qián Dōng Héng 1 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	20	4	水孝寨	广联村	
1444	水孝寨前东横二巷	Shuǐxiàozhài Qián Dōng Héng 2 Xiàng	东西	水孝寨	巷尾	21	4	水孝寨	广联村	
1445	联福横九巷	Liánfú Héng 9 Xiàng	东西	白塔广联联福	巷尾	67	4	联福寨	广联村	
1446	联福横十巷	Liánfú Héng 10 Xiàng	东西	白塔广联联福	巷尾	84	4	联福寨	广联村	
1447	联福横十一巷	Liánfú Héng 11 Xiàng	东西	白塔广联联福	巷尾	35	4	联福寨	广联村	
1448	联福横十二巷	Liánfú Héng 12 Xiàng	东西	白塔广联联福	巷尾	22	4	联福寨	广联村	
1449	联福横十三巷	Liánfú Héng 13 Xiàng	东西	白塔广联联福	巷尾	21	4	联福寨	广联村	
1450	联福横十四巷	Liánfú Héng 14 Xiàng	东西	白塔广联联福	巷尾	17	4	联福寨	广联村	
1451	联福大道一巷	Liánfú Dàdào 1 Xiàng	东西	联福大道	巷尾	31	4	联福寨	广联村	
1452	联福大道二巷	Liánfú Dàdào 2 Xiàng	东西	联福大道	巷尾	27	4	联福寨	广联村	
1453	联福大道三巷	Liánfú Dàdào 3 Xiàng	东西	联福大道	巷尾	62	4	联福寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1454	联福大道四巷	Liánfú Dàdào 4 Xiàng	东西	联福大道	巷尾	26	4	联福寨	广联村	
1455	南安里新寨七巷	Nánānlǐ Xīnzhài 7 Xiàng	东西	南安里新寨	巷尾	205	4	南安里新寨	广联村	
1456	南安里新寨八巷	Nánānlǐ Xīnzhài 8 Xiàng	东西	南安里新寨	巷尾	17	4	南安里新寨	广联村	
1457	南安里新寨九巷	Nánānlǐ Xīnzhài 9 Xiàng	东西	南安里新寨	巷尾	20	4	南安里新寨	广联村	
1458	南安里新寨十巷	Nánānlǐ Xīnzhài 10 Xiàng	东西	南安里新寨	巷尾	22	4	南安里新寨	广联村	
1459	南安里老寨外东一巷	Nánānlǐ Lǎozhàiwài Dōng 1 Xiàng	东西	南安里新寨	巷尾	55	4	南安里老寨	广联村	
1460	西片角南一巷	Xīpiànjiǎo Nán 1 Xiàng	东西	西片角	巷尾	66	4	西片角	广联村	
1461	西片角南二巷	Xīpiànjiǎo Nán 2 Xiàng	东西	西片角	巷尾	44	4	西片角	广联村	
1462	西片角南三巷	Xīpiànjiǎo Nán 3 Xiàng	东西	西片角	巷尾	27	4	西片角	广联村	
1463	西片角南四巷	Xīpiànjiǎo Nán 4 Xiàng	东西	西片角	巷尾	18	4	西片角	广联村	
1464	老下寨南一巷	Lǎoxiàzhài Nán 1 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	252	4	老下寨	广联村	
1465	老下寨南二巷	Lǎoxiàzhài Nán 2 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	249	4	老下寨	广联村	
1466	老下寨南三巷	Lǎoxiàzhài Nán 3 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	28	4	老下寨	广联村	
1467	老下寨南四巷	Lǎoxiàzhài Nán 4 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	36	4	老下寨	广联村	
1468	老下寨南五巷	Lǎoxiàzhài Nán 5 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	34	4	老下寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1469	广联塘肚六巷	Guǎnglián Tángdù 6 Xiàng	东西	白塔镇广联村塘肚	巷尾	18	4	塘肚寨	广联村	
1470	塘肚七巷	Tángdù 7 Xiàng	东西	白塔镇广联村塘肚	巷尾	27	4	塘肚寨	广联村	
1471	塘肚八巷	Tángdù 8 Xiàng	东西	白塔镇广联村塘肚	巷尾	45	4	塘肚寨	广联村	
1472	塘肚九巷	Tángdù 9 Xiàng	东西	白塔镇广联村塘肚	巷尾	23	4	塘肚寨	广联村	
1473	塘肚十巷	Tángdù 10 Xiàng	东西	白塔镇广联村塘肚	巷尾	44	4	塘肚寨	广联村	
1474	何兰溪路	Hélánxī Lù	东西	白塔镇广联村何兰溪路	巷尾	530	4	塘肚寨	广联村	
1475	广联荔园路	Guǎnglián Lìyuán Lù	东西	白塔镇广联村荔园路	巷尾	316	4	会中岭寨	广联村	
1476	兴中小区一巷	Xīngzhōng Xiǎoqū 1 Xiàng	东西	白塔镇广联村兴中小区	巷尾	29	4	会中岭寨	广联村	
1477	兴中小区二巷	Xīngzhōng Xiǎoqū 2 Xiàng	东西	白塔镇广联村兴中小区	巷尾	27	4	会中岭寨	广联村	
1478	兴中小区三巷	Xīngzhōng Xiǎoqū 3 Xiàng	东西	白塔镇广联村兴中小区	巷尾	23	4	会中岭寨	广联村	
1479	乌石垅路一巷	Wūshílǒng Lù 1 Xiàng	东西	白塔镇广联村乌石垅路	巷尾	975	4	会中岭寨	广联村	
1480	会中岭十四巷	Huìzhōnglǐng 14 Xiàng	东西	会中岭	巷尾	44	4	会中岭寨	广联村	
1481	会中岭十五巷	Huìzhōnglǐng 15 Xiàng	东西	会中岭	巷尾	21	4	会中岭寨	广联村	
1482	官池寨横八巷	Guānchízhài Héng 8 Xiàng	东西	官池寨	巷尾	125	4	官池寨	广联村	
1483	官池寨横九巷	Guānchízhài Héng 9 Xiàng	东西	官池寨	巷尾	59	4	官池寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1484	官池寨横十巷	Guānchízhài Héng 10 Xiàng	东西	官池寨	巷尾	95	4	官池寨	广联村	
1485	松山十二巷	Sōngshān 12 Xiàng	东西	松山	巷尾	48	4	松山	广联村	
1486	松山十三巷	Sōngshān 13 Xiàng	东西	松山	巷尾	17	4	松山	广联村	
1487	松山十四巷	Sōngshān 14 Xiàng	东西	松山	巷尾	39	4	松山	广联村	
1488	松山十五巷	Sōngshān 15 Xiàng	东西	松山	巷尾	35	4	松山	广联村	
1489	松山十六巷	Sōngshān 16 Xiàng	东西	松山	巷尾	56	4	松山	广联村	
1490	马路西一巷	Mǎlù Xī 1 Xiàng	东西	马路	巷尾	375	4	广联村大岭	广联村	
1491	大埔园横五巷	Dàbùyuán Héng 5 Xiàng	南北	大埔园	巷尾	61	2.6	大埔园	广和村	
1492	大埔园北横一巷	Dàbùyuán Běi Héng 1 Xiàng	南北	大埔园	巷尾	25	4	大埔园	广和村	
1493	大埔园北横二巷	Dàbùyuán Běi Héng 2 Xiàng	南北	大埔园	巷尾	46	2.9	大埔园	广和村	
1494	大埔园北横三巷	Dàbùyuán Běi Héng 3 Xiàng	南北	大埔园	巷尾	46	3.5	大埔园	广和村	
1495	大埔园北横五巷	Dàbùyuán Běi Héng 5 Xiàng	南北	大埔园	巷尾	59	4	大埔园	广和村	
1496	大埔园寨后一巷	Dàbùyuán Zhàihòu 1 Xiàng	东西	大埔园	巷尾	23	3.5	大埔园	广和村	
1497	大埔园寨前一巷	Dàbùyuán Zhàiqián 1 Xiàng	南北	大埔园	巷尾	20	4	大埔园	广和村	
1498	七房北畔横三巷	Qīfáng Běipàn Héng 3 Xiàng	南北	七房北畔	巷尾	78	3.2	七房新寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1499	七房北畔横四巷	Qīfáng Běipàn Héng 4 Xiàng	南北	七房北畔	巷尾	31	3.3	七房新寨	广和村	
1500	七房新寨南畔横一巷	Qīfáng Xīnzhài Nánpàn Héng 1 Xiàng	南北	七房新寨南畔	巷尾	14	4.5	七房新寨	广和村	
1501	七房新寨南畔横二巷	Qīfáng Xīnzhài Nánpàn Héng 2 Xiàng	南北	七房新寨南畔	巷尾	73	4.5	七房新寨	广和村	
1502	七房新寨南畔横三巷	Qīfáng Xīnzhài Nánpàn Héng 3 Xiàng	南北	七房新寨南畔	巷尾	77	4.5	七房新寨	广和村	
1503	七房新寨南畔横四巷	Qīfáng Xīnzhài Nánpàn Héng 4 Xiàng	南北	七房新寨南畔	巷尾	88	4	七房新寨	广和村	
1504	七房新寨南畔横五巷	Qīfáng Xīnzhài Nánpàn Héng 5 Xiàng	南北	七房新寨南畔	巷尾	20	5	七房新寨	广和村	
1505	七房新寨南畔横六巷	Qīfáng Xīnzhài Nánpàn Héng 6 Xiàng	南北	七房新寨南畔	巷尾	22	5	七房新寨	广和村	
1506	七房新寨南畔横七巷	Qīfáng Xīnzhài Nánpàn Héng 7 Xiàng	南北	七房新寨南畔	巷尾	29	4	七房新寨	广和村	
1507	七房新寨南畔横八巷	Qīfáng Xīnzhài Nánpàn Héng 8 Xiàng	南北	七房新寨南畔	巷尾	99	4	七房新寨	广和村	
1508	七房新寨北畔横一巷	Qīfáng Xīnzhài Běipàn Héng 1 Xiàng	南北	七房新寨北畔	巷尾	43	4.2	七房新寨	广和村	
1509	七房新寨北畔横二巷	Qīfáng Xīnzhài Běipàn Héng 2 Xiàng	南北	七房新寨北畔	巷尾	27	4	七房新寨	广和村	
1510	七房新寨北畔横三巷	Qīfáng Xīnzhài Běipàn Héng 3 Xiàng	南北	七房新寨北畔	巷尾	126	4	七房新寨	广和村	
1511	七房新寨北畔横四巷	Qīfáng Xīnzhài Běipàn Héng 4 Xiàng	南北	七房新寨北畔	巷尾	25	5	七房新寨	广和村	
1512	七房新寨北畔一巷	Qīfáng Xīnzhài Běipàn 1 Xiàng	东西	七房新寨北畔	巷尾	92	5	七房新寨	广和村	
1513	七房寨横五巷	Qīfángzhài Héng 5 Xiàng	南北	七房寨	巷尾	88	2.8	七房新寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1514	七房寨横六巷	Qīfángzhài Héng 6 Xiàng	南北	七房寨	巷尾	30	3	七房新寨	广和村	
1515	七房南畔横二巷	Qīfáng Nánpàn Héng 2 Xiàng	南北	七房南畔	巷尾	50	3.1	七房新寨	广和村	
1516	七房南畔横三巷	Qīfáng Nánpàn Héng 3 Xiàng	南北	七房南畔	巷尾	36	3.1	七房新寨	广和村	
1517	七房南畔横四巷	Qīfáng Nánpàn Héng 4 Xiàng	南北	七房南畔	巷尾	41	3.5	七房新寨	广和村	
1518	七房南畔横五巷	Qīfáng Nánpàn Héng 5 Xiàng	南北	七房南畔	巷尾	27	3.5	七房新寨	广和村	
1519	水尾路南畔横一巷	Shuǐwěi Lù Nánpàn Héng 1 Xiàng	南北	水尾路南畔	巷尾	71	4	水尾新厝	广和村	
1520	水尾路南畔横四巷	Shuǐwěi Lù Nánpàn Héng 4 Xiàng	南北	水尾路南畔	巷尾	49	4	水尾新厝	广和村	
1521	水尾路南畔横七巷	Shuǐwěi Lù Nánpàn Héng 7 Xiàng	南北	水尾路南畔	巷尾	90	4.5	水尾新厝	广和村	
1522	水尾路南畔横八巷	Shuǐwěi Lù Nánpàn Héng 8 Xiàng	南北	水尾路南畔	巷尾	89	4.5	水尾新厝	广和村	
1523	水尾路南畔横九巷	Shuǐwěi Lù Nánpàn Héng 9 Xiàng	南北	水尾路南畔	巷尾	61	4.5	水尾新厝	广和村	
1524	水尾路南畔横十二巷	Shuǐwěi Lù Nánpàn Héng 12 Xiàng	南北	水尾路南畔	巷尾	58	4	水尾新厝	广和村	
1525	水尾路南畔横十三巷	Shuǐwěi Lù Nánpàn Héng 13 Xiàng	南北	水尾路南畔	巷尾	22	3	水尾新厝	广和村	
1526	水尾路北横一巷	Shuǐwěi Lù Běi Héng 1 Xiàng	南北	水尾路北	巷尾	31	5	水尾新厝	广和村	
1527	水尾路北横二巷	Shuǐwěi Lù Běi Héng 2 Xiàng	南北	水尾路北	巷尾	19	4.5	水尾新厝	广和村	
1528	水尾新厝东一巷	Shuǐwěi Xīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	水尾新厝	巷尾	25	2.2	水尾新厝	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1529	水尾新厝东二巷	Shuǐwěi Xīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	水尾新厝	巷尾	14	2.2	水尾新厝	广和村	
1530	水尾新厝西一巷	Shuǐwěi Xīncuò Xī 1 Xiàng	南北	水尾新厝	巷尾	23	2.2	水尾新厝	广和村	
1531	水尾新厝横一巷	Shuǐwěi Xīncuò Héng 1 Xiàng	东西	水尾新厝	巷尾	49	5	水尾新厝	广和村	
1532	李厝顶寨横三巷	Lǐcuò Dǐngzhài Héng 3 Xiàng	南北	李厝顶寨	巷尾	64	2.7	李厝顶寨	广和村	
1533	李厝顶寨横四巷	Lǐcuò Dǐngzhài Héng 4 Xiàng	南北	李厝顶寨	巷尾	62	2.8	李厝顶寨	广和村	
1534	明昌横五巷	Míngchāng Héng 5 Xiàng	南北	明昌	巷尾	69	3	明昌寨	广和村	
1535	明昌横六巷	Míngchāng Héng 6 Xiàng	南北	明昌	巷尾	49	3.1	明昌寨	广和村	
1536	明昌寨后一巷	Míngchāng Zhàihòu 1 Xiàng	南北	明昌	巷尾	37	4	明昌寨	广和村	
1537	明昌寨后二巷	Míngchāng Zhàihòu 2 Xiàng	南北	明昌	巷尾	40	3.5	明昌寨	广和村	
1538	明昌寨前一巷	Míngchāng Zhàiqián 1 Xiàng	南北	明昌	巷尾	31	4	明昌寨	广和村	
1539	明昌南畔一巷	Míngchāng Nánpàn 1 Xiàng	东西	明昌	巷尾	117	4	明昌寨	广和村	
1540	狮球里横六巷	Shīqiúlǐ Héng 6 Xiàng	南北	狮球里	巷尾	35	3.2	狮球里寨	广和村	
1541	狮球里寨后一巷	Shīqiúlǐ Zhàihòu 1 Xiàng	东西	狮球里	巷尾	34	5	狮球里寨	广和村	
1542	狮球里寨后二巷	Shīqiúlǐ Zhàihòu 2 Xiàng	东西	狮球里	巷尾	29	4.5	狮球里寨	广和村	
1543	狮球里北畔一巷	Shīqiúlǐ Běipàn 1 Xiàng	东西	狮球里	巷尾	31	4	狮球里寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1544	狮球里寨前一巷	Shīqiúlǐ Zhàiqián 1 Xiàng	南北	狮球里	巷尾	26	4	狮球里寨	广和村	
1545	狮球里寨前二巷	Shīqiúlǐ Zhàiqián 2 Xiàng	南北	狮球里	巷尾	25	4	狮球里寨	广和村	
1546	三家头北畔一巷	Sānjiātóu Běipàn 1 Xiàng	南北	三家头	巷尾	26	4	三家头寨	广和村	
1547	三家头北畔二巷	Sānjiātóu Běipàn 2 Xiàng	东西	三家头	巷尾	73	5	三家头寨	广和村	
1548	三家头北畔三巷	Sānjiātóu Běipàn 3 Xiàng	南北	三家头	巷尾	74	4.5	三家头寨	广和村	
1549	三家头寨前一巷	Sānjiātóu Zhàiqián 1 Xiàng	东西	三家头	巷尾	45	5	三家头寨	广和村	
1550	三家头寨前二巷	Sānjiātóu Zhàiqián 2 Xiàng	南北	三家头	巷尾	89	4	三家头寨	广和村	
1551	三家头南畔二巷	Sānjiātóu Nánpàn 2 Xiàng	南北	三家头	巷尾	46	4	三家头寨	广和村	
1552	三家头横三巷	Sānjiātóu Héng 3 Xiàng	南北	三家头	巷尾	67	2.9	三家头寨	广和村	
1553	大公湖中寨正一巷	Dàgōnghúzhōngzhài Zhèng 1 Xiàng	东西	大公湖中寨	巷尾	61	3	大公湖中寨	广和村	
1554	金湖后新横四巷	Jīnhúhòuxīn Héng 4 Xiàng	东西	金湖后新	巷尾	47	3	金湖后新	广和村	
1555	金湖后新横三巷	Jīnhúhòuxīn Héng 3 Xiàng	东西	金湖后新	巷尾	53	3	金湖后新	广和村	
1556	金湖后新横二巷	Jīnhúhòuxīn Héng 2 Xiàng	东西	金湖后新	巷尾	21	3	金湖后新	广和村	
1557	金湖后新横一巷	Jīnhúhòuxīn Héng 1 Xiàng	东西	金湖后新	巷尾	49	3	金湖后新	广和村	
1558	山合寨北畔一巷	Shānhézhài Běipàn 1 Xiàng	南北	山合寨	巷尾	51	4	山合寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1559	山合寨北畔二巷	Shānhézhài Běipàn 2 Xiàng	南北	山合寨	巷尾	54	4	山合寨	广和村	
1560	山合寨北畔三巷	Shānhézhài Běipàn 3 Xiàng	南北	山合寨	巷尾	41	4	山合寨	广和村	
1561	山合寨北畔四巷	Shānhézhài Běipàn 4 Xiàng	南北	山合寨	巷尾	54	4	山合寨	广和村	
1562	山合寨南畔一巷	Shānhézhài Nánpàn 1 Xiàng	南北	山合寨	巷尾	61	4	山合寨	广和村	
1563	山合寨南畔二巷	Shānhézhài Nánpàn 2 Xiàng	南北	山合寨	巷尾	55	4	山合寨	广和村	
1564	山合寨南畔三巷	Shānhézhài Nánpàn 3 Xiàng	南北	山合寨	巷尾	41	4	山合寨	广和村	
1565	山合寨南畔四巷	Shānhézhài Nánpàn 4 Xiàng	南北	山合寨	巷尾	36	4	山合寨	广和村	
1566	山合寨南畔五巷	Shānhézhài Nánpàn 5 Xiàng	东西	山合寨	巷尾	103	4	山合寨	广和村	
1567	山合寨后巷	Shānhézhài Hòuxiàng	南北	山合寨后	巷尾	64	4	山合寨后	广和村	
1568	景塘新寨西畔巷	Jǐngtáng Xīnzhài Xipàn Xiàng	南北	景塘新寨	巷尾	32	4	景塘新寨	广和村	
1569	景塘老寨北畔一巷	Jǐngtáng Lǎozhài Běipàn 1 Xiàng	东西	景塘新寨	巷尾	112	4	景塘新寨	广和村	
1570	景塘老寨北畔二巷	Jǐngtáng Lǎozhài Běipàn 2 Xiàng	东西	景塘新寨	巷尾	113	4	景塘新寨	广和村	
1571	景塘老寨南畔一巷	Jǐngtáng Lǎozhài Nánpàn 1 Xiàng	东西	景塘新寨	巷尾	95	4	景塘新寨	广和村	
1572	大公湖顶寨前一巷	Dàgōnghú Dǐngzhài Qián 1 Xiàng	东西	大公湖顶寨	巷尾	47	3	大公湖顶寨	广和村	
1573	大公湖顶寨前二巷	Dàgōnghú Dǐngzhài Qián 2 Xiàng	东西	大公湖顶寨	巷尾	75	3	大公湖顶寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1574	大公湖顶寨前三巷	Dàgōnghú Dǐngzhài Qián 3 Xiàng	东西	大公湖顶寨	巷尾	57	3	大公湖顶寨	广和村	
1575	大公湖顶寨前四巷	Dàgōnghú Dǐngzhài Qián 4 Xiàng	东西	大公湖顶寨	巷尾	47	3	大公湖顶寨	广和村	
1576	大公湖顶寨前五巷	Dàgōnghú Dǐngzhài Qián 5 Xiàng	东西	大公湖顶寨	巷尾	44	4	大公湖顶寨	广和村	
1577	大公湖中西四巷	Dàgōnghú Zhōng Xī 4 Xiàng	东西	大公湖中	巷尾	26	3	大公湖中	广和村	
1578	大公湖顶西四巷	Dàgōnghú Dǐng Xī 4 Xiàng	东西	大公湖顶	巷尾	38	4	大公湖顶	广和村	
1579	大公湖顶东四巷	Dàgōnghú Dǐng Dōng 4 Xiàng	东西	大公湖顶	巷尾	40	3	大公湖顶	广和村	
1580	大公湖中东四巷	Dàgōnghú Zhōng Dōng 4 Xiàng	东西	大公湖中	巷尾	22	3	大公湖中	广和村	
1581	金湖七房正座一巷	Jīnhúqīfáng Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	金湖七房	巷尾	24	2	金湖七房	广和村	
1582	金湖七房正座二巷	Jīnhúqīfáng Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	金湖七房	巷尾	25	2	金湖七房	广和村	
1583	金湖七房正座三巷	Jīnhúqīfáng Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	金湖七房	巷尾	22	2	金湖七房	广和村	
1584	金湖外四点一巷	Jīnhú Wài 4 diǎn 1 Xiàng	东西	金湖外四点	巷尾	34	2	金湖外四点	广和村	
1585	金湖外四点二巷	Jīnhú Wài 4 diǎn 2 Xiàng	东西	金湖外四点	巷尾	26	2	金湖外四点	广和村	
1586	金湖外四点四巷	Jīnhú Wài 4 diǎn 4 Xiàng	东西	金湖外四点	巷尾	27	4	金湖外四点	广和村	
1587	大公湖中正座二巷	Dàgōnghú Zhōng Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	大公湖中	巷尾	22	2	大公湖中	广和村	
1588	大公湖下寨前一巷	Dàgōnghú Xiàzhài Qián 1 Xiàng	东西	大公湖下寨	巷尾	50	3	大公湖下寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1589	大公湖下西四巷	Dàgōnghú Xià Xī 4 Xiàng	东西	大公湖下	巷尾	33	4	大公湖下	广和村	
1590	大公湖下西五巷	Dàgōnghú Xià Xī 5 Xiàng	东西	大公湖下	巷尾	29	3	大公湖下	广和村	
1591	大公湖下西六巷	Dàgōnghú Xià Xī 6 Xiàng	东西	大公湖下	巷尾	22	3	大公湖下	广和村	
1592	大公湖下东四巷	Dàgōnghú Xià Dōng 4 Xiàng	东西	大公湖下	巷尾	32	4	大公湖下	广和村	
1593	大公湖下正座一巷	Dàgōnghú Xià Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	大公湖下	巷尾	21	2	大公湖下	广和村	
1594	大公湖下正座二巷	Dàgōnghú Xià Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	大公湖下	巷尾	24	2	大公湖下	广和村	
1595	金湖老寨西一巷	Jīnhú Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	金湖老寨	巷尾	63	3	金湖老寨	广和村	
1596	金湖老寨西二巷	Jīnhú Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	金湖老寨	巷尾	59	3	金湖老寨	广和村	
1597	金湖老寨西三巷	Jīnhú Lǎozhài Xī 3 Xiàng	南北	金湖老寨	巷尾	63	3	金湖老寨	广和村	
1598	金湖外正座一巷	Jīnhú Wài Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	金湖外	巷尾	15	2	金湖外	广和村	
1599	金湖外正座二巷	Jīnhú Wài Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	金湖外	巷尾	12	2	金湖外	广和村	
1600	金湖外正座三巷	Jīnhú Wài Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	金湖外	巷尾	15	2	金湖外	广和村	
1601	金湖外横三巷	Jīnhú Wài Héng 3 Xiàng	东西	金湖外	巷尾	53	4	金湖外	广和村	
1602	大公湖中正座一巷	Dàgōnghú Zhōng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	大公湖中	巷尾	21	3	大公湖中	广和村	
1603	金湖后横三巷	Jīnhú Hòu Héng 3 Xiàng	东西	金湖后	巷尾	21	3	金湖后	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1604	金湖后横四巷	Jīnhú Hòu Héng 4 Xiàng	东西	金湖后	巷尾	16	3	金湖后	广和村	
1605	金湖老寨东一巷	Jīnhú Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	金湖老寨	巷尾	40	3	金湖老寨	广和村	
1606	金湖老寨东二巷	Jīnhú Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	金湖老寨	巷尾	47	3	金湖老寨	广和村	
1607	金湖老寨东三巷	Jīnhú Lǎozhài Dōng 3 Xiàng	南北	金湖老寨	巷尾	26	3	金湖老寨	广和村	
1608	金湖老寨正一巷	Jīnhú Lǎozhài Zhèng 1 Xiàng	东西	金湖老寨	巷尾	33	2	金湖老寨	广和村	
1609	金湖老寨正二巷	Jīnhú Lǎozhài Zhèng 2 Xiàng	东西	金湖老寨	巷尾	24	2	金湖老寨	广和村	
1610	金湖老寨正三巷	Jīnhú Lǎozhài Zhèng 3 Xiàng	东西	金湖老寨	巷尾	23	2	金湖老寨	广和村	
1611	金湖老寨正四巷	Jīnhú Lǎozhài Zhèng 4 Xiàng	东西	金湖老寨	巷尾	26	3	金湖老寨	广和村	
1612	金湖老寨正五巷	Jīnhú Lǎozhài Zhèng 5 Xiàng	东西	金湖老寨	巷尾	42	3	金湖老寨	广和村	
1613	广和龙江路	Guǎnghé Lóngjiāng Lù	南北	广和村东洋路	太和里寨后路	389	5	沿途经过龙岗围新寨、龙岗围老寨	广和村	
1614	广和东洋路	Guǎnghé Dōngyáng Lù	南北	广和村龙江路	东洋路西九巷	289	5	广和村龙江路	广和村	
1615	东洋路西一巷	Dōngyáng Lù Xī 1 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	66	5	东洋寨前	广和村	
1616	东洋路西二巷	Dōngyáng Lù Xī 2 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	74	5	东洋寨前	广和村	
1617	东洋路西三巷	Dōngyáng Lù Xī 3 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	75	5	东洋寨前	广和村	
1618	东洋路西四巷	Dōngyáng Lù Xī 4 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	74	5	东洋寨前	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1619	东洋路西五巷	Dōngyáng Lù Xī 5 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	47	5	东洋寨前	广和村	
1620	东洋路西八巷	Dōngyáng Lù Xī 8 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	40	5	东洋寨前	广和村	
1621	东洋路西九巷	Dōngyáng Lù Xī 9 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	43	5	东洋寨前	广和村	
1622	东洋路东一巷	Dōngyáng Lù Dōng 1 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	53	5	东洋寨前	广和村	
1623	东洋路东二巷	Dōngyáng Lù Dōng 2 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	57	5	东洋寨前	广和村	
1624	东洋路东三巷	Dōngyáng Lù Dōng 3 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	48	5	东洋寨前	广和村	
1625	东洋路东四巷	Dōngyáng Lù Dōng 4 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	45	5	东洋寨前	广和村	
1626	东洋路东五巷	Dōngyáng Lù Dōng 5 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	49	5	东洋寨前	广和村	
1627	东洋路东六巷	Dōngyáng Lù Dōng 6 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	39	5	东洋寨前	广和村	
1628	东洋路东七巷	Dōngyáng Lù Dōng 7 Xiàng	东西	东洋路	巷尾	50	5	东洋寨前	广和村	
1629	龙岗围新寨北一巷	Lónggǎngwéi Xīnzhài Běi 1 Xiàng	东西	龙岗围新寨	巷尾	69	2.5	龙岗围新寨	广和村	
1630	龙岗围新寨北二巷	Lónggǎngwéi Xīnzhài Běi 2 Xiàng	东西	龙岗围新寨	巷尾	64	2.5	龙岗围新寨	广和村	
1631	龙岗围新寨南一巷	Lónggǎngwéi Xīnzhài Nán 1 Xiàng	东西	龙岗围新寨	巷尾	64	2.5	龙岗围新寨	广和村	
1632	龙岗围新寨正一巷	Lónggǎngwéi Xīnzhài Zhèng 1 Xiàng	南北	龙岗围新寨	巷尾	77	5	龙岗围新寨	广和村	
1633	龙岗围新寨正二巷	Lónggǎngwéi Xīnzhài Zhèng 2 Xiàng	南北	龙岗围新寨	巷尾	72	3	龙岗围新寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1634	龙岗围新寨正三巷	Lónggǎngwéi Xīnzhài Zhèng 3 Xiàng	南北	龙岗围新寨	巷尾	62	3	龙岗围新寨	广和村	
1635	龙岗围新寨正四巷	Lónggǎngwéi Xīnzhài Zhèng 4 Xiàng	南北	龙岗围新寨	巷尾	65	3	龙岗围新寨	广和村	
1636	龙岗围新寨正五巷	Lónggǎngwéi Xīnzhài Zhèng 5 Xiàng	南北	龙岗围新寨	巷尾	77	3	龙岗围新寨	广和村	
1637	龙岗围老寨四点巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài 4 Diǎn Xiàng	东西	龙岗围老寨	巷尾	37	2.5	龙岗围老寨	广和村	
1638	龙岗围老寨正座一巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	龙岗围老寨	巷尾	35	5	龙岗围老寨	广和村	
1639	龙岗围老寨正座二巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	龙岗围老寨	巷尾	59	2.5	龙岗围老寨	广和村	
1640	龙岗围老寨正座三巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	龙岗围老寨	巷尾	81	3	龙岗围老寨	广和村	
1641	龙岗围老寨正座四巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	龙岗围老寨	巷尾	83	3	龙岗围老寨	广和村	
1642	龙岗围老寨北一巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	龙岗围老寨	巷尾	36	2.5	龙岗围老寨	广和村	
1643	龙岗围老寨北二巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	龙岗围老寨	巷尾	48	2.5	龙岗围老寨	广和村	
1644	龙岗围老寨北三巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Běi 3 Xiàng	东西	龙岗围老寨	巷尾	30	2.5	龙岗围老寨	广和村	
1645	龙岗围老寨北四巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Běi 4 Xiàng	东西	龙岗围老寨	巷尾	48	2.5	龙岗围老寨	广和村	
1646	龙岗围老寨南一巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	龙岗围老寨	巷尾	36	2.5	龙岗围老寨	广和村	
1647	龙岗围老寨南二巷	Lónggǎngwéi Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	龙岗围老寨	巷尾	47	2.5	龙岗围老寨	广和村	
1648	新市场路	Xīnshìchǎng Lù	东西	广和村新市场	巷尾	83	8	广和村新市场	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1649	新市场一巷	Xīnshìchǎng 1 Xiàng	南北	广和村新市场	巷尾	74	5	广和村新市场	广和村	
1650	新市场二巷	Xīnshìchǎng 2 Xiàng	东西	广和村新市场	巷尾	37	5	广和村新市场	广和村	
1651	新市场三巷	Xīnshìchǎng 3 Xiàng	东西	广和村新市场	巷尾	40	5	广和村新市场	广和村	
1652	新市场四巷	Xīnshìchǎng 4 Xiàng	南北	广和村新市场	巷尾	87	5	广和村新市场	广和村	
1653	新市场五巷	Xīnshìchǎng 5 Xiàng	南北	广和村新市场	巷尾	87	5	广和村新市场	广和村	
1654	老柑园老寨正一巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Zhèng 1 Xiàng	南北	老柑园老寨	巷尾	38	5	老柑园老寨	广和村	
1655	老柑园老寨正二巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Zhèng 2 Xiàng	南北	老柑园老寨	巷尾	21	2.5	老柑园老寨	广和村	
1656	老柑园老寨正三巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Zhèng 3 Xiàng	南北	老柑园老寨	巷尾	21	2.5	老柑园老寨	广和村	
1657	老柑园老寨正四巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Zhèng 4 Xiàng	南北	老柑园老寨	巷尾	29	2.5	老柑园老寨	广和村	
1658	老柑园老寨正五巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Zhèng 5 Xiàng	南北	老柑园老寨	巷尾	45	2.5	老柑园老寨	广和村	
1659	老柑园老寨正六巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Zhèng 6 Xiàng	南北	老柑园老寨	巷尾	74	3	老柑园老寨	广和村	
1660	老柑园老寨北一巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	老柑园老寨	巷尾	23	2.5	老柑园老寨	广和村	
1661	老柑园老寨北二巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	老柑园老寨	巷尾	55	2.5	老柑园老寨	广和村	
1662	老柑园老寨北三巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Běi 3 Xiàng	东西	老柑园老寨	巷尾	55	2.5	老柑园老寨	广和村	
1663	老柑园老寨南一巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	老柑园老寨	巷尾	30	2.5	老柑园老寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1664	老柑园老寨南二巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	老柑园老寨	巷尾	50	2.5	老柑园老寨	广和村	
1665	老柑园老寨南三巷	Lǎogānyuán Lǎozhài Nán 3 Xiàng	东西	老柑园老寨	巷尾	56	2.5	老柑园老寨	广和村	
1666	车罗路	Chēluó Lù	东西	顶兴路	玉广路西一巷	530	4	顶兴路	广和村	
1667	两广路东段南巷	Liǎngguǎng Lù Dōngduàn Nánxiàng	南北	两广路东段	巷尾	78	4	两广路东段	广和村	
1668	两广路石桥寨正一巷	Liǎngguǎng Lù Shíqiáozhài Zhèng 1 Xiàng	南北	石桥寨	巷尾	32	3	石桥寨	广和村	
1669	两广路石桥寨正二巷	Liǎngguǎng Lù Shíqiáozhài Zhèng 2 Xiàng	南北	石桥寨	巷尾	37	3	石桥寨	广和村	
1670	两广路石桥寨北一巷	Liǎngguǎng Lù Shíqiáozhài Běi 1 Xiàng	东西	石桥寨	巷尾	51	4	石桥寨	广和村	
1671	两广路石桥寨南一巷	Liǎngguǎng Lù Shíqiáozhài Nán 1 Xiàng	东西	石桥寨	巷尾	52	4	石桥寨	广和村	
1672	两广路石桥寨南二巷	Liǎngguǎng Lù Shíqiáozhài Nán 2 Xiàng	东西	石桥寨	巷尾	48	4	石桥寨	广和村	
1673	市场周围东四巷	Shìchǎng Zhōuwéi Dōng 4 Xiàng	东西	市场周围	巷尾	141	4	市场周围	广和村	
1674	市场周围东一巷	Shìchǎng Zhōuwéi Dōng 1 Xiàng	东西	市场周围	巷尾	143	4	市场周围	广和村	
1675	市场周围东三巷	Shìchǎng Zhōuwéi Dōng 3 Xiàng	东西	市场周围	巷尾	29	4	市场周围	广和村	
1676	玉广路西一巷	Yùguǎng Lù Xī 1 Xiàng	南北	玉广路西	巷尾	85	4	玉广路西	广和村	
1677	玉广路大丘园东一巷	Yùguǎng Lù Dàqiūyuán Dōng 1 Xiàng	南北	玉广路大丘园	巷尾	51	4	玉广路大丘园	广和村	
1678	玉广路大丘园东二巷	Yùguǎng Lù Dàqiūyuán Dōng 2 Xiàng	南北	玉广路大丘园	巷尾	48	4	玉广路大丘园	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1679	岭后路	Lǐnghòu Lù	东西	三房新厝横六巷	李园下一巷	554	4	三房新厝横六巷	广和村	
1680	岭龙一巷	Lǐnglóng 1 Xiàng	南北	岭龙	巷尾	106	3.5	岭龙	广和村	
1681	岭龙二巷	Lǐnglóng 2 Xiàng	南北	岭龙	巷尾	102	3.5	岭龙	广和村	
1682	岭龙三巷	Lǐnglóng 3 Xiàng	南北	岭龙	巷尾	120	3.5	岭龙	广和村	
1683	岭龙四巷	Lǐnglóng 4 Xiàng	东西	岭龙	巷尾	27	3.5	岭龙	广和村	
1684	岭龙路	Lǐnglóng Lù	南北	岭后路	广兴里路	231	4	岭后路	广和村	
1685	李园下一巷	Lǐyuánxià 1 Xiàng	东西	李园下	巷尾	66	2.8	李园下	广和村	
1686	李园下二巷	Lǐyuánxià 2 Xiàng	东西	李园下	巷尾	64	2.8	李园下	广和村	
1687	李园下三巷	Lǐyuánxià 3 Xiàng	东西	李园下	巷尾	84	2.8	李园下	广和村	
1688	李园下四巷	Lǐyuánxià 4 Xiàng	东西	李园下	巷尾	86	2.8	李园下	广和村	
1689	李园下五巷	Lǐyuánxià 5 Xiàng	东西	李园下	巷尾	42	2.8	李园下	广和村	
1690	李园下六巷	Lǐyuánxià 6 Xiàng	东西	李园下	巷尾	135	5	李园下	广和村	
1691	李园下七巷	Lǐyuánxià 7 Xiàng	东西	李园下	巷尾	115	4	李园下	广和村	
1692	李园下八巷	Lǐyuánxià 8 Xiàng	东西	李园下	巷尾	80	4	李园下	广和村	
1693	李园下西一巷	Lǐyuánxià Xī 1 Xiàng	东西	李园下	巷尾	65	4	李园下	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1694	李园下西二巷	Lǐyuánxià Xī 2 Xiàng	东西	李园下	巷尾	33	4	李园下	广和村	
1695	三房新厝场东一巷	Sānfáng Xīncuòchǎng Dōng 1 Xiàng	东西	三房新厝场	巷尾	64	4	三房新厝场	广和村	
1696	三房中洋路	Sānfáng Zhōngyáng Lù	南北	广和村东光路	岭后路	321	4	广和村东光路	广和村	
1697	广兴里路一巷	Guǎngxīnglǐ Lù 1 Xiàng	南北	广兴里路	巷尾	68	4	广兴里路	广和村	
1698	广兴里路二巷	Guǎngxīnglǐ Lù 2 Xiàng	东西	广兴里路	巷尾	98	4	广兴里路	广和村	
1699	广兴里路三巷	Guǎngxīnglǐ Lù 3 Xiàng	东西	广兴里路	巷尾	146	3	广兴里路	广和村	
1700	广兴里路四巷	Guǎngxīnglǐ Lù 4 Xiàng	南北	广兴里路	巷尾	94	3	广兴里路	广和村	
1701	大寨门口一巷	Dàzhài Ménkǒu 1 Xiàng	南北	大寨门口	巷尾	70	2	大寨门口	广和村	
1702	大寨门口二巷	Dàzhài Ménkǒu 2 Xiàng	东西	大寨门口	巷尾	47	2	大寨门口	广和村	
1703	大寨门口三巷	Dàzhài Ménkǒu 3 Xiàng	南北	大寨门口	巷尾	92	2	大寨门口	广和村	
1704	三房新厝前一巷	Sānfáng Xīncuò Qián 1 Xiàng	南北	三房新厝前	巷尾	117	3	三房新厝前	广和村	
1705	圩尾正座一巷	Wéiwěi Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	圩尾正座	巷尾	20	3	圩尾正座	广和村	
1706	圩埔尾前寨南畔巷	Wéipǔwěi Qiánzhài Nánpàn Xiàng	东西	圩埔尾前寨	巷尾	90	4	圩埔尾前寨	广和村	
1707	圩埔尾前寨二巷	Wéipǔwěi Qiánzhài 2 Xiàng	南北	圩埔尾前寨	巷尾	62	2.5	圩埔尾前寨	广和村	
1708	顶兴围横六巷	Dǐngxīngwéi Héng 6 Xiàng	东西	顶兴围新寨	巷尾	12	3	顶兴围新寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1709	顶兴路东二巷	Dǐngxīng Lù Dōng 2 Xiàng	南北	顶兴路	巷尾	300	4	顶兴路	广和村	
1710	顶兴路东三巷	Dǐngxīng Lù Dōng 3 Xiàng	南北	顶兴路	巷尾	294	4	顶兴路	广和村	
1711	大丘园南四巷	Dàqiūyuán Nán 4 Xiàng	东西	大丘园	巷尾	42	4	大丘园	广和村	
1712	大丘园北三巷	Dàqiūyuán Běi 3 Xiàng	南北	大丘园	巷尾	31	4	大丘园	广和村	
1713	东山岭东畔东一巷	Dōngshānlǐng Dōngpàn Dōng 1 Xiàng	南北	东山岭	巷尾	75	3	东山岭	广和村	
1714	东山岭东畔埕头一巷	Dōngshānlǐng Dōngpàn Chéngtóu 1 Xiàng	南北	东山岭	巷尾	35	2.5	东山岭	广和村	
1715	东山岭东畔埕头二巷	Dōngshānlǐng Dōngpàn Chéngtóu 2 Xiàng	南北	东山岭	巷尾	20	2.5	东山岭	广和村	
1716	东山岭北畔正座三巷	Dōngshānlǐng Běipàn Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	东山岭	巷尾	27	3	东山岭	广和村	
1717	竹溪里正座五巷	Zhúxǐlǐ Zhèngzuò 5 Xiàng	南北	竹溪里	巷尾	87	4	竹溪里	广和村	
1718	仰高路边二巷	Yǎnggāolùbiān 2 Xiàng	南北	仰高路边	巷尾	65	4	仰高路边	广和村	
1719	仰高洋二巷	Yǎnggāoyáng 2 Xiàng	南北	仰高洋	巷尾	64	4	仰高洋	广和村	
1720	仰高老寨正座一巷	Yǎnggāo Lǎozhài Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	仰高老寨	巷尾	17	3	仰高老寨	广和村	
1721	仰高老寨正座二巷	Yǎnggāo Lǎozhài Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	仰高老寨	巷尾	50	3	仰高老寨	广和村	
1722	仰高老寨南一巷	Yǎnggāo Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	仰高老寨	巷尾	18	3	仰高老寨	广和村	
1723	仰高老寨南二巷	Yǎnggāo Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	仰高老寨	巷尾	25	3	仰高老寨	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1724	仰高老寨南三巷	Yǎnggāo Lǎozhài Nán 3 Xiàng	东西	仰高老寨	巷尾	25	3	仰高老寨	广和村	
1725	仰高老寨北一巷	Yǎnggāo Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	仰高老寨	巷尾	22	3	仰高老寨	广和村	
1726	仰高老寨北二巷	Yǎnggāo Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	仰高老寨	巷尾	22	3	仰高老寨	广和村	
1727	仰高景塘前正座一巷	Yǎnggāojǐngtáng Qián Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	仰高景塘前	巷尾	47	4	仰高景塘前	广和村	
1728	仰高景塘前正座二巷	Yǎnggāojǐngtáng Qián Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	仰高景塘前	巷尾	48	4	仰高景塘前	广和村	
1729	仰高景塘前正座三巷	Yǎnggāojǐngtáng Qián Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	仰高景塘前	巷尾	38	4	仰高景塘前	广和村	
1730	仰高景塘前正座四巷	Yǎnggāojǐngtáng Qián Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	仰高景塘前	巷尾	39	4	仰高景塘前	广和村	
1731	笃庆居新寨正座五巷	Dǔqìngjū Xīnzhài Zhèngzuò 5 Xiàng	南北	笃庆居新寨	巷尾	84	3	笃庆居新寨	广和村	
1732	石桥寨后路	Shíqiáozhài Hòu Lù	南北	两广路	景塘新寨西畔巷	235	4	两广路	广和村	
1733	笃庆居老寨正座一巷	Dǔqìngjū Lǎozhài Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	笃庆居老寨	巷尾	20	4	笃庆居老寨	广和村	
1734	笃庆居老寨正座二巷	Dǔqìngjū Lǎozhài Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	笃庆居老寨	巷尾	29	4	笃庆居老寨	广和村	
1735	笃庆居老寨南一巷	Dǔqìngjū Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	笃庆居老寨	巷尾	17	3	笃庆居老寨	广和村	
1736	笃庆居老寨南二巷	Dǔqìngjū Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	笃庆居老寨	巷尾	21	3	笃庆居老寨	广和村	
1737	笃庆居老寨北一巷	Dǔqìngjū Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	笃庆居老寨	巷尾	17	3	笃庆居老寨	广和村	
1738	岭尾路	Lǐngwěi Lù	南北	东山岭池边路	客洞交界	303	3	东山岭池边路	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1739	东山岭老寨正座一巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	东山岭老寨	巷尾	13	3	东山岭老寨	广和村	
1740	东山岭老寨正座二巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	东山岭老寨	巷尾	16	3	东山岭老寨	广和村	
1741	东山岭老寨正座三巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	东山岭老寨	巷尾	13	3	东山岭老寨	广和村	
1742	东山岭老寨西一巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	东山岭老寨	巷尾	41	2.5	东山岭老寨	广和村	
1743	东山岭老寨西二巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	东山岭老寨	巷尾	42	2.5	东山岭老寨	广和村	
1744	东山岭老寨东一巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	东山岭老寨	巷尾	42	2.5	东山岭老寨	广和村	
1745	东山岭老寨东二巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	东山岭老寨	巷尾	43	2.5	东山岭老寨	广和村	
1746	东山岭老寨北畔正座一巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Běipàn Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	东山岭老寨	巷尾	17	3	东山岭老寨	广和村	
1747	东山岭老寨北畔正座二巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Běipàn Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	东山岭老寨	巷尾	17	3	东山岭老寨	广和村	
1748	东山岭老寨北畔正座三巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Běipàn Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	东山岭老寨	巷尾	15	3	东山岭老寨	广和村	
1749	东山岭老寨北畔新一巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Běipàn Xīn 1 Xiàng	南北	东山岭老寨	巷尾	44	2.5	东山岭老寨	广和村	
1750	东山岭东畔正座一巷	Dōngshānlǐng Dōngpàn Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	东山岭	巷尾	13	3	东山岭	广和村	
1751	东山岭东畔正座二巷	Dōngshānlǐng Dōngpàn Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	东山岭	巷尾	15	3	东山岭	广和村	
1752	东山岭东畔正座三巷	Dōngshānlǐng Dōngpàn Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	东山岭	巷尾	13	3	东山岭	广和村	
1753	东山岭东畔西一巷	Dōngshānlǐng Dōngpàn Xī 1 Xiàng	东西	东山岭	巷尾	49	3	东山岭	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1754	东山岭东畔正座五巷	Dōngshānlǐng Dōngpàn Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	东山岭	巷尾	60	3	东山岭	广和村	
1755	东山岭老寨北畔正座五巷	Dōngshānlǐng Lǎozhài Běipàn Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	东山岭老寨	巷尾	29	3	东山岭老寨	广和村	
1756	东山岭老寨后一巷	Dōngshān Lǐng Lǎozhài Hòu 1 Xiàng	东西	东山岭老寨	巷尾	168	6	东山岭老寨	广和村	
1757	太和里寨前路	Tàihélǐ Zhàiqián Lù	南北	太和里新直一巷	太和里四巷	120	4	太和里新直一巷	广和村	
1758	太和里新寨正座五巷	Tàihélǐ Xīnzhài Zhèngzuò 5 Xiàng	南北	太和里新寨	巷尾	41	4	太和里新寨	广和村	
1759	太和里新寨正座六巷	Tàihélǐ Xīnzhài Zhèngzuò 6 Xiàng	南北	太和里新寨	巷尾	41	4	太和里新寨	广和村	
1760	太和里老寨正座三巷	Tàihélǐ Lǎozhài Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	太和里老寨	巷尾	77	4	太和里老寨	广和村	
1761	太和里老寨正座四巷	Tàihélǐ Lǎozhài Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	太和里老寨	巷尾	72	4	太和里老寨	广和村	
1762	太和里老寨北一巷	Tàihélǐ Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	太和里老寨	巷尾	34	2.5	太和里老寨	广和村	
1763	太和里老寨北二巷	Tàihélǐ Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	太和里老寨	巷尾	26	2.5	太和里老寨	广和村	
1764	太和里老寨北三巷	Tàihélǐ Lǎozhài Běi 3 Xiàng	东西	太和里老寨	巷尾	28	2.5	太和里老寨	广和村	
1765	白虎头正座三巷	Báihǔtóu Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	白虎头	巷尾	49	3	白虎头	广和村	
1766	新柑园新横七巷	Xīngānyuánxīn Héng 7 Xiàng	南北	新柑园	巷尾	87	3	新柑园	广和村	
1767	老柑园新横五巷	Lǎogānyuánxīn Héng 5 Xiàng	东西	新柑园	巷尾	127	3	新柑园	广和村	
1768	老柑园顶新横七巷	Lǎogānyuándǐngxīn Héng 7 Xiàng	东西	新柑园	巷尾	74	3	新柑园	广和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1769	坑仔后巷	Kēngzǎi Hòuxiàng	东西	坑仔后	巷尾	125	4	坑仔后	广和村	
1770	山合寨东巷	Shānhézhài Dōngxiàng	南北	山合寨	巷尾	141	4	山合寨	广和村	
1771	三房新厝横五巷	Sānfáng Xīncuò Héng 5 Xiàng	南北	三房新厝	巷尾	114	4	三房新厝	广和村	
1772	三房新厝横六巷	Sānfáng Xīncuò Héng 6 Xiàng	南北	三房新厝	巷尾	111	4	三房新厝	广和村	
1773	广和伯公宫边三巷	Guǎnghébógōnggōngbiān 3 Xiàng	南北	广和村伯公宫边	巷尾	33	2.5	广和村伯公宫边	广和村	
1774	伯公宫边横二巷	Bógōnggōngbiān Héng 2 Xiàng	东西	广和村伯公宫边	巷尾	34	2.5	广和村伯公宫边	广和村	
1775	后畔新厝横五巷	Hòupàn Xīncuò Héng 5 Xiàng	东西	后畔新厝	巷尾	73	3	后畔新厝	广和村	
1776	广兴里横三巷	Guǎngxīnglǐ Héng 3 Xiàng	东西	广兴里	巷尾	33	3	广兴里	广和村	
1777	广兴里横四巷	Guǎngxīnglǐ Héng 4 Xiàng	东西	广兴里	巷尾	14	3	广兴里	广和村	
1778	埔中央新寨东三巷	Pǔzhōngyāng Xīnzhài Dōng 3 Xiàng	南北	巷头	大园路	66	3	埔中央	塔东村	
1779	埔中央镇前路上二巷	Pǔzhōngyāng Zhènjián Lù Shàng 2 Xiàng	东西	埔中央镇前路上二巷1号	埔中央镇前路上二巷37号	141	4	埔中央	塔东村	
1780	埔中央新邨东区二巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Dōngqū 2 Xiàng	南北	同福路	巷尾	66	7	埔中央	塔东村	
1781	埔中央新邨东区三巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Dōngqū 3 Xiàng	南北	同福路	巷尾	65	7	埔中央	塔东村	
1782	埔中央新邨东区四巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Dōngqū 4 Xiàng	南北	同福路	巷尾	67	7	埔中央	塔东村	
1783	埔中央新邨东区五巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Dōngqū 5 Xiàng	南北	同福路	巷尾	70	7	埔中央	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1784	埔中央新邨西区二巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Xīqū 2 Xiàng	南北	同福路	巷尾	69	7	埔中央	塔东村	
1785	埔中央新邨西区三巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Xīqū 3 Xiàng	南北	同福路	巷尾	58	7	埔中央	塔东村	
1786	埔中央新邨西区四巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Xīqū 4 Xiàng	南北	同福路	巷尾	51	7	埔中央	塔东村	
1787	埔中央新邨西区五巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Xīqū 5 Xiàng	南北	同福路	巷尾	41	7	埔中央	塔东村	
1788	埔中央新邨西区六巷	Pǔzhōngyāng Xīncūn Xīqū 6 Xiàng	南北	同福路	巷尾	30	7	埔中央	塔东村	
1789	塔瑞路西二巷	Tǎruì Lù Xī 2 Xiàng	南北	塔瑞路西二巷1号	塔瑞路西二巷100号	193	5	西门口	塔东村	
1790	西门口大街北二巷	Xīménkǒu Dàjiē Běi 2 Xiàng	东西	巷头	西门口供电路	65	5	西门口	塔东村	
1791	西门口大街北巷	Xīménkǒu Dàjiē Běixiàng	东西	巷头	西门口供电路	395	5	西门口	塔东村	
1792	西门口大街北一巷	Xīménkǒu Dàjiē Běi 1 Xiàng	东西	巷头	西门口供电路	299	5	西门口	塔东村	
1793	西门口大街南二巷	Xīménkǒu Dàjiē Nán 2 Xiàng	东西	巷头	西门口供电路	70	8	西门口	塔东村	
1794	西门口大街南三巷	Xīménkǒu Dàjiē Nán 3 Xiàng	东西	巷头	西门口供电路	63	8	西门口	塔东村	
1795	西门口大街南四巷	Xīménkǒu Dàjiē Nán 4 Xiàng	东西	巷头	西门口供电路	133	8	西门口	塔东村	
1796	西门口大街南一巷	Xīménkǒu Dàjiē Nán 1 Xiàng	东西	巷头	西门口供电路	72	8	西门口	塔东村	
1797	西门口新厅东二巷	Xīménkǒu Xīntīng Dōng 2 Xiàng	南北	西门口新厅	巷尾	33	3	西门口	塔东村	
1798	西门口新厅东一巷	Xīménkǒu Xīntīng Dōng 1 Xiàng	南北	西门口新厅	巷尾	32	3	西门口	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1799	西门口新厅后巷	Xīménkǒu Xīntīng Hòuxiàng	东西	新厅西一巷	新厅东一巷	61	3	西门口	塔东村	
1800	西门口新厅西二巷	Xīménkǒu Xīntīng Xī 2 Xiàng	南北	巷头	新厅后巷	26	3	西门口	塔东村	
1801	西门口新厅西一巷	Xīménkǒu Xīntīng Xī 1 Xiàng	南北	巷头	新厅后巷	40	3	西门口	塔东村	
1802	玉塔路北二巷	Yùtǎ Lù Běi 2 Xiàng	东西	大沟	巷头	170	4	西门口	塔东村	
1803	玉塔路北三巷	Yùtǎ Lù Běi 3 Xiàng	东西	大沟	巷头	173	4	西门口	塔东村	
1804	玉塔路北四巷	Yùtǎ Lù Běi 4 Xiàng	东西	大沟	巷头	174	4	西门口	塔东村	
1805	玉塔路北五巷	Yùtǎ Lù Běi 5 Xiàng	东西	大沟	巷头	178	4	西门口	塔东村	
1806	玉塔路北一巷	Yùtǎ Lù Běi 1 Xiàng	东西	大沟	巷头	169	4	西门口	塔东村	
1807	玉塔路南三巷	Yùtǎ Lù Nán 3 Xiàng	东西	大沟	巷头	71	4	西门口	塔东村	
1808	玉塔路南四巷	Yùtǎ Lù Nán 4 Xiàng	东西	大沟	巷头	69	4	西门口	塔东村	
1809	玉塔路南一巷	Yùtǎ Lù Nán 1 Xiàng	东西	大沟	巷头	71	4	西门口	塔东村	
1810	玉塔路南二巷	Yùtǎ Lù Nán 2 Xiàng	东西	大沟	巷头	72	4	西门口	塔东村	
1811	永兴市场路二巷	Yǒngxīng Shìchǎng Lù 2 Xiàng	南北	老镇街	巷尾	53	2.5	永兴围	塔东村	
1812	永兴围池尾东巷	Yǒngxīngwéi Chíwěi Dōngxiàng	南北	永兴围池尾	巷尾	41	2.5	永兴围	塔东村	
1813	永兴围池尾二巷	Yǒngxīngwéi Chíwěi 2 Xiàng	东西	池尾东巷	池尾西一巷	43	2.5	永兴围	塔东村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1814	永兴围池尾三巷	Yǒngxīngwéi Chíwěi 3 Xiàng	东西	池尾东巷	池尾西一巷	30	2.5	永兴围	塔东村	
1815	永兴围池尾西二巷	Yǒngxīngwéi Chíwěi Xī 2 Xiàng	南北	永兴围池尾一巷永兴围池尾东巷	巷尾	39	2.5	永兴围	塔东村	
1816	永兴围池尾西三巷	Yǒngxīngwéi Chíwěi Xī 3 Xiàng	南北	永兴围池尾一巷永兴围池尾东巷	巷尾	43	2.5	永兴围	塔东村	
1817	永兴围池尾西一巷	Yǒngxīngwéi Chíwěi Xī 1 Xiàng	南北	永兴围池尾一巷永兴围池尾东巷	巷尾	30	2.5	永兴围	塔东村	
1818	永兴围池尾一巷	Yǒngxīngwéi Chíwěi 1 Xiàng	南北	永兴围池尾一巷永兴围池尾东巷	巷尾	52	2.5	永兴围	塔东村	
1819	永兴围老寨北巷	Yǒngxīngwéi Lǎozhài Běixiàng	东西	永兴围老寨西巷	巷尾	29	2.5	永兴围	塔东村	
1820	永兴围老寨西巷	Yǒngxīngwéi Lǎozhài Xīxiàng	南北	永兴围老寨北巷	巷尾	67	2.5	永兴围	塔东村	
1821	树德居一巷	Shùdéjū 1 Xiàng	东西	树德居	巷尾	24	4	树德居	元联村	
1822	树德居二巷	Shùdéjū 2 Xiàng	东西	树德居	巷尾	30	5	树德居	元联村	
1823	树德居三巷	Shùdéjū 3 Xiàng	东西	树德居	巷尾	25	4	树德居	元联村	
1824	树德居四巷	Shùdéjū 4 Xiàng	东西	树德居	巷尾	26	4	树德居	元联村	
1825	树德居五巷	Shùdéjū 5 Xiàng	东西	树德居	巷尾	22	4	树德居	元联村	
1826	树德居正座一巷	Shùdéjū Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	树德居正座	巷尾	9	4	树德居	元联村	
1827	元埔新寨一巷	Yuánpǔ Xīnzhài 1 Xiàng	东西	元埔新寨	巷尾	19	4	新寨	元联村	
1828	元埔新寨二巷	Yuánpǔ Xīnzhài 1 Xiàng	东西	元埔新寨	巷尾	26	4	新寨	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1829	元埔新寨三巷	Yuánpǔ Xīnzhài 1 Xiàng	东西	元埔新寨	巷尾	23	4	新寨	元联村	
1830	元埔新寨西巷	Yuánpǔ Xīnzhài Xīxiàng	东西	元埔新寨	巷尾	40	4	新寨	元联村	
1831	元埔新寨东巷	Yuánpǔ Xīnzhài Yuánpǔ Dōngxiàng	东西	元埔新寨	巷尾	34	4	新寨	元联村	
1832	一原堂正座一巷	Yīyuántáng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	一原堂正座	巷尾	41	4	一原堂	元联村	
1833	一原堂一巷	Yīyuántáng 1 Xiàng	东西	一原堂	巷尾	48	4	一原堂	元联村	
1834	一原堂二巷	Yīyuántáng 2 Xiàng	东西	一原堂	巷尾	39	4	一原堂	元联村	
1835	一原堂三巷	Yīyuántáng 3 Xiàng	东西	一原堂	巷尾	35	4	一原堂	元联村	
1836	围龙屋一巷	Wéilóngwū 1 Xiàng	南北	围龙屋	巷尾	68	4	围龙屋	元联村	
1837	围龙屋二巷	Wéilóngwū 2 Xiàng	南北	围龙屋	巷尾	149	4	围龙屋	元联村	
1838	元埔大厝内一巷	Yuánpǔ Dàcuò Nèi 1 Xiàng	南北	元埔大厝内	巷尾	60	4	大厝内	元联村	
1839	元埔大厝内二巷	Yuánpǔ Dàcuò Nèi 2 Xiàng	南北	元埔大厝内	巷尾	30	4	大厝内	元联村	
1840	元埔大厝内三巷	Yuánpǔ Dàcuò Nèi 3 Xiàng	南北	元埔大厝内	巷尾	20	4	大厝内	元联村	
1841	元埔大厝内后巷	Yuánpǔ Dàcuònèi Hòuxiàng	南北	元埔大厝内	巷尾	58	4	大厝内	元联村	
1842	联芳堂一巷	Liánfāngtáng 1 Xiàng	南北	元埔大厝内	巷尾	53	4	联芳堂	元联村	
1843	联芳堂二巷	Liánfāngtáng 2 Xiàng	南北	联芳堂	巷尾	85	4	联芳堂	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1844	联芳堂三巷	Liánfāngtáng 3 Xiàng	南北	联芳堂	巷尾	36	4	联芳堂	元联村	
1845	联芳堂四巷	Liánfāngtáng 4 Xiàng	南北	联芳堂	巷尾	23	4	联芳堂	元联村	
1846	联芳堂五巷	Liánfāngtáng 5 Xiàng	南北	联芳堂	巷尾	29	4	联芳堂	元联村	
1847	联芳堂六巷	Liánfāngtáng 6 Xiàng	南北	联芳堂	巷尾	82	4	联芳堂	元联村	
1848	祠堂坦一巷	Cítángtǎn 1 Xiàng	东西	祠堂坦	巷尾	33	4	祠堂坦	元联村	
1849	祠堂坦二巷	Cítángtǎn 2 Xiàng	东西	祠堂坦	巷尾	34	4	祠堂坦	元联村	
1850	祠堂坦三巷	Cítángtǎn 3 Xiàng	东西	祠堂坦	巷尾	31	4	祠堂坦	元联村	
1851	祠堂坦四巷	Cítángtǎn 4 Xiàng	东西	祠堂坦	巷尾	29	4	祠堂坦	元联村	
1852	祠堂坦五巷	Cítángtǎn 5 Xiàng	东西	祠堂坦	巷尾	30	4	祠堂坦	元联村	
1853	祠堂坦六巷	Cítángtǎn 6 Xiàng	东西	祠堂坦	巷尾	29	4	祠堂坦	元联村	
1854	早合南巷	Zǎohé Nánxiàng	南北	早合	巷尾	38	4	早合	元联村	
1855	早合南二巷	Zǎohé Nán 2 Xiàng	南北	早合	巷尾	47	4	早合	元联村	
1856	早合正座一巷	Zǎohé Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	早合	巷尾	11	4	早合	元联村	
1857	早合北巷	Zǎohé Běixiàng	南北	早合	巷尾	29	4	早合	元联村	
1858	早合后巷	Zǎohé Hòuxiàng	南北	早合	巷尾	21	4	早合	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1859	元兴围南一巷	Yuánxīngwéi Nán 1 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	24	4	元兴围	元联村	
1860	元兴围南二巷	Yuánxīngwéi Nán 2 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	23	4	元兴围	元联村	
1861	元兴围正座一巷	Yuánxīngwéi Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	18	4	元兴围	元联村	
1862	元兴围后巷	Yuánxīngwéi Hòuxiàng	南北	元兴围	巷尾	49	4	元兴围	元联村	
1863	元兴围北一巷	Yuánxīngwéi Běi 1 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	17	4	元兴围	元联村	
1864	元埔元兴围北二巷	Yuánpǔ Yuánxīngwéi Běi 2 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	30	4	元兴围	元联村	
1865	开万正座一巷	Kāiwàn Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	14	4	开万	元联村	
1866	开万后一巷	Kāiwàn Hòu 1 Xiàng	南北	开万	巷尾	27	4	开万	元联村	
1867	开万后二巷	Kāiwàn Hòu 2 Xiàng	南北	开万	巷尾	35	4	开万	元联村	
1868	开万南一巷	Kāiwàn Nán 1 Xiàng	南北	开万	巷尾	22	4	开万	元联村	
1869	开万北一巷	Kāiwàn Běi 1 Xiàng	南北	开万	巷尾	17	4	开万	元联村	
1870	开万北二巷	Kāiwàn Běi 2 Xiàng	南北	开万	巷尾	27	4	开万	元联村	
1871	球场路一巷	Qíuchǎng Lù 1 Xiàng	南北	球场	巷尾	42	4	球场路	元联村	
1872	福元围一巷	Fúyuánwéi 1 Xiàng	东西	福元围	巷尾	48	4	福元围	元联村	
1873	福元围二巷	Fúyuánwéi 2 Xiàng	东西	福元围	巷尾	39	4	福元围	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1874	元埔牛屠一巷	Yuánpǔ Niútú 1 Xiàng	东西	元埔牛屠	巷尾	44	4	牛屠	元联村	
1875	元埔牛屠二巷	Yuánpǔ Niútú 2 Xiàng	东西	元埔牛屠	巷尾	44	4	牛屠	元联村	
1876	田墘正座一巷	Tiánqián Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	田墘正座	巷尾	37	4	田墘	元联村	
1877	田墘正座二巷	Tiánqián Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	田墘正座	巷尾	23	4	田墘	元联村	
1878	田墘正座三巷	Tiánqián Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	田墘正座	巷尾	23	4	田墘	元联村	
1879	田墘正座四巷	Tiánqián Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	田墘正座	巷尾	47	4	田墘	元联村	
1880	田墘正座五巷	Tiánqián Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	田墘正座	巷尾	40	4	田墘	元联村	
1881	田墘正座东巷	Tiánqiánzhèngzuò Dōngxiàng	东西	田墘正座	巷尾	28	4	田墘	元联村	
1882	田墘正座西巷	Tiánqiánzhèngzuò Xīxiàng	东西	田墘正座	巷尾	28	4	田墘	元联村	
1883	元埔下厝一巷	Yuánpǔ Xiàcuò 1 Xiàng	南北	田墘正座	巷尾	30	4	下厝	元联村	
1884	元埔下厝二巷	Yuánpǔ Xiàcuò 2 Xiàng	南北	元埔下厝	巷尾	33	4	下厝	元联村	
1885	元埔下厝三巷	Yuánpǔ Xiàcuò 3 Xiàng	南北	元埔下厝	巷尾	26	4	下厝	元联村	
1886	元埔下厝四巷	Yuánpǔ Xiàcuò 4 Xiàng	南北	元埔下厝	巷尾	28	4	下厝	元联村	
1887	元埔下厝五巷	Yuánpǔ Xiàcuò 5 Xiàng	南北	元埔下厝	巷尾	27	4	下厝	元联村	
1888	元埔下厝六巷	Yuánpǔ Xiàcuò 6 Xiàng	南北	元埔下厝	巷尾	36	4	下厝	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1889	元埔下厝七巷	Yuánpǔ Xiàcuò 7 Xiàng	南北	元埔下厝	巷尾	32	4	下厝	元联村	
1890	清美一巷	Qīngměi 1 Xiàng	南北	清美	巷尾	34	4	清美	元联村	
1891	清美二巷	Qīngměi 2 Xiàng	南北	清美	巷尾	34	4	清美	元联村	
1892	清美后座一巷	Qīngměi Hòuzuò 1 Xiàng	南北	清美	巷尾	28	4	清美	元联村	
1893	清美中厅一巷	Qīngměi Zhōngtīng 1 Xiàng	南北	清美	巷尾	11	4	清美	元联村	
1894	吉祥里一巷	Jíxiánglǐ 1 Xiàng	南北	吉祥里	巷尾	23	4	吉祥里	元联村	
1895	吉祥里二巷	Jíxiánglǐ 2 Xiàng	南北	吉祥里	巷尾	22	4	吉祥里	元联村	
1896	吉祥里三巷	Jíxiánglǐ 3 Xiàng	南北	吉祥里	巷尾	26	4	吉祥里	元联村	
1897	吉祥里中厅一巷	Jíxiánglǐ Zhōngtīng 1 Xiàng	南北	吉祥里	巷尾	32	4	吉祥里	元联村	
1898	吉祥里后座一巷	Jíxiánglǐ Hòuzuò 1 Xiàng	南北	吉祥里	巷尾	49	4	吉祥里	元联村	
1899	吉祥里后座二巷	Jíxiánglǐ Hòuzuò 2 Xiàng	南北	吉祥里	巷尾	35	4	吉祥里	元联村	
1900	旧寨内西一巷	Jiùzhàinèi Xī 1 Xiàng	东西	旧寨内	巷尾	53	4	旧寨内	元联村	
1901	旧寨内西二巷	Jiùzhàinèi Xī 2 Xiàng	南北	旧寨内	巷尾	52	4	旧寨内	元联村	
1902	旧寨内正座一巷	Jiùzhàinèi Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	旧寨内	巷尾	48	4	旧寨内	元联村	
1903	旧寨内正座二巷	Jiùzhàinèi Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	旧寨内	巷尾	50	4	旧寨内	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1904	旧寨内正座三巷	Jiùzhàinèi Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	旧寨内	巷尾	47	4	旧寨内	元联村	
1905	旧寨内正座四巷	Jiùzhàinèi Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	旧寨内	巷尾	51	4	旧寨内	元联村	
1906	旧寨内正座五巷	Jiùzhàinèi Zhèngzuò 5 Xiàng	南北	旧寨内	巷尾	106	4	旧寨内	元联村	
1907	旧寨内东一巷	Jiùzhàinèi Dōng 1 Xiàng	南北	旧寨内	巷尾	64	4	旧寨内	元联村	
1908	旧寨内东二巷	Jiùzhàinèi Dōng 2 Xiàng	南北	旧寨内	巷尾	73	4	旧寨内	元联村	
1909	祠堂围正座一巷	Cítángwéi Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	祠堂围	巷尾	20	4	祠堂围	元联村	
1910	油麻山祠堂围西巷	Yóumáshān Cítángwéi Xīxiàng	东西	祠堂围	巷尾	27	4	祠堂围	元联村	
1911	油麻山祠堂围东巷	Yóumáshān Cítángwéi Dōngxiàng	东西	祠堂围	巷尾	29	4	祠堂围	元联村	
1912	祠堂正座二巷	Cítáng Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	祠堂	巷尾	41	4	祠堂	元联村	
1913	祠堂正座三巷	Cítáng Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	祠堂	巷尾	40	4	祠堂	元联村	
1914	下新寨东一巷	Xiàxīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	下新寨	巷尾	26	4	下新寨	元联村	
1915	下新寨东二巷	Xiàxīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	下新寨	巷尾	30	4	下新寨	元联村	
1916	下新寨正座一巷	Xiàxīnzhài Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	下新寨	巷尾	17	4	下新寨	元联村	
1917	下新寨正座二巷	Xiàxīnzhài Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	下新寨	巷尾	18	4	下新寨	元联村	
1918	下新寨西一巷	Xiàxīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	下新寨	巷尾	20	4	下新寨	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1919	下新寨西二巷	Xiàxīnzhài Xī 2 Xiàng	南北	下新寨	巷尾	20	4	下新寨	元联村	
1920	下新寨西三巷	Xiàxīnzhài Xī 3 Xiàng	南北	下新寨	巷尾	22	4	下新寨	元联村	
1921	顶新寨西一巷	Dǐngxīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	顶新寨	巷尾	16	4	顶新寨	元联村	
1922	顶新寨东一巷	Dǐngxīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	顶新寨	巷尾	16	4	顶新寨	元联村	
1923	顶新寨东二巷	Dǐngxīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	顶新寨	巷尾	18	4	顶新寨	元联村	
1924	顶新寨正座一巷	Dǐngxīnzhài Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	顶新寨	巷尾	16	4	顶新寨	元联村	
1925	顶新寨正座二巷	Dǐngxīnzhài Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	顶新寨	巷尾	33	4	顶新寨	元联村	
1926	青龙围西巷	Qīnglóngwéi Xīxiàng	南北	青龙围	巷尾	35	4	青龙围	元联村	
1927	青龙围正座一巷	Qīnglóngwéi Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	青龙围	巷尾	34	4	青龙围	元联村	
1928	青龙围正座二巷	Qīnglóngwéi Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	青龙围	巷尾	32	4	青龙围	元联村	
1929	青龙围正座三巷	Qīnglóngwéi Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	青龙围	巷尾	32	4	青龙围	元联村	
1930	青龙围正座四巷	Qīnglóngwéi Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	青龙围	巷尾	47	4	青龙围	元联村	
1931	青龙围东一巷	Qīnglóngwéi Dōng 1 Xiàng	南北	青龙围	巷尾	34	4	青龙围	元联村	
1932	青龙围东二巷	Qīnglóngwéi Dōng 2 Xiàng	南北	青龙围	巷尾	46	4	青龙围	元联村	
1933	和福围正座一巷	Héfúwéi Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	和福围	巷尾	22	4	和福围	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1934	和福围正座二巷	Héfúwéi Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	和福围	巷尾	20	4	和福围	元联村	
1935	和福围正座三巷	Héfúwéi Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	和福围	巷尾	20	4	和福围	元联村	
1936	和福围正座四巷	Héfúwéi Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	和福围	巷尾	21	4	和福围	元联村	
1937	和福围东巷	Héfúwéi Dōngxiàng	南北	和福围	巷尾	32	4	和福围	元联村	
1938	和福围西巷	Héfúwéi Xīxiàng	南北	和福围	巷尾	33	4	和福围	元联村	
1939	和福围南巷	Héfúwéi Nánxiàng	南北	和福围	巷尾	29	4	和福围	元联村	
1940	顶湖东一巷	Dǐnghú Dōng 1 Xiàng	南北	顶湖	巷尾	168	4	顶湖	元联村	
1941	顶湖东二巷	Dǐnghú Dōng 2 Xiàng	南北	顶湖	巷尾	126	4	顶湖	元联村	
1942	顶湖东三巷	Dǐnghú Dōng 3 Xiàng	南北	顶湖	巷尾	94	4	顶湖	元联村	
1943	下湖西一巷	Xiàhú Xī 1 Xiàng	南北	下湖	巷尾	294	4	下湖	元联村	
1944	下湖西二巷	Xiàhú Xī 2 Xiàng	南北	下湖	巷尾	127	4	下湖	元联村	
1945	下湖西三巷	Xiàhú Xī 3 Xiàng	南北	下湖	巷尾	255	4	下湖	元联村	
1946	下湖西四巷	Xiàhú Xī 4 Xiàng	南北	下湖	巷尾	258	4	下湖	元联村	
1947	下湖新寨东一巷	Xiàhú Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	下湖	巷尾	62	4	下湖	元联村	
1948	下湖新寨东二巷	Xiàhú Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	下湖	巷尾	59	4	下湖	元联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1949	下湖新寨西一巷	Xiàhú Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	下湖	巷尾	51	4	下湖	元联村	
1950	玉春路	Yùchūn Lù	南北	玉春路	巷尾	633	8	玉春学校	元联村	
1951	顶湖西二巷	Dǐnghú Xī 2 Xiàng	南北	顶湖	巷尾	96	6	顶湖	元联村	
1952	玉春路西巷	Yùchūn Lù Xīxiàng	南北	玉春	巷尾	59	8	玉春学校	元联村	
1953	塔瑞路玉春园二巷	Tǎruì Lù Yùchūnyuán 2 Xiàng	南北	塔瑞路	巷尾	161	8	元联村粤兴傢俬	元联村	
1954	塔瑞路玉春园三巷	Tǎruì Lù Yùchūnyuán 3 Xiàng	东西	塔瑞路	巷尾	147	8	塔瑞路	元联村	
1955	庆昌堂一巷	Qìngchāngtáng 1 Xiàng	南北	庆昌堂南一巷	庆昌堂北一巷	21	1.4	庆昌堂	马坑村	
1956	庆昌堂二巷	Qìngchāngtáng 2 Xiàng	南北	庆昌堂南一巷	庆昌堂北一巷	19	1.4	庆昌堂	马坑村	
1957	庆昌堂三巷	Qìngchāngtáng 3 Xiàng	南北	庆昌堂南三巷	庆昌堂北三巷	54	1.4	庆昌堂	马坑村	
1958	庆昌堂四巷	Qìngchāngtáng 4 Xiàng	南北	庆昌堂南四巷	庆昌堂北四巷	54	1.4	庆昌堂	马坑村	
1959	庆昌堂五巷	Qìngchāngtáng 5 Xiàng	南北	庆昌堂南四巷	庆昌堂北四巷	77	1.4	庆昌堂	马坑村	
1960	庆昌堂六巷	Qìngchāngtáng 6 Xiàng	南北	庆昌堂南四巷	庆昌堂北四巷	75	1.4	庆昌堂	马坑村	
1961	庆昌堂南一巷	Qìngchāngtáng Nán 1 Xiàng	南北	庆昌堂一巷	庆昌堂三巷	34	1.2	庆昌堂	马坑村	
1962	庆昌堂南二巷	Qìngchāngtáng Nán 2 Xiàng	南北	庆昌堂一巷	庆昌堂三巷	34	1.2	庆昌堂	马坑村	
1963	庆昌堂南三巷	Qìngchāngtáng Nán 3 Xiàng	南北	庆昌堂一巷	庆昌堂三巷	44	1.2	庆昌堂	马坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1964	庆昌堂南四巷	Qìngchāngtáng Nán 4 Xiàng	南北	庆昌堂南门	庆昌堂五巷	57	1.2	庆昌堂	马坑村	
1965	庆昌堂南五巷	Qìngchāngtáng Nán 5 Xiàng	南北	庆昌堂南门	庆昌堂六巷	68	1.2	庆昌堂	马坑村	
1966	庆昌堂北一巷	Qìngchāngtáng Běi 1 Xiàng	南北	庆昌堂一巷	庆昌堂三巷	34	1.2	庆昌堂	马坑村	
1967	庆昌堂北二巷	Qìngchāngtáng Běi 2 Xiàng	南北	庆昌堂一巷	庆昌堂三巷	36	1.2	庆昌堂	马坑村	
1968	庆昌堂北三巷	Qìngchāngtáng Běi 3 Xiàng	南北	庆昌堂一巷	庆昌堂三巷	47	1.2	庆昌堂	马坑村	
1969	庆昌堂北四巷	Qìngchāngtáng Běi 4 Xiàng	南北	庆昌堂北门	庆昌堂六巷	79	1.2	庆昌堂	马坑村	
1970	庆昌堂北五巷	Qìngchāngtáng Běi 5 Xiàng	南北	庆昌堂北门	庆昌堂六巷	42	1.2	庆昌堂	马坑村	
1971	庆昌堂老寨前一巷	Qìngchāngtáng Lǎozhài Qián 1 Xiàng	东西	庆昌堂老寨前	瑞马路	39	2.2	金地路	马坑村	
1972	马坑顶新寨一巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài 1 Xiàng	东西	顶新寨东一巷	顶新寨西一巷	75	1.5	顶新寨	马坑村	
1973	马坑顶新寨二巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài 2 Xiàng	东西	顶新寨东一巷	顶新寨西一巷	73	1.5	顶新寨	马坑村	
1974	马坑顶新寨三巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài 3 Xiàng	东西	顶新寨东一巷	顶新寨西一巷	75	1.5	顶新寨	马坑村	
1975	马坑顶新寨四巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài 4 Xiàng	东西	顶新寨东一巷	顶新寨西一巷	75	1.5	顶新寨	马坑村	
1976	马坑顶新寨东一巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	顶新寨一巷	顶新寨五巷	16	1.3	顶新寨	马坑村	
1977	马坑顶新寨东二巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	顶新寨一巷	顶新寨五巷	18	1.3	顶新寨	马坑村	
1978	马坑顶新寨五巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài 5 Xiàng	南北	顶新寨一巷	顶新寨五巷	134	1.3	顶新寨	马坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1979	马坑顶新寨西一巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	顶新寨一巷	顶新寨五巷	16	1.3	顶新寨	马坑村	
1980	马坑顶新寨西二巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài Xī 2 Xiàng	南北	顶新寨一巷	顶新寨五巷	64	1.3	顶新寨	马坑村	
1981	马坑顶新寨西三巷	Mǎkēngdǐng Xīnzhài Xī 3 Xiàng	南北	顶新寨一巷	顶新寨五巷	83	1.3	顶新寨	马坑村	
1982	贡山地一巷	Gòngshāndì 1 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北一巷	51	2	贡山地	马坑村	
1983	贡山地二巷	Gòngshāndì 2 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北一巷	54	2	贡山地	马坑村	
1984	贡山地三巷	Gòngshāndì 3 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北一巷	55	2	贡山地	马坑村	
1985	贡山地四巷	Gòngshāndì 4 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北一巷	56	2	贡山地	马坑村	
1986	贡山地五巷	Gòngshāndì 5 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北一巷	52	2	贡山地	马坑村	
1987	贡山地六巷	Gòngshāndì 6 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北二巷	55	2	贡山地	马坑村	
1988	贡山地七巷	Gòngshāndì 7 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北二巷	63	2	贡山地	马坑村	
1989	贡山地八巷	Gòngshāndì 8 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北二巷	55	2	贡山地	马坑村	
1990	贡山地南一巷	Gòngshāndì Nán 1 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北二巷	83	1.8	贡山地	马坑村	
1991	贡山地北一巷	Gòngshāndì Běi 1 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北二巷	85	1.8	贡山地	马坑村	
1992	贡山地北二巷	Gòngshāndì Běi 2 Xiàng	南北	贡山地南一巷	贡山地北二巷	89	1.8	贡山地	马坑村	
1993	崇礼堂一巷	Chónglǐtáng 1 Xiàng	东西	崇礼堂东一巷	崇礼堂西一巷	28	1.5	崇礼堂	马坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1994	崇礼堂二巷	Chónglǐtáng 2 Xiàng	东西	崇礼堂东二巷	崇礼堂西二巷	44	1.5	崇礼堂	马坑村	
1995	崇礼堂东一巷	Chónglǐtáng Dōng 1 Xiàng	南北	崇礼堂一巷	崇礼堂二巷	32	1.3	崇礼堂	马坑村	
1996	崇礼堂东二巷	Chónglǐtáng Dōng 2 Xiàng	南北	崇礼堂一巷	崇礼堂二巷	34	1.3	崇礼堂	马坑村	
1997	崇礼堂西一巷	Chónglǐtáng Xī 1 Xiàng	南北	崇礼堂一巷	崇礼堂二巷	27	1.3	崇礼堂	马坑村	
1998	崇礼堂西二巷	Chónglǐtáng Xī 2 Xiàng	南北	崇礼堂一巷	崇礼堂二巷	31	1.3	崇礼堂	马坑村	
1999	崇礼堂西三巷	Chónglǐtáng Xī 3 Xiàng	南北	崇礼堂一巷	崇礼堂二巷	47	1.3	崇礼堂	马坑村	
2000	崇礼堂前西南一巷	Chónglǐtáng Qián Xī Nán 1 Xiàng	南北	崇礼堂西一巷	崇礼堂西三巷	50	2.5	崇礼堂	马坑村	
2001	来宝地一巷	Láibǎodì 1 Xiàng	东西	来宝地东一巷	来宝地西一巷	64	1.8	来宝地	马坑村	
2002	来宝地二巷	Láibǎodì 2 Xiàng	东西	来宝地东一巷	来宝地西一巷	65	1.8	来宝地	马坑村	
2003	来宝地三巷	Láibǎodì 3 Xiàng	东西	来宝地东一巷	来宝地西一巷	68	1.8	来宝地	马坑村	
2004	来宝地四巷	Láibǎodì 4 Xiàng	东西	来宝地东一巷	来宝地西一巷	63	1.8	来宝地	马坑村	
2005	来宝地五巷	Láibǎodì 5 Xiàng	东西	来宝地东一巷	来宝地西一巷	61	1.8	来宝地	马坑村	
2006	来宝地东一巷	Láibǎodì Dōng 1 Xiàng	南北	来宝地一巷	来宝地五巷	69	2	来宝地	马坑村	
2007	来宝地西一巷	Láibǎodì Xī 1 Xiàng	东西	来宝地一巷	来宝地五巷	63	2	来宝地	马坑村	
2008	来宝地西南一巷	Láibǎodì Xī Nán 1 Xiàng	南北	来宝地一巷	来宝地西一巷	52	1.8	来宝地	马坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2009	来宝地西南二巷	Láibǎodì Xī Nán 2 Xiàng	南北	来宝地一巷	来宝地西一巷	50	1.8	来宝地	马坑村	
2010	来宝地南一巷	Láibǎodì Nán 1 Xiàng	东西	来宝地一巷	来宝地东一巷	23	1.8	来宝地	马坑村	
2011	沙手下二巷	Shāshǒu Xià 1 Xiàng	东西	沙手下东一巷	沙手下西一巷	42	1.5	沙手下	马坑村	
2012	沙手下二巷	Shāshǒu Xià 2 Xiàng	东西	沙手下东三巷	沙手下西三巷	69	1.5	沙手下	马坑村	
2013	沙手下三巷	Shāshǒu Xià 3 Xiàng	东西	沙手下东三巷	沙手下西三巷	81	1.5	沙手下	马坑村	
2014	沙手下东一巷	Shāshǒuxià Dōng 1 Xiàng	南北	沙手下二巷	沙手下三巷	22	1.3	沙手下	马坑村	
2015	沙手下东二巷	Shāshǒuxià Dōng 2 Xiàng	南北	沙手下二巷	沙手下三巷	28	1.3	沙手下	马坑村	
2016	沙手下东三巷	Shāshǒuxià Dōng 3 Xiàng	南北	沙手下三巷	沙手下四巷	36	1.3	沙手下	马坑村	
2017	沙手下东四巷	Shāshǒuxià Dōng 4 Xiàng	南北	沙手下四巷	沙手下五巷	34	1.3	沙手下	马坑村	
2018	沙手下西一巷	Shāshǒuxià Xī 1 Xiàng	东西	沙手下二巷	沙手下三巷	26	1.3	沙手下	马坑村	
2019	沙手下西二巷	Shāshǒuxià Xī 2 Xiàng	东西	沙手下三巷	沙手下四巷	31	1.3	沙手下	马坑村	
2020	沙手下西三巷	Shāshǒuxià Xī 3 Xiàng	东西	沙手下四巷	沙手下五巷	45	1.3	沙手下	马坑村	
2021	沙手下西四巷	Shāshǒuxià Xī 4 Xiàng	东西	沙手下五巷	沙手下六巷	56	1.3	沙手下	马坑村	
2022	沙手下南一巷	Shāshǒuxià Nán 1 Xiàng	东西	沙手下东一巷	沙手下东四巷	21	1.5	沙手下	马坑村	
2023	沙手下南二巷	Shāshǒuxià Nán 2 Xiàng	东西	沙手下东二巷	沙手下东四巷	16	1.5	沙手下	马坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2024	松柏岭一巷	Sōngbǎilǐng 1 Xiàng	东西	马河路东路口	马河路西路口	53	2	松柏岭	马坑村	
2025	松柏岭二巷	Sōngbǎilǐng 2 Xiàng	东西	马河路东路口	马河路西路口	60	2	松柏岭	马坑村	
2026	松柏岭三巷	Sōngbǎilǐng 3 Xiàng	东西	马河路东路口	马河路西路口	60	2	松柏岭	马坑村	
2027	松柏岭南一巷	Sōngbǎilǐng Nán 1 Xiàng	东西	马河路东路口	马河路西路口	17	2	松柏岭	马坑村	
2028	金地路一巷	Jīndì Lù 1 Xiàng	东西	金地路祠堂路口	金地寨路口	339	2.5	金地路	马坑村	
2029	金地路二巷	Jīndì Lù 2 Xiàng	东西	金地路祠堂路口	金地寨路口	130	2.5	金地路	马坑村	
2030	马踏橦正座一巷	Mǎtàdèng Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	马踏橦南一巷	马踏橦北一巷	98	2.5	马踏橦	马坑村	
2031	马踏橦正座二巷	Mǎtàdèng Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	马踏橦南一巷	马踏橦北一巷	101	2.5	马踏橦	马坑村	
2032	马踏橦正座三巷	Mǎtàdèng Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	马踏橦南一巷	马踏橦北一巷	113	2.5	马踏橦	马坑村	
2033	马踏橦正座四巷	Mǎtàdèng Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	马踏橦南一巷	马踏橦北一巷	107	2.5	马踏橦	马坑村	
2034	马踏橦正座五巷	Mǎtàdèng Zhèngzuò 5 Xiàng	南北	马踏橦南一巷	马踏橦北一巷	102	2.5	马踏橦	马坑村	
2035	马踏橦南一巷	Mǎtàdèng Nán 1 Xiàng	南北	马踏橦正座一巷	马踏橦正座二巷	27	2.5	马踏橦	马坑村	
2036	马踏橦南二巷	Mǎtàdèng Nán 2 Xiàng	南北	马踏橦正座二巷	马踏橦正座三巷	34	2.5	马踏橦	马坑村	
2037	马踏橦南三巷	Mǎtàdèng Nán 3 Xiàng	南北	马踏橦正座三巷	马踏橦正座四巷	31	2.5	马踏橦	马坑村	
2038	马踏橦南四巷	Mǎtàdèng Nán 4 Xiàng	南北	马踏橦正座四巷	马踏橦正座五巷	35	2.5	马踏橦	马坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2039	马踏橈北一巷	Mǎtàdèng Běi 1 Xiàng	南北	马踏橈正座一巷	马踏橈正座三巷	32	2.5	马踏橈	马坑村	
2040	马踏橈北二巷	Mǎtàdèng Běi 2 Xiàng	南北	马踏橈正座一巷	马踏橈正座五巷	29	2.5	马踏橈	马坑村	
2041	金地寨一巷	Jīndìzhài 1 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	111	1.5	金地寨	马坑村	
2042	金地寨二巷	Jīndìzhài 2 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	108	1.5	金地寨	马坑村	
2043	金地寨三巷	Jīndìzhài 3 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	108	1.5	金地寨	马坑村	
2044	金地寨四巷	Jīndìzhài 4 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	108	1.5	金地寨	马坑村	
2045	金地寨五巷	Jīndìzhài 5 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	93	1.5	金地寨	马坑村	
2046	金地寨六巷	Jīndìzhài 6 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	106	1.5	金地寨	马坑村	
2047	金地寨七巷	Jīndìzhài 7 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	105	1.5	金地寨	马坑村	
2048	金地寨八巷	Jīndìzhài 8 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	109	1.5	金地寨	马坑村	
2049	金地寨九巷	Jīndìzhài 9 Xiàng	东西	金地寨东二巷	金地寨西二巷	106	1.5	金地寨	马坑村	
2050	金地寨十巷	Jīndìzhài 10 Xiàng	东西	金地寨东一巷	金地寨西一巷	115	1.5	金地寨	马坑村	
2051	金地寨东一巷	Jīndìzhài Dōng 1 Xiàng	南北	金地寨一巷	金地寨九巷	99	1.6	金地寨	马坑村	
2052	金地寨东二巷	Jīndìzhài Dōng 2 Xiàng	南北	金地寨一巷	金地寨九巷	99	1.6	金地寨	马坑村	
2053	金地寨西一巷	Jīndìzhài Xī 1 Xiàng	东西	金地寨一巷	金地寨九巷	98	1.6	金地寨	马坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2054	金地寨西二巷	Jīndìzhài Xī 2 Xiàng	东西	金地寨一巷	金地寨九巷	103	1.6	金地寨	马坑村	
2055	北门口一巷	Běiménkǒu 1 Xiàng	东西	庆昌堂北门口	马坑村委会	34	3	马油路	马坑村	
2056	黄昌桥东侧一巷	Hóngchāngqiáo Dōngcè 1 Xiàng	东西	黄昌桥	黄昌桥东侧	20	3	马油路	马坑村	
2057	马坑小学一巷	Mǎkēng Xiǎoxué 1 Xiàng	东西	黄昌桥	马坑小学	35	3	马油路	马坑村	
2058	建兴围大沟东一巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Dōng 1 Xiàng	南北	建兴围大沟	巷尾	107	4	塔北村建兴围	塔北村	
2059	建兴围大沟东二巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Dōng 2 Xiàng	南北	建兴围大沟	巷尾	94	4	塔北村建兴围	塔北村	
2060	建兴围大沟东三巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Dōng 3 Xiàng	南北	建兴围大沟	巷尾	127	4	塔北村建兴围	塔北村	
2061	建兴围大沟北一巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Běi 1 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	65	4	塔北村建兴围	塔北村	
2062	建兴围大沟北二巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Běi 2 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	64	4	塔北村建兴围	塔北村	
2063	建兴围大沟北四巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Běi 4 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	67	4	塔北村建兴围	塔北村	
2064	建兴围大沟北五巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Běi 5 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	67	4	塔北村建兴围	塔北村	
2065	建兴围大沟北六巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Běi 6 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	64	4	塔北村建兴围	塔北村	
2066	建兴围大沟北七巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Běi 7 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	67	4	塔北村建兴围	塔北村	
2067	建兴围大沟北八巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Běi 8 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	48	4	塔北村建兴围	塔北村	
2068	建兴围大沟南二巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Nán 2 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	205	4	塔北村建兴围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2069	建兴围大沟新寨西四巷	Jiànxīngwéi Dàgōu Xīnzhài Xī 4 Xiàng	东西	建兴围大沟	巷尾	152	8	塔北村建兴围	塔北村	
2070	建兴围老寨东一巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	建兴围老寨	巷尾	37	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2071	建兴围老寨东二巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	建兴围老寨	巷尾	52	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2072	建兴围老寨东三巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Dōng 3 Xiàng	南北	建兴围老寨	巷尾	48	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2073	建兴围老寨西一巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	建兴围老寨	巷尾	24	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2074	建兴围老寨西二巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	建兴围老寨	巷尾	59	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2075	建兴围老寨北一巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	建兴围老寨	巷尾	21	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2076	建兴围老寨北二巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	建兴围老寨	巷尾	31	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2077	建兴围老寨北三巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Běi 3 Xiàng	东西	建兴围老寨	巷尾	48	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2078	建兴围老寨前南二巷	Jiànxīngwéi Lǎozhài Qián Nán 2 Xiàng	东西	建兴围老寨	巷尾	134	4.9	塔北村建兴围	塔北村	
2079	建兴围下头南二巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Nán 2 Xiàng	东西	建兴围下头	巷尾	159	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2080	建兴围下头南三巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Nán 3 Xiàng	东西	建兴围下头	巷尾	163	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2081	建兴围下头东一巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Dōng 1 Xiàng	南北	建兴围下头	巷尾	25	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2082	建兴围下头西一巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Xī 1 Xiàng	南北	建兴围下头	巷尾	24	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2083	建兴围下头北一巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Běi 1 Xiàng	东西	建兴围下头	巷尾	39	3.5	塔北村建兴围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2084	建兴围下头西畔一巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Xīpàn 1 Xiàng	南北	建兴围下头	巷尾	78	3	塔北村建兴围	塔北村	
2085	建兴围下头西畔二巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Xīpàn 2 Xiàng	南北	建兴围下头	巷尾	22	4	塔北村建兴围	塔北村	
2086	建兴围下头正座二巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	建兴围下头	巷尾	53	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2087	建兴围下头正座三巷	Jiànxīngwéi Xiàtou Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	建兴围下头	巷尾	66	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2088	建兴围顶头一巷	Jiànxīngwéi Dǐngtóu 1 Xiàng	南北	建兴围顶头	巷尾	44	4	塔北村建兴围	塔北村	
2089	建兴围顶头二巷	Jiànxīngwéi Dǐngtóu 2 Xiàng	东西	建兴围顶头	巷尾	34	4	塔北村建兴围	塔北村	
2090	建兴围顶头北一巷	Jiànxīngwéi Dǐngtóu Běi 1 Xiàng	南北	建兴围顶头	巷尾	45	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2091	建兴围顶头东二巷	Jiànxīngwéi Dǐngtóu Dōng 2 Xiàng	东西	建兴围顶头	巷尾	19	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2092	建兴围顶头东三巷	Jiànxīngwéi Dǐngtóu Dōng 3 Xiàng	东西	建兴围顶头	巷尾	19	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2093	建兴围顶头东四巷	Jiànxīngwéi Dǐngtóu Dōng 4 Xiàng	东西	建兴围顶头	巷尾	19	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2094	建兴围顶头南一巷	Jiànxīngwéi Dǐngtóu Nán 1 Xiàng	东西	建兴围顶头	巷尾	32	3.5	塔北村建兴围	塔北村	
2095	顺安里正座二巷	Shùnānlǐ Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	顺安里	巷尾	21	4	塔北村建兴围	塔北村	
2096	顺安里东二巷	Shùnānlǐ Dōng 2 Xiàng	南北	顺安里	巷尾	22	4	塔北村建兴围	塔北村	
2097	顺安里西二巷	Shùnānlǐ Xī 2 Xiàng	南北	顺安里	巷尾	26	4	塔北村建兴围	塔北村	
2098	顺安里西三巷	Shùnānlǐ Xī 3 Xiàng	南北	顺安里	巷尾	31	4	塔北村建兴围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2099	顺安里北一巷	Shùnānlǐ Běi 1 Xiàng	东西	顺安里	巷尾	32	4	塔北村建兴围	塔北村	
2100	建安里老寨北一巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Běi 1 Xiàng	南北	建安里老寨	巷尾	28	2.5	塔北村建安里	塔北村	
2101	建安里老寨北二巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Běi 2 Xiàng	南北	建安里老寨	巷尾	29	2.5	塔北村建安里	塔北村	
2102	建安里老寨北三巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Běi 3 Xiàng	南北	建安里老寨	巷尾	30	2.5	塔北村建安里	塔北村	
2103	建安里老寨北四巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Běi 4 Xiàng	南北	建安里老寨	巷尾	33	2.5	塔北村建安里	塔北村	
2104	建安里老寨池下巷	Jiànānlǐlǎozhài chíxià Xiàng	东西	建安里老寨	巷尾	133	4	塔北村建安里	塔北村	
2105	建安里老寨东二巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	建安里老寨	巷尾	65	2	塔北村建安里	塔北村	
2106	建安里老寨东一巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	建安里老寨	巷尾	26	2	塔北村建安里	塔北村	
2107	建安里老寨后楼一巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Hòulóu 1 Xiàng	东西	建安里老寨	巷尾	68	4	塔北村建安里	塔北村	
2108	建安里老寨后楼二巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Hòulóu 2 Xiàng	东西	建安里老寨	巷尾	66	4	塔北村建安里	塔北村	
2109	建安里老寨后楼三巷	Jiànānlǐ Lǎozhài Hòulóu 3 Xiàng	东西	建安里老寨	巷尾	62	4	塔北村建安里	塔北村	
2110	建安里新寨正座二巷	Jiànānlǐ Xīnzhài Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	建安里新寨	巷尾	34	3	塔北村建安里	塔北村	
2111	建安里新寨正座三巷	Jiànānlǐ Xīnzhài Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	建安里新寨	巷尾	33	3	塔北村建安里	塔北村	
2112	建安里新寨正座四巷	Jiànānlǐ Xīnzhài Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	建安里新寨	巷尾	34	3	塔北村建安里	塔北村	
2113	建安里新寨东一巷	Jiànānlǐ Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	建安里新寨	巷尾	48	3	塔北村建安里	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2114	建安里新厝一巷	Jiànānlǐ Xīncuò 1 Xiàng	南北	建安里新厝	巷尾	69	4	塔北村建安里	塔北村	
2115	顶溪畔新溪一巷	Dǐngxīpàn Xīnxī 1 Xiàng	东西	顶溪畔新溪	巷尾	237	8	塔北村顶溪畔	塔北村	
2116	顶溪畔新溪二巷	Dǐngxīpàn Xīnxī 2 Xiàng	东西	顶溪畔新溪	巷尾	229	8	塔北村顶溪畔	塔北村	
2117	顶溪畔新溪三巷	Dǐngxīpàn Xīnxī 3 Xiàng	东西	顶溪畔新溪	巷尾	218	6	塔北村顶溪畔	塔北村	
2118	顶溪畔新溪四巷	Dǐngxīpàn Xīnxī 4 Xiàng	东西	顶溪畔新溪	巷尾	208	6	塔北村顶溪畔	塔北村	
2119	顶溪畔新溪五巷	Dǐngxīpàn Xīnxī 5 Xiàng	东西	顶溪畔新溪	巷尾	199	6	塔北村顶溪畔	塔北村	
2120	顶溪畔新溪六巷	Dǐngxīpàn Xīnxī 6 Xiàng	东西	顶溪畔新溪	巷尾	170	6	塔北村顶溪畔	塔北村	
2121	顶溪畔北一巷	Dǐngxīpàn Běi 1 Xiàng	东西	顶溪畔	巷尾	100	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2122	顶溪畔北二巷	Dǐngxīpàn Běi 2 Xiàng	东西	顶溪畔	巷尾	98	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2123	顶溪畔北三巷	Dǐngxīpàn Běi 3 Xiàng	东西	顶溪畔	巷尾	97	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2124	顶溪畔北四巷	Dǐngxīpàn Běi 4 Xiàng	南北	顶溪畔	巷尾	96	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2125	顶溪畔东一巷	Dǐngxīpàn Dōng 1 Xiàng	南北	顶溪畔	巷尾	38	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2126	顶溪畔东二巷	Dǐngxīpàn Dōng 2 Xiàng	南北	顶溪畔	巷尾	40	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2127	顶溪畔东三巷	Dǐngxīpàn Dōng 3 Xiàng	南北	顶溪畔	巷尾	41	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2128	顶溪畔西一巷	Dǐngxīpàn Xī 1 Xiàng	南北	顶溪畔	巷尾	36	2	塔北村顶溪畔	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2129	顶溪畔西二巷	Dǐngxīpàn Xī 2 Xiàng	南北	顶溪畔	巷尾	35	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2130	顶溪畔西三巷	Dǐngxīpàn Xī 3 Xiàng	南北	顶溪畔	巷尾	42	2	塔北村顶溪畔	塔北村	
2131	下溪畔老寨东巷	Xiàxīpàn Lǎozhài Dōngxiàng	南北	下溪畔老寨	巷尾	31	2.5	塔北村下溪畔	塔北村	
2132	下溪畔老寨西巷	Xiàxīpàn Lǎozhài Xīxiàng	南北	下溪畔老寨	巷尾	35	2.5	塔北村下溪畔	塔北村	
2133	下溪畔老寨南巷	Xiàxīpàn Lǎozhài Nánxiàng	东西	下溪畔老寨	巷尾	29	3	塔北村下溪畔	塔北村	
2134	下溪畔新寨一巷	Xiàxīpàn Xīnzhài 1 Xiàng	东西	下溪畔新寨	巷尾	60	6	塔北村下溪畔	塔北村	
2135	下溪畔新寨二巷	Xiàxīpàn Xīnzhài 2 Xiàng	东西	下溪畔新寨	巷尾	54	6	塔北村下溪畔	塔北村	
2136	下溪畔新寨三巷	Xiàxīpàn Xīnzhài 3 Xiàng	东西	下溪畔新寨	巷尾	115	6	塔北村下溪畔	塔北村	
2137	下溪畔新寨四巷	Xiàxīpàn Xīnzhài 4 Xiàng	东西	下溪畔新寨	巷尾	108	6	塔北村下溪畔	塔北村	
2138	下溪畔新东一巷	Xiàxīpàn Xīn Dōng 1 Xiàng	东西	下溪畔新寨	巷尾	55	5.5	塔北村下溪畔	塔北村	
2139	下溪畔新东二巷	Xiàxīpàn Xīn Dōng 2 Xiàng	东西	下溪畔新寨	巷尾	31	5.5	塔北村下溪畔	塔北村	
2140	下溪畔新东三巷	Xiàxīpàn Xīn Dōng 3 Xiàng	东西	下溪畔新寨	巷尾	28	5.5	塔北村下溪畔	塔北村	
2141	老德围老寨东一巷	Lǎodéwéi Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	老德围老寨	巷尾	55	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2142	老德围老寨东二巷	Lǎodéwéi Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	老德围老寨	巷尾	41	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2143	老德围老寨西一巷	Lǎodéwéi Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	老德围老寨	巷尾	40	1.5	塔北村老德围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2144	老德围老寨西二巷	Lǎodéwéi Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	老德围老寨	巷尾	41	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2145	老德围老寨北一巷	Lǎodéwéi Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	老德围老寨	巷尾	58	2.5	塔北村老德围	塔北村	
2146	老德围老寨北二巷	Lǎodéwéi Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	老德围老寨	巷尾	60	5	塔北村老德围	塔北村	
2147	老德围后园南一巷	Lǎodéwéi Hòuyuán Nán 1 Xiàng	东西	老德围后园	巷尾	10	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2148	老德围后园南二巷	Lǎodéwéi Hòuyuán Nán 2 Xiàng	东西	老德围后园	巷尾	23	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2149	老德围后园南三巷	Lǎodéwéi Hòuyuán Nán 3 Xiàng	东西	老德围后园	巷尾	37	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2150	老德围后园南四巷	Lǎodéwéi Hòuyuán Nán 4 Xiàng	东西	老德围后园	巷尾	38	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2151	老德围九亩洋东一巷	Lǎodéwéi 9 Mǔyáng Dōng 1 Xiàng	南北	老德围九亩洋	巷尾	53	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2152	老德围九亩洋西一巷	Lǎodéwéi 9 Mǔyáng Xī 1 Xiàng	南北	老德围九亩洋	巷尾	51	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2153	老德围九亩洋南二巷	Lǎodéwéi 9 Mǔyáng Nán 2 Xiàng	东西	老德围九亩洋	巷尾	36	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2154	老德围九亩洋南三巷	Lǎodéwéi 9 Mǔyáng Nán 3 Xiàng	东西	老德围九亩洋	巷尾	37	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2155	老德围九亩洋南四巷	Lǎodéwéi 9 Mǔyáng Nán 4 Xiàng	东西	老德围九亩洋	巷尾	35	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2156	老德围九亩洋南五巷	Lǎodéwéi 9 Mǔyáng Nán 5 Xiàng	东西	老德围九亩洋	巷尾	36	1.5	塔北村老德围	塔北村	
2157	新德围四亩八正座二巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	45	4	塔北村新德围	塔北村	
2158	新德围四亩八正座三巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	42	4	塔北村新德围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2159	新德围四亩八正座四巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	43	4	塔北村新德围	塔北村	
2160	新德围四亩八正座五巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	45	4	塔北村新德围	塔北村	
2161	新德围四亩八正座六巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Zhèngzuò 6 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	42	4	塔北村新德围	塔北村	
2162	新德围四亩八正座七巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Zhèngzuò 7 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	43	4.5	塔北村新德围	塔北村	
2163	新德围四亩八东一巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Dōng 1 Xiàng	南北	新德围四亩八	巷尾	117	3	塔北村新德围	塔北村	
2164	新德围四亩八东二巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Dōng 2 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	54	6	塔北村新德围	塔北村	
2165	新德围四亩八东三巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Dōng 3 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	39	6	塔北村新德围	塔北村	
2166	新德围四亩八东四巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Dōng 4 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	22	6	塔北村新德围	塔北村	
2167	新德围四亩八东五巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Dōng 5 Xiàng	东西	新德围四亩八	巷尾	14	6	塔北村新德围	塔北村	
2168	德盛围北一巷	Déshèngwéi Běi 1 Xiàng	东西	德盛围	巷尾	28	4	塔北村新德围	塔北村	
2169	新德围四亩八西一巷	Xīndéwéi 4 Mǔ 8 Xī 1 Xiàng	南北	新德围四亩八	巷尾	121	3	塔北村新德围	塔北村	
2170	新德围中新厝西一巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Xī 1 Xiàng	南北	新德围中新厝	巷尾	37	2.5	塔北村新德围	塔北村	
2171	新德围中新厝西二巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Xī 2 Xiàng	南北	新德围中新厝	巷尾	48	2.5	塔北村新德围	塔北村	
2172	新德围中新厝东一巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	新德围中新厝	巷尾	40	2.5	塔北村新德围	塔北村	
2173	新德围中新厝东二巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	新德围中新厝	巷尾	56	2.5	塔北村新德围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2174	新德围中新厝东三巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Dōng 3 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	22	3	塔北村新德围	塔北村	
2175	新德围中新厝东四巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Dōng 4 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	21	3	塔北村新德围	塔北村	
2176	新德围中新厝北一巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 1 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	29	3	塔北村新德围	塔北村	
2177	新德围中新厝北二巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 2 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	30	3	塔北村新德围	塔北村	
2178	新德围中新厝北三巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 3 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	50	4	塔北村新德围	塔北村	
2179	新德围中新厝北四巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 4 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	48	4	塔北村新德围	塔北村	
2180	新德围中新厝北五巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 5 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	56	4	塔北村新德围	塔北村	
2181	新德围中新厝北六巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 6 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	44	4	塔北村新德围	塔北村	
2182	新德围中新厝北七巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 7 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	42	4	塔北村新德围	塔北村	
2183	新德围中新厝北八巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 8 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	20	4	塔北村新德围	塔北村	
2184	新德围中新厝北九巷	Xīndéwéi Zhōng Xīncuò Běi 9 Xiàng	东西	新德围中新厝	巷尾	15	4	塔北村新德围	塔北村	
2185	新德围老寨西二巷	Xīndéwéi Lǎozhài Xī 2 Xiàng	东西	新德围老寨	巷尾	236	5	塔北村新德围	塔北村	
2186	新德围老寨西三巷	Xīndéwéi Lǎozhài Xī 3 Xiàng	东西	新德围老寨	巷尾	84	5	塔北村新德围	塔北村	
2187	新德围老寨西四巷	Xīndéwéi Lǎozhài Xī 4 Xiàng	东西	新德围老寨	巷尾	65	5	塔北村新德围	塔北村	
2188	新德围老寨东一巷	Xīndéwéi Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	新德围老寨	巷尾	16	3.5	塔北村新德围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2189	新德围老寨东二巷	Xīndéwéi Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	新德围老寨	巷尾	20	3.5	塔北村新德围	塔北村	
2190	新德围老寨东三巷	Xīndéwéi Lǎozhài Dōng 3 Xiàng	南北	新德围老寨	巷尾	27	3.5	塔北村新德围	塔北村	
2191	新德围老寨南一巷	Xīndéwéi Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	新德围老寨	巷尾	34	2.5	塔北村新德围	塔北村	
2192	新德围老寨南二巷	Xīndéwéi Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	新德围老寨	巷尾	60	2.5	塔北村新德围	塔北村	
2193	新德围老寨南三巷	Xīndéwéi Lǎozhài Nán 3 Xiàng	东西	新德围老寨	巷尾	67	2.5	塔北村新德围	塔北村	
2194	新德围老寨北一巷	Xīndéwéi Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	新德围老寨	巷尾	29	2.5	塔北村新德围	塔北村	
2195	新德围老寨北二巷	Xīndéwéi Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	新德围老寨	巷尾	37	2.5	塔北村新德围	塔北村	
2196	新德围九亩二巷	Xīndéwéi 9 Mǔ 2 Xiàng	东西	新德围九亩	巷尾	24	5.5	塔北村新德围	塔北村	
2197	新德围九亩三巷	Xīndéwéi 9 Mǔ 3 Xiàng	东西	新德围九亩	巷尾	26	5.5	塔北村新德围	塔北村	
2198	新德围九亩四巷	Xīndéwéi 9 Mǔ 4 Xiàng	东西	新德围九亩	巷尾	26	5.5	塔北村新德围	塔北村	
2199	新德围九亩五巷	Xīndéwéi 9 Mǔ 5 Xiàng	东西	新德围九亩	巷尾	142	5.5	塔北村新德围	塔北村	
2200	新德围九亩六巷	Xīndéwéi 9 Mǔ 6 Xiàng	东西	新德围九亩	巷尾	144	5.5	塔北村新德围	塔北村	
2201	新德围九亩七巷	Xīndéwéi 9 Mǔ 7 Xiàng	东西	新德围九亩	巷尾	143	5.5	塔北村新德围	塔北村	
2202	新德围九亩八巷	Xīndéwéi 9 Mǔ 8 Xiàng	东西	新德围九亩	巷尾	144	5.5	塔北村新德围	塔北村	
2203	新德围九亩九巷	Xīndéwéi 9 Mǔ 9 Xiàng	东西	新德围九亩	巷尾	141	5.5	塔北村新德围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2204	新军寮老寨南二巷	Xīnjūnliáo Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	新军寮老寨	巷尾	34	3.2	塔北村新军寮	塔北村	
2205	新军寮老寨南三巷	Xīnjūnliáo Lǎozhài Nán 3 Xiàng	东西	新军寮老寨	巷尾	53	3.2	塔北村新军寮	塔北村	
2206	新军寮老寨南四巷	Xīnjūnliáo Lǎozhài Nán 4 Xiàng	东西	新军寮老寨	巷尾	114	3.2	塔北村新军寮	塔北村	
2207	新军寮老寨东一巷	Xīnjūnliáo Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	新军寮老寨	巷尾	44	2.5	塔北村新军寮	塔北村	
2208	新军寮老寨东二巷	Xīnjūnliáo Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	新军寮老寨	巷尾	19	2.5	塔北村新军寮	塔北村	
2209	新军寮老寨西一巷	Xīnjūnliáo Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	新军寮老寨	巷尾	44	2.5	塔北村新军寮	塔北村	
2210	新军寮老寨西二巷	Xīnjūnliáo Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	新军寮老寨	巷尾	19	2.5	塔北村新军寮	塔北村	
2211	新军寮新寨南二巷	Xīnjūnliáo Xīnzhài Nán 2 Xiàng	东西	新军寮新寨	巷尾	70	3.2	塔北村新军寮	塔北村	
2212	新军寮新寨南三巷	Xīnjūnliáo Xīnzhài Nán 3 Xiàng	东西	新军寮新寨	巷尾	72	3.2	塔北村新军寮	塔北村	
2213	新军寮新寨南四巷	Xīnjūnliáo Xīnzhài Nán 4 Xiàng	东西	新军寮新寨	巷尾	77	3.2	塔北村新军寮	塔北村	
2214	新军寮新寨南五巷	Xīnjūnliáo Xīnzhài Nán 5 Xiàng	东西	新军寮新寨	巷尾	69	3.2	塔北村新军寮	塔北村	
2215	新军寮新寨东一巷	Xīnjūnliáo Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	新军寮新寨	巷尾	53	2.5	塔北村新军寮	塔北村	
2216	新军寮新寨东二巷	Xīnjūnliáo Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	新军寮新寨	巷尾	38	2.5	塔北村新军寮	塔北村	
2217	新军寮新寨西一巷	Xīnjūnliáo Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	新军寮新寨	巷尾	72	2.5	塔北村新军寮	塔北村	
2218	新军寮新寨西二巷	Xīnjūnliáo Xīnzhài Xī 2 Xiàng	南北	新军寮新寨	巷尾	59	2.5	塔北村新军寮	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2219	新军寮丁心湖二巷	Xīnjūnliáo Dīngxīnhú 2 Xiàng	东西	新军寮丁心湖	巷尾	121	7.2	塔北村新军寮	塔北村	
2220	新军寮丁心湖三巷	Xīnjūnliáo Dīngxīnhú 3 Xiàng	东西	新军寮丁心湖	巷尾	122	7.3	塔北村新军寮	塔北村	
2221	新军寮丁心湖四巷	Xīnjūnliáo Dīngxīnhú 4 Xiàng	东西	新军寮丁心湖	巷尾	115	7.4	塔北村新军寮	塔北村	
2222	新军寮丁心湖五巷	Xīnjūnliáo Dīngxīnhú 5 Xiàng	东西	新军寮丁心湖	巷尾	108	7.5	塔北村新军寮	塔北村	
2223	新军寮丁心湖六巷	Xīnjūnliáo Dīngxīnhú 6 Xiàng	东西	新军寮丁心湖	巷尾	95	7.6	塔北村新军寮	塔北村	
2224	新军寮军寮前二巷	Xīnjūnliáo Jūnliáo Qián 2 Xiàng	东西	新军寮军寮前	巷尾	132	7.2	塔北村新军寮	塔北村	
2225	新军寮军寮前三巷	Xīnjūnliáo Jūnliáo Qián 3 Xiàng	东西	新军寮军寮前	巷尾	137	7.3	塔北村新军寮	塔北村	
2226	新军寮军寮前四巷	Xīnjūnliáo Jūnliáo Qián 4 Xiàng	东西	新军寮军寮前	巷尾	131	7.4	塔北村新军寮	塔北村	
2227	新军寮军寮前五巷	Xīnjūnliáo Jūnliáo Qián 5 Xiàng	东西	新军寮军寮前	巷尾	139	7.5	塔北村新军寮	塔北村	
2228	新军寮道埕二巷	Xīnjūnliáo Dàoichéng 2 Xiàng	东西	新军寮道埕	巷尾	66	7.2	塔北村新军寮	塔北村	
2229	新军寮道埕三巷	Xīnjūnliáo Dàoichéng 3 Xiàng	东西	新军寮道埕	巷尾	55	7.3	塔北村新军寮	塔北村	
2230	新军寮鸡湖前二巷	Xīnjūnliáo Jīhú Qián 2 Xiàng	东西	新军寮鸡湖	巷尾	73	6.3	塔北村新军寮	塔北村	
2231	新军寮鸡湖前三巷	Xīnjūnliáo Jīhú Qián 3 Xiàng	东西	新军寮鸡湖	巷尾	68	5.9	塔北村新军寮	塔北村	
2232	新军寮鸡湖前四巷	Xīnjūnliáo Jīhú Qián 4 Xiàng	东西	新军寮鸡湖	巷尾	36	5.5	塔北村新军寮	塔北村	
2233	老军寮寨二巷	Lǎojūnliáo zhài 2 Xiàng	东西	老军寮寨	巷尾	83	3.2	塔北村老军寮	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2234	老军寮寨三巷	Lǎojūnliáozhài 3 Xiàng	东西	老军寮寨	巷尾	83	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2235	老军寮寨四巷	Lǎojūnliáozhài 4 Xiàng	东西	老军寮寨	巷尾	80	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2236	老军寮寨五巷	Lǎojūnliáozhài 5 Xiàng	东西	老军寮寨	巷尾	79	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2237	老军寮寨六巷	Lǎojūnliáozhài 6 Xiàng	东西	老军寮寨	巷尾	81	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2238	老军寮寨七巷	Lǎojūnliáozhài 7 Xiàng	东西	老军寮寨	巷尾	121	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2239	老军寮寨东一巷	Lǎojūnliáozhài Dōng 1 Xiàng	南北	老军寮寨	巷尾	92	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2240	老军寮寨东二巷	Lǎojūnliáozhài Dōng 2 Xiàng	南北	老军寮寨	巷尾	60	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2241	老军寮寨西一巷	Lǎojūnliáozhài Xī 1 Xiàng	南北	老军寮寨	巷尾	93	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2242	老军寮寨西二巷	Lǎojūnliáozhài Xī 2 Xiàng	南北	老军寮寨	巷尾	54	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2243	老军寮老寨东巷	Lǎojūnliáo Lǎozhài Dōngxiàng	南北	老军寮老寨	巷尾	85	3	塔北村老军寮	塔北村	
2244	老军寮老寨西巷	Lǎojūnliáo Lǎozhài Xīxiàng	南北	老军寮老寨	巷尾	84	3	塔北村老军寮	塔北村	
2245	老军寮老寨二巷	Lǎojūnliáo Lǎozhài 2 Xiàng	东西	老军寮老寨	巷尾	70	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2246	老军寮老寨三巷	Lǎojūnliáo Lǎozhài 3 Xiàng	东西	老军寮老寨	巷尾	67	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2247	老军寮老寨四巷	Lǎojūnliáo Lǎozhài 4 Xiàng	东西	老军寮老寨	巷尾	67	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2248	老军寮老寨五巷	Lǎojūnliáo Lǎozhài 5 Xiàng	东西	老军寮老寨	巷尾	71	3.2	塔北村老军寮	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2249	老军寮老寨六巷	Lǎojūnliáo Lǎozhài 6 Xiàng	东西	老军寮老寨	巷尾	72	3.2	塔北村老军寮	塔北村	
2250	老军寮新寨东七巷	Lǎojūnliáo Xīnzhài Dōng 7 Xiàng	东西	老军寮新寨	巷尾	53	6	塔北村老军寮	塔北村	
2251	老军寮新寨东八巷	Lǎojūnliáo Xīnzhài Dōng 8 Xiàng	东西	老军寮新寨	巷尾	40	6	塔北村老军寮	塔北村	
2252	老军寮新寨东九巷	Lǎojūnliáo Xīnzhài Dōng 9 Xiàng	东西	老军寮新寨	巷尾	39	6	塔北村老军寮	塔北村	
2253	老军寮新寨东十巷	Lǎojūnliáo Xīnzhài Dōng 10 Xiàng	东西	老军寮新寨	巷尾	45	6	塔北村老军寮	塔北村	
2254	赞兴室老寨东巷	Zànxīngshì Lǎozhài Dōngxiàng	南北	赞兴室老寨	巷尾	16	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2255	赞兴室老寨西巷	Zànxīngshì Lǎozhài Xīxiàng	南北	赞兴室老寨	巷尾	19	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2256	赞兴室老寨南巷	Zànxīngshì Lǎozhài Nánxiàng	东西	赞兴室老寨	巷尾	21	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2257	赞兴室老寨北巷	Zànxīngshì Lǎozhài Běixiàng	东西	赞兴室老寨	巷尾	18	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2258	赞兴室寨南一巷	Zànxīngshì Zhài Nán 1 Xiàng	东西	赞兴室寨	巷尾	21	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2259	赞兴室寨南二巷	Zànxīngshì Zhài Nán 2 Xiàng	东西	赞兴室寨	巷尾	22	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2260	赞兴室寨南三巷	Zànxīngshì Zhài Nán 3 Xiàng	东西	赞兴室寨	巷尾	37	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2261	赞兴室寨南四巷	Zànxīngshì Zhài Nán 4 Xiàng	东西	赞兴室寨	巷尾	73	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2262	赞兴室寨南五巷	Zànxīngshì Zhài Nán 5 Xiàng	东西	赞兴室寨	巷尾	68	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2263	赞兴室寨南六巷	Zànxīngshì Zhài Nán 6 Xiàng	东西	赞兴室寨	巷尾	70	2	塔北村赞兴室	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2264	赞兴室寨南七巷	Zànxīngshì Zhài Nán 7 Xiàng	东西	赞兴室寨	巷尾	66	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2265	赞兴室寨南八巷	Zànxīngshì Zhài Nán 8 Xiàng	东西	赞兴室寨	巷尾	69	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2266	赞兴室寨东巷	Zànxīngshì zhài Dōngxiàng	南北	赞兴室寨	巷尾	23	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2267	赞兴室寨西巷	Zànxīngshì Zhài Xīxiàng	南北	赞兴室寨	巷尾	24	2	塔北村赞兴室	塔北村	
2268	永康围老寨南一巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	永康围老寨	巷尾	105	4	塔北村永康围	塔北村	
2269	永康围老寨西一巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	永康围老寨	巷尾	20	2	塔北村永康围	塔北村	
2270	永康围老寨西二巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	永康围老寨	巷尾	38	2	塔北村永康围	塔北村	
2271	永康围老寨西三巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài Xī 3 Xiàng	南北	永康围老寨	巷尾	49	2	塔北村永康围	塔北村	
2272	永康围老寨东一巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	永康围老寨	巷尾	51	2	塔北村永康围	塔北村	
2273	永康围老寨东二巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	永康围老寨	巷尾	35	2	塔北村永康围	塔北村	
2274	永康围老寨东三巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài Dōng 3 Xiàng	南北	永康围老寨	巷尾	20	2	塔北村永康围	塔北村	
2275	永康围老寨二巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài 2 Xiàng	东西	永康围老寨	巷尾	24	3	塔北村永康围	塔北村	
2276	永康围老寨三巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài 3 Xiàng	东西	永康围老寨	巷尾	48	3	塔北村永康围	塔北村	
2277	永康围老寨四巷	Yǒngkāngwéi Lǎozhài 4 Xiàng	东西	永康围老寨	巷尾	87	3	塔北村永康围	塔北村	
2278	永康围新寨正座二巷	Yǒngkāngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	永康围新寨	巷尾	94	2.5	塔北村永康围	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2279	永康围新寨正座三巷	Yǒngkāngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	永康围新寨	巷尾	90	2.5	塔北村永康围	塔北村	
2280	永康围新寨正座四巷	Yǒngkāngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	永康围新寨	巷尾	86	2.5	塔北村永康围	塔北村	
2281	永康围新寨正座五巷	Yǒngkāngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	永康围新寨	巷尾	93	2.5	塔北村永康围	塔北村	
2282	永康围新寨正座六巷	Yǒngkāngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 6 Xiàng	东西	永康围新寨	巷尾	95	2.5	塔北村永康围	塔北村	
2283	永康围新寨正座七巷	Yǒngkāngwéi Xīnzhài Zhèngzuò 7 Xiàng	东西	永康围新寨	巷尾	125	2.5	塔北村永康围	塔北村	
2284	永康围寨寨后路	Yǒngkāngwéizhài Zhàihòu Lù	东西	永康围寨后	巷尾	167	4	塔北村永康围	塔北村	
2285	永康围路西一巷	Yǒngkāngwéi Lù Xī 1 Xiàng	南北	永康围路	巷尾	280	4	塔北村永康围	塔北村	
2286	永康围路西二巷	Yǒngkāngwéi Lù Xī 2 Xiàng	南北	永康围路	巷尾	84	4	塔北村永康围	塔北村	
2287	永康围路西北二巷	Yǒngkāngwéi Lù Xī Běi 2 Xiàng	东西	永康围路	巷尾	64	6	塔北村永康围	塔北村	
2288	永康围新寨西一巷	Yǒngkāngwéi Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	永康围新寨	巷尾	96	3	塔北村永康围	塔北村	
2289	永康围新寨东一巷	Yǒngkāngwéi Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	永康围新寨	巷尾	98	3	塔北村永康围	塔北村	
2290	埔上虎地东一巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng 1 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	17	4	塔北村埔上	塔北村	
2291	埔上虎地东二巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng 2 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	22	4	塔北村埔上	塔北村	
2292	埔上虎地东三巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng 3 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	30	4	塔北村埔上	塔北村	
2293	埔上虎地东四巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng 4 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	35	4	塔北村埔上	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2294	埔上虎地东北一巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng Běi 1 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	98	3	塔北村埔上	塔北村	
2295	埔上虎地东北二巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng Běi 2 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	78	3	塔北村埔上	塔北村	
2296	埔上虎地东正座二巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	28	3	塔北村埔上	塔北村	
2297	埔上虎地东正座三巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	29	3	塔北村埔上	塔北村	
2298	埔上虎地东西一巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng Xī 1 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	14	3	塔北村埔上	塔北村	
2299	埔上虎地东西二巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng Xī 2 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	12	3	塔北村埔上	塔北村	
2300	埔上虎地东西三巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng Xī 3 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	12	3	塔北村埔上	塔北村	
2301	埔上虎地东西四巷	Pǔshàng Hǔdì Dōng Xī 4 Xiàng	东西	埔上虎地东	巷尾	12	3	塔北村埔上	塔北村	
2302	埔上伯公头西一巷	Pǔshàng Bógōngtóu Xī 1 Xiàng	南北	埔上伯公头	巷尾	53	3	塔北村埔上	塔北村	
2303	埔上伯公头东一巷	Pǔshàng Bógōngtóu Dōng 1 Xiàng	南北	埔上伯公头	巷尾	50	3	塔北村埔上	塔北村	
2304	埔上伯公头朝南一巷	Pǔshàng Bógōngtóu Cháo Nán 1 Xiàng	东西	埔上伯公头	巷尾	31	2	塔北村埔上	塔北村	
2305	埔上伯公头朝南二巷	Pǔshàng Bógōngtóu Cháo Nán 2 Xiàng	东西	埔上伯公头	巷尾	31	2	塔北村埔上	塔北村	
2306	埔上伯公头朝南三巷	Pǔshàng Bógōngtóu Cháo Nán 3 Xiàng	东西	埔上伯公头	巷尾	30	2	塔北村埔上	塔北村	
2307	埔上伯公头朝南四巷	Pǔshàng Bógōngtóu Cháo Nán 4 Xiàng	东西	埔上伯公头	巷尾	29	2	塔北村埔上	塔北村	
2308	埔上伯公头朝南五巷	Pǔshàng Bógōngtóu Cháo Nán 5 Xiàng	东西	埔上伯公头	巷尾	29	2	塔北村埔上	塔北村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2309	埔上老寨东一巷	Pǔshàng Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	东西	埔上老寨	巷尾	24	2	塔北村埔上	塔北村	
2310	埔上老寨东二巷	Pǔshàng Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	东西	埔上老寨	巷尾	29	2	塔北村埔上	塔北村	
2311	埔上老寨东三巷	Pǔshàng Lǎozhài Dōng 3 Xiàng	东西	埔上老寨	巷尾	14	2	塔北村埔上	塔北村	
2312	埔上老寨西一巷	Pǔshàng Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	埔上老寨	巷尾	22	2	塔北村埔上	塔北村	
2313	埔上老寨西二巷	Pǔshàng Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	埔上老寨	巷尾	21	2	塔北村埔上	塔北村	
2314	宅顶埔老寨北二巷	Zháidǐngpǔ Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	宅顶埔老寨	巷尾	20	3	宅顶埔	塔西村	
2315	三村里新厝场西七巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Xī 7 Xiàng	南北	三村里新厝场	巷尾	22	5.5	三村里	塔西村	
2316	三村里新厝场西八巷	Sāncūnlǐ Xīncuòchǎng Xī 8 Xiàng	南北	三村里新厝场	巷尾	24	5.5	三村里	塔西村	
2317	三村里西二座三巷	Sāncūnlǐ Xī 2 Zuò 3 Xiàng	东西	三村里	巷尾	12	3	三村里	塔西村	
2318	建安围东侧五巷	Jiànānwéi Dōngcè 5 Xiàng	东西	永安里	巷尾	19	3.5	永安里	塔西村	
2319	盛兴围中四巷	Shèngxīngwéi Zhōng 4 Xiàng	东西	东巷头	盛兴围西座四巷	20	3	盛兴围	塔西村	
2320	田洋路东一巷	Tiányáng Lù Dōng 1 Xiàng	东西	田洋路东一巷1号	巷尾	15	1.5	田洋寨	红坡村	
2321	田洋路东二巷	Tiányáng Lù Dōng 2 Xiàng	东西	田洋路东二巷1号	巷尾	14	1.5	田洋寨	红坡村	
2322	田洋路东三巷	Tiányáng Lù Dōng 3 Xiàng	东西	田洋路东三巷1号	田洋路东三巷2号	20	1.5	田洋寨	红坡村	
2323	田洋路东四巷	Tiányáng Lù Dōng 4 Xiàng	东西	田洋路东四巷1号	巷尾	15	1.5	田洋寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2324	田洋路东五巷	Tiányáng Lù Dōng 5 Xiàng	东西	田洋路东五巷1号	田洋路东五巷3号	40	1.5	田洋寨	红坡村	
2325	田洋路东六巷	Tiányáng Lù Dōng 6 Xiàng	东西	田洋路东六巷1号	田洋路东六巷4号	50	1.5	田洋寨	红坡村	
2326	田洋路东七巷	Tiányáng Lù Dōng 7 Xiàng	东西	田洋路东七巷1号	田洋路东七巷3号	51	1.5	田洋寨	红坡村	
2327	田洋路东八巷	Tiányáng Lù Dōng 8 Xiàng	东西	田洋路东八巷1号	田洋路东八巷5号	63	1.5	田洋寨	红坡村	
2328	田洋路西一巷	Tiányáng Lù Xī 1 Xiàng	东西	田洋路西一巷1号	田洋路西一巷12号	119	1.5	田洋寨	红坡村	
2329	田洋路西二巷	Tiányáng Lù Xī 2 Xiàng	东西	田洋路西二巷1号	田洋路西二巷12号	114	1.5	田洋寨	红坡村	
2330	田洋路西三巷	Tiányáng Lù Xī 3 Xiàng	东西	田洋路西三巷1号	田洋路西三巷10号	95	1.5	田洋寨	红坡村	
2331	田洋路西四巷	Tiányáng Lù Xī 4 Xiàng	东西	田洋路西四巷1号	巷尾	106	1.5	田洋寨	红坡村	
2332	田洋路西五巷	Tiányáng Lù Xī 5 Xiàng	东西	田洋路西五巷1号	巷尾	103	1.5	田洋寨	红坡村	
2333	田洋路西六巷	Tiányáng Lù Xī 6 Xiàng	东西	田洋路西六巷1号	田洋路西六巷8号	106	1.5	田洋寨	红坡村	
2334	田洋路西七巷	Tiányáng Lù Xī 7 Xiàng	东西	田洋路西七巷1号	田洋路西七巷3号	48	1.5	田洋寨	红坡村	
2335	田洋路西八巷	Tiányáng Lù Xī 8 Xiàng	东西	田洋路西八巷1号	田洋路西八巷2号	35	1.5	田洋寨	红坡村	
2336	红凤路南一巷	Hóngfèng Lù Nán 1 Xiàng	南北	红凤路南一巷1号	红凤路南一巷4号	25	1.5	上门新寨	红坡村	
2337	红凤路南二巷	Hóngfèng Lù Nán 2 Xiàng	南北	红凤路南二巷1号	红凤路南二巷5号	39	1.5	上门新寨	红坡村	
2338	红凤路南三巷	Hóngfèng Lù Nán 3 Xiàng	南北	红凤路南三巷1号	红凤路南三巷5号	29	1.5	上门新寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2339	红凤路南四巷	Hóngfèng Lù Nán 4 Xiàng	南北	红凤路南四巷2号	红凤路南四巷6号	31	1.5	上门新寨	红坡村	
2340	红凤路北二巷	Hóngfèng Lù Běi 2 Xiàng	南北	红凤路北二巷1号	红凤路北二巷7号	79	1.5	上门新寨	红坡村	
2341	红凤路北三巷	Hóngfèng Lù Běi 3 Xiàng	南北	红凤路北三巷1号	红凤路北三巷5号	75	1.5	上门新寨	红坡村	
2342	西寮二十二巷	Xīliáo 22 Xiàng	南北	西寮二十二巷3号	西寮二十二巷4号	31	1.5	西寮寨	红坡村	
2343	西寮二十三巷	Xīliáo 23 Xiàng	南北	西寮二十三巷1号	西寮二十三巷2号	31	1.5	西寮寨	红坡村	
2344	西寮二十四巷	Xīliáo 24 Xiàng	南北	西寮二十四巷	巷尾	60	1.5	西寮寨	红坡村	
2345	新乌丘湾南五巷	Xīnwūqiūwān Nán 5 Xiàng	东西	新乌丘湾南五巷	巷尾	60	1.5	新乌丘湾寨	红坡村	
2346	门口岭正座一巷	Ménkǒulǐng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	门口岭正座一巷1号	门口岭正座一巷10号	23	1.5	门口岭寨	红坡村	
2347	门口岭正座二巷	Ménkǒulǐng Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	门口岭正座二巷1号	门口岭正座二巷4号	21	1.5	门口岭寨	红坡村	
2348	门口岭西一巷	Ménkǒulǐng Xī 1 Xiàng	南北	门口岭西一巷3号	门口岭西一巷10号	95	1.5	门口岭寨	红坡村	
2349	门口岭西二巷	Ménkǒulǐng Xī 2 Xiàng	南北	门口岭西二巷1号	巷尾	34	1.5	门口岭寨	红坡村	
2350	门口岭北一巷	Ménkǒulǐng Běi 1 Xiàng	南北	门口岭北一巷1号	门口岭北一巷3号	62	1.5	门口岭寨	红坡村	
2351	门口岭北二巷	Ménkǒulǐng Běi 2 Xiàng	南北	门口岭北二巷1号	巷尾	19	1.5	门口岭寨	红坡村	
2352	门口岭北三巷	Ménkǒulǐng Běi 3 Xiàng	南北	门口岭北三巷1号	门口岭北三巷4号	81	1.5	门口岭寨	红坡村	
2353	门口岭北四巷	Ménkǒulǐng Běi 4 Xiàng	南北	门口岭北四巷1号	巷尾	19	1.5	门口岭寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2354	门口岭直一巷	Ménkǒulǐng Zhí 1 Xiàng	南北	门口岭直一巷1号	门口岭直一巷2号	40	1.5	门口岭寨	红坡村	
2355	门口岭直二巷	Ménkǒulǐng Zhí 2 Xiàng	南北	门口岭直二巷1号	门口岭直二巷9号	38	1.5	门口岭寨	红坡村	
2356	门口岭直三巷	Ménkǒulǐng Zhí 3 Xiàng	南北	门口岭直三巷1号	门口岭直三巷9号	37	1.5	门口岭寨	红坡村	
2357	门口岭直四巷	Ménkǒulǐng Zhí 4 Xiàng	南北	门口岭直四巷1号	门口岭直四巷8号	39	1.5	门口岭寨	红坡村	
2358	门口岭直五巷	Ménkǒulǐng Zhí 5 Xiàng	南北	门口岭直五巷1号	门口岭直五巷8号	39	1.5	门口岭寨	红坡村	
2359	门口岭直六巷	Ménkǒulǐng Zhí 6 Xiàng	南北	门口岭直六巷2号	门口岭直六巷12号	82	1.5	门口岭寨	红坡村	
2360	红坡细寨一巷	Hóngpō Xìzhài 1 Xiàng	东西	红坡细寨一巷1号	红坡细寨一巷4号	33	1.5	细寨	红坡村	
2361	红坡细寨二巷	Hóngpō Xìzhài 2 Xiàng	东西	红坡细寨二巷1号	红坡细寨二巷12号	84	1.5	细寨	红坡村	
2362	红坡细寨三巷	Hóngpō Xìzhài 3 Xiàng	东西	红坡细寨三巷1号	红坡细寨三巷3号	28	1.5	细寨	红坡村	
2363	红坡细寨四巷	Hóngpō Xìzhài 4 Xiàng	东西	红坡细寨四巷1号	红坡细寨四巷9号	72	1.5	细寨	红坡村	
2364	红坡细寨五巷	Hóngpō Xìzhài 5 Xiàng	东西	红坡细寨五巷1号	红坡细寨五巷9号	47	1.5	细寨	红坡村	
2365	红坡细寨六巷	Hóngpō Xìzhài 6 Xiàng	东西	红坡细寨六巷1号	红坡细寨六巷3号	22	1.5	细寨	红坡村	
2366	红坡细寨七巷	Hóngpō Xìzhài 7 Xiàng	东西	红坡细寨七巷1号	巷尾	19	1.5	细寨	红坡村	
2367	红坡细寨旁一巷	Hóngpō Xìzhài Páng 1 Xiàng	东西	红坡细寨旁一巷1号	红坡细寨旁一巷5号	24	1.5	细寨	红坡村	
2368	红坡细寨旁二巷	Hóngpō Xìzhài Páng 2 Xiàng	东西	红坡细寨旁二巷1号	红坡细寨旁二巷4号	25	1.5	细寨	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2369	红坡细寨旁三巷	Hóngpō Xìzhài Páng 3 Xiàng	东西	红坡细寨旁三巷1号	红坡细寨旁三巷5号	19	1.5	细寨	红坡村	
2370	红坡细寨旁四巷	Hóngpō Xìzhài Páng 4 Xiàng	南北	红坡细寨旁四巷1号	红坡细寨旁四巷5号	21	1.5	细寨	红坡村	
2371	红坡细寨旁五巷	Hóngpō Xìzhài Páng 5 Xiàng	南北	红坡细寨旁五巷1号	红坡细寨旁五巷6号	33	1.5	细寨	红坡村	
2372	红坡细寨旁六巷	Hóngpō Xìzhài Páng 6 Xiàng	南北	红坡细寨旁六巷1号	红坡细寨旁六巷5号	45	1.5	细寨	红坡村	
2373	红坡细寨旁七巷	Hóngpō Xìzhài Páng 7 Xiàng	南北	红坡细寨旁七巷1号	红坡细寨旁七巷4号	48	1.5	细寨	红坡村	
2374	老大队旁六巷	Lǎodàduì Páng 6 Xiàng	南北	老大队旁六巷	巷尾	50	1.5	老村委会	红坡村	
2375	老大队后一巷	Lǎodàduì Hòu 1 Xiàng	东西	老大队后一巷1号	老大队后一巷7号	33	1.5	老村委会	红坡村	
2376	老大队后二巷	Lǎodàduì Hòu 2 Xiàng	东西	老大队后二巷1号	老大队后二巷4号	23	1.5	老村委会	红坡村	
2377	老大队后三巷	Lǎodàduì Hòu 3 Xiàng	东西	老大队后三巷1号	老大队后三巷4号	33	1.5	老村委会	红坡村	
2378	老大队后四巷	Lǎodàduì Hòu 4 Xiàng	东西	老大队后四巷1号	老大队后四巷3号	19	1.5	老村委会	红坡村	
2379	老大队后五巷	Lǎodàduì Hòu 5 Xiàng	东西	老大队后五巷1号	老大队后五巷7号	26	1.5	老村委会	红坡村	
2380	老加工厂一巷	Lǎojiāgōngchǎng 1 Xiàng	南北	老加工厂一巷1号	老加工厂一巷8号	53	1.5	老加工厂	红坡村	
2381	老加工厂二巷	Lǎojiāgōngchǎng 2 Xiàng	南北	老加工厂二巷1号	老加工厂二巷9号	41	1.5	老加工厂	红坡村	
2382	老加工厂三巷	Lǎojiāgōngchǎng 3 Xiàng	南北	老加工厂三巷1号	老加工厂三巷8号	40	1.5	老加工厂	红坡村	
2383	老加工厂四巷	Lǎojiāgōngchǎng 4 Xiàng	南北	老加工厂四巷1号	巷尾	21	1.5	老加工厂	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2384	老加工厂五巷	Lǎojiāgōngchǎng 5 Xiàng	南北	老加工厂五巷1号	巷尾	21	1.5	老加工厂	红坡村	
2385	上河沟垆三队直一巷	Shànghégōulǒng Sānduì Zhí 1 Xiàng	东西	上河沟垆三队直一巷1号	上河沟垆三队直一巷8号	43	1.5	三队	红坡村	
2386	上河沟垆三队直四巷	Shànghégōulǒng Sānduì Zhí 4 Xiàng	东西	上河沟垆三队直四巷1号	上河沟垆三队直四巷3号	18	1.5	三队	红坡村	
2387	下河沟垆东一巷	Xiàhégōulǒng Dōng 1 Xiàng	东西	下河沟垆东一巷1号	下河沟垆东一巷3号	41	1.5	河沟垆	红坡村	
2388	下河沟垆东二巷	Xiàhégōulǒng Dōng 2 Xiàng	东西	下河沟垆东二巷1号	下河沟垆东二巷2号	32	1.5	河沟垆	红坡村	
2389	下河沟垆正座一巷	Xiàhégōulǒng Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	下河沟垆正座一巷1号	下河沟垆正座一巷9号	18	1.5	河沟垆	红坡村	
2390	下河沟垆正座二巷	Xiàhégōulǒng Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	下河沟垆正座二巷1号	下河沟垆正座二巷5号	18	1.5	河沟垆	红坡村	
2391	福荫路四巷	Fúyīn Lù 4 Xiàng	东西	福荫路四巷1号	巷尾	18	1.5	福荫堂	红坡村	
2392	福荫路五巷	Fúyīn Lù 5 Xiàng	东西	福荫路五巷1号	福荫路五巷4号	28	1.5	福荫堂	红坡村	
2393	福荫路六巷	Fúyīn Lù 6 Xiàng	东西	福荫路六巷1号	福荫路六巷12号	97	1.5	福荫堂	红坡村	
2394	福荫路七巷	Fúyīn Lù 7 Xiàng	东西	福荫路七巷1号	福荫路七巷12号	100	1.5	福荫堂	红坡村	
2395	丁屋一巷	Dīngwū 1 Xiàng	南北	丁屋一巷1号	丁屋一巷4号	21	1.5	丁屋	红坡村	
2396	丁屋二巷	Dīngwū 2 Xiàng	南北	丁屋二巷1号	丁屋二巷5号	20	1.5	丁屋	红坡村	
2397	丁屋三巷	Dīngwū 3 Xiàng	南北	丁屋三巷1号	丁屋三巷4号	20	1.5	丁屋	红坡村	
2398	丁屋四巷	Dīngwū 4 Xiàng	东西	丁屋四巷1号	巷尾	24	1.5	丁屋	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2399	丁屋五巷	Dīngwū 5 Xiàng	东西	丁屋五巷1号	丁屋五巷3号	18	1.5	丁屋	红坡村	
2400	丁屋七巷	Dīngwū 7 Xiàng	南北	丁屋七巷1号	丁屋七巷3号	25	1.5	丁屋	红坡村	
2401	大盘岭一巷	Dàpánlǐng 1 Xiàng	南北	大盘岭一巷1号	巷尾	21	1.5	大盘岭	红坡村	
2402	大盘岭二巷	Dàpánlǐng 2 Xiàng	南北	大盘岭二巷1号	大盘岭二巷4号	43	1.5	大盘岭	红坡村	
2403	大盘岭三巷	Dàpánlǐng 3 Xiàng	南北	大盘岭三巷1号	大盘岭三巷3号	38	1.5	大盘岭	红坡村	
2404	大盘岭四巷	Dàpánlǐng 4 Xiàng	东西	大盘岭四巷1号	巷尾	28	1.5	大盘岭	红坡村	
2405	大盘岭五巷	Dàpánlǐng 5 Xiàng	东西	大盘岭五巷1号	巷尾	23	1.5	大盘岭	红坡村	
2406	大盘岭六巷	Dàpánlǐng 6 Xiàng	东西	大盘岭六巷3号	大盘岭六巷11号	88	1.5	大盘岭	红坡村	
2407	大盘岭七巷	Dàpánlǐng 7 Xiàng	东西	大盘岭七巷3号	大盘岭七巷10号	69	1.5	大盘岭	红坡村	
2408	大盘岭八巷	Dàpánlǐng 8 Xiàng	东西	大盘岭八巷1号	大盘岭八巷8号	64	1.5	大盘岭	红坡村	
2409	大盘岭九巷	Dàpánlǐng 9 Xiàng	南北	大盘岭九巷1号	大盘岭九巷2号	236	1.5	大盘岭	红坡村	
2410	锡堀一巷	Xíkū 1 Xiàng	东西	锡堀一巷1号	巷尾	25	1.5	锡堀	红坡村	
2411	乌丘湾二十二巷	Wūqiūwān 22 Xiàng	东西	乌丘湾二十二巷1号	乌丘湾二十二巷7号	236	1.5	乌丘湾	红坡村	
2412	红坡新楼一巷	Hóngpō Xīnlóu 1 Xiàng	南北	红坡新楼一巷1号	红坡新楼一巷2号	38	5	新楼	红坡村	
2413	红坡新楼二巷	Hóngpō Xīnlóu 2 Xiàng	南北	红坡新楼二巷1号	巷尾	25	5	新楼	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2414	红坡新楼三巷	Hóngpō Xīnlóu 3 Xiàng	南北	红坡新楼三巷1号	红坡新楼三巷2号	46	5	新楼	红坡村	
2415	红坡新楼四巷	Hóngpō Xīnlóu 4 Xiàng	南北	红坡新楼四巷1号	红坡新楼四巷3号	59	5	新楼	红坡村	
2416	文头寨五巷	Wéntóuzhài 5 Xiàng	东西	文头寨	巷尾	32	4	文头寨	广联村	
2417	文头寨六巷	Wéntóuzhài 6 Xiàng	东西	文头寨	巷尾	35	4	文头寨	广联村	
2418	文头寨七巷	Wéntóuzhài 7 Xiàng	东西	文头寨	巷尾	48	4	文头寨	广联村	
2419	广联龙山路	Guǎngliánlóngshān Lù	东西	X107路	官池寨	497	4	雷打栋、官池寨	广联村	
2420	上座八巷	Shàngzuò 8 Xiàng	东西	上座寨前	巷尾	33	2	上座	新村村	
2421	上座九巷	Shàngzuò 9 Xiàng	东西	上座寨前	巷尾	26	2	上座	新村村	
2422	上座东巷	Shàngzuò Dōngxiàng	东西	上座寨前	巷尾	36	2	上座	新村村	
2423	寨厝地东二巷	Zhàicuòdì Dōng 2 Xiàng	东西	寨厝地东巷	巷尾	27	2	寨厝地	新村村	
2424	寨厝地东三巷	Zhàicuòdì Dōng 3 Xiàng	东西	寨厝地东巷	巷尾	79	2	寨厝地	新村村	
2425	寨厝地东四巷	Zhàicuòdì Dōng 4 Xiàng	东西	寨厝地东巷	巷尾	69	2	寨厝地	新村村	
2426	寨厝地东五巷	Zhàicuòdì Dōng 5 Xiàng	南北	寨厝地东巷	巷尾	36	2	寨厝地	新村村	
2427	白水池上寨北巷	Báishuǐchí Shàngzhài Běixiàng	南北	新村白水池上寨寨前	巷尾	17	2	白水池	新村村	
2428	白水池上寨直一巷	Báishuǐchí Shàngzhài Zhí 1 Xiàng	东西	新村白水池上寨寨前	巷尾	35	2	白水池	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2429	白水池上寨横七巷	Báishuǐchí Shàngzhài Héng 7 Xiàng	南北	新村白水池上寨寨前	巷尾	44	2	白水池	新村村	
2430	新寨岭东一巷	Xīnzhàilǐng Dōng 1 Xiàng	南北	新寨岭东巷	巷尾	25	2	新寨岭	新村村	
2431	新寨岭东二巷	Xīnzhàilǐng Dōng 2 Xiàng	南北	新寨岭东巷	巷尾	33	2	新寨岭	新村村	
2432	新寨岭西巷	Xīnzhàilǐng Xīxiàng	南北	新寨岭西巷	巷尾	11	2	新寨岭	新村村	
2433	新寨西一巷	Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	新寨岭西巷	巷尾	26	2	新寨	新村村	
2434	新寨西二巷	Xīnzhài Xī 2 Xiàng	南北	新寨岭西巷	巷尾	18	2	新寨	新村村	
2435	新寨西三巷	Xīnzhài Xī 3 Xiàng	南北	新寨岭西巷	巷尾	45	2	新寨	新村村	
2436	新寨一巷	Xīnzhài 1 Xiàng	南北	新寨前	巷尾	89	2	新寨	新村村	
2437	新寨二巷	Xīnzhài 2 Xiàng	南北	新寨前	巷尾	26	2	新寨	新村村	
2438	新寨东一巷	Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	新寨东巷	巷尾	33	2	新寨	新村村	
2439	新寨东二巷	Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	新寨东巷	巷尾	37	2	新寨	新村村	
2440	老寨一巷	Lǎozhài 1 Xiàng	东西	老寨前	巷尾	44	2	老寨	新村村	
2441	老寨东一巷	Lǎozhài Dōng 1 Xiàng	南北	老寨东巷	巷尾	45	2	老寨	新村村	
2442	老寨东二巷	Lǎozhài Dōng 2 Xiàng	南北	老寨东巷	巷尾	45	2	老寨	新村村	
2443	许洋塘南一巷	Xǔyángtáng Nán 1 Xiàng	东西	许洋塘南巷	巷尾	23	2	许洋塘	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2444	许洋塘南二巷	Xǔyángtáng Nán 2 Xiàng	东西	许洋塘南巷	巷尾	111	2	许洋塘	新村村	
2445	龟山南巷	Guīshān Nánxiàng	东西	龟山寨前	巷尾	21	2	龟山	新村村	
2446	塔北玉德路	Tǎběi Yùdé Lù	南北	白塔大道(S234 省道)	老德国德南一巷	213	4	新德国、老德国、教师楼	塔北村	
2447	塔北德新路	Tǎběi Déxīn Lù	南北	白塔大道(S234 省道)	镇前路	281	4	新德国中新厝	塔北村	
2448	北面寨北二巷	Běimiànzhài Běi 2 Xiàng	东西	巷头	北面寨老厝中三巷	30	3	北面寨	塔南村	
2449	北面寨北一巷	Běimiànzhài Běi 1 Xiàng	东西	巷头	北面寨老厝中三巷	19	3	北面寨	塔南村	
2450	北面寨东巷	Běimiànzhài Dōngxiàng	东西	北面寨	巷尾	93	4	北面寨	塔南村	
2451	北面寨老厝东二巷	Běimiànzhài Lǎocuò Dōng 2 Xiàng	南北	北面寨老厝	巷尾	38	3	北面寨老厝	塔南村	
2452	北面寨老厝东一巷	Běimiànzhài Lǎocuò Dōng 1 Xiàng	南北	北面寨老厝	巷尾	35	3	北面寨老厝	塔南村	
2453	北面寨老厝西二巷	Běimiànzhài Lǎocuò Xī 2 Xiàng	南北	北面寨老厝	巷尾	49	3	北面寨老厝	塔南村	
2454	北面寨老厝西三巷	Běimiànzhài Lǎocuò Xī 3 Xiàng	南北	北面寨老厝	巷尾	48	3	北面寨老厝	塔南村	
2455	北面寨老厝西一巷	Běimiànzhài Lǎocuò Xī 1 Xiàng	南北	北面寨老厝	巷尾	50	3	北面寨老厝	塔南村	
2456	北面寨老厝中二巷	Běimiànzhài Lǎocuò Zhōng 2 Xiàng	南北	北面寨老厝	巷尾	19	3	北面寨老厝	塔南村	
2457	北面寨老厝中三巷	Běimiànzhài Lǎocuò Zhōng 3 Xiàng	南北	北面寨老厝	巷尾	22	3	北面寨老厝	塔南村	
2458	北面寨老厝中一巷	Běimiànzhài Lǎocuò Zhōng 1 Xiàng	南北	北面寨老厝	巷尾	14	3	北面寨老厝	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2459	北面寨南二巷	Běimiànzài Nán 2 Xiàng	东西	北面寨	巷尾	32	3	北面寨	塔南村	
2460	北面寨南一巷	Běimiànzài Nán 1 Xiàng	东西	北面寨	巷尾	18	3	北面寨	塔南村	
2461	北面寨中二巷	Běimiànzài Zhōng 2 Xiàng	南北	北面寨	巷尾	8	3	北面寨	塔南村	
2462	北面寨中三巷	Běimiànzài Zhōng 3 Xiàng	南北	北面寨	巷尾	57	3	北面寨	塔南村	
2463	北面寨中一巷	Běimiànzài Zhōng 1 Xiàng	南北	北面寨	巷尾	17	3	北面寨	塔南村	
2464	凤岗老厝北二巷	Fènggǎng Lǎocuò Běi 2 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	55	3	凤江老厝	塔南村	
2465	凤岗老厝北面一巷	Fènggǎng Lǎocuò běimiàn 1 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	20	3	凤江老厝	塔南村	
2466	凤岗老厝北三巷	Fènggǎng Lǎocuò Běi 3 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	44	3	凤江老厝	塔南村	
2467	凤岗老厝北一巷	Fènggǎng Lǎocuò Běi 1 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	55	3	凤江老厝	塔南村	
2468	凤岗老厝后龙虎北二巷	Fènggǎng Lǎocuò Hòulónghǔ Běi 2 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	15	3	凤江老厝	塔南村	
2469	凤岗老厝后龙虎北三巷	Fènggǎng Lǎocuò Hòulónghǔ Běi 3 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	16	3	凤江老厝	塔南村	
2470	凤岗老厝后龙虎北四巷	Fènggǎng Lǎocuò Hòulónghǔ Běi 4 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	15	3	凤江老厝	塔南村	
2471	凤岗老厝后龙虎北一巷	Fènggǎng Lǎocuò Hòulónghǔ Běi 1 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	13	3	凤江老厝	塔南村	
2472	凤岗老厝后龙虎南二巷	Fènggǎng Lǎocuò Hòulónghǔ Nán 2 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	17	3	凤江老厝	塔南村	
2473	凤岗老厝后龙虎南三巷	Fènggǎng Lǎocuò Hòulónghǔ Nán 3 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	18	3	凤江老厝	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2474	凤岗老厝后龙虎南四巷	Fènggǎng Lǎocuò Hòulónghǔ Nán 4 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	14	3	凤江老厝	塔南村	
2475	凤岗老厝后龙虎南一巷	Fènggǎng Lǎocuò Hòulónghǔ Nán 1 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	11	3	凤江老厝	塔南村	
2476	凤岗老厝南二巷	Fènggǎng Lǎocuò Nán 2 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	57	3	凤江老厝	塔南村	
2477	凤岗老厝南面东二巷	Fènggǎng Lǎocuò Nánmiàn Dōng 2 Xiàng	南北	凤岗老厝	巷尾	32	3	凤江老厝	塔南村	
2478	凤岗老厝南面东一巷	Fènggǎng Lǎocuò Nánmiàn Dōng 1 Xiàng	南北	凤岗老厝	巷尾	61	3	凤江老厝	塔南村	
2479	凤岗老厝南三巷	Fènggǎng Lǎocuò Nán 3 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	45	3	凤江老厝	塔南村	
2480	凤岗老厝南一巷	Fènggǎng Lǎocuò Nán 1 Xiàng	东西	凤岗老厝	巷尾	34	3	凤江老厝	塔南村	
2481	凤岗老厝中三巷	Fènggǎng Lǎocuò Zhōng 3 Xiàng	南北	凤岗老厝	巷尾	16	3	凤江老厝	塔南村	
2482	凤岗老厝中四巷	Fènggǎng Lǎocuò Zhōng 4 Xiàng	南北	凤岗老厝	巷尾	35	3	凤江老厝	塔南村	
2483	凤岗老厝中一巷	Fènggǎng Lǎocuò Zhōng 1 Xiàng	南北	凤岗老厝	巷尾	17	3	凤江老厝	塔南村	
2484	凤岗新厝南二巷	Fènggǎng Xīncuò Nán 2 Xiàng	东西	凤岗新厝	巷尾	41	3	凤岗新厝	塔南村	
2485	凤岗新厝南三巷	Fènggǎng Xīncuò Nán 3 Xiàng	东西	凤岗新厝	巷尾	40	3	凤岗新厝	塔南村	
2486	凤岗新厝南一巷	Fènggǎng Xīncuò Nán 1 Xiàng	东西	凤岗新厝	巷尾	35	3	凤岗新厝	塔南村	
2487	福宁围北巷	Fúníngwéi Běixiàng	东西	福宁围	巷尾	36	3	福宁围	塔南村	
2488	福宁围东一巷	Fúníngwéi Dōng 1 Xiàng	南北	福宁围	巷尾	28	3	福宁围	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2489	福宁围西二巷	Fúníngwéi Xī 2 Xiàng	南北	福宁围	巷尾	30	3	福宁围	塔南村	
2490	福宁围西一巷	Fúníngwéi Xī 1 Xiàng	南北	福宁围	巷尾	21	3	福宁围	塔南村	
2491	福宁围新厝东二巷	Fúníngwéi Xīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	福宁围新厝	巷尾	41	3	福宁围	塔南村	
2492	福宁围新厝东一巷	Fúníngwéi Xīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	福宁围新厝	巷尾	32	3	福宁围	塔南村	
2493	福宁围新厝西一巷	Fúníngwéi Xīncuò Xī 1 Xiàng	南北	福宁围新厝	巷尾	40	3	福宁围	塔南村	
2494	福宁围新厝中二巷	Fúníngwéi Xīncuò Zhōng 2 Xiàng	东西	福宁围新厝	巷尾	24	3	福宁围	塔南村	
2495	福宁围新厝中三巷	Fúníngwéi Xīncuò Zhōng 3 Xiàng	东西	福宁围新厝	巷尾	27	3	福宁围	塔南村	
2496	福宁围新厝中一巷	Fúníngwéi Xīncuò Zhōng 1 Xiàng	东西	福宁围新厝	巷尾	27	3	福宁围	塔南村	
2497	福宁围中二巷	Fúníngwéi Zhōng 2 Xiàng	东西	福宁围	巷尾	17	3	福宁围	塔南村	
2498	福宁围中一巷	Fúníngwéi Zhōng 1 Xiàng	东西	福宁围	巷尾	18	3	福宁围	塔南村	
2499	玉陇灰窑二巷	Yùlǒng Huīyáo 2 Xiàng	东西	玉陇灰窑	巷尾	37	3	灰窑	塔南村	
2500	玉陇灰窑西二巷	Yùlǒng Huīyáo Xī 2 Xiàng	东西	玉陇灰窑	巷尾	47	3	灰窑	塔南村	
2501	玉陇灰窑西三巷	Yùlǒng Huīyáo Xī 3 Xiàng	东西	玉陇灰窑	巷尾	46	3	灰窑	塔南村	
2502	玉陇灰窑西一巷	Yùlǒng Huīyáo Xī 1 Xiàng	东西	玉陇灰窑	巷尾	38	3	灰窑	塔南村	
2503	玉陇灰窑一巷	Yùlǒng Huīyáo 1 Xiàng	东西	玉陇灰窑	巷尾	42	3	灰窑	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2504	金钗东一巷	Jīnchāi Dōng 1 Xiàng	南北	金钗	巷尾	36	3	金钗	塔南村	
2505	金钗西二巷	Jīnchāi Xī 2 Xiàng	南北	金钗	巷尾	40	3	金钗	塔南村	
2506	金钗西一巷	Jīnchāi Xī 1 Xiàng	南北	金钗	巷尾	41	3	金钗	塔南村	
2507	金钗中二巷	Jīnchāi Zhōng 2 Xiàng	东西	金钗	巷尾	25	3	金钗	塔南村	
2508	金钗中三巷	Jīnchāi Zhōng 3 Xiàng	东西	金钗	巷尾	26	3	金钗	塔南村	
2509	金钗中四巷	Jīnchāi Zhōng 4 Xiàng	东西	金钗	巷尾	29	3	金钗	塔南村	
2510	金钗中五巷	Jīnchāi Zhōng 5 Xiàng	东西	金钗	巷尾	36	3	金钗	塔南村	
2511	金钗中一巷	Jīnchāi Zhōng 1 Xiàng	东西	金钗	巷尾	20	3	金钗	塔南村	
2512	南和路北二巷	Nánhé Lù Běi 2 Xiàng	东西	南和路	巷尾	128	4	南和路	塔南村	
2513	南和路北一巷	Nánhé Lù Běi 1 Xiàng	东西	南和路	巷尾	130	4	南和路	塔南村	
2514	南和路南二巷	Nánhé Lù Nán 2 Xiàng	东西	南和路	巷尾	90	4	南和路	塔南村	
2515	南和路南一巷	Nánhé Lù Nán 1 Xiàng	东西	南和路	巷尾	91	4	南和路	塔南村	
2516	南兴路西八巷	Nánxīng Lù Xī 8 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	29	4	南兴路	塔南村	
2517	南兴路西二巷	Nánxīng Lù Xī 2 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	24	4	南兴路	塔南村	
2518	南兴路西九巷	Nánxīng Lù Xī 9 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	26	4	南兴路	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2519	南兴路西六巷	Nánxīng Lù Xī 6 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	27	4	南兴路	塔南村	
2520	南兴路西七巷	Nánxīng Lù Xī 7 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	31	4	南兴路	塔南村	
2521	南兴路西三巷	Nánxīng Lù Xī 3 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	23	4	南兴路	塔南村	
2522	南兴路西十巷	Nánxīng Lù Xī 10 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	27	4	南兴路	塔南村	
2523	南兴路西十一巷	Nánxīng Lù Xī 11 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	24	4	南兴路	塔南村	
2524	南兴路西四巷	Nánxīng Lù Xī 4 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	21	4	南兴路	塔南村	
2525	南兴路西五巷	Nánxīng Lù Xī 5 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	20	4	南兴路	塔南村	
2526	南兴路西一巷	Nánxīng Lù Xī 1 Xiàng	南北	南兴路	巷尾	22	4	南兴路	塔南村	
2527	四围老厝北一巷	Sìwéi Lǎocuò Běi 1 Xiàng	东西	四围老厝	巷尾	28	3	四围老厝	塔南村	
2528	四围老厝南一巷	Sìwéi Lǎocuò Nán 1 Xiàng	东西	四围老厝	巷尾	20	3	四围老厝	塔南村	
2529	四围老厝中二巷	Sìwéi Lǎocuò Zhōng 2 Xiàng	南北	四围老厝	巷尾	10	3	四围老厝	塔南村	
2530	四围老厝中三巷	Sìwéi Lǎocuò Zhōng 3 Xiàng	南北	四围老厝	巷尾	20	3	四围老厝	塔南村	
2531	四围老厝中四巷	Sìwéi Lǎocuò Zhōng 4 Xiàng	南北	四围老厝	巷尾	32	3	四围老厝	塔南村	
2532	四围老厝中五巷	Sìwéi Lǎocuò Zhōng 5 Xiàng	南北	四围老厝	巷尾	32	3	四围老厝	塔南村	
2533	四围老厝中一巷	Sìwéi Lǎocuò Zhōng 1 Xiàng	南北	四围老厝	巷尾	11	3	四围老厝	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2534	四围新厝东二巷	Sìwéi Xīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	四围新厝	巷尾	35	3	四围新厝	塔南村	
2535	四围新厝东一巷	Sìwéi Xīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	四围新厝	巷尾	32	3	四围新厝	塔南村	
2536	四围新厝西二巷	Sìwéi Xīncuò Xī 2 Xiàng	南北	四围新厝	巷尾	44	3	四围新厝	塔南村	
2537	四围新厝西一巷	Sìwéi Xīncuò Xī 1 Xiàng	南北	四围新厝	巷尾	33	3	四围新厝	塔南村	
2538	四围新厝中二巷	Sìwéi Xīncuò Zhōng 2 Xiàng	东西	四围新厝	巷尾	26	3	四围新厝	塔南村	
2539	四围新厝中三巷	Sìwéi Xīncuò Zhōng 3 Xiàng	东西	四围新厝	巷尾	29	3	四围新厝	塔南村	
2540	四围新厝中一巷	Sìwéi Xīncuò Zhōng 1 Xiàng	东西	四围新厝	巷尾	25	3	四围新厝	塔南村	
2541	校东祠堂中七巷	Xiàodōng Cítáng Zhōng 7 Xiàng	东西	校东祠堂	巷尾	26	7	祠堂	塔南村	
2542	土尾下后楼二巷	Tǔwěixià Hòulóu 2 Xiàng	南北	土尾下	巷尾	42	3	土尾下	塔南村	
2543	土尾下后楼三巷	Tǔwěixià Hòulóu 3 Xiàng	南北	土尾下	巷尾	40	3	土尾下	塔南村	
2544	土尾下后楼一巷	Tǔwěixià Hòulóu 1 Xiàng	南北	土尾下	巷尾	41	3	土尾下	塔南村	
2545	土尾下南二巷	Tǔwěixià Nán 2 Xiàng	东西	土尾下	巷尾	19	3	土尾下	塔南村	
2546	土尾下南一巷	Tǔwěixià Nán 1 Xiàng	东西	土尾下	巷尾	21	3	土尾下	塔南村	
2547	土尾下中二巷	Tǔwěixià Zhōng 2 Xiàng	南北	土尾下	巷尾	12	3	土尾下	塔南村	
2548	土尾下中一巷	Tǔwěixià Zhōng 1 Xiàng	南北	土尾下	巷尾	12	3	土尾下	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2549	玉陇下寨东二巷	Yùlǒng Xiàzhài Dōng 2 Xiàng	南北	玉陇下寨	巷尾	38	3	下寨	塔南村	
2550	玉陇下寨东一巷	Yùlǒng Xiàzhài Dōng 1 Xiàng	南北	玉陇下寨	巷尾	34	3	下寨	塔南村	
2551	玉陇下寨南巷	Yùlǒng Xiàzhài Nánxiàng	东西	玉陇下寨	巷尾	31	3	下寨	塔南村	
2552	玉陇下寨西二巷	Yùlǒng Xiàzhài Xī 2 Xiàng	南北	玉陇下寨	巷尾	46	3	下寨	塔南村	
2553	玉陇下寨西一巷	Yùlǒng Xiàzhài Xī 1 Xiàng	南北	玉陇下寨	巷尾	30	3	下寨	塔南村	
2554	玉陇下寨中二巷	Yùlǒng Xiàzhài Zhōng 2 Xiàng	东西	玉陇下寨	巷尾	22	3	下寨	塔南村	
2555	玉陇下寨中三巷	Yùlǒng Xiàzhài Zhōng 3 Xiàng	东西	玉陇下寨	巷尾	20	3	下寨	塔南村	
2556	玉陇下寨中四巷	Yùlǒng Xiàzhài Zhōng 4 Xiàng	东西	玉陇下寨	巷尾	35	3	下寨	塔南村	
2557	玉陇下寨中一巷	Yùlǒng Xiàzhài Zhōng 1 Xiàng	东西	玉陇下寨	巷尾	17	3	下寨	塔南村	
2558	祥和里东二巷	Xiánghélǐ Dōng 2 Xiàng	南北	祥和里	巷尾	27	3	祥和里	塔南村	
2559	祥和里东一巷	Xiánghélǐ Dōng 1 Xiàng	南北	祥和里	巷尾	34	3	祥和里	塔南村	
2560	祥和里西二巷	Xiánghélǐ Xī 2 Xiàng	南北	祥和里	巷尾	34	3	祥和里	塔南村	
2561	祥和里西一巷	Xiánghélǐ Xī 1 Xiàng	南北	祥和里	巷尾	36	3	祥和里	塔南村	
2562	祥和里中二巷	Xiánghélǐ Zhōng 2 Xiàng	东西	祥和里	巷尾	21	3	祥和里	塔南村	
2563	祥和里中三巷	Xiánghélǐ Zhōng 3 Xiàng	东西	祥和里	巷尾	54	3	祥和里	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2564	祥和里中四巷	Xiánghélǐ Zhōng 4 Xiàng	东西	祥和里	巷尾	55	3	祥和里	塔南村	
2565	祥和里中五巷	Xiánghélǐ Zhōng 5 Xiàng	东西	祥和里	巷尾	55	3	祥和里	塔南村	
2566	祥和里中一巷	Xiánghélǐ Zhōng 1 Xiàng	东西	祥和里	巷尾	19	3	祥和里	塔南村	
2567	校东祠堂东二巷	Xiàodōng Cítáng Dōng 2 Xiàng	南北	祥和里	巷尾	51	3	祠堂	塔南村	
2568	校东祠堂东一巷	Xiàodōng Cítáng Dōng 1 Xiàng	南北	校东祠堂	巷尾	52	3	祠堂	塔南村	
2569	校东祠堂南巷	Xiàodōng Cítáng Nánxiàng	东西	校东祠堂	巷尾	57	4	祠堂	塔南村	
2570	校东祠堂中二巷	Xiàodōng Cítáng Zhōng 2 Xiàng	东西	校东祠堂	巷尾	35	3	祠堂	塔南村	
2571	校东祠堂中六巷	Xiàodōng Cítáng Zhōng 6 Xiàng	东西	校东祠堂	巷尾	24	3	祠堂	塔南村	
2572	校东祠堂中三巷	Xiàodōng Cítáng Zhōng 3 Xiàng	东西	校东祠堂	巷尾	40	3	祠堂	塔南村	
2573	校东祠堂中四巷	Xiàodōng Cítáng Zhōng 4 Xiàng	东西	校东祠堂	巷尾	39	3	祠堂	塔南村	
2574	校东祠堂中五巷	Xiàodōng Cítáng Zhōng 5 Xiàng	东西	校东祠堂	巷尾	34	3	祠堂	塔南村	
2575	校东祠堂中一巷	Xiàodōng Cítáng Zhōng 1 Xiàng	东西	校东祠堂	巷尾	31	3	祠堂	塔南村	
2576	校西祠堂南巷	Xiàoxī Cítáng Nánxiàng	东西	校西祠堂	巷尾	25	3	校西围	塔南村	
2577	校西祠堂西二巷	Xiàoxī Cítáng Xī 2 Xiàng	南北	校西祠堂	巷尾	26	3	校西围	塔南村	
2578	校西祠堂西三巷	Xiàoxī Cítáng Xī 3 Xiàng	南北	校西祠堂	巷尾	19	3	校西围	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2579	校西祠堂西一巷	Xiàoxī Cítáng Xī 1 Xiàng	南北	校西祠堂	巷尾	30	3	校西围	塔南村	
2580	校西祠堂中一巷	Xiàoxī Cítáng Zhōng 1 Xiàng	南北	校西祠堂	巷尾	14	3	校西围	塔南村	
2581	校西宫脚二巷	Xiàoxī Gōngjiǎo 2 Xiàng	东西	校西宫脚	巷尾	53	3	校西围	塔南村	
2582	校西宫脚一巷	Xiàoxī Gōngjiǎo 3 Xiàng	东西	校西宫脚	巷尾	59	3	校西围	塔南村	
2583	校西老厝东巷	Xiàoxī Lǎocuò Dōngxiàng	南北	校西老厝	巷尾	50	3	校西围	塔南村	
2584	校西老厝南巷	Xiàoxī Lǎocuò Nánxiàng	东西	校西老厝	巷尾	16	3	校西围	塔南村	
2585	校西老厝西巷	Xiàoxī Lǎocuò Xīxiàng	南北	校西老厝	巷尾	43	3	校西围	塔南村	
2586	校西老厝中二巷	Xiàoxī Lǎocuò Zhōng 2 Xiàng	东西	校西老厝	巷尾	18	3	校西围	塔南村	
2587	校西老厝中三巷	Xiàoxī Lǎocuò Zhōng 3 Xiàng	东西	校西老厝	巷尾	20	3	校西围	塔南村	
2588	校西老厝中一巷	Xiàoxī Lǎocuò Zhōng 1 Xiàng	东西	校西老厝	巷尾	17	3	校西围	塔南村	
2589	校西围北巷	Xiào Xīwéi Běixiàng	东西	校西围	巷尾	33	3	校西围	塔南村	
2590	校西围二巷	Xiào Xīwéi 2 Xiàng	南北	校西围	巷尾	14	3	校西围	塔南村	
2591	校西围南巷	Xiào Xīwéi Nánxiàng	东西	校西围	巷尾	28	3	校西围	塔南村	
2592	校西围三巷	Xiào Xīwéi 3 Xiàng	南北	校西围	巷尾	15	3	校西围	塔南村	
2593	校西围一巷	Xiào Xīwéi 1 Xiàng	南北	校西围	巷尾	14	3	校西围	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2594	新池头东巷	Xīnchítóu Dōngxiàng	东西	新池头	巷尾	40	3	新池头	塔南村	
2595	新池头西巷	Xīnchítóu Xīxiàng	南北	新池头	巷尾	71	3	新池头	塔南村	
2596	元兴围东二巷	Yuánxīngwéi Dōng 2 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	47	3	元兴围	塔南村	
2597	元兴围东一巷	Yuánxīngwéi Dōng 1 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	30	3	元兴围	塔南村	
2598	元兴围西二巷	Yuánxīngwéi Xī 2 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	39	3	元兴围	塔南村	
2599	元兴围西一巷	Yuánxīngwéi Xī 1 Xiàng	南北	元兴围	巷尾	30	3	元兴围	塔南村	
2600	元兴围中二巷	Yuánxīngwéi Zhōng 2 Xiàng	东西	元兴围	巷尾	18	3	元兴围	塔南村	
2601	元兴围中三巷	Yuánxīngwéi Zhōng 3 Xiàng	东西	元兴围	巷尾	17	3	元兴围	塔南村	
2602	元兴围中四巷	Yuánxīngwéi Zhōng 4 Xiàng	东西	元兴围	巷尾	20	3	元兴围	塔南村	
2603	元兴围中五巷	Yuánxīngwéi Zhōng 5 Xiàng	东西	元兴围	巷尾	46	3	元兴围	塔南村	
2604	元兴围中一巷	Yuánxīngwéi Zhōng 1 Xiàng	东西	元兴围	巷尾	19	3	元兴围	塔南村	
2605	竹脚头八巷	Zhújiǎotóu 8 Xiàng	东西	竹脚头	巷尾	39	6	竹脚头	塔南村	
2606	竹脚头九巷	Zhújiǎotóu 9 Xiàng	东西	竹脚头	巷尾	34	6	竹脚头	塔南村	
2607	竹脚头七巷	Zhújiǎotóu 7 Xiàng	东西	竹脚头	巷尾	41	6	竹脚头	塔南村	
2608	竹脚头十巷	Zhújiǎotóu 10 Xiàng	东西	竹脚头	巷尾	31	6	竹脚头	塔南村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2609	贡山地三口塘口一巷	Gòngshāndì Sānkǒutángkǒu 1 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	48	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2610	贡山地三口塘口二巷	Gòngshāndì Sānkǒutángkǒu 2 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	35	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2611	贡山地三口塘口三巷	Gòngshāndì Sānkǒutángkǒu 3 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	31	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2612	贡山地三口塘阿一巷	Gòngshāndì Sānkǒutánghē 1 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	23	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2613	贡山地三口塘阿二巷	Gòngshāndì Sānkǒutánghē 2 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	27	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2614	贡山地三口塘阿三巷	Gòngshāndì Sānkǒutánghē 3 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	29	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2615	贡山地三口塘阿四巷	Gòngshāndì Sānkǒutánghē 4 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	30	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2616	贡山地三口塘阿五巷	Gòngshāndì Sānkǒutánghē 5 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	29	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2617	贡山地三口塘阿六巷	Gòngshāndì Sānkǒutánghē 6 Xiàng	南北	顶新寨东	贡山地南	32	2.5	贡山地三口塘口	马坑村	
2618	山岭池顶一巷	Shānlǐngchídǐng 1 Xiàng	东西	桐和村山岭池顶四巷	桐和村山岭池顶五巷	48	4	山岭	桐和村	
2619	山岭池顶二巷	Shānlǐngchídǐng 2 Xiàng	东西	桐和村山岭池顶四巷	桐和村山岭池顶五巷	25	4	山岭	桐和村	
2620	山岭池顶三巷	Shānlǐngchídǐng 3 Xiàng	东西	桐和村山岭池顶四巷	桐和村山岭池顶五巷	28	4	山岭	桐和村	
2621	山岭池顶四巷	Shānlǐngchídǐng 4 Xiàng	南北	桐和村山岭池顶一巷	巷尾	39	4	山岭	桐和村	
2622	山岭池顶五巷	Shānlǐngchídǐng 5 Xiàng	南北	桐和村山岭池顶一巷	巷尾	36	4	山岭	桐和村	
2623	山岭老厝一巷	Shānlǐng Lǎocuò 1 Xiàng	东西	桐和村山岭老厝二巷	桐和村山岭老厝三巷	27	4	山岭	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2624	山岭老厝二巷	Shānlǐng Lǎocuò 2 Xiàng	南北	桐和村山岭老厝一巷	桐和村山岭老厝四巷	27	4	山岭	桐和村	
2625	山岭老厝三巷	Shānlǐng Lǎocuò 3 Xiàng	南北	桐和村山岭老厝一巷	桐和村山岭老厝四巷	25	4	山岭	桐和村	
2626	山岭老厝四巷	Shānlǐng Lǎocuò 4 Xiàng	东西	桐和村山岭老厝二巷	桐和村山岭老厝三巷	31	4	山岭	桐和村	
2627	宫后山岭顶一巷	Gōnghòushān Lǐngdǐng 1 Xiàng	东西	山岭顶	巷尾	71	4	宫后	桐和村	
2628	宫后山岭顶二巷	Gōnghòushān Lǐngdǐng 2 Xiàng	东西	山岭顶	巷尾	42	4	宫后	桐和村	
2629	宫后山岭顶三巷	Gōnghòushān Lǐngdǐng 3 Xiàng	东西	山岭顶	巷尾	58	4	宫后	桐和村	
2630	宫后山岭顶四巷	Gōnghòushān Lǐngdǐng 4 Xiàng	东西	山岭顶	巷尾	60	4	宫后	桐和村	
2631	宫后山岭顶五巷	Gōnghòushān Lǐngdǐng 5 Xiàng	东西	山岭顶	巷尾	48	4	宫后	桐和村	
2632	山岭伯宫前一巷	Shānlǐng Bógōng Qián 1 Xiàng	东西	山岭伯宫前五巷	山岭伯宫前四巷	21	4	山岭	桐和村	
2633	山岭伯宫前二巷	Shānlǐng Bógōng Qián 2 Xiàng	东西	山岭伯宫前五巷	山岭伯宫前四巷	24	4	山岭	桐和村	
2634	山岭伯宫前三巷	Shānlǐng Bógōng Qián 3 Xiàng	东西	山岭伯宫前五巷	山岭伯宫前四巷	48	4	山岭	桐和村	
2635	山岭伯宫前四巷	Shānlǐng Bógōng Qián 4 Xiàng	南北	山岭伯宫前三巷	巷尾	32	4	山岭	桐和村	
2636	山岭伯宫前五巷	Shānlǐng Bógōng Qián 5 Xiàng	南北	山岭伯宫前三巷	巷尾	35	4	山岭	桐和村	
2637	宫后柑园头一巷	Gōnghòu Gānyuántóu 1 Xiàng	东西	柑园头	巷尾	75	4	桐和村村庄	桐和村	
2638	宫后戏台前向南一巷	Gōnghòu Xìtái Qián Xiàng Nán 1 Xiàng	东西	桐和路	巷尾	46	4	宫后	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2639	宫后戏台前一巷	Gōnghòu Xìtái Qián 1 Xiàng	南北	戏台前	巷尾	40	4	宫后	桐和村	
2640	宫后戏台前二巷	Gōnghòu Xìtái Qián 2 Xiàng	南北	戏台前	巷尾	54	4	宫后	桐和村	
2641	山岭前一巷	Shānlǐng Qián 1 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	53	4	山岭	桐和村	
2642	山岭前二巷	Shānlǐng Qián 2 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	48	4	山岭	桐和村	
2643	山岭前三巷	Shānlǐng Qián 3 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	49	4	山岭	桐和村	
2644	山岭前四巷	Shānlǐng Qián 4 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	20	4	山岭	桐和村	
2645	山岭前五巷	Shānlǐng Qián 5 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	24	4	山岭	桐和村	
2646	山岭前六巷	Shānlǐng Qián 6 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	23	4	山岭	桐和村	
2647	山岭前七巷	Shānlǐng Qián 7 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	26	4	山岭	桐和村	
2648	山岭前八巷	Shānlǐng Qián 8 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	30	4	山岭	桐和村	
2649	山岭前九巷	Shānlǐng Qián 9 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	27	4	山岭	桐和村	
2650	山岭前十巷	Shānlǐng Qián 10 Xiàng	南北	山岭路	巷尾	23	4	山岭	桐和村	
2651	北坑老厝畔一巷	Běikēng Lǎocuòpàn 1 Xiàng	东西	北坑老厝畔	巷尾	63	4	北坑	桐和村	
2652	北坑新厝前一巷	Běikēng Xīncuò Qián 1 Xiàng	南北	桐山路	巷尾	38	4	北坑	桐和村	
2653	北坑新厝前二巷	Běikēng Xīncuò Qián 2 Xiàng	南北	桐山路	巷尾	45	4	北坑	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2654	北坑新厝前三巷	Běikēng Xīncuò Qián 3 Xiàng	南北	桐山路	巷尾	44	4	北坑	桐和村	
2655	北坑新厝前四巷	Běikēng Xīncuò Qián 4 Xiàng	南北	桐山路	巷尾	33	4	北坑	桐和村	
2656	北坑新厝前五巷	Běikēng Xīncuò Qián 5 Xiàng	南北	桐山路	巷尾	35	4	北坑	桐和村	
2657	北坑新厝前六巷	Běikēng Xīncuò Qián 6 Xiàng	南北	桐山路	巷尾	31	4	北坑	桐和村	
2658	北坑新厝前七巷	Běikēng Xīncuò Qián 7 Xiàng	南北	桐山路	巷尾	31	4	北坑	桐和村	
2659	北坑新厝西一巷	Běikēng Xīncuò Xī 1 Xiàng	东西	北坑新厝西	巷尾	42	4	北坑	桐和村	
2660	北坑新厝西二巷	Běikēng Xīncuò Xī 2 Xiàng	东西	北坑新厝西	巷尾	58	4	北坑	桐和村	
2661	北坑新厝西三巷	Běikēng Xīncuò Xī 3 Xiàng	东西	北坑新厝西	巷尾	58	4	北坑	桐和村	
2662	北坑新厝西四巷	Běikēng Xīncuò Xī 4 Xiàng	东西	北坑新厝西	巷尾	53	4	北坑	桐和村	
2663	北坑新厝中一巷	Běikēng Xīncuò Zhōng 1 Xiàng	东西	北坑新厝中五巷	北坑新厝中四巷	23	4	北坑	桐和村	
2664	北坑新厝中二巷	Běikēng Xīncuò Zhōng 2 Xiàng	东西	北坑新厝中五巷	北坑新厝中四巷	24	4	北坑	桐和村	
2665	北坑新厝中三巷	Běikēng Xīncuò Zhōng 3 Xiàng	东西	北坑新厝中五巷	北坑新厝中四巷	44	4	北坑	桐和村	
2666	北坑新厝中四巷	Běikēng Xīncuò Zhōng 4 Xiàng	南北	北坑新厝中三巷	巷尾	37	4	北坑	桐和村	
2667	北坑新厝中五巷	Běikēng Xīncuò Zhōng 5 Xiàng	南北	北坑新厝中三巷	巷尾	38	4	北坑	桐和村	
2668	北坑老厝南巷	Běikēng Lǎocuò Nánxiàng	东西	北坑老厝正座三巷	北坑老厝正座一巷	41	4	北坑	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2669	北坑老厝正座一巷	Běikēng Lǎocuò Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	北坑老厝南巷	北坑老厝北一巷	18	4	北坑	桐和村	
2670	北坑老厝正座二巷	Běikēng Lǎocuò Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	北坑老厝南巷	北坑老厝北一巷	23	4	北坑	桐和村	
2671	北坑老厝正座三巷	Běikēng Lǎocuò Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	北坑老厝南巷	北坑老厝北一巷	23	4	北坑	桐和村	
2672	北坑老厝北一巷	Běikēng Lǎocuò Běi 1 Xiàng	东西	北坑老厝正座三巷	北坑老厝正座一巷	39	4	北坑	桐和村	
2673	北坑老厝北二巷	Běikēng Lǎocuò Běi 2 Xiàng	东西	北坑老厝北	巷尾	42	4	北坑	桐和村	
2674	北坑新厝北巷	Běikēng Xīncuò Běixiàng	东西	北坑新厝北	巷尾	243	4	北坑	桐和村	
2675	井顶向东一巷	Jǐngdǐngxiàng Dōng 1 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	33	4	宫后	桐和村	
2676	井顶向东二巷	Jǐngdǐngxiàng Dōng 2 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	53	4	宫后	桐和村	
2677	宫后井顶一巷	Gōnghòu Jǐngdǐng 1 Xiàng	东西	井顶向东二巷	巷尾	28	4	宫后	桐和村	
2678	宫后井顶二巷	Gōnghòu Jǐngdǐng 2 Xiàng	东西	井顶	巷尾	38	4	宫后	桐和村	
2679	后畔岭顶北一巷	Hòupàn Lǐngdǐng Běi 1 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	49	4	宫后	桐和村	
2680	后畔岭顶北二巷	Hòupàn Lǐngdǐng Běi 2 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	48	4	宫后	桐和村	
2681	后畔岭顶北三巷	Hòupàn Lǐngdǐng Běi 3 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	50	4	宫后	桐和村	
2682	后畔岭顶北四巷	Hòupàn Lǐngdǐng Běi 4 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	30	4	宫后	桐和村	
2683	后畔岭顶北五巷	Hòupàn Lǐngdǐng Běi 5 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	47	4	宫后	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2684	后畔岭顶北侧一巷	Hòupàn Lǐngdǐng Běicè 1 Xiàng	东西	后畔岭顶北一巷	巷尾	46	4	宫后	桐和村	
2685	后畔岭顶北侧二巷	Hòupàn Lǐngdǐng Běicè 1 Xiàng	东西	后畔岭顶北三巷	后畔岭顶北五巷	36	4	宫后	桐和村	
2686	后畔岭顶北侧三巷	Hòupàn Lǐngdǐng Běicè 1 Xiàng	东西	后畔岭顶北三巷	后畔岭顶北五巷	36	4	宫后	桐和村	
2687	八房正座一巷	Bāfáng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	八房正座	巷尾	34	4	八房	桐和村	
2688	八房北一巷	Bāfáng Běi 1 Xiàng	东西	八房东一巷	巷尾	35	4	八房	桐和村	
2689	八房北二巷	Bāfáng Běi 2 Xiàng	东西	八房正座北	巷尾	41	4	八房	桐和村	
2690	宫后八房东一巷	Gōnghòu Bāfáng Dōng 1 Xiàng	南北	八房北一巷	巷尾	49	4	八房	桐和村	
2691	宫后八房东二巷	Gōnghòu Bāfáng Dōng 2 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	36	4	三座	桐和村	
2692	三座落北一巷	Sānzuòluò Běi 1 Xiàng	东西	桐和路	巷尾	33	4	三座	桐和村	
2693	三座落北二巷	Sānzuòluò Běi 2 Xiàng	东西	桐和路	巷尾	30	4	三座	桐和村	
2694	三座落北三巷	Sānzuòluò Běi 3 Xiàng	东西	桐和路	巷尾	27	4	三座	桐和村	
2695	三座落东一巷	Sānzuòluò Dōng 1 Xiàng	南北	三座落北一巷	巷尾	54	4	三座	桐和村	
2696	三座落正座一巷	Sānzuòluò Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	三座落北一巷	巷尾	49	4	三座	桐和村	
2697	三座落后一巷	Sānzuòluò Hòu 1 Xiàng	南北	三座落后	巷尾	37	4	三座	桐和村	
2698	三座落后二巷	Sānzuòluò Hòu 2 Xiàng	东西	三座落后	巷尾	27	4	三座	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2699	三座落一巷	Sānzhuòluò 1 Xiàng	东西	桐和路	巷尾	41	4	三座	桐和村	
2700	三座落二巷	Sānzhuòluò 2 Xiàng	东西	桐和路	巷尾	37	4	三座	桐和村	
2701	三座落三巷	Sānzhuòluò 3 Xiàng	东西	桐和路	巷尾	48	4	三座	桐和村	
2702	宫后南面一巷	Gōnghòu Nánmiàn 1 Xiàng	东西	桐和路	巷尾	17	4	宫后	桐和村	
2703	宫后南面二巷	Gōnghòu Nánmiàn 2 Xiàng	南北	宫后	巷尾	20	4	宫后	桐和村	
2704	宫后南面三巷	Gōnghòu Nánmiàn 3 Xiàng	南北	宫后	巷尾	23	4	宫后	桐和村	
2705	宫后南面四巷	Gōnghòu Nánmiàn 4 Xiàng	南北	宫后	巷尾	18	4	宫后	桐和村	
2706	宫后南面五巷	Gōnghòu Nánmiàn 5 Xiàng	东西	宫后	巷尾	30	4	宫后	桐和村	
2707	宫后后楼南巷	Gōnghòu Hòulóu Nánxiàng	东西	桐和后花园路	巷尾	36	4	宫后	桐和村	
2708	宫后后楼正座一巷	Gōnghòu Hòulóu Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	后楼南巷	巷尾	30	4	宫后	桐和村	
2709	宫后后楼后巷	Gōnghòu Hòulóu Hòuxiàng	南北	后楼	巷尾	50	4	宫后	桐和村	
2710	砖埕一巷	Zhuānc Héng 1 Xiàng	南北	砖埕	巷尾	44	4	宫后	桐和村	
2711	后畔岭顶南一巷	Hòupàn Lǐngdǐng Nán 1 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	49	4	宫后	桐和村	
2712	后畔岭顶南二巷	Hòupàn Lǐngdǐng Nán 2 Xiàng	南北	后畔岭顶南	巷尾	35	4	宫后	桐和村	
2713	后畔岭顶南三巷	Hòupàn Lǐngdǐng Nán 3 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	42	4	宫后	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2714	后畔岭顶南四巷	Hòupàn Lǐngdǐng Nán 4 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	36	4	宫后	桐和村	
2715	后畔岭顶南五巷	Hòupàn Lǐngdǐng Nán 5 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	35	4	宫后	桐和村	
2716	后畔岭顶南六巷	Hòupàn Lǐngdǐng Nán 6 Xiàng	南北	后畔岭顶路	巷尾	33	4	宫后	桐和村	
2717	后畔岭顶南七巷	Hòupàn Lǐngdǐng Nán 7 Xiàng	东西	后畔岭顶路	巷尾	47	4	宫后	桐和村	
2718	日辉鸡母地一巷	Rìhuī Jīmǔdì 1 Xiàng	南北	日辉鸡母地四巷	巷尾	31	4	日辉	桐和村	
2719	日辉鸡母地二巷	Rìhuī Jīmǔdì 2 Xiàng	南北	日辉鸡母地四巷	巷尾	29	4	日辉	桐和村	
2720	日辉鸡母地三巷	Rìhuī Jīmǔdì 3 Xiàng	南北	日辉鸡母地四巷	巷尾	28	4	日辉	桐和村	
2721	日辉鸡母地四巷	Rìhuī Jīmǔdì 4 Xiàng	东西	日辉鸡母地三巷	巷尾	38	4	日辉	桐和村	
2722	日辉鸡母地五巷	Rìhuī Jīmǔdì 5 Xiàng	东西	日辉鸡母地三巷	巷尾	40	4	日辉	桐和村	
2723	日辉花兰下一巷	Rìhuī Huālán Xià 1 Xiàng	南北	花兰下路	巷尾	63	4	日辉	桐和村	
2724	日辉花兰下二巷	Rìhuī Huālán Xià 2 Xiàng	南北	花兰下路	巷尾	50	4	日辉	桐和村	
2725	日辉花兰下三巷	Rìhuī Huālán Xià 3 Xiàng	南北	花兰下路	巷尾	50	4	日辉	桐和村	
2726	日辉花兰下四巷	Rìhuī Huālán Xià 4 Xiàng	南北	花兰下路	巷尾	57	4	日辉	桐和村	
2727	日辉花兰下五巷	Rìhuī Huālán Xià 5 Xiàng	南北	花兰下路	巷尾	58	4	日辉	桐和村	
2728	日辉花兰下六巷	Rìhuī Huālán Xià 6 Xiàng	南北	花兰下路	巷尾	54	4	日辉	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2729	日辉花兰下七巷	Rìhuī Huālán Xià 7 Xiàng	南北	日辉花兰下	巷尾	39	4	日辉	桐和村	
2730	日辉花兰下八巷	Rìhuī Huālán Xià 8 Xiàng	南北	花兰下路	巷尾	58	4	日辉	桐和村	
2731	日辉花兰下九巷	Rìhuī Huālán Xià 9 Xiàng	东西	日辉花兰下	巷尾	19	4	日辉	桐和村	
2732	日辉花兰下十巷	Rìhuī Huālán Xià 10 Xiàng	南北	桐和路	巷尾	14	4	日辉	桐和村	
2733	日辉花兰下十一巷	Rìhuī Huālán Xià 11 Xiàng	东西	日辉花兰下八巷	巷尾	28	4	日辉	桐和村	
2734	日辉康宁里一巷	Rìhuī Kāngníng Lǐ 1 Xiàng	东西	日辉康宁里三巷	日辉康宁里二巷	45	4	日辉	桐和村	
2735	日辉康宁里二巷	Rìhuī Kāngníng Lǐ 2 Xiàng	南北	日辉康宁里一巷	日辉康宁里五巷	30	4	日辉	桐和村	
2736	日辉康宁里三巷	Rìhuī Kāngníng Lǐ 3 Xiàng	南北	日辉康宁里一巷	日辉康宁里五巷	30	4	日辉	桐和村	
2737	日辉康宁里四巷	Rìhuī Kāngníng Lǐ 4 Xiàng	南北	日辉康宁里	巷尾	30	4	日辉	桐和村	
2738	日辉康宁里五巷	Rìhuī Kāngníng Lǐ 5 Xiàng	东西	日辉康宁里三巷	日辉康宁里二巷	47	4	日辉	桐和村	
2739	日辉康宁里六巷	Rìhuī Kāngníng Lǐ 6 Xiàng	东西	日辉康宁里	巷尾	56	4	日辉	桐和村	
2740	崎埔一巷	Qípǔ 1 Xiàng	南北	桐和开发区二路	巷尾	56	8	宫后	桐和村	
2741	崎埔二巷	Qípǔ 2 Xiàng	南北	桐和开发区二路	巷尾	58	8	宫后	桐和村	
2742	崎埔三巷	Qípǔ 3 Xiàng	南北	桐和开发区二路	巷尾	59	8	宫后	桐和村	
2743	崎埔四巷	Qípǔ 4 Xiàng	南北	桐和开发区二路	巷尾	56	8	宫后	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2744	崎埔五巷	Qípǔ 5 Xiàng	南北	桐和开发区二路	巷尾	56	8	宫后	桐和村	
2745	崎埔六巷	Qípǔ 6 Xiàng	南北	桐和开发区二路	巷尾	49	8	宫后	桐和村	
2746	崎埔七巷	Qípǔ 7 Xiàng	南北	桐和开发区二路	巷尾	76	8	宫后	桐和村	
2747	崎埔八巷	Qípǔ 8 Xiàng	南北	桐和开发区二路	巷尾	90	8	宫后	桐和村	
2748	池门口一巷	Chíshuānkǒu 1 Xiàng	南北	池门口	巷尾	24	8	宫后	桐和村	
2749	池门口二巷	Chíshuānkǒu 2 Xiàng	南北	池门口	巷尾	24	8	宫后	桐和村	
2750	池门口三巷	Chíshuānkǒu 3 Xiàng	南北	池门口	巷尾	24	8	宫后	桐和村	
2751	池门口四巷	Chíshuānkǒu 4 Xiàng	南北	池门口	巷尾	29	8	宫后	桐和村	
2752	池门口五巷	Chíshuānkǒu 5 Xiàng	南北	池门口	巷尾	27	8	宫后	桐和村	
2753	池门口六巷	Chíshuānkǒu 6 Xiàng	南北	池门口	巷尾	28	8	宫后	桐和村	
2754	池门口七巷	Chíshuānkǒu 7 Xiàng	南北	池门口	巷尾	29	8	宫后	桐和村	
2755	池门口八巷	Chíshuānkǒu 8 Xiàng	南北	池门口	巷尾	25	8	宫后	桐和村	
2756	桐和学校前一巷	Tónghé Xuéxiào Qián 1 Xiàng	南北	桐和开发区一路	巷尾	40	8	宫后	桐和村	
2757	桐和学校前二巷	Tónghé Xuéxiào Qián 2 Xiàng	南北	桐和开发区一路	巷尾	66	8	宫后	桐和村	
2758	桐和学校前三巷	Tónghé Xuéxiào Qián 3 Xiàng	南北	桐和开发区一路	桐和开发区二路	101	8	宫后	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2759	桐和学校前四巷	Tónghé Xuéxiào Qián 4 Xiàng	南北	桐和开发区一路	桐和开发区二路	105	8	宫后	桐和村	
2760	桐和学校前五巷	Tónghé Xuéxiào Qián 5 Xiàng	南北	桐和开发区一路	桐和开发区二路	108	8	宫后	桐和村	
2761	桐和学校前六巷	Tónghé Xuéxiào Qián 6 Xiàng	南北	桐和开发区一路	桐和开发区二路	115	8	宫后	桐和村	
2762	桐和学校前七巷	Tónghé Xuéxiào Qián 7 Xiàng	南北	桐和开发区一路	桐和开发区二路	114	8	宫后	桐和村	
2763	桐和学校前八巷	Tónghé Xuéxiào Qián 8 Xiàng	南北	桐和开发区一路	桐和开发区二路	119	8	宫后	桐和村	
2764	桐和学校前九巷	Tónghé Xuéxiào Qián 9 Xiàng	南北	桐和开发区一路	桐和开发区二路	121	8	宫后	桐和村	
2765	桐和学校前十巷	Tónghé Xuéxiào Qián 10 Xiàng	南北	桐和开发区一路	桐和开发区二路	123	8	宫后	桐和村	
2766	开发区一巷	Kāifāqū 1 Xiàng	南北	桐和开发区一路	巷尾	40	8	桐和村村庄	桐和村	
2767	开发区二巷	Kāifāqū 2 Xiàng	南北	桐和开发区一路	巷尾	38	8	桐和村村庄	桐和村	
2768	开发区三巷	Kāifāqū 3 Xiàng	南北	桐和开发区一路	巷尾	52	8	桐和村村庄	桐和村	
2769	开发区四巷	Kāifāqū 4 Xiàng	南北	桐和开发区一路	巷尾	82	8	桐和村村庄	桐和村	
2770	开发区五巷	Kāifāqū 5 Xiàng	南北	桐和开发区一路	巷尾	91	8	桐和村村庄	桐和村	
2771	开发区六巷	Kāifāqū 6 Xiàng	南北	桐和开发区一路	巷尾	94	8	桐和村村庄	桐和村	
2772	乌门楼祠堂南座一巷	Wūménlóu Cítáng Nánzuò 1 Xiàng	南北	乌门楼祠堂南座	巷尾	16	4	乌门楼	桐和村	
2773	乌门楼老厝四巷	Wūménlóu Lǎocuò 4 Xiàng	南北	乌门楼老厝	巷尾	23	4	乌门楼	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2774	乌门楼老厝东一巷	Wūménlóu Lǎocuò Dōng 1 Xiàng	南北	乌门楼老厝东	巷尾	21	4	乌门楼	桐和村	
2775	乌门楼老厝东二巷	Wūménlóu Lǎocuò Dōng 2 Xiàng	南北	乌门楼老厝东	巷尾	20	4	乌门楼	桐和村	
2776	乌门楼祠堂西座一巷	Wūménlóu Cítáng Xīzuò 1 Xiàng	南北	乌门楼祠堂西座	巷尾	15	4	乌门楼	桐和村	
2777	乌门楼祠堂正座北一巷	Wūménlóu Cítáng Zhèngzuò Běi 1 Xiàng	东西	乌门楼祠堂正座北	巷尾	28	4	乌门楼	桐和村	
2778	乌门楼祠堂正座北二巷	Wūménlóu Cítáng Zhèngzuò Běi 2 Xiàng	东西	乌门楼祠堂正座北	巷尾	31	4	乌门楼	桐和村	
2779	乌门楼祠堂正座南一巷	Wūménlóu Cítáng Zhèngzuò Nán 1 Xiàng	东西	乌门楼祠堂正座南	巷尾	23	4	乌门楼	桐和村	
2780	乌门楼祠堂正座南二巷	Wūménlóu Cítáng Zhèngzuò Nán 2 Xiàng	东西	乌门楼祠堂正座一巷	巷尾	19	4	乌门楼	桐和村	
2781	乌门楼祠堂正座一巷	Wūménlóu Cítáng Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	乌门楼祠堂正座	巷尾	21	4	乌门楼	桐和村	
2782	乌门楼祠堂正座东一巷	Wūménlóu Cítáng Zhèngzuò Dōng 1 Xiàng	南北	乌门楼祠堂正座东	巷尾	28	4	乌门楼	桐和村	
2783	乌门楼顶座南一巷	Wūménlóu Dǐngzuò Nán 1 Xiàng	东西	乌门楼顶座一巷	乌门楼顶座四巷	44	4	乌门楼	桐和村	
2784	乌门楼顶座北一巷	Wūménlóu Dǐngzuò Běi 1 Xiàng	东西	乌门楼顶座一巷	乌门楼顶座四巷	41	4	乌门楼	桐和村	
2785	乌门楼顶座北二巷	Wūménlóu Dǐngzuò Běi 2 Xiàng	东西	乌门楼顶座北	巷尾	22	4	乌门楼	桐和村	
2786	顶祠堂桥头一巷	Dǐngcí táng Qiáotóu 1 Xiàng	南北	桐山路	桐和顶祠堂路	65	4	顶祠堂	桐和村	
2787	顶祠堂桥头二巷	Dǐngcí táng Qiáotóu 2 Xiàng	南北	桐山路	桐和顶祠堂路	63	4	顶祠堂	桐和村	
2788	顶祠堂桥头三巷	Dǐngcí táng Qiáotóu 3 Xiàng	南北	桐山路	桐和顶祠堂路	62	4	顶祠堂	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2789	顶祠堂桥头四巷	Dǐngcí táng Qiáotóu 4 Xiàng	南北	桐山路	桐和顶祠堂路	57	4	顶祠堂	桐和村	
2790	顶祠堂桥头五巷	Dǐngcí táng Qiáotóu 5 Xiàng	南北	桐山路	桐和顶祠堂路	56	4	顶祠堂	桐和村	
2791	顶祠堂桥头六巷	Dǐngcí táng Qiáotóu 6 Xiàng	南北	桐山路	巷尾	98	4	顶祠堂	桐和村	
2792	顶祠堂八角门正座一巷	Dǐngcí táng Bājiǎomén Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	桐和顶祠堂路	巷尾	103	4	顶祠堂	桐和村	
2793	顶祠堂八角门正座二巷	Dǐngcí táng Bājiǎomén Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	桐和顶祠堂路	巷尾	108	4	顶祠堂	桐和村	
2794	顶祠堂八角门正座三巷	Dǐngcí táng Bājiǎomén Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	桐和顶祠堂路	巷尾	109	4	顶祠堂	桐和村	
2795	顶祠堂八角门正座四巷	Dǐngcí táng Bājiǎomén Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	桐和顶祠堂路	巷尾	108	4	顶祠堂	桐和村	
2796	顶祠堂八角门正座五巷	Dǐngcí táng Bājiǎomén Zhèngzuò 5 Xiàng	南北	桐和顶祠堂路	巷尾	113	4	顶祠堂	桐和村	
2797	顶祠堂公厅前一巷	Dǐngcí táng Gōngtīng Qián 1 Xiàng	南北	顶祠堂公厅前	巷尾	24	4	顶祠堂	桐和村	
2798	顶祠堂公厅前二巷	Dǐngcí táng Gōngtīng Qián 2 Xiàng	南北	顶祠堂公厅前	巷尾	28	4	顶祠堂	桐和村	
2799	顶祠堂凤岗东巷	Dǐngcí táng Fènggǎng Dōngxiàng	南北	顶祠堂南面门楼外一巷	顶祠堂凤岗北巷	72	5	顶祠堂	桐和村	
2800	顶祠堂凤岗北巷	Dǐngcí táng Fènggǎng Běixiàng	东西	顶祠堂凤岗东巷	顶祠堂八角门正座一巷	121	4	顶祠堂	桐和村	
2801	顶祠堂凤岗南巷	Dǐngcí táng Fènggǎng Nánxiàng	东西	顶祠堂凤岗东巷	顶祠堂八角门正座一巷	120	4	顶祠堂	桐和村	
2802	顶祠堂迪惠公祠巷	Dǐngcí táng Díhuìgōngcí Xiàng	南北	顶祠堂凤岗南中巷	顶祠堂凤岗北中巷	18	4	顶祠堂	桐和村	
2803	顶祠堂凤岗北中巷	Dǐngcí táng Fènggǎng Běi Zhōngxiàng	东西	顶祠堂迪惠公祠巷	顶祠堂凤岗正座一巷	47	4	顶祠堂	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2804	顶祠堂凤岗南中巷	Dǐngcí táng Fènggǎng Nán Zhōngxiàng	东西	顶祠堂迪惠公祠巷	顶祠堂凤岗正座一巷	45	4	顶祠堂	桐和村	
2805	顶祠堂凤岗正座一巷	Dǐngcí táng Fènggǎng Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	顶祠堂凤岗南巷	顶祠堂凤岗北巷	49	4	顶祠堂	桐和村	
2806	顶祠堂凤岗正座二巷	Dǐngcí táng Fènggǎng Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	顶祠堂凤岗南巷	顶祠堂凤岗北巷	52	4	顶祠堂	桐和村	
2807	顶祠堂凤岗正座三巷	Dǐngcí táng Fènggǎng Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	顶祠堂凤岗南巷	顶祠堂凤岗北巷	52	4	顶祠堂	桐和村	
2808	顶祠堂南面门楼外一巷	Dǐngcí táng Nánmiàn mén Lóuwài 1 Xiàng	东西	顶祠堂凤岗东巷	顶祠堂八角门正座一巷	119	4	顶祠堂	桐和村	
2809	顶祠堂南面门楼外二巷	Dǐngcí táng Nánmiàn mén Lóuwài 2 Xiàng	东西	顶祠堂南面门楼外	巷尾	20	4	顶祠堂	桐和村	
2810	顶祠堂南面门楼外三巷	Dǐngcí táng Nánmiàn mén Lóuwài 3 Xiàng	东西	顶祠堂南面门楼外	巷尾	12	4	顶祠堂	桐和村	
2811	顶祠堂南面门楼外四巷	Dǐngcí táng Nánmiàn mén Lóuwài 4 Xiàng	东西	顶祠堂南面门楼外	巷尾	35	4	顶祠堂	桐和村	
2812	顶祠堂北面门楼外一巷	Dǐngcí táng Běimiàn mén Lóuwài 1 Xiàng	东西	顶祠堂八角门正座一巷	巷尾	33	4	顶祠堂	桐和村	
2813	顶祠堂老爷宫东巷	Dǐngcí táng Lǎoyégōng Dōngxiàng	东西	老爷宫东	巷尾	32	4	顶祠堂	桐和村	
2814	顶祠堂老爷宫西巷	Dǐngcí táng Lǎoyégōng Xīxiàng	东西	老爷宫西	巷尾	28	4	顶祠堂	桐和村	
2815	顶寨新厝一巷	Dǐngzhài Xīncuò 1 Xiàng	东西	顶寨新厝	巷尾	66	4	顶寨	桐和村	
2816	顶寨新厝二巷	Dǐngzhài Xīncuò 2 Xiàng	东西	顶寨新厝	巷尾	68	4	顶寨	桐和村	
2817	顶寨新厝三巷	Dǐngzhài Xīncuò 3 Xiàng	东西	顶寨新厝	巷尾	65	4	顶寨	桐和村	
2818	顶寨新厝后一巷	Dǐngzhài Xīncuò Hòu 1 Xiàng	东西	顶寨新厝后	巷尾	64	4	顶寨	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2819	顶寨新厝后二巷	Dǐngzhài Xīncuò Hòu 2 Xiàng	东西	顶寨新厝后	巷尾	68	4	顶寨	桐和村	
2820	顶寨新厝后三巷	Dǐngzhài Xīncuò Hòu 3 Xiàng	东西	顶寨新厝后	巷尾	69	4	顶寨	桐和村	
2821	顶寨门楼前新厝一巷	Dǐngzhài Ménlóu Qián Xīncuò 1 Xiàng	东西	顶寨门楼前新厝东巷	顶寨门楼前新厝西巷	20	4	顶寨	桐和村	
2822	顶寨门楼前新厝二巷	Dǐngzhài Ménlóu Qián Xīncuò 2 Xiàng	东西	顶寨门楼前新厝东巷	顶寨门楼前新厝西巷	18	4	顶寨	桐和村	
2823	顶寨门楼前新厝三巷	Dǐngzhài Ménlóu Qián Xīncuò 3 Xiàng	东西	顶寨门楼前新厝东巷	顶寨门楼前新厝西巷	39	4	顶寨	桐和村	
2824	顶寨门楼前新厝西巷	Dǐngzhài Ménlóu Qián Xīncuò Xīxiàng	南北	顶寨门楼前新厝三巷	顶寨门楼前新厝一巷	26	4	顶寨	桐和村	
2825	顶寨门楼前新厝东巷	Dǐngzhài Ménlóu Qián Xīncuò Dōngxiàng	南北	顶寨门楼前新厝三巷	巷尾	50	4	顶寨	桐和村	
2826	顶寨宅内老厝厅一巷	Dǐngzhài Zháinèi Lǎocuò Tīng 1 Xiàng	东西	顶寨宅内老厝东一巷	顶寨宅内老厝西一巷	32	4	顶寨	桐和村	
2827	顶寨宅内老厝东一巷	Dǐngzhài Zháinèi Lǎocuò Dōng 1 Xiàng	南北	顶寨寨内老厝北巷	顶寨宅内老厝厅一巷	48	4	顶寨	桐和村	
2828	顶寨宅内老厝东二巷	Dǐngzhài Zháinèi Lǎocuò Dōng 2 Xiàng	南北	顶寨寨内老厝北巷	巷尾	51	4	顶寨	桐和村	
2829	顶寨宅内老厝西一巷	Dǐngzhài Zháinèi Lǎocuò Xī 1 Xiàng	南北	顶寨寨内老厝北巷	顶寨宅内老厝厅一巷	37	4	顶寨	桐和村	
2830	顶寨宅内老厝西二巷	Dǐngzhài Zháinèi Lǎocuò Xī 2 Xiàng	南北	顶寨寨内老厝北巷	巷尾	61	4	顶寨	桐和村	
2831	顶寨寨内老厝北巷	Dǐngzhài Zhàinèi Lǎocuò Běixiàng	东西	顶寨宅内老厝东二巷	顶寨宅内老厝西二巷	53	4	顶寨	桐和村	
2832	顶寨蜈蚣地一巷	Dǐngzhài Wúgōngdì 1 Xiàng	东西	顶寨蜈蚣地	巷尾	30	4	顶寨	桐和村	
2833	顶寨蜈蚣地二巷	Dǐngzhài Wúgōngdì 2 Xiàng	东西	顶寨蜈蚣地	巷尾	21	4	顶寨	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2834	顶寨蜈蚣地三巷	Dǐngzhài Wúgōngdì 3 Xiàng	东西	顶寨蜈蚣地	巷尾	22	4	顶寨	桐和村	
2835	顶寨蜈蚣地厅内一巷	Dǐngzhài Wúgōngdì Tīng Nèi 1 Xiàng	东西	顶寨蜈蚣地东巷	顶寨蜈蚣地西巷	22	4	顶寨	桐和村	
2836	顶寨蜈蚣地北巷	Dǐngzhài Wúgōngdì Běixiàng	东西	顶寨蜈蚣地东巷	顶寨蜈蚣地西巷	24	4	顶寨	桐和村	
2837	顶寨蜈蚣地东巷	Dǐngzhài Wúgōngdì Dōngxiàng	南北	顶寨蜈蚣地厅内一巷	顶寨蜈蚣地北巷	24	4	顶寨	桐和村	
2838	顶寨蜈蚣地西巷	Dǐngzhài Wúgōngdì Xīxiàng	南北	顶寨蜈蚣地厅内一巷	顶寨蜈蚣地北巷	23	4	顶寨	桐和村	
2839	梧岗里老厝南一巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuò Nán 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝南巷	巷尾	31	4	梧岗里	桐和村	
2840	梧岗里老厝南二巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuò Nán 2 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝南巷	巷尾	51	4	梧岗里	桐和村	
2841	梧岗里老厝西一巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuò Xī 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝西巷	巷尾	27	4	梧岗里	桐和村	
2842	梧岗里老厝西二巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuò Xī 2 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝西巷	巷尾	43	4	梧岗里	桐和村	
2843	梧岗里老厝正座一巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuò Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝西巷	巷尾	60	4	梧岗里	桐和村	
2844	梧岗里老厝北一巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuò Běi 1 Xiàng	东西	桐和村梧岗里老厝西一巷	巷尾	32	4	梧岗里	桐和村	
2845	梧岗里老厝北二巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuò Běi 2 Xiàng	东西	桐和村梧岗里老厝西一巷	桐和村梧岗里老厝东一巷	42	4	梧岗里	桐和村	
2846	梧岗里老厝东一巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuò Dōng 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝南二巷	桐和村梧岗里老厝北二巷	27	4	梧岗里	桐和村	
2847	梧岗里老厝外一巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuòwài 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝北二巷	桐和村梧岗里老厝外北巷	17	4	梧岗里	桐和村	
2848	梧岗里老厝外二巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuòwài 2 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝北二巷	桐和村梧岗里老厝外北巷	18	4	梧岗里	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2849	梧岗里老厝外三巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuòwài 3 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝北二井	桐和村梧岗里老厝外北井	19	4	梧岗里	桐和村	
2850	梧岗里老厝外四巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuòwài 4 Xiàng	南北	桐和村梧岗里老厝北二井	桐和村梧岗里老厝外北井	20	4	梧岗里	桐和村	
2851	梧岗里老厝外北巷	Wúgǎnglǐ Lǎocuòwài Běixiàng	东西	桐和村梧岗里老厝外四井	巷尾	54	4	梧岗里	桐和村	
2852	梧岗里蜈蚣地老厝南巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Lǎocuò Nánxiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地老厝西井	巷尾	24	4	梧岗里	桐和村	
2853	梧岗里蜈蚣地老厝正座一巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Lǎocuò Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地老厝西井	巷尾	64	4	梧岗里	桐和村	
2854	梧岗里蜈蚣地老厝西巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Lǎocuò Xīxiàng	东西	桐和村梧岗里蜈蚣地老厝西井	巷尾	31	4	梧岗里	桐和村	
2855	梧岗里蜈蚣地老厝北巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Lǎocuò Běixiàng	东西	桐和村顶寨蜈蚣地东巷	巷尾	78	4	梧岗里	桐和村	
2856	梧岗里蜈蚣地新厝南巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Xīncuò Nánxiàng	东西	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝西井	巷尾	24	4	梧岗里	桐和村	
2857	梧岗里蜈蚣地新厝西巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Xīncuò Xīxiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝西井	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝北井	40	4	梧岗里	桐和村	
2858	梧岗里蜈蚣地新厝北巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Xīncuò Běixiàng	东西	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝西井	巷尾	25	4	梧岗里	桐和村	
2859	梧岗里蜈蚣地新厝正座一巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Xīncuò Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝西井	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝北井	16	4	梧岗里	桐和村	
2860	梧岗里蜈蚣地新厝正座二巷	Wúgǎnglǐ Wúgōngdì Xīncuò Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝西井	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝北井	18	4	梧岗里	桐和村	
2861	胜辉市尾南一巷	Shèng huī shì wěi Nán 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝北井	桐和村胜辉市尾厝五巷	26	4	胜辉	桐和村	
2862	胜辉市尾南二巷	Shèng huī shì wěi Nán 2 Xiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝北井	桐和村胜辉市尾厝五巷	31	4	胜辉	桐和村	
2863	胜辉市尾南三巷	Shèng huī shì wěi Nán 3 Xiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝北井	桐和村胜辉市尾厝五巷	33	4	胜辉	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2864	胜辉市尾南四巷	Shèng huī shì wěi Nán 4 Xiàng	南北	桐和村梧岗里蜈蚣地新厝北井	桐和村胜辉市尾厝五巷	35	4	胜辉	桐和村	
2865	胜辉市尾南五巷	Shèng huī shì wěi Nán 5 Xiàng	东西	桐和村胜辉市尾南一巷	巷尾	27	4	胜辉	桐和村	
2866	胜辉市尾新厝南一巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò Nán 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉市尾新厝五井	桐和村胜辉市尾新厝一井	43	4	胜辉	桐和村	
2867	胜辉市尾新厝南二巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò Nán 2 Xiàng	东西	桐和村胜辉市尾新厝五井	桐和村胜辉市尾新厝一井	44	4	胜辉	桐和村	
2868	胜辉市尾新厝一巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	56	4	胜辉	桐和村	
2869	胜辉市尾新厝二巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 2 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	53	4	胜辉	桐和村	
2870	胜辉市尾新厝三巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 3 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	48	4	胜辉	桐和村	
2871	胜辉市尾新厝四巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 4 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	51	4	胜辉	桐和村	
2872	胜辉市尾新厝五巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 5 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	97	4	胜辉	桐和村	
2873	胜辉市尾新厝六巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 6 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	110	4	胜辉	桐和村	
2874	胜辉市尾新厝七巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 7 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	118	4	胜辉	桐和村	
2875	胜辉市尾新厝八巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 8 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	117	4	胜辉	桐和村	
2876	胜辉市尾新厝九巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò 9 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾新厝南井	桐和村胜辉市尾新厝北井	111	4	胜辉	桐和村	
2877	胜辉市尾新厝北一巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò Běi 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉市尾新厝五井	桐和村胜辉市尾新厝一井	49	4	胜辉	桐和村	
2878	胜辉市尾新厝北二巷	Shèng huī shì wěi Xīncuò Běi 2 Xiàng	东西	桐和村胜辉市尾新厝五井	桐和村胜辉市尾新厝一井	57	4	胜辉	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2879	胜辉市尾北侧一巷	Shèng huī shì wěi běi cè 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉市尾新厝九井	巷尾	122	4	胜辉	桐和村	
2880	胜辉公路顶一巷	Shèng huī gōng lù dǐng 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉公路顶南	桐和村胜辉市尾老厝一井	69	4	胜辉	桐和村	
2881	胜辉市尾老厝一巷	Shèng huī shì wěi lǎo cuò 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾老厝二井	桐和村胜辉纪序公南三井	40	4	胜辉	桐和村	
2882	胜辉市尾老厝二巷	Shèng huī shì wěi lǎo cuò 2 Xiàng	南北	桐和村胜辉公路顶一巷	桐和村胜辉纪序公南三井	66	4	胜辉	桐和村	
2883	胜辉市尾老厝三巷	Shèng huī shì wěi lǎo cuò 3 Xiàng	南北	桐和村胜辉公路顶一巷	巷尾	69	4	胜辉	桐和村	
2884	胜辉市尾老厝四巷	Shèng huī shì wěi lǎo cuò 4 Xiàng	南北	桐和村胜辉公路顶一巷	巷尾	87	4	胜辉	桐和村	
2885	胜辉市尾老厝五巷	Shèng huī shì wěi lǎo cuò 5 Xiàng	南北	桐和村胜辉公路顶一巷	巷尾	93	4	胜辉	桐和村	
2886	胜辉纪序公南一巷	Shèng huī jì xù gōng nán 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉纪序公横一井	巷尾	37	4	胜辉	桐和村	
2887	胜辉纪序公南二巷	Shèng huī jì xù gōng nán 2 Xiàng	东西	桐和村胜辉纪序公横一井	巷尾	36	4	胜辉	桐和村	
2888	胜辉纪序公南三巷	Shèng huī jì xù gōng nán 3 Xiàng	东西	桐和村胜辉纪序公横一井	巷尾	34	4	胜辉	桐和村	
2889	胜辉纪序公横一巷	Shèng huī jì xù gōng héng 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾老厝三井	巷尾	83	4	胜辉	桐和村	
2890	胜辉纪序公横二巷	Shèng huī jì xù gōng héng 2 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾老厝四井	巷尾	75	4	胜辉	桐和村	
2891	胜辉纪序公横三巷	Shèng huī jì xù gōng héng 3 Xiàng	南北	桐和村胜辉市尾老厝五井	巷尾	86	4	胜辉	桐和村	
2892	胜辉纪序公正座一巷	Shèng huī jì xù gōng zhèng zuò 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉纪序公南一井	桐和村胜辉纪序公北一井	43	4	胜辉	桐和村	
2893	胜辉纪序公北一巷	Shèng huī jì xù gōng běi 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉纪序公横一井	巷尾	36	4	胜辉	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2894	胜辉纪序公北二巷	Shèng huī Jì xù gōng Běi 2 Xiàng	东西	桐和村胜辉纪序公横一井	巷尾	36	4	胜辉	桐和村	
2895	胜辉肥仓前一巷	Shèng huī Féi cāng Qián 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉纪序公北二井	巷尾	32	4	胜辉	桐和村	
2896	胜辉肥仓前二巷	Shèng huī Féi cāng Qián 2 Xiàng	南北	桐和村胜辉纪序公北二井	巷尾	40	4	胜辉	桐和村	
2897	胜辉肥仓前三巷	Shèng huī Féi cāng Qián 3 Xiàng	南北	桐和村胜辉纪序公北二井	巷尾	26	4	胜辉	桐和村	
2898	胜辉肥仓后公厅内一巷	Shèng huī Féi cāng Hòu Gōng tīng nèi 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉纪序公北四井	巷尾	55	4	胜辉	桐和村	
2899	后山堤内一巷	Hòu shān dī nèi 1 Xiàng	南北	星光埔龙田五巷	巷尾	45	4	后山	桐和村	
2900	后山堤内二巷	Hòu shān dī nèi 2 Xiàng	南北	星光埔龙田六巷	巷尾	34	4	后山	桐和村	
2901	梧岗里塔瑞路北一巷	Wú gǎng lǐ Tǎ ruì Lù Běi 1 Xiàng	东西	桐和村梧岗里塔瑞路西	星光十德堂前边一巷	244	4	梧岗里	桐和村	
2902	梧岗里新厝前一巷	Wú gǎng lǐ Xīn cuò Qián 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里塔瑞路北井	巷尾	116	4	梧岗里	桐和村	
2903	梧岗里新厝前二巷	Wú gǎng lǐ Xīn cuò Qián 2 Xiàng	南北	桐和村梧岗里塔瑞路北井	巷尾	55	4	梧岗里	桐和村	
2904	梧岗里新厝前三巷	Wú gǎng lǐ Xīn cuò Qián 3 Xiàng	南北	桐和村梧岗里塔瑞路北井	巷尾	60	4	梧岗里	桐和村	
2905	梧岗里新厝正座一巷	Wú gǎng lǐ Xīn cuò Zhèng zuò 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里新厝南一井	桐和村梧岗里新厝北一井	96	4	梧岗里	桐和村	
2906	梧岗里新厝正座二巷	Wú gǎng lǐ Xīn cuò Zhèng zuò 2 Xiàng	南北	桐和村梧岗里新厝南一井	巷尾	102	4	梧岗里	桐和村	
2907	梧岗里新厝西巷	Wú gǎng lǐ Xīn cuò Xī xiàng	南北	桐和村梧岗里新厝南一井	巷尾	111	4	梧岗里	桐和村	
2908	梧岗里新厝北一巷	Wú gǎng lǐ Xīn cuò Běi 1 Xiàng	东西	桐和村梧岗里新厝西巷	巷尾	25	4	梧岗里	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2909	梧岗里新厝北二巷	Wúgǎnglǐ Xīncuò Běi 2 Xiàng	东西	桐和村梧岗里新厝西巷	巷尾	32	4	梧岗里	桐和村	
2910	梧岗里碧斗厝南一巷	Wúgǎnglǐ Bìdòucuò Nán 1 Xiàng	东西	桐和村梧岗里碧斗厝西巷	巷尾	37	4	梧岗里	桐和村	
2911	梧岗里碧斗厝南二巷	Wúgǎnglǐ Bìdòucuò Nán 2 Xiàng	东西	桐和村梧岗里碧斗厝西巷	巷尾	35	4	梧岗里	桐和村	
2912	梧岗里碧斗厝西巷	Wúgǎnglǐ Bìdòucuò Xīxiàng	南北	桐和村梧岗里碧斗厝西巷	桐和村胜辉碧斗厝横一巷	48	4	梧岗里	桐和村	
2913	梧岗里碧斗厝正座一巷	Wúgǎnglǐ Bìdòucuò Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里碧斗厝西巷	桐和村胜辉碧斗厝四点房二巷	44	4	梧岗里	桐和村	
2914	胜辉碧斗厝北一巷	Shèngguī Bìdòucuò Běi 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉碧斗厝横一巷	巷尾	28	4	胜辉	桐和村	
2915	胜辉碧斗厝北二巷	Shèngguī Bìdòucuò Běi 2 Xiàng	东西	桐和村胜辉碧斗厝横一巷	巷尾	28	4	胜辉	桐和村	
2916	胜辉碧斗厝北三巷	Shèngguī Bìdòucuò Běi 3 Xiàng	东西	桐和村胜辉碧斗厝横一巷	巷尾	35	4	胜辉	桐和村	
2917	胜辉碧斗厝四点房一巷	Shèngguī Bìdòucuò 4 Diǎnfáng 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉碧斗厝横一巷	巷尾	32	4	胜辉	桐和村	
2918	胜辉碧斗厝四点房二巷	Shèngguī Bìdòucuò 4 Diǎnfáng 2 Xiàng	东西	桐和村胜辉碧斗厝横一巷	巷尾	28	4	胜辉	桐和村	
2919	胜辉碧斗厝横一巷	Shèngguī Bìdòucuò Héng 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里碧斗厝西巷	巷尾	31	4	胜辉	桐和村	
2920	胜辉田下南一巷	Shèngguī Tiánxià Nán 1 Xiàng	南北	桐和村梧岗里塔瑞路北巷	巷尾	89	4	胜辉	桐和村	
2921	胜辉田下南二巷	Shèngguī Tiánxià Nán 2 Xiàng	南北	桐和村梧岗里塔瑞路北巷	巷尾	88	4	胜辉	桐和村	
2922	胜辉田下南三巷	Shèngguī Tiánxià Nán 3 Xiàng	南北	桐和村梧岗里塔瑞路北巷	巷尾	81	4	胜辉	桐和村	
2923	胜辉田下南四巷	Shèngguī Tiánxià Nán 4 Xiàng	南北	桐和村梧岗里塔瑞路北巷	巷尾	85	4	胜辉	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2924	胜辉大楼前一巷	Shènghuī Dàlóu Qián 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉大楼前二巷	桐和村胜辉田下南一巷	63	4	胜辉	桐和村	
2925	胜辉大楼前二巷	Shènghuī Dàlóu Qián 2 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下南一巷	巷尾	46	4	胜辉	桐和村	
2926	胜辉大楼前三巷	Shènghuī Dàlóu Qián 3 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下南二巷	巷尾	34	4	胜辉	桐和村	
2927	胜辉田下南直一巷	Shènghuī Tiánxià Nán Zhí 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉田下正座五井	巷尾	57	4	胜辉	桐和村	
2928	胜辉田下南直二巷	Shènghuī Tiánxià Nán Zhí 2 Xiàng	东西	桐和村胜辉田下正座五井	巷尾	53	4	胜辉	桐和村	
2929	胜辉田下北一巷	Shènghuī Tiánxià Běi 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉田下正座五井	巷尾	53	4	胜辉	桐和村	
2930	胜辉田下北直一巷	Shènghuī Tiánxià Běi Zhí 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉田下正座五井	巷尾	52	4	胜辉	桐和村	
2931	胜辉田下北直二巷	Shènghuī Tiánxià Běi Zhí 2 Xiàng	东西	桐和村胜辉田下正座五井	巷尾	48	4	胜辉	桐和村	
2932	胜辉田下正座一巷	Shènghuī Tiánxià Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北直二井	巷尾	40	4	胜辉	桐和村	
2933	胜辉田下正座二巷	Shènghuī Tiánxià Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北直二井	巷尾	44	4	胜辉	桐和村	
2934	胜辉田下正座三巷	Shènghuī Tiánxià Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北直二井	巷尾	44	4	胜辉	桐和村	
2935	胜辉田下正座四巷	Shènghuī Tiánxià Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北直二井	巷尾	44	4	胜辉	桐和村	
2936	胜辉田下正座五巷	Shènghuī Tiánxià Zhèngzuò 5 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北直二井	巷尾	71	4	胜辉	桐和村	
2937	胜辉永盛居正座一巷	Shènghuī Yǒngshèngjū Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	桐和村胜辉布局一巷	巷尾	19	4	胜辉	桐和村	
2938	胜辉永盛居正座二巷	Shènghuī Yǒngshèngjū Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	桐和村胜辉永盛居正座五井	桐和村胜辉永盛居正座四井	22	4	胜辉	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2939	胜辉永盛居正座三巷	Shènghuī Yǒngshèngjū Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	桐和村胜辉永盛居正座 四井	桐和村胜辉永盛居正座 四井	23	4	胜辉	桐和村	
2940	胜辉永盛居正座四巷	Shènghuī Yǒngshèngjū Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	桐和村胜辉永盛居正座 一井	桐和村胜辉永盛居正座 一井	15	4	胜辉	桐和村	
2941	胜辉布局一巷	Shènghuī Bùjú 1 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北一巷	巷尾	25	4	胜辉	桐和村	
2942	胜辉布局二巷	Shènghuī Bùjú 2 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北一巷	巷尾	34	4	胜辉	桐和村	
2943	胜辉布局三巷	Shènghuī Bùjú 3 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北一巷	巷尾	29	4	胜辉	桐和村	
2944	胜辉布局四巷	Shènghuī Bùjú 4 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北一巷	巷尾	29	4	胜辉	桐和村	
2945	胜辉布局五巷	Shènghuī Bùjú 5 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北一巷	巷尾	30	4	胜辉	桐和村	
2946	胜辉布局六巷	Shènghuī Bùjú 6 Xiàng	南北	桐和村胜辉田下北一巷	巷尾	39	4	胜辉	桐和村	
2947	后山菜园地十巷	Hòushān Càiyuándì 10 Xiàng	南北	桐和村后山堤内一巷	巷尾	37	4	后山	桐和村	
2948	后山新厝前东一巷	Hòushān Xīncuò Qián Dōng 1 Xiàng	东西	桐和村后山菜园地十巷	巷尾	62	4	后山	桐和村	
2949	后山新厝前一巷	Hòushān Xīncuò Qián 1 Xiàng	南北	桐和村后山新厝前西一井	巷尾	54	4	后山	桐和村	
2950	后山新厝前二巷	Hòushān Xīncuò Qián 2 Xiàng	南北	桐和村后山新厝前西一井	巷尾	54	4	后山	桐和村	
2951	后山新厝前三巷	Hòushān Xīncuò Qián 3 Xiàng	南北	桐和村后山新厝前西一井	巷尾	53	4	后山	桐和村	
2952	后山新厝前四巷	Hòushān Xīncuò Qián 4 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西六井	巷尾	48	4	后山	桐和村	
2953	后山新厝前五巷	Hòushān Xīncuò Qián 5 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西八井	巷尾	75	4	后山	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2954	后山新厝前六巷	Hòushān Xīncuò Qián 6 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前北	巷尾	60	4	后山	桐和村	
2955	后山新厝前西一巷	Hòushān Xīncuò Qián Xī 1 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西	巷尾	31	4	后山	桐和村	
2956	后山新厝前西二巷	Hòushān Xīncuò Qián Xī 2 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西	桐和村后山新厝前四巷	33	4	后山	桐和村	
2957	后山新厝前西三巷	Hòushān Xīncuò Qián Xī 3 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西	桐和村后山新厝前四巷	35	4	后山	桐和村	
2958	后山新厝前西四巷	Hòushān Xīncuò Qián Xī 4 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西	桐和村后山新厝前四巷	29	4	后山	桐和村	
2959	后山新厝前西五巷	Hòushān Xīncuò Qián Xī 5 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西	桐和村后山新厝前四巷	31	4	后山	桐和村	
2960	后山新厝前西六巷	Hòushān Xīncuò Qián Xī 6 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西	桐和村后山新厝前四巷	39	4	后山	桐和村	
2961	后山新厝前西七巷	Hòushān Xīncuò Qián Xī 7 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西	桐和村后山新厝前五巷	38	4	后山	桐和村	
2962	后山新厝前西八巷	Hòushān Xīncuò Qián Xī 8 Xiàng	东西	桐和村后山新厝前西	桐和村后山新厝前五巷	25	4	后山	桐和村	
2963	后山老寨尾南一巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Nán 1 Xiàng	南北	桐和村后山老寨尾北	巷尾	46	4	后山	桐和村	
2964	后山老寨尾南二巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Nán 2 Xiàng	南北	桐和村后山老寨尾北	巷尾	21	4	后山	桐和村	
2965	后山老寨尾南三巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Nán 3 Xiàng	南北	桐和村后山老寨尾北	巷尾	23	4	后山	桐和村	
2966	后山新厝内正座一巷	Hòushān Xīncuò Nèi Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	后山新厝内西一巷	后山新厝内东一巷	20	4	后山	桐和村	
2967	后山新厝内正座二巷	Hòushān Xīncuò Nèi Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	后山新厝内西一巷	后山新厝内东一巷	29	4	后山	桐和村	
2968	后山新厝内东一巷	Hòushān Xīncuò Nèi Dōng 1 Xiàng	南北	桐和村后山新厝内正座一巷	桐和村后山新厝内正座二巷	27	4	后山	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2969	后山新厝内西一巷	Hòushān Xīncuò Nèi Xī 1 Xiàng	南北	桐和村后山新厝内正座 _{二井}	桐和村后山新厝内正座 _{二井}	26	4	后山	桐和村	
2970	后山新厝内西二巷	Hòushān Xīncuò Nèi Xī 2 Xiàng	南北	桐和村后山新厝内正座 _{二井}	桐和村后山新厝内正座 _{二井}	30	4	后山	桐和村	
2971	后山老书斋一巷	Hòushān Lǎoshūzhāi 1 Xiàng	南北	桐和村后山老书斋北	巷尾	20	4	后山	桐和村	
2972	后山老书斋二巷	Hòushān Lǎoshūzhāi 2 Xiàng	南北	桐和村后山老书斋北	巷尾	16	4	后山	桐和村	
2973	后山老书斋三巷	Hòushān Lǎoshūzhāi 3 Xiàng	南北	桐和村后山老书斋北	巷尾	16	4	后山	桐和村	
2974	后山老书斋东一巷	Hòushān Lǎoshūzhāi Dōng 1 Xiàng	南北	桐和村后山老书斋一巷	巷尾	18	4	后山	桐和村	
2975	后山老厝东一巷	Hòushān Lǎocuò Dōng 1 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	31	4	后山	桐和村	
2976	后山老厝东二巷	Hòushān Lǎocuò Dōng 2 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	30	4	后山	桐和村	
2977	后山老厝东三巷	Hòushān Lǎocuò Dōng 3 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	29	4	后山	桐和村	
2978	后山正座一巷	Hòushān Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	27	4	后山	桐和村	
2979	后山正座二巷	Hòushān Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	74	4	后山	桐和村	
2980	后山老厝西一巷	Hòushān Lǎocuò Xī 1 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	27	4	后山	桐和村	
2981	后山老厝西二巷	Hòushān Lǎocuò Xī 2 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	25	4	后山	桐和村	
2982	后山老厝西三巷	Hòushān Lǎocuò Xī 3 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	31	4	后山	桐和村	
2983	后山老厝北一巷	Hòushān Lǎocuò Běi 1 Xiàng	东西	桐和村后山老厝西	巷尾	104	4	后山	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2984	后山祠堂地东一巷	Hòushān Cítángdì Dōng 1 Xiàng	南北	桐和村后山祠堂地一巷	巷尾	24	4	后山	桐和村	
2985	后山祠堂地东二巷	Hòushān Cítángdì Dōng 2 Xiàng	南北	桐和村后山祠堂地一巷	巷尾	23	4	后山	桐和村	
2986	后山祠堂地一巷	Hòushān Cítángdì 1 Xiàng	南北	桐和村后山祠堂地西一巷	桐和村后山祠堂地东一巷	46	4	后山	桐和村	
2987	后山祠堂地二巷	Hòushān Cítángdì 2 Xiàng	南北	桐和村后山祠堂地西一巷	桐和村后山祠堂地东一巷	43	4	后山	桐和村	
2988	后山祠堂地三巷	Hòushān Cítángdì 3 Xiàng	南北	桐和村后山祠堂地西一巷	桐和村后山祠堂地东一巷	51	4	后山	桐和村	
2989	后山祠堂地西一巷	Hòushān Cítángdì Xī 1 Xiàng	东西	桐和村后山老厝北一巷	桐和村后山祠堂地三巷	27	4	后山	桐和村	
2990	后山岭顶一巷	Hòushān Lǐngdǐng 1 Xiàng	南北	桐和村后山岭顶北	巷尾	33	4	后山	桐和村	
2991	后山岭顶二巷	Hòushān Lǐngdǐng 2 Xiàng	南北	桐和村后山岭顶北	巷尾	35	4	后山	桐和村	
2992	后山岭顶三巷	Hòushān Lǐngdǐng 3 Xiàng	南北	桐和村后山岭顶北	巷尾	32	4	后山	桐和村	
2993	后山老寨尾西一巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Xī 1 Xiàng	东西	桐和村后山老寨尾西	桐和村后山老寨尾北	44	4	后山	桐和村	
2994	后山老寨尾西二巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Xī 2 Xiàng	东西	桐和村后山老寨尾西	桐和村后山老寨尾北	39	4	后山	桐和村	
2995	后山老寨尾西三巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Xī 3 Xiàng	东西	桐和村后山老寨尾西	桐和村后山老寨尾北	45	4	后山	桐和村	
2996	后山老寨尾西四巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Xī 4 Xiàng	东西	桐和村后山老寨尾西	桐和村后山老寨尾北	41	4	后山	桐和村	
2997	后山老寨尾西五巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Xī 5 Xiàng	东西	桐和村后山老寨尾西	桐和村后山老寨尾北	46	4	后山	桐和村	
2998	后山老寨尾西六巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Xī 6 Xiàng	东西	桐和村后山老寨尾西	桐和村后山老寨尾北	21	4	后山	桐和村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
2999	后山老寨尾北一巷	Hòushān Lǎozhàiwěi Běi 1 Xiàng	南北	桐和村后山老寨尾北	桐和村后山岭顶一巷	32	4	后山	桐和村	
3000	后山岭顶新厝一巷	Hòushān Lǐngdǐng Xīncuò 1 Xiàng	南北	桐和村后山岭顶新厝西	巷尾	50	4	后山	桐和村	
3001	后山岭顶新厝二巷	Hòushān Lǐngdǐng Xīncuò 2 Xiàng	南北	桐和村后山岭顶新厝西	巷尾	22	4	后山	桐和村	
3002	后山岭顶新厝三巷	Hòushān Lǐngdǐng Xīncuò 3 Xiàng	南北	桐和村后山岭顶新厝西	巷尾	20	4	后山	桐和村	
3003	后山岭顶新厝西一巷	Hòushān Lǐngdǐng Xīncuò Xī 1 Xiàng	东西	桐和村后山老寨尾西	巷尾	53	4	后山	桐和村	
3004	后山岭顶新厝西二巷	Hòushān Lǐngdǐng Xīncuò Xī 2 Xiàng	东西	桐和村后山老寨尾西	巷尾	58	4	后山	桐和村	
3005	外寨面前岭南一巷	Wàizhài Miànqiánlǐng Nán 1 Xiàng	东西	外寨面前岭南一巷	巷尾	78	2	瑞联外寨	瑞联村	
3006	外寨面前岭北一巷	Wàizhài Miànqiánlǐng Běi 1 Xiàng	东西	外寨面前岭北一巷	巷尾	79	2	瑞联外寨	瑞联村	
3007	外寨面前岭一巷	Wàizhài Miànqiánlǐng 1 Xiàng	南北	外寨面前岭一巷	巷尾	52	2	瑞联外寨	瑞联村	
3008	外寨面前岭二巷	Wàizhài Miànqiánlǐng 2 Xiàng	南北	外寨面前岭二巷	巷尾	50	2	瑞联外寨	瑞联村	
3009	外寨面前岭三巷	Wàizhài Miànqiánlǐng 3 Xiàng	南北	外寨面前岭三巷	巷尾	53	2	瑞联外寨	瑞联村	
3010	外寨面前岭四巷	Wàizhài Miànqiánlǐng 4 Xiàng	南北	外寨面前岭四巷	巷尾	53	2	瑞联外寨	瑞联村	
3011	外寨面前岭五巷	Wàizhài Miànqiánlǐng 5 Xiàng	南北	外寨面前岭五巷	巷尾	54	2	瑞联外寨	瑞联村	
3012	外寨面前岭东一巷	Wàizhài Miànqiánlǐng Dōng 1 Xiàng	东西	外寨面前岭东一巷	巷尾	31	2	瑞联外寨	瑞联村	
3013	外寨面前岭东二巷	Wàizhài Miànqiánlǐng Dōng 2 Xiàng	南北	外寨面前岭东二巷	巷尾	16	2	瑞联外寨	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3014	狮头寨西五巷	Shītóuzhài Xī 5 Xiàng	东西	狮头寨西五巷	巷尾	30	2	狮头寨	瑞联村	
3015	狮头寨北四巷	Shītóuzhài Běi 4 Xiàng	东西	狮头寨北四巷	巷尾	51	2	狮头寨	瑞联村	
3016	狮头寨北三巷	Shītóuzhài Běi 3 Xiàng	东西	狮头寨北三巷	巷尾	56	2	狮头寨	瑞联村	
3017	狮头寨北二巷	Shītóuzhài Běi 2 Xiàng	东西	狮头寨北二巷	巷尾	56	2	狮头寨	瑞联村	
3018	狮头寨北一巷	Shītóuzhài Běi 1 Xiàng	东西	狮头寨北一巷	巷尾	68	2	狮头寨	瑞联村	
3019	狮头寨西四巷	Shītóuzhài Xī 4 Xiàng	东西	狮头寨西四巷	巷尾	40	2	狮头寨	瑞联村	
3020	狮头寨北五巷	Shītóuzhài Běi 5 Xiàng	南北	狮头寨北五巷	巷尾	14	2	狮头寨	瑞联村	
3021	狮头寨东三巷	Shītóuzhài Dōng 3 Xiàng	南北	狮头寨东三巷	巷尾	42	2	狮头寨	瑞联村	
3022	狮头寨西三巷	Shītóuzhài Xī 3 Xiàng	南北	狮头寨西三巷	巷尾	21	2	狮头寨	瑞联村	
3023	狮头寨西二巷	Shītóuzhài Xī 2 Xiàng	南北	狮头寨西二巷	巷尾	38	2	狮头寨	瑞联村	
3024	狮头寨西一巷	Shītóuzhài Xī 1 Xiàng	南北	狮头寨西一巷	巷尾	40	2	狮头寨	瑞联村	
3025	狮头寨中三巷	Shītóuzhài Zhōng 3 Xiàng	南北	狮头寨中三巷	巷尾	17	2	狮头寨	瑞联村	
3026	狮头寨中二巷	Shītóuzhài Zhōng 2 Xiàng	南北	狮头寨中二巷	巷尾	16	2	狮头寨	瑞联村	
3027	狮头寨中一巷	Shītóuzhài Zhōng 1 Xiàng	南北	狮头寨中一巷	巷尾	27	2	狮头寨	瑞联村	
3028	狮头寨东二巷	Shītóuzhài Dōng 2 Xiàng	南北	狮头寨东二巷	巷尾	41	2	狮头寨	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3029	狮头寨东一巷	Shītóuzhài Dōng 1 Xiàng	南北	狮头寨东一巷	巷尾	60	2	狮头寨	瑞联村	
3030	迪光第西一巷	Díguāngdì Xī 1 Xiàng	南北	迪光第西一巷	巷尾	31	2	迪光第	瑞联村	
3031	迪光第正座二巷	Díguāngdì Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	迪光第正座二巷	巷尾	13	2	迪光第	瑞联村	
3032	迪光第正座一巷	Díguāngdì Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	迪光第正座一巷	巷尾	31	2	迪光第	瑞联村	
3033	迪光第东二巷	Díguāngdì Dōng 2 Xiàng	南北	迪光第东二巷	巷尾	29	2	迪光第	瑞联村	
3034	迪光第北一巷	Díguāngdì Běi 1 Xiàng	东西	迪光第北一巷	巷尾	32	2	迪光第	瑞联村	
3035	迪光第西三巷	Díguāngdì Xī 3 Xiàng	南北	迪光第西三巷	巷尾	58	2	迪光第	瑞联村	
3036	迪光第西二巷	Díguāngdì Xī 2 Xiàng	南北	迪光第西二巷	巷尾	44	2	迪光第	瑞联村	
3037	迪光第东一巷	Díguāngdì Dōng 1 Xiàng	东西	迪光第东一巷	巷尾	36	2	迪光第	瑞联村	
3038	迪光第南二巷	Díguāngdì Nán 2 Xiàng	南北	迪光第南二巷	巷尾	46	2	迪光第	瑞联村	
3039	迪光第南一巷	Díguāngdì Nán 1 Xiàng	东西	迪光第南一巷	巷尾	14	2	迪光第	瑞联村	
3040	外寨学校西一巷	Wàizhài Xuéxiào Xī 1 Xiàng	南北	外寨学校西一巷	巷尾	66	2	外寨学校	瑞联村	
3041	外寨学校北一巷	Wàizhài Xuéxiào Běi 1 Xiàng	东西	外寨学校北一巷	巷尾	46	2	外寨学校	瑞联村	
3042	外寨学校北二巷	Wàizhài Xuéxiào Běi 2 Xiàng	东西	外寨学校北二巷	巷尾	35	2	外寨学校	瑞联村	
3043	外寨学校南座一巷	Wàizhài Xuéxiào Nánzuò 1 Xiàng	东西	外寨学校南座一巷	巷尾	43	2	外寨学校	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3044	外寨学校南一巷	Wàizhài Xuéxiào Nán 1 Xiàng	东西	外寨学校南一巷	巷尾	32	2	外寨学校	瑞联村	
3045	外寨学校南二巷	Wàizhài Xuéxiào Nán 2 Xiàng	东西	外寨学校南二巷	巷尾	38	2	外寨学校	瑞联村	
3046	外寨学校北座一巷	Wàizhài Xuéxiào Běizuò 1 Xiàng	东西	外寨学校北座一巷	巷尾	39	2	外寨学校	瑞联村	
3047	外寨学校中座一巷	Wàizhài Xuéxiào Zhōngzuò 1 Xiàng	东西	外寨学校中座一巷	巷尾	28	2	外寨学校	瑞联村	
3048	外寨祠堂角一巷	Wàizhài Cítángjiǎo 1 Xiàng	南北	外寨祠堂角一巷	巷尾	41	2	外寨祠堂	瑞联村	
3049	外寨祠堂角二巷	Wàizhài Cítángjiǎo 2 Xiàng	南北	外寨祠堂角二巷	巷尾	36	2	外寨祠堂	瑞联村	
3050	外寨祠堂角三巷	Wàizhài Cítángjiǎo 3 Xiàng	南北	外寨祠堂角三巷	巷尾	39	2	外寨祠堂	瑞联村	
3051	外寨耀华门南二巷	Wàizhài Yàohuámén Nán 2 Xiàng	东西	外寨耀华门南二巷	巷尾	41	2	外寨耀华门	瑞联村	
3052	外寨耀华门正座二巷	Wàizhài Yàohuámén Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	外寨耀华门正座二巷	巷尾	22	2	外寨耀华门	瑞联村	
3053	外寨耀华门北三巷	Wàizhài Yàohuámén Běi 3 Xiàng	东西	外寨耀华门北三巷	巷尾	32	2	外寨耀华门	瑞联村	
3054	外寨耀华门北二巷	Wàizhài Yàohuámén Běi 2 Xiàng	东西	外寨耀华门北二巷	巷尾	27	2	外寨耀华门	瑞联村	
3055	外寨耀华门北四巷	Wàizhài Yàohuámén Běi 4 Xiàng	东西	外寨耀华门北四巷	巷尾	36	2	外寨耀华门	瑞联村	
3056	外寨耀华门正座一巷	Wàizhài Yàohuámén Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	外寨耀华门正座一巷	巷尾	36	2	外寨耀华门	瑞联村	
3057	外寨耀华门南一巷	Wàizhài Yàohuámén Nán 1 Xiàng	东西	外寨耀华门南一巷	巷尾	24	2	外寨耀华门	瑞联村	
3058	外寨耀华门北一巷	Wàizhài Yàohuámén Běi 1 Xiàng	东西	外寨耀华门北一巷	巷尾	21	2	外寨耀华门	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3059	外寨耀华门西二巷	Wàizhài Yàohuámén Xī 2 Xiàng	南北	外寨耀华门西二巷	巷尾	85	2	外寨耀华门	瑞联村	
3060	外寨耀华门西三巷	Wàizhài Yàohuámén Xī 3 Xiàng	南北	外寨耀华门西三巷	巷尾	82	2	外寨耀华门	瑞联村	
3061	外寨耀华门前东二巷	Wàizhài Yàohuámén Qián Dōng 2 Xiàng	南北	外寨耀华门前东二巷	巷尾	104	2	外寨耀华门	瑞联村	
3062	外寨耀华门前南二巷	Wàizhài Yàohuámén Qián Nán 2 Xiàng	南北	外寨耀华门前南二巷	巷尾	41	2	外寨耀华门	瑞联村	
3063	外寨耀华门前南一巷	Wàizhài Yàohuámén Qián Nán 1 Xiàng	南北	外寨耀华门前南一巷	巷尾	22	2	外寨耀华门	瑞联村	
3064	外寨耀华门前东一巷	Wàizhài Yàohuámén Qián Dōng 1 Xiàng	东西	外寨耀华门前东一巷	巷尾	76	2	外寨耀华门	瑞联村	
3065	外寨耀华门东一巷	Wàizhài Yàohuámén Dōng 1 Xiàng	南北	外寨耀华门东一巷	巷尾	32	2	外寨耀华门	瑞联村	
3066	外寨耀华门西一巷	Wàizhài Yàohuámén Xī 1 Xiàng	南北	外寨耀华门西一巷	巷尾	62	2	外寨耀华门	瑞联村	
3067	外寨耀华门西四巷	Wàizhài Yàohuámén Xī 4 Xiàng	南北	外寨耀华门西四巷	巷尾	84	2	外寨耀华门	瑞联村	
3068	外寨芒头一巷	Wàizhài Mángtóu 1 Xiàng	东西	外寨芒头一巷	巷尾	6	2	外寨芒头	瑞联村	
3069	马坑路排田巷	Mǎkēng Lù Páitián Xiàng	东西	马坑路排田巷	巷尾	145	2	民宅	瑞联村	
3070	新寨南新围西一巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Xī 1 Xiàng	东西	新寨南新围西一巷	巷尾	50	2	新寨南新围	瑞联村	
3071	新寨南新围东五巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Dōng 5 Xiàng	东西	新寨南新围东五巷	巷尾	29	2	新寨南新围	瑞联村	
3072	新寨南新围东四巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Dōng 4 Xiàng	东西	新寨南新围东四巷	巷尾	103	2	新寨南新围	瑞联村	
3073	新寨南新围东三巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Dōng 3 Xiàng	东西	新寨南新围东三巷	巷尾	102	2	新寨南新围	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3074	新寨南新围东二巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Dōng 2 Xiàng	东西	新寨南新围东二巷	巷尾	103	2	新寨南新围	瑞联村	
3075	新寨南新围东一巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Dōng 1 Xiàng	东西	新寨南新围东一巷	巷尾	106	2	新寨南新围	瑞联村	
3076	新寨南新围西二巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Xī 2 Xiàng	东西	新寨南新围西二巷	巷尾	54	2	新寨南新围	瑞联村	
3077	新寨南新围西五巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Xī 5 Xiàng	东西	新寨南新围西五巷	巷尾	55	2	新寨南新围	瑞联村	
3078	新寨南新围西四巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Xī 4 Xiàng	东西	新寨南新围西四巷	巷尾	52	2	新寨南新围	瑞联村	
3079	新寨南新围西三巷	Xīnzhài Nánxīnwéi Xī 3 Xiàng	东西	新寨南新围西三巷	巷尾	54	2	新寨南新围	瑞联村	
3080	新寨中新围西八巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Xī 8 Xiàng	东西	新寨中新围西八巷	巷尾	87	2	新寨南新围	瑞联村	
3081	新寨中新围西一巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Xī 1 Xiàng	东西	新寨中新围西一巷	巷尾	14	2	新寨中新围	瑞联村	
3082	新寨中新围东九巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 9 Xiàng	东西	新寨中新围东九巷	巷尾	64	2	新寨中新围	瑞联村	
3083	新寨中新围东八巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 8 Xiàng	东西	新寨中新围东八巷	巷尾	64	2	新寨中新围	瑞联村	
3084	新寨中新围东六巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 6 Xiàng	东西	新寨中新围东六巷	巷尾	33	2	新寨中新围	瑞联村	
3085	新寨中新围东五巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 5 Xiàng	东西	新寨中新围东五巷	巷尾	35	2	新寨中新围	瑞联村	
3086	新寨中新围东三巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 3 Xiàng	东西	新寨中新围东三巷	巷尾	42	2	新寨中新围	瑞联村	
3087	中新围谷埕一巷	Zhōngxīnwéigǔcǐ Héng 1 Xiàng	东西	新寨中新围谷埕一巷	巷尾	82	2	新寨中新围	瑞联村	
3088	新寨中新围西七巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Xī 7 Xiàng	东西	新寨中新围西七巷	巷尾	64	2	新寨中新围	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3089	新寨中新围西三巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Xī 3 Xiàng	东西	新寨中新围西三巷	巷尾	31	2	新寨中新围	瑞联村	
3090	新寨中新围西六巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Xī 6 Xiàng	东西	新寨中新围西六巷	巷尾	64	2	新寨中新围	瑞联村	
3091	新寨中新围西五巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Xī 5 Xiàng	东西	新寨中新围西五巷	巷尾	58	2	新寨中新围	瑞联村	
3092	新寨中新围西四巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Xī 4 Xiàng	东西	新寨中新围西四巷	巷尾	73	2	新寨中新围	瑞联村	
3093	新寨中新围西二巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Xī 2 Xiàng	东西	新寨中新围西二巷	巷尾	43	2	新寨中新围	瑞联村	
3094	新寨中新围东十巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 10 Xiàng	东西	新寨中新围东十巷	巷尾	61	2	新寨中新围	瑞联村	
3095	新寨中新围东二巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 2 Xiàng	东西	新寨中新围东二巷	巷尾	46	2	新寨中新围	瑞联村	
3096	新寨中新围东一巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 1 Xiàng	东西	新寨中新围东一巷	巷尾	16	2	新寨中新围	瑞联村	
3097	新寨中新围东四巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 4 Xiàng	东西	新寨中新围东四巷	巷尾	38	2	新寨中新围	瑞联村	
3098	寨外上当泥山东二巷	Zhàiwài Shàngdàngníshān Dōng 2 Xiàng	南北	寨外上当泥山东二巷	巷尾	24	2	民宅	瑞联村	
3099	寨外上当泥山东三巷	Zhàiwài Shàngdàngníshān Dōng 3 Xiàng	南北	寨外上当泥山东三巷	巷尾	25	2	民宅	瑞联村	
3100	寨外上当泥山东四巷	Zhàiwài Shàngdàngníshān Dōng 4 Xiàng	南北	寨外上当泥山东四巷	巷尾	57	2	民宅	瑞联村	
3101	寨外上当泥山东五巷	Zhàiwài Shàngdàngníshān Dōng 5 Xiàng	南北	寨外上当泥山东五巷	巷尾	68	2	民宅	瑞联村	
3102	寨外上当泥山东一巷	Zhàiwài Shàngdàngníshān Dōng 1 Xiàng	南北	寨外上当泥山东一巷	巷尾	36	2	民宅	瑞联村	
3103	上当泥山大路边西一巷	Shàngdàngníshān Dàlùbiān Xī 1 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边西巷	巷尾	59	2	民宅	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3104	寨外下当泥山东一巷	Zhàiwài Xiàdāngníshān Dōng 1 Xiàng	南北	寨外下当泥山东一巷	巷尾	49	2	民宅	瑞联村	
3105	寨外上当泥山西三巷	Zhàiwài Shàngdāngníshān Xī 3 Xiàng	南北	寨外上当泥山西三巷	巷尾	40	2	民宅	瑞联村	
3106	上当泥山大路边西四巷	Shàngdāngníshān Dàlùbiān Xī 4 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边西四巷	巷尾	48	2	民宅	瑞联村	
3107	上当泥山大路边南一巷	Shàngdāngníshān Dàlùbiān Nán 1 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边南一巷	巷尾	133	2	民宅	瑞联村	
3108	上当泥山大路边西三巷	Shàngdāngníshān Dàlùbiān Xī 3 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边西三巷	巷尾	49	2	民宅	瑞联村	
3109	上当泥山大路边西二巷	Shàngdāngníshān Dàlùbiān Xī 2 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边西二巷	巷尾	57	2	民宅	瑞联村	
3110	上当泥山大路边南二巷	Shàngdāngníshān Dàlùbiān Nán 2 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边南二巷	巷尾	111	2	民宅	瑞联村	
3111	上当泥山大路边南四巷	Shàngdāngníshān Dàlùbiān Nán 4 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边南四巷	巷尾	46	2	民宅	瑞联村	
3112	上当泥山大路边南三巷	Shàngdāngníshān Dàlùbiān Nán 3 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边南三巷	巷尾	47	2	民宅	瑞联村	
3113	寨外上当泥山西一巷	Zhàiwài Shàngdāngníshān Xī 1 Xiàng	南北	寨外上当泥山西一巷	巷尾	21	2	民宅	瑞联村	
3114	寨外上当泥山西二巷	Zhàiwài Shàngdāngníshān Xī 2 Xiàng	南北	寨外上当泥山西二巷	巷尾	22	2	民宅	瑞联村	
3115	寨外下当泥山西一巷	Zhàiwài Xiàdāngníshān Xī 1 Xiàng	南北	寨外下当泥山西一巷	巷尾	44	2	民宅	瑞联村	
3116	寨外下当泥山东三巷	Zhàiwài Xiàdāngníshān Dōng 3 Xiàng	南北	寨外下当泥山东三巷	巷尾	27	2	民宅	瑞联村	
3117	寨外下当泥山东二巷	Zhàiwài Xiàdāngníshān Dōng 2 Xiàng	南北	寨外下当泥山东二巷	巷尾	46	2	民宅	瑞联村	
3118	寨外下当泥山西二巷	Zhàiwài Xiàdāngníshān Xī 2 Xiàng	南北	寨外下当泥山西二巷	巷尾	35	2	民宅	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3119	寨外祠堂东六巷	Zhàiwàicítáng Dōng 6 Xiàng	南北	寨外祠堂东六巷	巷尾	19	2	寨外祠堂	瑞联村	
3120	寨外祠堂东五巷	Zhàiwàicítáng Dōng 5 Xiàng	南北	寨外祠堂东五巷	巷尾	28	2	寨外祠堂	瑞联村	
3121	寨外祠堂东四巷	Zhàiwàicítáng Dōng 4 Xiàng	南北	寨外祠堂东四巷	巷尾	27	2	寨外祠堂	瑞联村	
3122	寨外祠堂东三巷	Zhàiwàicítáng Dōng 3 Xiàng	南北	寨外祠堂东三巷	巷尾	19	2	寨外祠堂	瑞联村	
3123	寨外祠堂东二巷	Zhàiwàicítáng Dōng 2 Xiàng	南北	寨外祠堂东二巷	巷尾	41	2	寨外祠堂	瑞联村	
3124	寨外祠堂西三巷	Zhàiwàicítáng Xī 3 Xiàng	东西	寨外祠堂西三巷	巷尾	27	2	寨外祠堂	瑞联村	
3125	寨外祠堂东一巷	Zhàiwàicítáng Dōng 1 Xiàng	南北	寨外祠堂东一巷	巷尾	24	2	寨外祠堂	瑞联村	
3126	寨外祠堂西六巷	Zhàiwàicítáng Xī 6 Xiàng	东西	寨外祠堂西六巷	巷尾	23	2	寨外祠堂	瑞联村	
3127	寨外祠堂西五巷	Zhàiwàicítáng Xī 5 Xiàng	东西	寨外祠堂西五巷	巷尾	30	2	寨外祠堂	瑞联村	
3128	寨外祠堂西四巷	Zhàiwàicítáng Xī 4 Xiàng	东西	寨外祠堂西四巷	巷尾	37	2	寨外祠堂	瑞联村	
3129	寨外祠堂西二巷	Zhàiwàicítáng Xī 2 Xiàng	东西	寨外祠堂西二巷	巷尾	30	2	寨外祠堂	瑞联村	
3130	寨外祠堂西一巷	Zhàiwàicítáng Xī 1 Xiàng	东西	寨外祠堂西一巷	巷尾	57	2	寨外祠堂	瑞联村	
3131	寨外新屋西二巷	Zhàiwài Xīnwū Xī 2 Xiàng	南北	寨外新屋西二巷	巷尾	26	2	寨外新屋	瑞联村	
3132	寨外新屋西一巷	Zhàiwài Xīnwū Xī 1 Xiàng	南北	寨外新屋西一巷	巷尾	28	2	寨外新屋	瑞联村	
3133	寨外新屋东十巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 10 Xiàng	南北	寨外新屋东十巷	巷尾	31	2	寨外新屋	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3134	寨外新屋东六巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 6 Xiàng	东西	寨外新屋东六巷	巷尾	34	2	寨外新屋	瑞联村	
3135	寨外新屋西五巷	Zhàiwài Xīnwū Xī 5 Xiàng	东西	寨外新屋西五巷	巷尾	38	2	寨外新屋	瑞联村	
3136	寨外新屋西三巷	Zhàiwài Xīnwū Xī 3 Xiàng	南北	寨外新屋西三巷	巷尾	26	2	寨外新屋	瑞联村	
3137	寨外新屋西四巷	Zhàiwài Xīnwū Xī 4 Xiàng	南北	寨外新屋西四巷	巷尾	37	2	寨外新屋	瑞联村	
3138	寨外新屋东五巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 5 Xiàng	东西	寨外新屋东五巷	巷尾	19	2	寨外新屋	瑞联村	
3139	寨外新屋东七巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 7 Xiàng	南北	寨外新屋东七巷	巷尾	45	2	寨外新屋	瑞联村	
3140	寨外新屋东九巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 9 Xiàng	南北	寨外新屋东九巷	巷尾	31	2	寨外新屋	瑞联村	
3141	寨外新屋东八巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 8 Xiàng	南北	寨外新屋东八巷	巷尾	22	2	寨外新屋	瑞联村	
3142	寨外新屋东四巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 4 Xiàng	东西	寨外新屋东四巷	巷尾	29	2	寨外新屋	瑞联村	
3143	寨外新屋东三巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 3 Xiàng	东西	寨外新屋东三巷	巷尾	17	2	寨外新屋	瑞联村	
3144	寨外新屋东二巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 2 Xiàng	东西	寨外新屋东二巷	巷尾	38	2	寨外新屋	瑞联村	
3145	寨外新屋东一巷	Zhàiwài Xīnwū Dōng 1 Xiàng	南北	寨外新屋东一巷	巷尾	134	2	寨外新屋	瑞联村	
3146	寨外松山六巷	Zhàiwài Sōngshān 6 Xiàng	东西	寨外松山六巷	巷尾	71	2	寨外松山	瑞联村	
3147	寨外松山四巷	Zhàiwài Sōngshān 4 Xiàng	东西	寨外松山四巷	巷尾	95	2	寨外松山	瑞联村	
3148	寨外松山三巷	Zhàiwài Sōngshān 3 Xiàng	东西	寨外松山三巷	巷尾	105	2	寨外松山	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3149	寨外松山南二巷	Zhàiwài Sōngshān Nán 2 Xiàng	东西	寨外松山南二巷	巷尾	34	2	寨外松山	瑞联村	
3150	寨外松山二巷	Zhàiwài Sōngshān 2 Xiàng	东西	寨外松山二巷	巷尾	115	2	寨外松山	瑞联村	
3151	寨外松山一巷	Zhàiwài Sōngshān 1 Xiàng	东西	寨外松山一巷	巷尾	126	2	寨外松山	瑞联村	
3152	寨外松山东二巷	Zhàiwài Sōngshān Dōng 2 Xiàng	南北	寨外松山东二巷	巷尾	27	2	寨外松山	瑞联村	
3153	寨外松山南一巷	Zhàiwài Sōngshān Nán 1 Xiàng	东西	寨外松山南一巷	巷尾	31	2	寨外松山	瑞联村	
3154	寨外松山七巷	Zhàiwài Sōngshān 7 Xiàng	东西	寨外松山七巷	巷尾	85	2	寨外松山	瑞联村	
3155	寨外松山东一巷	Zhàiwài Sōngshān Dōng 1 Xiàng	南北	寨外松山东一巷	巷尾	39	2	寨外松山	瑞联村	
3156	寨外松山五巷	Zhàiwài Sōngshān 5 Xiàng	东西	寨外松山五巷	巷尾	79	2	寨外松山	瑞联村	
3157	寨外中巷西八巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 8 Xiàng	东西	寨外中巷西八巷	巷尾	48	2	民宅	瑞联村	
3158	寨外中巷东一巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 1 Xiàng	南北	寨外中巷东一巷	巷尾	50	2	民宅	瑞联村	
3159	寨外中巷东三巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 3 Xiàng	南北	寨外中巷东三巷	巷尾	43	2	民宅	瑞联村	
3160	寨外中巷东二巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 2 Xiàng	南北	寨外中巷东二巷	巷尾	40	2	民宅	瑞联村	
3161	寨外中巷西十一巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 11 Xiàng	东西	寨外中巷西十一巷	巷尾	51	2	民宅	瑞联村	
3162	寨外中巷西七巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 7 Xiàng	东西	寨外中巷西七巷	巷尾	54	2	民宅	瑞联村	
3163	寨外中巷西五巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 5 Xiàng	东西	寨外中巷西五巷	巷尾	34	2	民宅	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3164	寨外中巷西九巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 9 Xiàng	东西	寨外中巷西九巷	巷尾	55	2	民宅	瑞联村	
3165	寨外中巷西十巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 10 Xiàng	东西	寨外中巷西十巷	巷尾	57	2	民宅	瑞联村	
3166	寨外中巷西六巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 6 Xiàng	东西	寨外中巷西六巷	巷尾	36	2	民宅	瑞联村	
3167	寨外中巷西一巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 1 Xiàng	东西	寨外中巷西一巷	巷尾	21	2	民宅	瑞联村	
3168	寨外中巷西二巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 2 Xiàng	东西	寨外中巷西二巷	巷尾	46	2	民宅	瑞联村	
3169	寨外中巷西四巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 4 Xiàng	东西	寨外中巷西四巷	巷尾	33	2	民宅	瑞联村	
3170	寨外中巷西三巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Xī 3 Xiàng	东西	寨外中巷西三巷	巷尾	46	2	民宅	瑞联村	
3171	寨外中巷东五巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 5 Xiàng	东西	寨外中巷东五巷	巷尾	13	2	民宅	瑞联村	
3172	寨外中巷东九巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 9 Xiàng	东西	寨外中巷东九巷	巷尾	78	2	民宅	瑞联村	
3173	寨外中巷东八巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 8 Xiàng	东西	寨外中巷东八巷	巷尾	33	2	民宅	瑞联村	
3174	寨外中巷东七巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 7 Xiàng	东西	寨外中巷东七巷	巷尾	27	2	民宅	瑞联村	
3175	寨外中巷东六巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 6 Xiàng	东西	寨外中巷东六巷	巷尾	17	2	民宅	瑞联村	
3176	寨外中巷东四巷	Zhàiwài Zhōngxiàng Dōng 4 Xiàng	东西	寨外中巷东四巷	巷尾	34	2	民宅	瑞联村	
3177	上当泥山大路边北一巷	Shàngdàngníshān Dàlùbiān Běi 1 Xiàng	东西	寨外上当泥山大路边北一巷	巷尾	60	2	民宅	瑞联村	
3178	寨外大文影南边一巷	Zhàiwài Dàwényǐng Nánbiān 1 Xiàng	东西	寨外大文影南边一巷	巷尾	20	2	民宅	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3179	寨外大文影西三巷	Zhàiwài Dàwényǐng Xī 3 Xiàng	东西	寨外大文影西三巷	巷尾	184	2	民宅	瑞联村	
3180	寨外大文影西四巷	Zhàiwài Dàwényǐng Xī 4 Xiàng	东西	寨外大文影西四巷	巷尾	241	2	民宅	瑞联村	
3181	寨外大文影西五巷	Zhàiwài Dàwényǐng Xī 5 Xiàng	东西	寨外大文影西五巷	巷尾	217	2	民宅	瑞联村	
3182	寨外大文影西六巷	Zhàiwài Dàwényǐng Xī 6 Xiàng	东西	寨外大文影西六巷	巷尾	19	2	民宅	瑞联村	
3183	寨外榕岭一巷	Zhàiwài Rónglǐng 1 Xiàng	南北	寨外榕岭一巷	巷尾	104	2	民宅	瑞联村	
3184	寨外学校边东五巷	Zhàiwài Xuéxiàobiān Dōng 5 Xiàng	东西	寨外学校边东五巷	巷尾	42	2	寨外学校	瑞联村	
3185	寨外学校边东二巷	Zhàiwài Xuéxiàobiān Dōng 2 Xiàng	东西	寨外学校边东二巷	巷尾	45	2	寨外学校	瑞联村	
3186	寨外学校边东四巷	Zhàiwài Xuéxiàobiān Dōng 4 Xiàng	东西	寨外学校边东四巷	巷尾	56	2	寨外学校	瑞联村	
3187	寨外学校边东三巷	Zhàiwài Xuéxiàobiān Dōng 3 Xiàng	东西	寨外学校边东三巷	巷尾	42	2	寨外学校	瑞联村	
3188	寨外学校边东一巷	Zhàiwài Xuéxiàobiān Dōng 1 Xiàng	东西	寨外学校边东一巷	巷尾	50	2	寨外学校	瑞联村	
3189	寨外学校边西一巷	Zhàiwài Xuéxiàobiān Xī 1 Xiàng	东西	寨外学校边西一巷	巷尾	36	2	寨外学校	瑞联村	
3190	寨外学校边西二巷	Zhàiwài Xuéxiàobiān Xī 2 Xiàng	东西	寨外学校边西二巷	巷尾	39	2	寨外学校	瑞联村	
3191	寨外学校边西三巷	Zhàiwài Xuéxiàobiān Xī 3 Xiàng	东西	寨外学校边西三巷	巷尾	31	2	寨外学校	瑞联村	
3192	寨外学校前一巷	Zhàiwài Xuéxiào Qián 1 Xiàng	东西	寨外学校前一巷	巷尾	307	2	寨外学校	瑞联村	
3193	寨外下园东三巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 3 Xiàng	东西	寨外下园东三巷	巷尾	23	2	寨外下园	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3194	寨外下园东一巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 1 Xiàng	东西	寨外下园东一巷	巷尾	18	2	寨外下园	瑞联村	
3195	寨外下园西七巷	Zhàiwài Xiàyuán Xī 7 Xiàng	东西	寨外下园西七巷	巷尾	46	2	寨外下园	瑞联村	
3196	寨外下园东九巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 9 Xiàng	东西	寨外下园东九巷	巷尾	78	2	寨外下园	瑞联村	
3197	寨外下园西八巷	Zhàiwài Xiàyuán Xī 8 Xiàng	东西	寨外下园西八巷	巷尾	174	2	寨外下园	瑞联村	
3198	寨外下园西三巷	Zhàiwài Xiàyuán Xī 3 Xiàng	东西	寨外下园西三巷	巷尾	101	2	寨外下园	瑞联村	
3199	寨外下园西一巷	Zhàiwài Xiàyuán Xī 1 Xiàng	东西	寨外下园西一巷	巷尾	82	2	寨外下园	瑞联村	
3200	寨外下园西二巷	Zhàiwài Xiàyuán Xī 2 Xiàng	东西	寨外下园西二巷	巷尾	68	2	寨外下园	瑞联村	
3201	寨外下园西四巷	Zhàiwài Xiàyuán Xī 4 Xiàng	东西	寨外下园西四巷	巷尾	70	2	寨外下园	瑞联村	
3202	寨外下园西六巷	Zhàiwài Xiàyuán Xī 6 Xiàng	东西	寨外下园西六巷	巷尾	26	2	寨外下园	瑞联村	
3203	寨外下园东八巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 8 Xiàng	东西	寨外下园东八巷	巷尾	58	2	寨外下园	瑞联村	
3204	寨外下园东二巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 2 Xiàng	东西	寨外下园东二巷	巷尾	20	2	寨外下园	瑞联村	
3205	寨外下园东七巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 7 Xiàng	东西	寨外下园东七巷	巷尾	56	2	寨外下园	瑞联村	
3206	寨外下园东六巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 6 Xiàng	东西	寨外下园东六巷	巷尾	41	2	寨外下园	瑞联村	
3207	寨外下园东五巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 5 Xiàng	东西	寨外下园东五巷	巷尾	26	2	寨外下园	瑞联村	
3208	寨外下园东四巷	Zhàiwài Xiàyuán Dōng 4 Xiàng	东西	寨外下园东四巷	巷尾	28	2	寨外下园	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3209	老塘尾一巷	Lǎotángwěi 1 Xiàng	南北	老塘尾一巷	巷尾	29	2	民宅	瑞联村	
3210	老塘尾二巷	Lǎotángwěi 2 Xiàng	南北	老塘尾二巷	巷尾	32	2	民宅	瑞联村	
3211	老塘尾三巷	Lǎotángwěi 3 Xiàng	南北	老塘尾三巷	巷尾	29	2	民宅	瑞联村	
3212	老塘尾四巷	Lǎotángwěi 4 Xiàng	南北	老塘尾四巷	巷尾	31	2	民宅	瑞联村	
3213	老塘尾五巷	Lǎotángwěi 5 Xiàng	南北	老塘尾五巷	巷尾	32	2	民宅	瑞联村	
3214	老塘尾六巷	Lǎotángwěi 6 Xiàng	南北	老塘尾六巷	巷尾	33	2	民宅	瑞联村	
3215	老塘尾七巷	Lǎotángwěi 7 Xiàng	南北	老塘尾七巷	巷尾	33	2	民宅	瑞联村	
3216	老塘尾东一巷	Lǎotángwěi Dōng 1 Xiàng	南北	老塘尾东一巷	巷尾	88	2	民宅	瑞联村	
3217	老塘尾东二巷	Lǎotángwěi Dōng 2 Xiàng	南北	老塘尾东二巷	巷尾	33	2	民宅	瑞联村	
3218	老塘尾南三巷	Lǎotángwěi Nán 3 Xiàng	南北	老塘尾南三巷	巷尾	53	2	民宅	瑞联村	
3219	老塘尾南一巷	Lǎotángwěi Nán 1 Xiàng	南北	老塘尾南一巷	巷尾	38	2	民宅	瑞联村	
3220	老塘尾南二巷	Lǎotángwěi Nán 2 Xiàng	南北	老塘尾南二巷	巷尾	58	2	民宅	瑞联村	
3221	老塘尾北一巷	Lǎotángwěi Běi 1 Xiàng	东西	老塘尾北一巷	巷尾	101	2	民宅	瑞联村	
3222	老塘尾北二巷	Lǎotángwěi Běi 2 Xiàng	东西	老塘尾北二巷	巷尾	99	2	民宅	瑞联村	
3223	瑞联老寨内东三巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Dōng 3 Xiàng	南北	瑞联老寨内东三巷	巷尾	20	2	瑞联老寨	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3224	瑞联老寨内东二巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Dōng 2 Xiàng	南北	瑞联老寨内东二巷	巷尾	27	2	瑞联老寨	瑞联村	
3225	瑞联老寨内南一巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Nán 1 Xiàng	南北	瑞联老寨内南一巷	巷尾	67	2	瑞联老寨	瑞联村	
3226	瑞联老寨内东一巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Dōng 1 Xiàng	南北	瑞联老寨内东一巷	巷尾	33	2	瑞联老寨	瑞联村	
3227	瑞联老寨内北门楼一巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Běiménlóu 1 Xiàng	南北	瑞联老寨内北门楼一巷	巷尾	64	2	瑞联老寨	瑞联村	
3228	瑞联老寨内北三巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Běi 3 Xiàng	东西	瑞联老寨内北三巷	巷尾	84	2	瑞联老寨	瑞联村	
3229	瑞联老寨内北二巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Běi 2 Xiàng	东西	瑞联老寨内北二巷	巷尾	78	2	瑞联老寨	瑞联村	
3230	瑞联老寨内北一巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Běi 1 Xiàng	东西	瑞联老寨内北一巷	巷尾	45	2	瑞联老寨	瑞联村	
3231	瑞联老寨内后楼二巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Hòulóu 2 Xiàng	南北	瑞联老寨内后楼二巷	巷尾	71	2	瑞联老寨	瑞联村	
3232	瑞联老寨内后楼一巷	Ruìlián Lǎozhàinèi Hòulóu 1 Xiàng	南北	瑞联老寨内后楼一巷	巷尾	65	2	瑞联老寨	瑞联村	
3233	瑞联老寨内六巷	Ruìlián Lǎozhàinèi 6 Xiàng	南北	瑞联老寨内六巷	巷尾	49	2	瑞联老寨	瑞联村	
3234	瑞联老寨内五巷	Ruìlián Lǎozhàinèi 5 Xiàng	南北	瑞联老寨内五巷	巷尾	63	2	瑞联老寨	瑞联村	
3235	瑞联老寨内四巷	Ruìlián Lǎozhàinèi 4 Xiàng	南北	瑞联老寨内四巷	巷尾	53	2	瑞联老寨	瑞联村	
3236	瑞联老寨内三巷	Ruìlián Lǎozhàinèi 3 Xiàng	南北	瑞联老寨内三巷	巷尾	43	2	瑞联老寨	瑞联村	
3237	瑞联老寨内二巷	Ruìlián Lǎozhàinèi 2 Xiàng	南北	瑞联老寨内二巷	巷尾	43	2	瑞联老寨	瑞联村	
3238	瑞联老寨内一巷	Ruìlián Lǎozhàinèi 1 Xiàng	南北	瑞联老寨内一巷	巷尾	30	2	瑞联老寨	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3239	寨内友园直四巷	Zhàinèi Yǒuyuán Zhí 4 Xiàng	南北	寨内友园直四巷	巷尾	11	2	寨内友园	瑞联村	
3240	寨内友园南二巷	Zhàinèi Yǒuyuán Nán 2 Xiàng	南北	寨内友园南二巷	巷尾	10	2	寨内友园	瑞联村	
3241	寨内友园直三巷	Zhàinèi Yǒuyuán Zhí 3 Xiàng	南北	寨内友园直三巷	巷尾	12	2	寨内友园	瑞联村	
3242	寨内友园五巷	Zhàinèi Yǒuyuán 5 Xiàng	南北	寨内友园五巷	巷尾	55	2	寨内友园	瑞联村	
3243	寨内友园七巷	Zhàinèi Yǒuyuán 7 Xiàng	南北	寨内友园七巷	巷尾	28	2	寨内友园	瑞联村	
3244	寨内友园六巷	Zhàinèi Yǒuyuán 6 Xiàng	南北	寨内友园六巷	巷尾	69	2	寨内友园	瑞联村	
3245	寨内友园四巷	Zhàinèi Yǒuyuán 4 Xiàng	南北	寨内友园四巷	巷尾	61	2	寨内友园	瑞联村	
3246	寨内友园直二巷	Zhàinèi Yǒuyuán Zhí 2 Xiàng	南北	寨内友园直二巷	巷尾	10	2	寨内友园	瑞联村	
3247	寨内友园直一巷	Zhàinèi Yǒuyuán Zhí 1 Xiàng	南北	寨内友园直一巷	巷尾	10	2	寨内友园	瑞联村	
3248	寨内友园八巷	Zhàinèi Yǒuyuán 8 Xiàng	南北	寨内友园八巷	巷尾	18	2	寨内友园	瑞联村	
3249	寨内友园三巷	Zhàinèi Yǒuyuán 3 Xiàng	南北	寨内友园三巷	巷尾	62	2	寨内友园	瑞联村	
3250	寨内友园二巷	Zhàinèi Yǒuyuán 2 Xiàng	南北	寨内友园二巷	巷尾	60	2	寨内友园	瑞联村	
3251	寨内友园一巷	Zhàinèi Yǒuyuán 1 Xiàng	南北	寨内友园一巷	巷尾	61	2	寨内友园	瑞联村	
3252	寨内友园北一巷	Zhàinèi Yǒuyuán Běi 1 Xiàng	东西	寨内友园北一巷	巷尾	33	2	寨内友园	瑞联村	
3253	寨内友园尾一巷	Zhàinèi Yǒuyuánwěi 1 Xiàng	南北	寨内友园尾一巷	巷尾	88	2	寨内友园	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3254	寨内友园北二巷	Zhàinèi Yǒuyuán Běi 2 Xiàng	东西	寨内友园北二巷	巷尾	36	2	寨内友园	瑞联村	
3255	寨内友园东二巷	Zhàinèi Yǒuyuán Dōng 2 Xiàng	南北	寨内友园东二巷	巷尾	30	2	寨内友园	瑞联村	
3256	寨内友园南一巷	Zhàinèi Yǒuyuán Nán 1 Xiàng	南北	寨内友园南一巷	巷尾	10	2	寨内友园	瑞联村	
3257	寨内友园东一巷	Zhàinèi Yǒuyuán Dōng 1 Xiàng	南北	寨内友园东一巷	巷尾	37	2	寨内友园	瑞联村	
3258	寨内友园南五巷	Zhàinèi Yǒuyuán Nán 5 Xiàng	南北	寨内友园南五巷	巷尾	29	2	寨内友园	瑞联村	
3259	寨内友园南四巷	Zhàinèi Yǒuyuán Nán 4 Xiàng	南北	寨内友园南四巷	巷尾	36	2	寨内友园	瑞联村	
3260	寨内友园南三巷	Zhàinèi Yǒuyuán Nán 3 Xiàng	南北	寨内友园南三巷	巷尾	31	2	寨内友园	瑞联村	
3261	松山顶六巷	Sōngshāndǐng 6 Xiàng	南北	松山顶六巷	巷尾	49	2	民宅	瑞联村	
3262	松山顶五巷	Sōngshāndǐng 5 Xiàng	南北	松山顶五巷	巷尾	49	2	民宅	瑞联村	
3263	松山顶三巷	Sōngshāndǐng 3 Xiàng	南北	松山顶三巷	巷尾	34	2	民宅	瑞联村	
3264	松山顶四巷	Sōngshāndǐng 4 Xiàng	南北	松山顶四巷	巷尾	22	2	民宅	瑞联村	
3265	松山顶二巷	Sōngshāndǐng 2 Xiàng	南北	松山顶二巷	巷尾	39	2	民宅	瑞联村	
3266	松山顶一巷	Sōngshāndǐng 1 Xiàng	南北	松山顶一巷	巷尾	52	2	民宅	瑞联村	
3267	松山顶南四巷	Sōngshāndǐng Nán 4 Xiàng	东西	松山顶南四巷	巷尾	29	2	民宅	瑞联村	
3268	松山顶南三巷	Sōngshāndǐng Nán 3 Xiàng	东西	松山顶南三巷	巷尾	31	2	民宅	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3269	松山顶南二巷	Sōngshāndǐng Nán 2 Xiàng	东西	松山顶南二巷	巷尾	29	2	民宅	瑞联村	
3270	松山顶南一巷	Sōngshāndǐng Nán 1 Xiàng	东西	松山顶南一巷	巷尾	31	2	民宅	瑞联村	
3271	松山顶七巷	Sōngshāndǐng 7 Xiàng	南北	松山顶七巷	巷尾	35	2	民宅	瑞联村	
3272	松山顶十巷	Sōngshāndǐng 10 Xiàng	南北	松山顶十巷	巷尾	23	2	民宅	瑞联村	
3273	松山顶十三巷	Sōngshāndǐng 13 Xiàng	南北	松山顶十三巷	巷尾	16	2	民宅	瑞联村	
3274	松山顶十二巷	Sōngshāndǐng 12 Xiàng	南北	松山顶十二巷	巷尾	20	2	民宅	瑞联村	
3275	松山顶十一巷	Sōngshāndǐng 11 Xiàng	南北	松山顶十一巷	巷尾	30	2	民宅	瑞联村	
3276	松山顶九巷	Sōngshāndǐng 9 Xiàng	南北	松山顶九巷	巷尾	24	2	民宅	瑞联村	
3277	松山顶八巷	Sōngshāndǐng 8 Xiàng	南北	松山顶八巷	巷尾	23	2	民宅	瑞联村	
3278	寨外素珂西北一巷	Zhàiwài Sùkě Xī Běi 1 Xiàng	南北	寨外素珂西北一巷	巷尾	301	3	民宅	瑞联村	
3279	寨外素珂西北二巷	Zhàiwài Sùkě Xī Běi 2 Xiàng	东西	寨外素珂西北二巷	巷尾	129	3	民宅	瑞联村	
3280	寨外素珂西北三巷	Zhàiwài Sùkě Xī Běi 3 Xiàng	南北	寨外素珂西北三巷	巷尾	117	3	民宅	瑞联村	
3281	新寨园科前二巷	Xīnzhài Yuánkē Qián 2 Xiàng	东西	新寨园科前二巷	巷尾	84	2	民宅	瑞联村	
3282	新寨园科前三巷	Xīnzhài Yuánkē Qián 3 Xiàng	东西	新寨园科前三巷	巷尾	47	2	民宅	瑞联村	
3283	新寨园科前四巷	Xīnzhài Yuánkē Qián 4 Xiàng	东西	新寨园科前四巷	巷尾	48	2	民宅	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3284	新寨园科前五巷	Xīnzhài Yuánkē Qián 5 Xiàng	东西	新寨园科前五巷	巷尾	13	2	民宅	瑞联村	
3285	新寨园科前六巷	Xīnzhài Yuánkē Qián 6 Xiàng	东西	新寨园科前六巷	巷尾	67	2	民宅	瑞联村	
3286	新寨园科前七巷	Xīnzhài Yuánkē Qián 7 Xiàng	东西	新寨园科前七巷	巷尾	56	2	民宅	瑞联村	
3287	新寨园科前八巷	Xīnzhài Yuánkē Qián 8 Xiàng	东西	新寨园科前八巷	巷尾	110	2	民宅	瑞联村	
3288	新寨园科横包东巷	Xīnzhài Yuánkē Héngbāo Dōngxiàng	南北	新寨园科横包东巷	巷尾	56	2	民宅	瑞联村	
3289	新寨园科横包西巷	Xīnzhài Yuánkē Héngbāo Xīxiàng	南北	新寨园科横包西巷	巷尾	55	2	民宅	瑞联村	
3290	新寨园科正一巷	Xīnzhài Yuánkē Zhèng 1 Xiàng	东西	新寨园科正一巷	巷尾	49	2	民宅	瑞联村	
3291	新寨园科正二巷	Xīnzhài Yuánkē Zhèng 2 Xiàng	东西	新寨园科正二巷	巷尾	48	2	民宅	瑞联村	
3292	新寨园科正三巷	Xīnzhài Yuánkē Zhèng 3 Xiàng	东西	新寨园科正三巷	巷尾	49	2	民宅	瑞联村	
3293	新寨园科正四巷	Xīnzhài Yuánkē Zhèng 4 Xiàng	东西	新寨园科正四巷	巷尾	48	2	民宅	瑞联村	
3294	新寨园科正五巷	Xīnzhài Yuánkē Zhèng 5 Xiàng	东西	新寨园科正五巷	巷尾	76	2	民宅	瑞联村	
3295	新寨园科正六巷	Xīnzhài Yuánkē Zhèng 6 Xiàng	东西	新寨园科正六巷	巷尾	76	2	民宅	瑞联村	
3296	新寨园科东一巷	Xīnzhài Yuánkē Dōng 1 Xiàng	东西	新寨园科东一巷	巷尾	133	5	民宅	瑞联村	
3297	新寨园科东二巷	Xīnzhài Yuánkē Dōng 2 Xiàng	东西	新寨园科东二巷	巷尾	43	5	民宅	瑞联村	
3298	新寨园科东三巷	Xīnzhài Yuánkē Dōng 3 Xiàng	东西	新寨园科东三巷	巷尾	65	5	民宅	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3299	新寨园科东四巷	Xīnzhài Yuánkē Dōng 4 Xiàng	东西	新寨园科东四巷	巷尾	68	5	民宅	瑞联村	
3300	新寨园科东五巷	Xīnzhài Yuánkē Dōng 5 Xiàng	东西	新寨园科东五巷	巷尾	63	5	民宅	瑞联村	
3301	新寨园科东六巷	Xīnzhài Yuánkē Dōng 6 Xiàng	东西	新寨园科东六巷	巷尾	42	5	民宅	瑞联村	
3302	新寨园科东七巷	Xīnzhài Yuánkē Dōng 7 Xiàng	东西	新寨园科东七巷	巷尾	24	5	民宅	瑞联村	
3303	新寨园科西一巷	Xīnzhài Yuánkē Xī 1 Xiàng	东西	新寨园科西一巷	巷尾	78	2	民宅	瑞联村	
3304	新寨竹新围一巷	Xīnzhài Zhúxīnwéi 1 Xiàng	南北	新寨竹新围一巷	巷尾	142	2	新寨竹新围	瑞联村	
3305	新寨竹新围三巷	Xīnzhài Zhúxīnwéi 3 Xiàng	南北	新寨竹新围三巷	巷尾	28	2	新寨竹新围	瑞联村	
3306	新寨竹新围四巷	Xīnzhài Zhúxīnwéi 4 Xiàng	南北	新寨竹新围四巷	巷尾	110	2	新寨竹新围	瑞联村	
3307	新寨竹新围五巷	Xīnzhài Zhúxīnwéi 5 Xiàng	南北	新寨竹新围五巷	巷尾	93	2	新寨竹新围	瑞联村	
3308	新寨竹新围六巷	Xīnzhài Zhúxīnwéi 6 Xiàng	南北	新寨竹新围六巷	巷尾	15	2	新寨竹新围	瑞联村	
3309	新寨竹新围七巷	Xīnzhài Zhúxīnwéi 7 Xiàng	南北	新寨竹新围七巷	巷尾	84	2	新寨竹新围	瑞联村	
3310	新寨竹新围八巷	Xīnzhài Zhúxīnwéi 8 Xiàng	南北	新寨竹新围八巷	巷尾	47	2	新寨竹新围	瑞联村	
3311	新寨竹新围九巷	Xīnzhài Zhúxīnwéi 9 Xiàng	南北	新寨竹新围九巷	巷尾	80	2	新寨竹新围	瑞联村	
3312	新寨瑞新围北一巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Běi 1 Xiàng	南北	新寨瑞新围北一巷	巷尾	17	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3313	新寨瑞新围北二巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Běi 2 Xiàng	东西	新寨瑞新围北二巷	巷尾	12	2	新寨瑞新围	瑞联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3314	新寨瑞新围北三巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Běi 3 Xiàng	东西	新寨瑞新围北三巷	巷尾	15	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3315	新寨瑞新围北四巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Běi 4 Xiàng	南北	新寨瑞新围北四巷	巷尾	82	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3316	新寨瑞新围北五巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Běi 5 Xiàng	南北	新寨瑞新围北五巷	巷尾	53	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3317	新寨瑞新围北六巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Běi 6 Xiàng	南北	新寨瑞新围北六巷	巷尾	47	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3318	新寨瑞新围北七巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Běi 7 Xiàng	南北	新寨瑞新围北七巷	巷尾	77	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3319	新寨瑞新围南二巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Nán 2 Xiàng	南北	新寨瑞新围南二巷	巷尾	85	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3320	新寨瑞新围南三巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Nán 3 Xiàng	南北	新寨瑞新围南三巷	巷尾	74	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3321	新寨瑞新围南四巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Nán 4 Xiàng	东西	新寨瑞新围南四巷	巷尾	53	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3322	新寨瑞新围南五巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Nán 5 Xiàng	东西	新寨瑞新围南五巷	巷尾	41	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3323	新寨瑞新围西二巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Xī 2 Xiàng	东西	新寨瑞新围西二巷	巷尾	37	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3324	新寨瑞新围西三巷	Xīnzhài Ruìxīnwéi Xī 3 Xiàng	东西	新寨瑞新围西三巷	巷尾	36	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3325	新寨中新围东七巷	Xīnzhài Zhōngxīnwéi Dōng 7 Xiàng	南北	新寨中新围东七巷	巷尾	35	2	新寨瑞新围	瑞联村	
3326	六家头厅北巷	Liùjiātóutīng Běixiàng	东西	六家头厅东侧	六家头厅西侧	34	2.5	六家头公厅	古塘村	
3327	六家头厅后一巷	Liùjiātóutīng Hòu 1 Xiàng	南北	六家头厅南侧	六家头厅北侧	38	2.5	六家头公厅	古塘村	
3328	六家头厅后二巷	Liùjiātóutīng Hòu 2 Xiàng	南北	六家头厅南侧	六家头厅北侧	38	2.5	六家头公厅	古塘村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3329	六家头厅南巷	Liùjiātóutīng Nánxiàng	东西	六家头厅东侧	六家头厅西侧	32	2.5	六家头公厅	古塘村	
3330	下溪坪四巷	Xiàxīpíng 4 Xiàng	南北	下溪坪南侧	下溪坪北侧	54	2.5	下溪坪	古塘村	
3331	古塘东祠堂二巷	Gǔtángdōng Cítáng 2 Xiàng	东西	东祠堂东侧	东祠堂西侧	39	2.5	东祠堂	古塘村	
3332	古塘东祠堂一巷	Gǔtángdōng Cítáng 1 Xiàng	东西	东祠堂东侧	东祠堂西侧	28	2.5	东祠堂	古塘村	
3333	古塘西祠堂七巷	Gǔtángxī Cítáng 7 Xiàng	东西	西祠堂东侧	西祠堂西侧	49	2.5	西祠堂	古塘村	
3334	古塘西祠堂六巷	Gǔtángxī Cítáng 6 Xiàng	东西	西祠堂东侧	西祠堂西侧	58	2.5	西祠堂	古塘村	
3335	古塘西祠堂四巷	Gǔtángxī Cítáng 4 Xiàng	东西	西祠堂东侧	西祠堂西侧	45	2.5	西祠堂	古塘村	
3336	古塘西祠堂三巷	Gǔtángxī Cítáng 3 Xiàng	东西	西祠堂东侧	西祠堂西侧	46	2.5	西祠堂	古塘村	
3337	古塘西祠堂二巷	Gǔtángxī Cítáng 2 Xiàng	南北	西祠堂南侧	西祠堂北侧	24	2.5	西祠堂	古塘村	
3338	古塘西祠堂一巷	Gǔtángxī Cítáng 1 Xiàng	南北	西祠堂南侧	西祠堂北侧	21	2.5	西祠堂	古塘村	
3339	古塘教堂东五巷	Gǔtángjiàotáng Dōng 5 Xiàng	南北	教堂东南侧	教堂东北侧	86	2.5	教堂东侧房屋	古塘村	
3340	古塘教堂东四巷	Gǔtángjiàotáng Dōng 4 Xiàng	南北	教堂东南侧	教堂东北侧	62	2.5	教堂东侧房屋	古塘村	
3341	锦贤大道西二巷	Jǐnxiándàdào Xī 2 Xiàng	南北	锦贤大道北侧	锦贤大道南侧	247	3.5	锦贤大道西侧房屋	古塘村	
3342	锦贤大道东一巷	Jǐnxiándàdào Dōng 1 Xiàng	南北	锦贤大道北侧	锦贤大道南侧	257	3.5	锦贤大道东侧房屋	古塘村	
3343	锦贤大道西一巷	Jǐnxiándàdào Xī 1 Xiàng	南北	锦贤大道北侧	锦贤大道南侧	227	3.5	锦贤大道西侧房屋	古塘村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3344	教堂东三巷	Jiàotáng Dōng 3 Xiàng	东西	教堂东东侧	教堂东西侧	21	2.5	教堂东侧房屋	古塘村	
3345	揭陆路北三巷	Jiēlù Lù Běi 3 Xiàng	东西	揭陆路东侧	揭陆路西侧	246	3.5	揭陆路北房屋	古塘村	
3346	下溪坪二巷	Xiàxīpíng 2 Xiàng	南北	下溪坪南侧	下溪坪北侧	52	2.5	下溪坪寨围房屋	古塘村	
3347	揭陆路北二巷	Jiēlù Lù Běi 2 Xiàng	东西	揭陆路东侧	揭陆路西侧	452	3.5	揭陆路北房屋	古塘村	
3348	揭陆路北一巷	Jiēlù Lù Běi 1 Xiàng	东西	揭陆路东侧	揭陆路西侧	451	3.5	揭陆路北房屋	古塘村	
3349	揭陆路南二巷	Jiēlù Lù Nán 2 Xiàng	东西	揭陆路东侧	揭陆路西侧	271	3.5	揭陆路南侧房屋	古塘村	
3350	揭陆路南一巷	Jiēlù Lù Nán 1 Xiàng	东西	揭陆路东侧	揭陆路西侧	173	3.5	揭陆路南侧房屋	古塘村	
3351	古塘十房公厅四巷	Gǔtáng 10 Fáng Gōngtīng 4 Xiàng	南北	十房公厅南侧	十房公厅北侧	28	2.5	十房公厅厅内房屋	古塘村	
3352	古塘十房公厅三巷	Gǔtáng 10 Fáng Gōngtīng 3 Xiàng	南北	十房公厅南侧	十房公厅北侧	22	2.5	十房公厅厅内房屋	古塘村	
3353	古塘十房公厅二巷	Gǔtáng 10 Fáng Gōngtīng 2 Xiàng	东西	十房公厅东侧	十房公厅西侧	19	2.5	十房公厅厅内房屋	古塘村	
3354	古塘十房公厅一巷	Gǔtáng 10 Fáng Gōngtīng 1 Xiàng	东西	十房公厅东侧	十房公厅西侧	22	2.5	十房公厅厅内房屋	古塘村	
3355	下溪坪三巷	Xiàxīpíng 3 Xiàng	南北	下溪坪南侧	下溪坪北侧	55	2.5	下溪坪寨围房屋	古塘村	
3356	东浦北面寨北一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Běi 1 Xiàng	东西	东浦北面寨堍前	东浦北面寨门楼	32	3	东浦北面寨东座	桐联村	
3357	东浦北面寨东座东二巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Dōngzuò Dōng 2 Xiàng	南北	东浦北面寨东座堍前	东浦北面寨东座后楼	37	3	东浦北面寨东座	桐联村	
3358	东浦北面寨东座东三巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Dōngzuò Dōng 3 Xiàng	南北	东浦北面寨东座堍前	东浦北面寨东座后楼	52	3	东浦北面寨东座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3359	东浦北面寨东座东一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Dōngzuò Dōng 1 Xiàng	南北	东浦北面寨东座埕前	东浦北面寨东座后楼	33	3	东浦北面寨东座	桐联村	
3360	东浦北面寨东座南一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Dōngzuò Nán 1 Xiàng	东西	东浦北面寨东座后楼	东浦北面寨东座东三巷	23	3	东浦北面寨东座	桐联村	
3361	东浦北面寨东座一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Dōngzuò 1 Xiàng	东西	东浦北面寨埕前	东浦北面寨东侧	27	3	东浦北面寨东座	桐联村	
3362	东浦北面寨西座南二巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Xīzuò Nán 2 Xiàng	东西	东浦北面寨西座后楼	东浦北面寨西座西一巷	18	3	东浦北面寨西座	桐联村	
3363	东浦北面寨西座南三巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Xīzuò Nán 3 Xiàng	东西	东浦北面寨西座后楼	东浦北面寨西座西一巷	17	3	东浦北面寨西座	桐联村	
3364	东浦北面寨西座南一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Xīzuò Nán 1 Xiàng	东西	东浦北面寨西座后楼	东浦北面寨西座西一巷	16	3	东浦北面寨西座	桐联村	
3365	东浦北面寨西座西二巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Xīzuò Xī 2 Xiàng	南北	东浦北面寨西座埕前	东浦北面寨西座后楼	69	3	东浦北面寨西座	桐联村	
3366	东浦北面寨西座西三巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Xīzuò Xī 3 Xiàng	南北	东浦北面寨西座埕前	东浦北面寨西座后楼	54	3	东浦北面寨西座	桐联村	
3367	东浦北面寨西座西一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Xīzuò Xī 1 Xiàng	南北	东浦北面寨西座埕前	东浦北面寨西座后楼	65	3	东浦北面寨西座	桐联村	
3368	东浦北面寨西座一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Xīzuò 1 Xiàng	东西	东浦北面寨埕前	东浦北面寨西侧	31	3	东浦北面寨西座	桐联村	
3369	东浦北面寨中座东一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Zhōngzuò Dōng 1 Xiàng	南北	东浦北面寨中座埕前	东浦北面寨中座后楼	39	3	东浦北面寨中座	桐联村	
3370	东浦北面寨中座南一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Zhōngzuò Nán 1 Xiàng	东西	东浦北面寨中座后楼	东浦北面寨西座侧	30	3	东浦北面寨中座	桐联村	
3371	东浦北面寨中座一巷	Dōngpǔ Běimiànzhài Zhōngzuò 1 Xiàng	东西	东浦北面寨埕前	东浦北面寨西侧	31	3	东浦北面寨中座	桐联村	
3372	东浦东龙新寨一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngxīnzhài 1 Xiàng	东西	东浦东龙寨前西侧	东浦东龙寨前东侧	66	4	桐东路东段北一巷中段	桐联村	
3373	东浦东龙寨北二巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài Běi 2 Xiàng	东西	东浦东龙寨北侧埕前	东浦东龙寨北侧后楼	39	3	东浦东龙寨	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3374	东浦东龙寨北一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài Běi 1 Xiàng	东西	东浦东龙寨北侧埕前	东浦东龙寨北侧后楼	49	3	东浦东龙寨	桐联村	
3375	东浦东龙寨东一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài Dōng 1 Xiàng	东西	东浦东龙寨埕前南侧	东浦东龙寨埕前北侧	43	3	东浦东龙寨	桐联村	
3376	东浦东龙寨二巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài 2 Xiàng	南北	东浦东龙寨第一巷后	东浦东龙寨南至北侧	29	3	东浦东龙寨	桐联村	
3377	东浦东龙寨南二巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài Nán 2 Xiàng	南北	东浦东龙寨埕前	东浦东龙寨后楼	40	3	东浦东龙寨	桐联村	
3378	东浦东龙寨南一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài Nán 1 Xiàng	东西	东浦东龙寨埕前	东浦东龙寨后楼	50	3	东浦东龙寨	桐联村	
3379	东浦东龙寨三巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài 3 Xiàng	南北	东浦东龙寨第二巷后	东浦东龙寨南至北侧	50	3	东浦东龙寨	桐联村	
3380	东浦东龙寨西一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài Xī 1 Xiàng	东西	东浦东龙寨后楼西侧	巷尾	15	3	东浦东龙寨	桐联村	
3381	东浦东龙寨一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài 1 Xiàng	南北	东浦东龙寨埕前	东浦东龙寨南至北侧	30	3	东浦东龙寨	桐联村	
3382	东浦东龙寨友泗公祠北一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài Yǒusìgōngcí Běi 1 Xiàng	东西	东浦东龙寨友泗公祠北面埕前	东浦东龙寨友泗公祠北面后楼	21	3	东浦东龙寨友泗公祠	桐联村	
3383	东浦东龙寨友泗公祠南一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhài Yǒusìgōngcí Nán 1 Xiàng	东西	东浦东龙寨友泗公祠南面埕前	东浦东龙寨友泗公祠南面后楼	23	3	东浦东龙寨友泗公祠	桐联村	
3384	东浦东龙寨友泗公祠一巷	Dōngpǔ Dōng Lóngzhàiyǒusìgōngcí 1 Xiàng	南北	东浦东龙寨友泗公祠埕前	巷尾	23	5	东浦东龙寨友泗公祠	桐联村	
3385	东浦东升里东二巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ Dōng 2 Xiàng	南北	东浦东升里东侧埕前	东浦东升里东侧后楼	63	3	东浦东升里	桐联村	
3386	东浦东升里东一巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ Dōng 1 Xiàng	南北	东浦东升里东侧埕前	东浦东升里东侧后楼	78	3	东浦东升里	桐联村	
3387	东浦东升里二巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ 2 Xiàng	东西	东浦东升里第二巷东面	东浦东升里第二巷西面	125	3	东浦东升里	桐联村	
3388	东浦东升里六巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ 6 Xiàng	东西	东浦东升里第六巷东面	东浦东升里第六巷西面	183	5	东浦东升里	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3389	东浦东升里南一巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ Nán 1 Xiàng	东西	东浦东升里 埕前东面	东浦东升里 埕前西面	152	3	东浦东升里	桐联村	
3390	东浦东升里三巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ 3 Xiàng	东西	东浦东升里 第三巷东面	东浦东升里 第三巷西面	126	3	东浦东升里	桐联村	
3391	东浦东升里四巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ 4 Xiàng	东西	东浦东升里 第四巷东面	东浦东升里 第四巷西面	124	3	东浦东升里	桐联村	
3392	东浦东升里五巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ 5 Xiàng	东西	东浦东升里 第五巷东面	东浦东升里 第五巷西面	177	3	东浦东升里	桐联村	
3393	东浦东升里西二巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ Xī 2 Xiàng	南北	东浦东升里 西侧埕前	东浦东升里 西侧后楼	65	3	东浦东升里	桐联村	
3394	东浦东升里西一巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ Xī 1 Xiàng	南北	东浦东升里 西侧埕前	东浦东升里 西侧后楼	75	3	东浦东升里	桐联村	
3395	东浦东升里一巷	Dōngpǔ Dōng Shēnglǐ 1 Xiàng	东西	东浦东升里 第一巷东面	东浦东升里 第一巷西面	125	3	东浦东升里	桐联村	
3396	东浦南面寨东一巷	Dōngpǔ Nánmiànzhài Dōng 1 Xiàng	南北	东浦南面寨 东侧南向	东浦南面寨 东侧北	28	3	东浦南面寨	桐联村	
3397	东浦南面寨二巷	Dōngpǔ Nánmiànzhài 2 Xiàng	东西	东浦南面寨 第二巷东向	东浦南面寨 第二巷西	25	3	东浦南面寨	桐联村	
3398	东浦南面寨三巷	Dōngpǔ Nánmiànzhài 3 Xiàng	东西	东浦南面寨 第三巷东向	东浦南面寨 第三巷西	52	3	东浦南面寨	桐联村	
3399	东浦老寨南路一巷	Dōngpǔ Lǎozhài Nán Lù 1 Xiàng	东西	东浦南面寨 西一巷后	东浦老寨南 路西	72	5	东浦老寨南路	桐联村	
3400	东浦南面寨西一巷	Dōngpǔ Nánmiànzhài Xī 1 Xiàng	南北	东浦南面寨 西侧南向	东浦南面寨 西侧北	30	3	东浦南面寨	桐联村	
3401	东浦南面寨一巷	Dōngpǔ Nánmiànzhài 1 Xiàng	东西	东浦南面寨 第一巷东向	东浦南面寨 第一巷西	26	3	东浦南面寨	桐联村	
3402	东浦浦南里老寨北二巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	东浦浦南里 老寨北面东	东浦浦南里 老寨北面西	47	3	东浦浦南里老寨	桐联村	
3403	东浦浦南里老寨北一巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	东浦浦南里 老寨北面东	东浦浦南里 老寨北面西	29	3	东浦浦南里老寨	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3404	东浦浦南里老寨南一巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Lǎozhài Nán 1 Xiàng	东西	东浦浦南里老寨南面东	东浦浦南里老寨南面西	30	3	东浦浦南里老寨	桐联村	
3405	东浦浦南里老寨一巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Lǎozhài 1 Xiàng	南北	东浦浦南里老寨南堤前	东浦浦南里老寨南堤前	24	5	东浦浦南里老寨	桐联村	
3406	东浦浦南里新寨东二巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	东浦浦南里新寨东堤前	东浦浦南里新寨东后楼	41	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3407	东浦浦南里新寨东一巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	东浦浦南里新寨东堤前	东浦浦南里新寨东后楼	49	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3408	东浦浦南里新寨二巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài 2 Xiàng	东西	东浦浦南里新寨第二巷	东浦浦南里新寨第二巷	23	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3409	东浦浦南里新寨六巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài 6 Xiàng	东西	东浦浦南里新寨第六巷	东浦浦南里新寨第六巷	74	4	东浦浦南里新寨	桐联村	
3410	东浦浦南里新寨七巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài 7 Xiàng	东西	东浦浦南里新寨第七巷	东浦浦南里新寨第七巷	49	4	东浦浦南里新寨	桐联村	
3411	东浦浦南里新寨三巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài 3 Xiàng	东西	东浦浦南里新寨第三巷	东浦浦南里新寨第三巷	23	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3412	东浦浦南里新寨四巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài 4 Xiàng	东西	东浦浦南里新寨第四巷	东浦浦南里新寨第四巷	45	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3413	东浦浦南里新寨五巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài 5 Xiàng	东西	东浦浦南里新寨第五巷	东浦浦南里新寨第五巷	77	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3414	东浦浦南里新寨西二巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài Xī 2 Xiàng	南北	东浦浦南里新寨西堤前	东浦浦南里新寨西后楼	38	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3415	东浦浦南里新寨西一巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	东浦浦南里新寨西堤前	东浦浦南里新寨西后楼	52	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3416	东浦浦南里新寨一巷	Dōngpǔ Pǔnánlǐ Xīnzhài 1 Xiàng	东西	东浦浦南里新寨堤前东	东浦浦南里新寨堤前西	25	3	东浦浦南里新寨	桐联村	
3417	东浦寨外口二巷	Dōngpǔ Zhàiwàikǒu 2 Xiàng	东西	东浦寨外口第二巷东向	东浦寨外口第二巷西	34	3	东浦老寨北路	桐联村	
3418	东浦寨外口三巷	Dōngpǔ Zhàiwàikǒu 3 Xiàng	东西	东浦寨外口第三巷东向	东浦寨外口第三巷西	32	3	东浦老寨北路	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3419	东浦寨外口一巷	Dōngpǔ Zhàiwàikǒu 1 Xiàng	东西	东浦寨外口第一巷东向	东浦寨外口第一巷西	31	3	东浦老寨北路	桐联村	
3420	东浦桐东路北一巷	Dōngpǔtóng Dōng Lù Běi 1 Xiàng	东西	四村路口北侧	东浦溪尾洋沟东侧	728	3	桐联开发区、东龙、东升里	桐联村	
3421	东浦桐东路南一巷	Dōngpǔtóng Dōng Lù Nán 1 Xiàng	东西	四村路口东侧	东浦溪尾洋沟东侧	720	3	桐联开发区、东龙、东升里	桐联村	
3422	窗前寮灰窑东侧一巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōngcè 1 Xiàng	东西	窗前寮新寨东路	联社池西侧	64	3	窗前寮灰窑东座	桐联村	
3423	窗前寮灰窑东侧二巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōngcè 2 Xiàng	东西	窗前寮新寨东路	联社池西侧	68	4	窗前寮灰窑东座	桐联村	
3424	窗前寮灰窑东侧三巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōngcè 3 Xiàng	东西	窗前寮新寨东路	联社池西侧	74	4	窗前寮灰窑东座	桐联村	
3425	窗前寮灰窑东侧四巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōngcè 4 Xiàng	东西	窗前寮新寨东路	联社池西侧	76	4	窗前寮灰窑东座	桐联村	
3426	窗前寮灰窑东侧五巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōngcè 5 Xiàng	东西	窗前寮新寨东路	联社池西侧	81	4	窗前寮灰窑东座	桐联村	
3427	窗前寮灰窑东侧六巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōngcè 6 Xiàng	东西	窗前寮新寨东路	联社池西侧	80	4	窗前寮灰窑东座	桐联村	
3428	窗前寮灰窑东侧七巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōngcè 7 Xiàng	东西	窗前寮新寨东路	联社池西侧	85	4	窗前寮灰窑东座	桐联村	
3429	窗前寮灰窑东一巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōng 1 Xiàng	南北	窗前寮灰窑埕前	窗前寮灰窑正座五巷	96	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3430	窗前寮灰窑东二巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Dōng 2 Xiàng	南北	窗前寮灰窑正座一巷	窗前寮灰窑正座五巷	70	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3431	窗前寮灰窑西一巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Xī 1 Xiàng	南北	窗前寮灰窑埕前	窗前寮灰窑正座五巷	92	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3432	窗前寮灰窑西二巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Xī 2 Xiàng	南北	窗前寮灰窑正座一巷	窗前寮灰窑正座五巷	73	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3433	窗前寮灰窑正座一巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	窗前寮灰窑东二巷	窗前寮灰窑西二巷	116	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3434	窗前寮灰窑正座二巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	窗前寮灰窑东二巷	窗前寮灰窑西二巷	115	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3435	窗前寮灰窑正座三巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	窗前寮灰窑东二巷	窗前寮灰窑西二巷	115	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3436	窗前寮灰窑正座四巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	窗前寮灰窑东二巷	窗前寮灰窑西二巷	114	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3437	窗前寮灰窑正座五巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	窗前寮灰窑东二巷	窗前寮灰窑西二巷	138	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3438	窗前寮灰窑正座六巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Zhèngzuò 6 Xiàng	东西	窗前寮灰窑东二巷	窗前寮灰窑西二巷	155	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3439	窗前寮灰窑正座七巷	Chuāngqiánliáo Huīyáo Zhèngzuò 7 Xiàng	东西	窗前寮灰窑东二巷	窗前寮灰窑西二巷	58	4	窗前寮灰窑厝座	桐联村	
3440	窗前寮老厝埕头东巷	Chuāngqiánliáo Lǎocuòchéngtóu Dōngxiàng	东西	窗前寮老厝埕前东侧	窗前寮老厝埕前西侧	10	4	窗前寮老厝厝座	桐联村	
3441	窗前寮李园北一巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Běi 1 Xiàng	东西	窗前寮李园埕前北侧	窗前寮李园后楼二巷	64	3	窗前寮李园厝座	桐联村	
3442	窗前寮李园北二巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Běi 2 Xiàng	东西	窗前寮李园埕前	窗前寮李园后楼一巷	35	3	窗前寮李园厝座	桐联村	
3443	窗前寮李园后楼一巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Hòulóu 1 Xiàng	南北	窗前寮李园北一巷	窗前寮李园寨墙	44	3	窗前寮李园厝座	桐联村	
3444	窗前寮李园后楼二巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Hòulóu 2 Xiàng	南北	窗前寮李园北一巷	窗前寮李园寨墙	53	3	窗前寮李园厝座	桐联村	
3445	窗前寮李园南巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Nánxiàng	东西	窗前寮李园正座一巷	窗前寮李园后楼一巷	33	3	窗前寮李园厝座	桐联村	
3446	窗前寮李园西巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Xīxiàng	南北	窗前寮李园埕前北侧	窗前寮李园埕前南侧	41	3	窗前寮李园厝座	桐联村	
3447	窗前寮李园正座一巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	窗前寮李园北二巷	窗前寮李园南巷	24	3	窗前寮李园厝座	桐联村	
3448	窗前寮李园正座二巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	窗前寮李园北二巷	窗前寮李园南巷	24	3	窗前寮李园厝座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3449	窗前寮李园正座三巷	Chuāngqiánliáo Lǐyuán Zhèngzuò 3 Xiàng	南北	窗前寮李园北二巷	窗前寮李园南巷	24	3	窗前寮李园厝座	桐联村	
3450	上岗老厝北巷	Shànggǎng Lǎocuò Běixiàng	东西	上岗老厝埕前	上岗老厝后楼巷	56	3	上岗老厝座	桐联村	
3451	上岗老厝后楼巷	Shànggǎng Lǎocuò Hòulóu Xiàng	南北	上岗老厝北巷	上岗老厝南巷	49	3	上岗老厝座	桐联村	
3452	上岗老厝南巷	Shànggǎng Lǎocuò Nánxiàng	东西	上岗老厝埕前	上岗老厝后楼巷	57	3	上岗老厝座	桐联村	
3453	上岗老厝正座一巷	Shànggǎng Lǎocuò Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	上岗老厝北巷	上岗老厝南巷	24	3	上岗老厝座	桐联村	
3454	上岗老厝正座二巷	Shànggǎng Lǎocuò Zhèngzuò 2 Xiàng	南北	上岗老厝北巷	上岗老厝南巷	21	3	上岗老厝座	桐联村	
3455	四村老溪头老厝北巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò Běixiàng	东西	四村老溪头老厝埕前西	四村老溪头老厝埕前东	82	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3456	四村老溪头老厝东一巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò Dōng 1 Xiàng	南北	四村老溪头老厝一巷	四村老溪头老厝四巷	32	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3457	四村老溪头老厝东二巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò Dōng 2 Xiàng	南北	四村老溪头老厝五巷	四村老溪头老厝七巷	27	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3458	四村老溪头老厝东三巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò Dōng 3 Xiàng	南北	四村老溪头老厝五巷	四村老溪头老厝七巷	26	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3459	四村老溪头老厝一巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò 1 Xiàng	南北	四村老溪头老厝东一巷	四村老溪头老厝西一巷	69	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3460	四村老溪头老厝二巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò 2 Xiàng	东西	四村老溪头老厝东一巷	四村老溪头老厝西一巷	69	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3461	四村老溪头老厝三巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò 3 Xiàng	东西	四村老溪头老厝东一巷	四村老溪头老厝西一巷	69	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3462	四村老溪头老厝四巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò 4 Xiàng	东西	四村老溪头老厝东一巷	四村老溪头老厝西一巷	78	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3463	四村老溪头老厝五巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò 5 Xiàng	东西	四村老溪头老厝西三巷	四村老溪头老厝东三巷	50	3	四村老溪头老厝座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3464	四村老溪头老厝六巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò 6 Xiàng	东西	四村老溪头老厝西三巷	四村老溪头老厝东三巷	66	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3465	四村老溪头老厝七巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò 7 Xiàng	东西	四村老溪头老厝西三巷	四村老溪头老厝东三巷	68	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3466	四村老溪头老厝西一巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò Xī 1 Xiàng	南北	四村老溪头老厝一巷	四村老溪头老厝四巷	31	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3467	四村老溪头老厝西二巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò Xī 2 Xiàng	南北	四村老溪头老厝五巷	四村老溪头老厝七巷	33	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3468	四村老溪头老厝西三巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò Xī 3 Xiàng	南北	四村老溪头老厝五巷	四村老溪头老厝七巷	33	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3469	四村老溪头老厝中一巷	Sìcūn Lǎoxītóu Lǎocuò Zhōng 1 Xiàng	南北	四村老溪头老厝一巷	四村老溪头老厝四巷	31	3	四村老溪头老厝座	桐联村	
3470	四村老溪头新厝东一巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	65	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3471	四村老溪头新厝东二巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	64	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3472	四村老溪头新厝东三巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 3 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	62	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3473	四村老溪头新厝东四巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 4 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	71	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3474	四村老溪头新厝东五巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 5 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	81	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3475	四村老溪头新厝东六巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 6 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	80	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3476	四村老溪头新厝东七巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 7 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	101	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3477	四村老溪头新厝东八巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 8 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	104	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3478	四村老溪头新厝东九巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīncuò Dōng 9 Xiàng	南北	老溪头新厝三路	星光联社水田	116	4	四村老溪头新厝	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3479	四村老溪头新厝南一巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīnuò Nán 1 Xiàng	东西	桐联陶厂路	窗前寮灰窑西侧	61	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3480	四村老溪头新厝南二巷	Sìcūn Lǎoxītóu Xīnuò Nán 2 Xiàng	东西	桐联陶厂路	窗前寮灰窑西侧	64	4	四村老溪头新厝	桐联村	
3481	四村新溪头后厝门楼前东巷	Sìcūn Xīnxītóu Hòucuòménlóu Qián Dōngxiàng	南北	四村老溪头老厝门楼前 西侧	四村老溪头老厝门楼前 北侧	16	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3482	四村新溪头老寨场东巷	Sìcūn Xīnxītóu Lǎozhàichǎng Dōngxiàng	南北	四村新溪头老寨场埕前	四村新溪头老寨场后一井	32	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3483	四村新溪头老寨场后一巷	Sìcūn Xīnxītóu Lǎozhàichǎng Hòu 1 Xiàng	东西	四村新溪头老寨场西三井	四村老溪头老厝	40	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3484	四村新溪头老寨场后二巷	Sìcūn Xīnxītóu Lǎozhàichǎng Hòu 2 Xiàng	东西	四村新溪头老寨场西三井	四村老溪头老厝	45	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3485	四村新溪头老寨场后三巷	Sìcūn Xīnxītóu Lǎozhàichǎng Hòu 3 Xiàng	东西	四村新溪头老寨场西三井	四村老溪头老厝	22	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3486	四村新溪头老寨场西一巷	Sìcūn Xīnxītóu Lǎozhàichǎng Xī 1 Xiàng	南北	四村新溪头老寨场埕前	四村新溪头老寨场后一井	31	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3487	四村新溪头老寨场西二巷	Sìcūn Xīnxītóu Lǎozhàichǎng Xī 2 Xiàng	南北	四村新溪头老寨场埕前	四村新溪头老寨场后一井	32	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3488	四村新溪头老寨场西三巷	Sìcūn Xīnxītóu Lǎozhàichǎng Xī 3 Xiàng	南北	四村新溪头老寨场埕前	四村新溪头老寨场后二井	40	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3489	四村新溪头老寨场正座一巷	Sìcūn Xīnxītóu Lǎozhàichǎng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	四村新溪头老寨场埕前 西侧	四村信息头老寨场埕前 左侧	16	3	四村新溪头老寨场	桐联村	
3490	四村新溪头新寨东一巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	四村新溪头新寨埕前北 侧	四村新溪头新寨后一巷	34	3	四村新溪头新寨	桐联村	
3491	四村新溪头新寨东二巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	四村新溪头新寨埕前北 侧	四村新溪头新寨后二巷	36	3	四村新溪头新寨	桐联村	
3492	四村新溪头新寨后一巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīnzhài Hòu 1 Xiàng	东西	四村新溪头新寨西二巷	四村新溪头新寨东二巷	45	3	四村新溪头新寨	桐联村	
3493	四村新溪头新寨后二巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīnzhài Hòu 2 Xiàng	东西	四村新溪头新寨西二巷	四村新溪头新寨东二巷	66	3	四村新溪头新寨	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3494	四村新溪头新寨西一巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	四村新溪头新寨埕前北	四村新溪头新寨后一巷	33	3	四村新溪头新寨	桐联村	
3495	四村新溪头新寨西二巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīnzhài Xī 2 Xiàng	南北	四村新溪头新寨埕前北	四村新溪头新寨后二巷	37	3	四村新溪头新寨	桐联村	
3496	四村新溪头新寨正座一巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīnzhài Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	四村新溪头新寨东一巷	四村新溪头新寨西一巷	22	3	四村新溪头新寨	桐联村	
3497	四村新溪头新厝座一巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīncuòzuò 1 Xiàng	南北	桐联老大沟	桐联新前路西侧	44	6	四村新溪头新厝座	桐联村	
3498	四村新溪头新厝座二巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīncuòzuò 2 Xiàng	南北	桐联老大沟	桐联新前路西侧	41	6	四村新溪头新厝座	桐联村	
3499	四村新溪头新厝座三巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīncuòzuò 3 Xiàng	南北	桐联老大沟	桐联新前路西侧	39	6	四村新溪头新厝座	桐联村	
3500	四村新溪头新厝座四巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīncuòzuò 4 Xiàng	南北	桐联老大沟	桐联新前路西侧	39	6	四村新溪头新厝座	桐联村	
3501	四村新溪头新厝座五巷	Sìcūn Xīnxītóu Xīncuòzuò 5 Xiàng	南北	桐联老大沟	桐联新前路西侧	38	6	四村新溪头新厝座	桐联村	
3502	桐联陶厂路西一巷	Tóngliántáochǎng Lù Xī 1 Xiàng	南北	桐联陶厂路西侧	桐东路中段南一巷	96	6	桐联菜鸟驿站	桐联村	
3503	桐联新前路西一巷	Tóngliánxīnqián Lù Xī 1 Xiàng	南北	四村新溪头新厝座	窗前寮老厝寨前池北侧	27	6	桐联新前路、窗前寮老厝池	桐联村	
3504	下新寨东寨八巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 8 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	125	3	下新寨东寨厝座	桐联村	
3505	下新寨东寨二巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 2 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	126	3	下新寨东寨厝座	桐联村	
3506	下新寨东寨九巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 9 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	127	3	下新寨东寨厝座	桐联村	
3507	下新寨东寨六巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 6 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	127	3	下新寨东寨厝座	桐联村	
3508	下新寨东寨七巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 7 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	129	3	下新寨东寨厝座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3509	下新寨东寨三巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 3 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	127	3	下新寨东寨厝座	桐联村	
3510	下新寨东寨四巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 4 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	125	3	下新寨东寨厝座	桐联村	
3511	下新寨东寨五巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 5 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	129	3	下新寨东寨厝座	桐联村	
3512	下新寨东寨一巷	Xiàxīnzhài Dōngzhài 1 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	124	3	下新寨东寨厝座	桐联村	
3513	下新寨老寨东巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Dōngxiàng	南北	下新寨老寨南巷	下新寨老寨后楼一巷	63	3	下新寨老寨厝座	桐联村	
3514	下新寨老寨后楼二巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Hòulóu 2 Xiàng	东西	新贤路	下新寨牛屠巷	113	3	下新寨老寨厝座	桐联村	
3515	下新寨老寨后楼一巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Hòulóu 1 Xiàng	东西	下新寨老寨西二巷	下新寨老寨东巷	64	3	下新寨老寨厝座	桐联村	
3516	下新寨老寨南巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Nánxiàng	东西	下新寨老寨西三巷	下新寨老寨东巷	74	3	下新寨老寨厝座	桐联村	
3517	下新寨老寨西二巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Xī 2 Xiàng	南北	下新寨老寨南巷	下新寨老寨后楼二巷	81	3	下新寨老寨厝座	桐联村	
3518	下新寨老寨西三巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Xī 3 Xiàng	南北	下新寨老寨南巷	下新寨老寨后楼二巷	81	3	下新寨老寨厝座	桐联村	
3519	下新寨老寨西一巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Xī 1 Xiàng	南北	下新寨老寨南巷	下新寨老寨后楼一巷	65	3	下新寨老寨厝座	桐联村	
3520	下新寨老寨中二巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Zhōng 2 Xiàng	东西	下新寨老寨西一巷	下新寨老寨东巷	55	1	下新寨老寨厝座	桐联村	
3521	下新寨老寨中三巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Zhōng 3 Xiàng	东西	下新寨老寨西一巷	下新寨老寨东巷	55	1	下新寨老寨厝座	桐联村	
3522	下新寨老寨中一巷	Xiàxīnzhài Lǎozhài Zhōng 1 Xiàng	东西	下新寨老寨西一巷	下新寨老寨东巷	55	1	下新寨老寨厝座	桐联村	
3523	下新寨牛屠前东二巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Dōng 2 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨新寨西一巷	18	3	下新寨新寨厝座、牛屠巷	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3524	下新寨牛屠前东三巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Dōng 3 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨新寨西一巷	15	3	下新寨新寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3525	下新寨牛屠前东四巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Dōng 4 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨新寨西一巷	16	3	下新寨新寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3526	下新寨牛屠前东五巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Dōng 5 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨新寨西一巷	17	3	下新寨新寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3527	下新寨牛屠前东一巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Dōng 1 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨新寨西一巷	14	3	下新寨新寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3528	下新寨牛屠前西二巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Xī 2 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨老寨东巷	26	3	下新寨老寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3529	下新寨牛屠前西三巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Xī 3 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨老寨东巷	26	3	下新寨老寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3530	下新寨牛屠前西四巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Xī 4 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨老寨东巷	27	3	下新寨老寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3531	下新寨牛屠前西五巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Xī 5 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨老寨东巷	27	3	下新寨老寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3532	下新寨牛屠前西一巷	Xiàxīnzhài Niútú Qián Xī 1 Xiàng	东西	下新寨牛屠巷	下新寨老寨东巷	18	3	下新寨老寨厝座、牛屠巷	桐联村	
3533	下新寨西寨八巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 8 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	94	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3534	下新寨西寨二巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 2 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	116	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3535	下新寨西寨九巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 9 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	86	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3536	下新寨西寨六巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 6 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	101	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3537	下新寨西寨七巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 7 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	97	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3538	下新寨西寨三巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 3 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	112	3	下新寨西寨厝座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3539	下新寨西寨十巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 10 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	84	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3540	下新寨西寨十一巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 11 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	77	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3541	下新寨西寨四巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 4 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	108	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3542	下新寨西寨五巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 5 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	105	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3543	下新寨西寨一巷	Xiàxīnzhài Xīzhài 1 Xiàng	东西	新贤路	下新寨新中路	119	3	下新寨西寨厝座	桐联村	
3544	下新寨象地二巷	Xiàxīnzhài Xiàngdì 2 Xiàng	东西	新贤路	山洋沟	60	6	下新寨老寨、象地	桐联村	
3545	下新寨象地三巷	Xiàxīnzhài Xiàngdì 3 Xiàng	东西	新贤路	山洋沟	80	6	下新寨老寨、象地	桐联村	
3546	下新寨象地一巷	Xiàxīnzhài Xiàngdì 1 Xiàng	东西	新贤路	山洋沟	33	6	下新寨老寨、象地	桐联村	
3547	下新寨新寨东二巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Dōng 2 Xiàng	南北	下新寨新寨堤前	下新寨新寨后楼一巷	77	3	下新寨新寨厝座	桐联村	
3548	下新寨新寨东一巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Dōng 1 Xiàng	南北	下新寨新寨堤前	下新寨新寨后楼一巷	76	3	下新寨新寨厝座	桐联村	
3549	下新寨新寨后楼二巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Hòulóu 2 Xiàng	东西	下新寨新中路	下新寨新东路	126	3	下新寨新寨厝座	桐联村	
3550	下新寨新寨后楼一巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Hòulóu 1 Xiàng	东西	下新寨新寨西一巷	下新寨新东路	117	3	下新寨新寨厝座	桐联村	
3551	下新寨新寨西一巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Xī 1 Xiàng	南北	下新寨新寨堤前	下新寨新寨后楼一巷	78	3	下新寨新寨厝座	桐联村	
3552	下新寨新寨中二巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Zhōng 2 Xiàng	东西	下新寨新寨西一巷	下新寨新寨东一巷	77	3	下新寨新寨厝座	桐联村	
3553	下新寨新寨中三巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Zhōng 3 Xiàng	东西	下新寨新寨西一巷	下新寨新寨东一巷	77	3	下新寨新寨厝座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3554	下新寨新寨中四巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Zhōng 4 Xiàng	东西	下新寨新寨西一巷	下新寨新寨东一巷	77	3	下新寨新寨厝座	桐联村	
3555	下新寨新寨中一巷	Xiàxīnzhài Xīnzhài Zhōng 1 Xiàng	东西	下新寨新寨西一巷	下新寨新寨东一巷	77	3	下新寨新寨厝座	桐联村	
3556	承德路	Chéngdé Lù	东西	桐联陶厂路东侧	下门经联社水田	79	6	桐联菜鸟驿站、承德居	桐联村	
3557	星光顶门埕片一巷	Xīngguāng Dǐngménchéngpiàn 1 Xiàng	南北	顶门埕	内楼边	116	3	桐坑星光内楼	桐联村	
3558	星光埔龙田北巷	Xīngguāng Pǔlóngtián Běixiàng	东西	星光埔龙田埕头	后楼巷	52	3.5	星光埔龙田北座	桐联村	
3559	星光埔龙田东巷	Xīngguāng Pǔlóngtián Dōngxiàng	南北	星光埔龙田埕头	后楼巷	26	3.5	星光埔龙田东座	桐联村	
3560	星光埔龙田二巷	Xīngguāng Pǔlóngtián 2 Xiàng	南北	星光埔龙田东座	星光埔龙田北座	26	3.5	星光埔龙田	桐联村	
3561	星光埔龙田六巷	Xīngguāng Pǔlóngtián 6 Xiàng	南北	星光埔龙田东路	星光埔龙田北路	28	4	星光埔龙田六巷	桐联村	
3562	星光埔龙田南巷	Xīngguāng Pǔlóngtián Nánxiàng	东西	星光埔龙田南边	星光埔龙田西边	50	4	星光埔龙田南座	桐联村	
3563	星光埔龙田七巷	Xīngguāng Pǔlóngtián 7 Xiàng	南北	星光埔龙田东巷路	星光埔龙田北巷路	42	4	星光埔龙田后座	桐联村	
3564	星光埔龙田三巷	Xīngguāng Pǔlóngtián 3 Xiàng	南北	星光埔龙田南巷	星光埔龙田北巷	27	4	星光埔龙田埕头	桐联村	
3565	星光埔龙田四巷	Xīngguāng Pǔlóngtián 4 Xiàng	南北	星光埔龙田南座	星光埔龙田北座	28	4	星光埔龙田南北座	桐联村	
3566	星光埔龙田五巷	Xīngguāng Pǔlóngtián 5 Xiàng	南北	星光埔龙田南巷	星光埔龙田北巷	26	4	星光埔龙田埕头	桐联村	
3567	星光十德堂前边一巷	Xīngguāng Shídétáng Qiánbiān 1 Xiàng	东西	星光十德堂前埕	星光十德堂后路	88	4	星光十德堂西座	桐联村	
3568	星光十德堂前北二巷	Xīngguāng Shídétáng Qián Běi 2 Xiàng	东西	星光十德堂前埕头	星光十德堂后楼	69	3.5	星光十德堂北座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3569	星光十德堂前北一巷	Xīngguāng Shídétáng Qián Běi 1 Xiàng	东西	星光十德堂前埕头	星光十德堂后楼	75	3.5	星光十德堂北座	桐联村	
3570	星光十德堂前二巷	Xīngguāng Shídétáng Qián 2 Xiàng	南北	星光十德堂南座	星光十德堂北座	77	4	星光十德堂前东座	桐联村	
3571	星光十德堂前六巷	Xīngguāng Shídétáng Qián 6 Xiàng	南北	星光十德堂南座	星光十德堂北座	78	4	星光十德堂前东座	桐联村	
3572	星光十德堂前南一巷	Xīngguāng Shídétáng Qián Nán 1 Xiàng	东西	星光十德堂前埕头	星光十德堂后楼	74	3.5	星光十德堂前南座	桐联村	
3573	星光十德堂前三巷	Xīngguāng Shídétáng Qián 3 Xiàng	南北	星光十德堂南座	星光十德堂北座	78	4	星光十德堂前东座	桐联村	
3574	星光十德堂前四巷	Xīngguāng Shídétáng Qián 4 Xiàng	南北	星光十德堂南座	星光十德堂北座	79	4	星光十德堂前东座	桐联村	
3575	星光十德堂前五巷	Xīngguāng Shídétáng Qián 5 Xiàng	南北	星光十德堂南座	星光十德堂北座	78	4	星光十德堂前东座	桐联村	
3576	星光十德堂前一巷	Xīngguāng Shídétáng Qián 1 Xiàng	南北	星光十德堂南座	星光十德堂北座	77	4	星光十德堂前灰埕头	桐联村	
3577	星光四房厅一巷	Xīngguāng 4 Fángtīng 1 Xiàng	南北	星光九房厅灰埕	星光四房厅后座	75	4	星光九房厅旁	桐联村	
3578	星光塔瑞路北一巷	Xīngguāng Tǎruì Lù Běi 1 Xiàng	南北	星光爱桐路东	星光塔瑞路南	98	8	星光塔瑞路西边	桐联村	
3579	星光塔瑞路南一巷	Xīngguāng Tǎruì Lù Nán 1 Xiàng	东西	星光爱桐路东	星光塔瑞路南	417	8	星光塔瑞路西边	桐联村	
3580	星光武翼第一巷	Xīngguāng Wǔyìdì 1 Xiàng	南北	星光九房厅西边	星光四房厅北座	71	4.5	星光九房厅北面	桐联村	
3581	星光下外埕北二巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Běi 2 Xiàng	东西	星光下外埕灰埕头	星光下外埕后楼	100	3.5	星光下外埕北座	桐联村	
3582	星光下外埕北一巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Běi 1 Xiàng	东西	星光下外埕灰埕头	星光下外埕后楼	92	3.5	星光下外埕北座	桐联村	
3583	星光下外埕南二巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Nán 2 Xiàng	东西	星光下外埕灰埕头	星光下外埕后楼	95	3.5	星光下外埕南座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3584	星光下外埕南一巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Nán 1 Xiàng	东西	星光下外埕灰埕头	星光下外埕后楼	81	3.5	星光下外埕南座	桐联村	
3585	星光下外埕东二巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 2 Xiàng	南北	星光下外埕南座	星光下外埕北座	82	4	星光下外埕东座	桐联村	
3586	星光下外埕东六巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 6 Xiàng	南北	星光塔瑞路北	星光爱桐路	81	4	星光下外埕东座	桐联村	
3587	星光下外埕东七巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 7 Xiàng	南北	星光塔瑞路北	星光爱桐路	130	4	星光下外埕东座	桐联村	
3588	星光下外埕东三巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 3 Xiàng	南北	星光下外埕南座	星光下外埕北座	83	4	星光下外埕东座	桐联村	
3589	星光下外埕东四巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 4 Xiàng	南北	星光下外埕南座	星光下外埕北座	81	4	星光下外埕东座	桐联村	
3590	星光下外埕东五巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 5 Xiàng	南北	星光下外埕南座	星光下外埕北座	82	4	星光下外埕东座	桐联村	
3591	星光下外埕东八巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 8 Xiàng	南北	星光北路	星光下外埕南座	129	4	星光下外埕后楼	桐联村	
3592	星光下外埕东九巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 9 Xiàng	南北	星光北路	星光下外埕南座	123	4	星光下外埕后楼	桐联村	
3593	星光下外埕东十巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 10 Xiàng	南北	星光北路	星光下外埕南座	119	4	星光下外埕后楼	桐联村	
3594	星光下外埕东一巷	Xīngguāng Xiàwàichéng Dōng 1 Xiàng	南北	星光下外埕南座	星光下外埕北座	84	4	星光下外埕东座	桐联村	
3595	星光新池顶二巷	Xīngguāng Xīnchídǐng 2 Xiàng	南北	星光爱桐路口	星光新池顶灰埕	52	3.5	星光新厝池北面	桐联村	
3596	星光新池顶三巷	Xīngguāng Xīnchídǐng 3 Xiàng	南北	星光爱桐路口	星光新池顶灰埕	51	3.5	星光新厝池北面	桐联村	
3597	星光新池顶一巷	Xīngguāng Xīnchídǐng 1 Xiàng	南北	星光爱桐路口	星光新池顶灰埕	54	3.5	星光新厝池北面	桐联村	
3598	星光中社巷	Xīngguāng Zhōngshè Xiàng	东西	星光顶门坪	星光中社巷尾	71	3	星光顶门坪旁	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3599	下门桐东路东一巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 1 Xiàng	南北	桐东路北侧	桐东路北一巷	112	4	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3600	下门桐东路东二巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 2 Xiàng	南北	桐东路北侧	桐东路北一巷	108	4	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3601	下门桐东路东三巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 3 Xiàng	南北	桐东路北侧	桐东路北一巷	105	4	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3602	下门桐东路东四巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 4 Xiàng	南北	桐东路北侧	桐东路北一巷	103	4	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3603	下门桐东路东五巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 5 Xiàng	南北	桐东路北侧	桐东路北一巷	104	4	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3604	下门桐东路东六巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 6 Xiàng	南北	桐东路北侧	桐东路北一巷	100	4	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3605	下门桐东路东七巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 7 Xiàng	南北	桐联小学西侧	桐联开发区三路	69	6	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3606	下门桐东路东八巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 8 Xiàng	南北	桐联小学西侧	桐联开发区三路	126	6	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3607	下门桐东路东九巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 9 Xiàng	南北	桐联小学西侧	桐联开发区三路	91	6	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3608	下门桐东路东十巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Dōng 10 Xiàng	南北	桐联小学西侧	桐联开发区三路	92	6	桐联市场、大洋厝座	桐联村	
3609	下门桐东路南一巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 1 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	44	3	下门岭下厝座	桐联村	
3610	下门桐东路南二巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 2 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	44	3	下门岭下厝座	桐联村	
3611	下门桐东路南三巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 3 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	42	3	下门岭下厝座	桐联村	
3612	下门桐东路南四巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 4 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	38	3	下门岭下厝座	桐联村	
3613	下门桐东路南五巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 5 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	37	3	下门岭下厝座	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3614	下门桐东路南六巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 6 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	39	3	下门岭下厝座	桐联村	
3615	下门桐东路南七巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 7 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	38	3	下门岭下厝座	桐联村	
3616	下门桐东路南八巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 8 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	39	3	下门岭下厝座	桐联村	
3617	下门桐东路南九巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 9 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	39	3	下门岭下厝座	桐联村	
3618	下门桐东路南十巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 10 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	39	3	下门岭下厝座	桐联村	
3619	下门桐东路南十一巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 11 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	40	3	下门岭下厝座	桐联村	
3620	下门桐东路南十二巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 12 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	39	3	下门岭下厝座	桐联村	
3621	下门桐东路南十三巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 13 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	39	3	下门岭下厝座	桐联村	
3622	下门桐东路南十四巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 14 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	42	3	下门岭下厝座	桐联村	
3623	下门桐东路南十五巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 15 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	48	3	下门岭下厝座	桐联村	
3624	下门桐东路南十六巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 16 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	53	3	下门岭下厝座	桐联村	
3625	下门桐东路南十七巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 17 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	30	3	下门岭下厝座	桐联村	
3626	下门桐东路南十八巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 18 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	28	3	下门岭下厝座	桐联村	
3627	下门桐东路南十九巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Nán 19 Xiàng	南北	桐东路南侧	老大沟北侧	30	3	下门岭下厝座	桐联村	
3628	楚木公祠一巷	Chǔmùgōngcí 1 Xiàng	东西	下门塔瑞路西侧	永康园东侧	17	3	楚木公祠	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3629	下门三厅串西五巷	Xiàmén 3 tīngchuàn Xī 5 Xiàng	南北	三厅串西侧	下门内楼北侧	16	4	三厅串	桐联村	
3630	四村桐东路北二巷	Sìcūntóng Dōng Lù Běi 2 Xiàng	东西	桐联育贤路东侧	桐联老工业城西侧	224	8	桐联老工业城、桐联小学	桐联村	
3631	四村桐东路北一巷	Sìcūntóng Dōng Lù Běi 1 Xiàng	东西	桐联育贤路东侧	桐联老工业城西侧	224	8	桐联老工业城、桐联小学	桐联村	
3632	四村桐东路南八巷	Sìcūntóng Dōng Lù Nán 8 Xiàng	南北	四村桐东路南一巷南侧	老大沟北侧	95	8	桐联开发区、老大沟	桐联村	
3633	四村桐东路南二巷	Sìcūntóng Dōng Lù Nán 2 Xiàng	南北	四村桐东路南一巷南侧	老大沟北侧	131	8	桐联开发区、老大沟	桐联村	
3634	四村桐东路南六巷	Sìcūntóng Dōng Lù Nán 6 Xiàng	南北	四村桐东路南一巷南侧	老大沟北侧	90	8	桐联开发区、老大沟	桐联村	
3635	四村桐东路南七巷	Sìcūntóng Dōng Lù Nán 7 Xiàng	南北	四村桐东路南一巷南侧	老大沟北侧	87	8	桐联开发区、老大沟	桐联村	
3636	四村桐东路南三巷	Sìcūntóng Dōng Lù Nán 3 Xiàng	南北	四村桐东路南一巷南侧	老大沟北侧	122	8	桐联开发区、老大沟	桐联村	
3637	四村桐东路南四巷	Sìcūntóng Dōng Lù Nán 4 Xiàng	南北	四村桐东路南一巷南侧	老大沟北侧	104	8	桐联开发区、老大沟	桐联村	
3638	四村桐东路南五巷	Sìcūntóng Dōng Lù Nán 5 Xiàng	南北	四村桐东路南一巷南侧	老大沟北侧	93	8	桐联开发区、老大沟	桐联村	
3639	四村桐东路南一巷	Sìcūntóng Dōng Lù Nán 1 Xiàng	南北	桐联新前路东侧	桐联陶厂路西侧	332	8	桐联开发区、老大沟	桐联村	
3640	下门碑仔头八巷	Xiàmén Bēizǎitóu 8 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	67	4	礼俊公厅	桐联村	
3641	下门碑仔头北二巷	Xiàmén Bēizǎitóu Běi 2 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	29	4	礼俊公厅	桐联村	
3642	下门碑仔头北一巷	Xiàmén Bēizǎitóu Běi 1 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	28	4	礼俊公厅	桐联村	
3643	下门碑仔头东一巷	Xiàmén Bēizǎitóu Dōng 1 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	21	4	礼俊公厅	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3644	下门碑仔头二巷	Xiàmén Bēizǎitóu 2 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	69	4	礼俊公厅	桐联村	
3645	下门碑仔头九巷	Xiàmén Bēizǎitóu 9 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	66	4	礼俊公厅	桐联村	
3646	下门碑仔头六巷	Xiàmén Bēizǎitóu 6 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	61	4	礼俊公厅	桐联村	
3647	下门碑仔头七巷	Xiàmén Bēizǎitóu 7 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	65	4	礼俊公厅	桐联村	
3648	下门碑仔头三巷	Xiàmén Bēizǎitóu 3 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	68	4	礼俊公厅	桐联村	
3649	下门碑仔头四巷	Xiàmén Bēizǎitóu 4 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	64	4	礼俊公厅	桐联村	
3650	下门碑仔头五巷	Xiàmén Bēizǎitóu 5 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	63	4	礼俊公厅	桐联村	
3651	下门碑仔头西一巷	Xiàmén Bēizǎitóu Xī 1 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	20	4	礼俊公厅	桐联村	
3652	下门碑仔头一巷	Xiàmén Bēizǎitóu 1 Xiàng	南北	礼俊公厅南侧	新厝池东侧	70	4	礼俊公厅	桐联村	
3653	下门楚木北东二巷	Xiàmén Chǔmù Běi Dōng 2 Xiàng	东西	楚木公祠北侧	永康园路南侧	31	3	楚木公祠	桐联村	
3654	下门楚木北东三巷	Xiàmén Chǔmù Běi Dōng 3 Xiàng	东西	楚木公祠北侧	永康园路南侧	31	3	楚木公祠	桐联村	
3655	下门楚木北东四巷	Xiàmén Chǔmù Běi Dōng 4 Xiàng	东西	楚木公祠北侧	永康园路南侧	31	3	楚木公祠	桐联村	
3656	下门楚木北东一巷	Xiàmén Chǔmù Běi Dōng 1 Xiàng	东西	楚木公祠北侧	永康园路南侧	27	3	楚木公祠	桐联村	
3657	下门楚木北二巷	Xiàmén Chǔmù Běi 2 Xiàng	东西	楚木公祠北侧	永康园路南侧	25	3	楚木公祠	桐联村	
3658	下门楚木北一巷	Xiàmén Chǔmù Běi 1 Xiàng	东西	楚木公祠北侧	永康园路南侧	41	3	楚木公祠	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3659	下门楚木南八巷	Xiàmén Chǔmù Nán 8 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	28	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3660	下门楚木南九巷	Xiàmén Chǔmù Nán 9 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	26	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3661	下门楚木南礼俊公厅北二巷	Xiàmén Chǔmù Nán Lǐjùngōngtīng Běi 2 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅北侧	20	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3662	下门楚木南礼俊公厅北一巷	Xiàmén Chǔmù Nán Lǐjùngōngtīng Běi 1 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅北侧	21	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3663	下门楚木南礼俊公厅东巷	Xiàmén Chǔmù Nán Lǐjùngōngtīng Dōngxiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东侧	11	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3664	下门楚木南礼俊公厅后巷	Xiàmén Chǔmù Nán Lǐjùngōngtīng Hòuxiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅西侧	32	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3665	下门楚木南礼俊公厅南巷	Xiàmén Chǔmù Nán Lǐjùngōngtīng Nánxiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅南侧	20	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3666	下门楚木南礼俊公厅一巷	Xiàmén Chǔmù Nán Lǐjùngōngtīng 1 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅	16	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3667	下门楚木南礼直公厅一巷	Xiàmén Chǔmù Nánlǐzhígōngtīng 1 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	永康园南侧	41	3	楚木公祠	桐联村	
3668	下门楚木南六巷	Xiàmén Chǔmù Nán 6 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	25	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3669	下门楚木南南巷	Xiàmén Chǔmù Nán Nánxiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	52	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3670	下门楚木南七巷	Xiàmén Chǔmù Nán 7 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	27	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3671	下门楚木南三巷	Xiàmén Chǔmù Nán 3 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	28	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3672	下门楚木南十巷	Xiàmén Chǔmù Nán 10 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	24	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3673	下门楚木南四巷	Xiàmén Chǔmù Nán 4 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	29	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3674	下门楚木南五巷	Xiàmén Chǔmù Nán 5 Xiàng	南北	楚木公祠南侧	礼俊公厅东北侧	26	3	楚木公祠, 礼俊公厅	桐联村	
3675	下门鸡母地二巷	Xiàmén Jīmǔdì 2 Xiàng	南北	鸡母地公厅	平园池北侧	27	3	鸡母地	桐联村	
3676	下门鸡母地南一巷	Xiàmén Jīmǔdì Nán 1 Xiàng	东西	鸡母地公厅	平园池北侧	17	3	鸡母地	桐联村	
3677	下门鸡母地三巷	Xiàmén Jīmǔdì 3 Xiàng	南北	鸡母地公厅	平园池北侧	25	3	鸡母地	桐联村	
3678	下门鸡母地四巷	Xiàmén Jīmǔdì 4 Xiàng	南北	鸡母地公厅	平园池北侧	73	3	鸡母地	桐联村	
3679	下门鸡母地西一巷	Xiàmén Jīmǔdì Xī 1 Xiàng	东西	鸡母地公厅	平园池北侧	27	3	鸡母地	桐联村	
3680	下门鸡母地一巷	Xiàmén Jīmǔdì 1 Xiàng	南北	鸡母地公厅	平园池北侧	27	3	鸡母地	桐联村	
3681	下门三厅串北二巷	Xiàmén 3 tīngchuàn Běi 2 Xiàng	东西	三厅串	下门内楼北侧	18	3	三厅串	桐联村	
3682	下门三厅串北三巷	Xiàmén 3 tīngchuàn Běi 3 Xiàng	东西	三厅串	下门内楼北侧	19	3	三厅串	桐联村	
3683	下门三厅串北一巷	Xiàmén 3 tīngchuàn Běi 1 Xiàng	东西	三厅串	下门内楼北侧	31	3	三厅串	桐联村	
3684	下门三厅串东二巷	Xiàmén 3 tīngchuàn Dōng 2 Xiàng	东西	三厅串	慎德公厅西侧	79	3	三厅串	桐联村	
3685	下门三厅串东一巷	Xiàmén 3 tīngchuàn Dōng 1 Xiàng	东西	三厅串	慎德公厅西侧	53	3	三厅串	桐联村	
3686	下门三厅串西四巷	Xiàmén 3 tīngchuàn Xī 4 Xiàng	南北	三厅串西侧	下门内楼北侧	21	3	三厅串	桐联村	
3687	下门三厅串西一巷	Xiàmén 3 tīngchuàn Xī 1 Xiàng	南北	三厅串西侧	下门内楼北侧	49	3	三厅串	桐联村	
3688	下门塔瑞路东二巷	Xiàmén Tǎruì Lù Dōng 2 Xiàng	南北	塔瑞路东侧	大洋沟头	185	8	大洋沟头	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3689	下门塔瑞路东三巷	Xiàmén Tǎruì Lù Dōng 3 Xiàng	南北	塔瑞路东侧	大洋沟头	187	8	大洋沟头	桐联村	
3690	下门塔瑞路东一巷	Xiàmén Tǎruì Lù Dōng 1 Xiàng	南北	塔瑞路东侧	桐东路	186	8	大洋沟头	桐联村	
3691	下门塔瑞路西一巷	Xiàmén Tǎruì Lù Xī 1 Xiàng	南北	塔瑞路西侧	大洋沟头	70	8	大洋沟头	桐联村	
3692	下门桐东路北二巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Běi 2 Xiàng	东西	桐东路北侧	桐联小学	203	8	桐联小学	桐联村	
3693	下门桐东路北一巷	Xiàmén Tóngdōng Lù Běi 1 Xiàng	东西	桐东路北侧	桐联小学	447	8	桐联小学	桐联村	
3694	下门桐坑圩埔二巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ 2 Xiàng	东西	老猪屠北侧	桐坑市场南侧	32	6	桐坑市场	桐联村	
3695	下门桐坑圩埔南二巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ Nán 2 Xiàng	南北	下门内楼北侧	桐坑市场南侧	30	4	桐坑市场	桐联村	
3696	下门桐坑圩埔南六巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ Nán 6 Xiàng	南北	下门内楼北侧	桐坑市场南侧	39	4	桐坑市场	桐联村	
3697	下门桐坑圩埔南三巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ Nán 3 Xiàng	南北	下门内楼北侧	桐坑市场南侧	46	4	桐坑市场	桐联村	
3698	下门桐坑圩埔南四巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ Nán 4 Xiàng	南北	下门内楼北侧	桐坑市场南侧	44	4	桐坑市场	桐联村	
3699	下门桐坑圩埔南五巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ Nán 5 Xiàng	南北	下门内楼北侧	桐坑市场南侧	30	4	桐坑市场	桐联村	
3700	下门桐坑圩埔南一巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ Nán 1 Xiàng	南北	下门内楼北侧	桐坑市场南侧	30	4	桐坑市场	桐联村	
3701	下门桐坑圩埔三巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ 3 Xiàng	南北	下门内楼北侧	桐坑市场南侧	29	4	桐坑市场	桐联村	
3702	下门桐坑圩埔四巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ 4 Xiàng	南北	下门内楼北侧	桐坑市场南侧	15	4	桐坑市场	桐联村	
3703	下门桐坑圩埔一巷	Xiàmén Tóngkēngwéipǔ 1 Xiàng	南北	老猪屠北侧	桐坑市场南侧	32	4	桐坑市场	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3704	下门桐坑中学路北二巷	Xiàmén Tóngkēngzhōngxué Lù Běi 2 Xiàng	南北	中学路口	桐坑中学	217	8	桐坑中学	桐联村	
3705	下门桐坑中学路北三巷	Xiàmén Tóngkēngzhōngxué Lù Běi 3 Xiàng	南北	中学路口	桐坑中学	206	8	桐坑中学	桐联村	
3706	下门桐坑中学路北四巷	Xiàmén Tóngkēngzhōngxué Lù Běi 4 Xiàng	南北	中学路口	桐坑中学	90	8	桐坑中学	桐联村	
3707	下门桐坑中学路北五巷	Xiàmén Tóngkēngzhōngxué Lù Běi 5 Xiàng	南北	中学路口	桐坑中学	83	8	桐坑中学	桐联村	
3708	下门桐坑中学路北一巷	Xiàmén Tóngkēngzhōngxué Lù Běi 1 Xiàng	南北	中学路口	桐坑中学	271	8	桐坑中学	桐联村	
3709	下门桐坑中学路南一巷	Xiàmén Tóngkēngzhōngxué Lù Nán 1 Xiàng	南北	中学路口	桐坑中学	127	8	桐坑中学	桐联村	
3710	桐坑圩埔路一巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 1 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	14	4	桐坑市场	桐联村	
3711	桐坑圩埔路二巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 2 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	15	4	桐坑市场	桐联村	
3712	桐坑圩埔路三巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 3 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	13	4	桐坑市场	桐联村	
3713	桐坑圩埔路四巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 4 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	19	4	桐坑市场	桐联村	
3714	桐坑圩埔路五巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 5 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	25	4	桐坑市场	桐联村	
3715	桐坑圩埔路六巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 6 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	48	4	桐坑市场	桐联村	
3716	桐坑圩埔路七巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 7 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	40	4	桐坑市场	桐联村	
3717	桐坑圩埔路八巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 8 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	38	4	桐坑市场	桐联村	
3718	桐坑圩埔路九巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 9 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	38	4	桐坑市场	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3719	桐坑圩埔路十巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 10 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	58	4	桐坑市场	桐联村	
3720	桐坑圩埔路十一巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù 11 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	61	4	桐坑市场	桐联村	
3721	桐坑圩埔路北一巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù Běi 1 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	262	4	桐坑市场	桐联村	
3722	桐坑圩埔路北二巷	Tóngkēng Xūpǔ Lù Běi 2 Xiàng	南北	中学路口	桐坑市场	36	4	桐坑市场	桐联村	
3723	下门武翼第正座一巷	Xiàmén Wǔyìdì Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	桐坑市场南侧	四德居东侧	13	3	桐坑市场	桐联村	
3724	下门永康园北正座二巷	Xiàmén Yǒngkāngyuán Běi Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	永康园北侧	永康园路	23	3	永康园	桐联村	
3725	下门永康园北正座一巷	Xiàmén Yǒngkāngyuán Běi Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	永康园北侧	永康园路	18	3	永康园	桐联村	
3726	下门永康园北座北二巷	Xiàmén Yǒngkāngyuán Běizuò Běi 2 Xiàng	东西	永康园北侧	永康园路	24	3	永康园	桐联村	
3727	下门永康园北座北一巷	Xiàmén Yǒngkāngyuán Běizuò Běi 1 Xiàng	东西	永康园北侧	永康园路	18	3	永康园	桐联村	
3728	下门永康园北座后二巷	Xiàmén Yǒngkāngyuán Běizuò Hòu 2 Xiàng	东西	永康园北侧	永康园路	41	3	永康园	桐联村	
3729	下门永康园北座后一巷	Xiàmén Yǒngkāngyuán Běizuò Hòu 1 Xiàng	东西	永康园北侧	永康园路	21	3	永康园	桐联村	
3730	下门永康园北座南二巷	Xiàmén Yǒngkāngyuán Běizuò Nán 2 Xiàng	东西	永康园北侧	永康园路	26	3	永康园	桐联村	
3731	下门永康园北座南一巷	Xiàmén Yǒngkāngyuán Běizuò Nán 1 Xiàng	东西	永康园北侧	永康园路	13	3	永康园	桐联村	
3732	下门寨内八巷	Xiàmén Zhàinèi 8 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	59	3	永康园	桐联村	
3733	下门寨内北二巷	Xiàmén Zhàinèi Běi 2 Xiàng	东西	永康园前	内楼脚	120	3	永康园	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3734	下门寨内北一巷	Xiàmén Zhàinèi Běi 1 Xiàng	东西	永康园前	内楼脚	124	3	永康园	桐联村	
3735	下门寨内二巷	Xiàmén Zhàinèi 2 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	55	3	永康园	桐联村	
3736	下门寨内九巷	Xiàmén Zhàinèi 9 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	58	3	永康园	桐联村	
3737	下门寨内六巷	Xiàmén Zhàinèi 6 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	56	3	永康园	桐联村	
3738	下门寨内南二巷	Xiàmén Zhàinèi Nán 2 Xiàng	东西	永康园前	内楼脚	62	3	永康园	桐联村	
3739	下门寨内南一巷	Xiàmén Zhàinèi Nán 1 Xiàng	东西	永康园前	内楼脚	65	3	永康园	桐联村	
3740	下门寨内七巷	Xiàmén Zhàinèi 7 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	58	3	永康园	桐联村	
3741	下门寨内三巷	Xiàmén Zhàinèi 3 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	55	3	永康园	桐联村	
3742	下门寨内十巷	Xiàmén Zhàinèi 10 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	57	3	永康园	桐联村	
3743	下门寨内十一巷	Xiàmén Zhàinèi 11 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	60	3	永康园	桐联村	
3744	下门寨内四巷	Xiàmén Zhàinèi 4 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	56	3	永康园	桐联村	
3745	下门寨内五巷	Xiàmén Zhàinèi 5 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	55	3	永康园	桐联村	
3746	下门寨内西一巷	Xiàmén Zhàinèi Xī 1 Xiàng	东西	永康园前	内楼脚	51	3	永康园	桐联村	
3747	下门寨内一巷	Xiàmén Zhàinèi 1 Xiàng	南北	永康园前	内楼脚	52	3	永康园	桐联村	
3748	永康园一巷	Yǒngkāngyuán 1 Xiàng	东西	楚木公祠西北侧	慎德公厅南侧	16	8	永康园	桐联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3749	后畔山路西二巷	Hòupànshān Lù Xī 2 Xiàng	南北	祖婆厝场	巷尾	179	3	后畔山	宝联村	
3750	后畔山路西一巷	Hòupànshān Lù Xī 1 Xiàng	南北	祖婆厝场	巷尾	266	3	后畔山	宝联村	
3751	后畔山路东一巷	Hòupànshān Lù Dōng 1 Xiàng	南北	加工厂北二巷	巷尾	241	3	后畔山	宝联村	
3752	后畔山路东二巷	Hòupànshān Lù Dōng 2 Xiàng	南北	加工厂北一巷	巷尾	241	3	后畔山	宝联村	
3753	后畔山路东三巷	Hòupànshān Lù Dōng 3 Xiàng	南北	后畔山新厝	巷尾	249	3	后畔山	宝联村	
3754	后畔山路东四巷	Hòupànshān Lù Dōng 4 Xiàng	南北	后畔山新厝	巷尾	233	3	后畔山	宝联村	
3755	后畔山路西三巷	Hòupànshān Lù Xī 3 Xiàng	东西	后畔山	巷尾	74	3	后畔山	宝联村	
3756	祖婆厝场后楼二巷	Zǔpó Cuòchǎng Hòulóu 2 Xiàng	东西	松柏山西座	巷尾	108	3	祖婆厝场	宝联村	
3757	祖婆厝场后楼一巷	Zǔpó Cuòchǎng Hòulóu 1 Xiàng	东西	祖婆厝场西二巷	祖婆厝场东二巷	101	3	祖婆厝场	宝联村	
3758	祖婆厝场东二巷	Zǔpó Cuòchǎng Dōng 2 Xiàng	南北	祖婆厝场后楼一巷	巷尾	69	3	祖婆厝场	宝联村	
3759	祖婆厝场东一巷	Zǔpó Cuòchǎng Dōng 1 Xiàng	南北	祖婆厝场后楼一巷	祖婆厝场东座一巷	67	3	祖婆厝场	宝联村	
3760	祖婆厝场东座五巷	Zǔpó Cuòchǎng Dōngzuò 5 Xiàng	东西	祖婆厝场正座五巷	祖婆厝场东一巷	16	2	祖婆厝场	宝联村	
3761	祖婆厝场东座四巷	Zǔpó Cuòchǎng Dōngzuò 4 Xiàng	东西	祖婆厝场正座四巷	祖婆厝场东一巷	15	2	祖婆厝场	宝联村	
3762	祖婆厝场东座三巷	Zǔpó Cuòchǎng Dōngzuò 3 Xiàng	东西	祖婆厝场正座三巷	祖婆厝场东一巷	16	2	祖婆厝场	宝联村	
3763	祖婆厝场东座二巷	Zǔpó Cuòchǎng Dōngzuò 2 Xiàng	东西	祖婆厝场正座二巷	祖婆厝场东一巷	15	2	祖婆厝场	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3764	祖婆厝场东座一巷	Zǔpó Cuòchǎng Dōngzuò 1 Xiàng	东西	祖婆厝场正座一巷	祖婆厝场东一巷	20	2	祖婆厝场	宝联村	
3765	祖婆厝场正座五巷	Zǔpó Cuòchǎng Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	祖婆厝场西座五巷	祖婆厝场东座五巷	24	2	祖婆厝场	宝联村	
3766	祖婆厝场正座四巷	Zǔpó Cuòchǎng Zhèngzuò 4 Xiàng	东西	祖婆厝场西座四巷	祖婆厝场东座四巷	18	2	祖婆厝场	宝联村	
3767	祖婆厝场正座三巷	Zǔpó Cuòchǎng Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	祖婆厝场西座三巷	祖婆厝场东座三巷	19	2	祖婆厝场	宝联村	
3768	祖婆厝场正座二巷	Zǔpó Cuòchǎng Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	祖婆厝场西座二巷	祖婆厝场东座二巷	21	2	祖婆厝场	宝联村	
3769	祖婆厝场正座一巷	Zǔpó Cuòchǎng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	祖婆厝场西座一巷	祖婆厝场东座一巷	18	2	祖婆厝场	宝联村	
3770	祖婆厝场西座五巷	Zǔpó Cuòchǎng Xīzuò 5 Xiàng	东西	祖婆厝场西一巷	祖婆厝场正座五巷	12	2	祖婆厝场	宝联村	
3771	祖婆厝场西座四巷	Zǔpó Cuòchǎng Xīzuò 4 Xiàng	东西	祖婆厝场西一巷	祖婆厝场正座四巷	12	2	祖婆厝场	宝联村	
3772	祖婆厝场西座三巷	Zǔpó Cuòchǎng Xīzuò 3 Xiàng	东西	祖婆厝场西一巷	祖婆厝场正座三巷	14	2	祖婆厝场	宝联村	
3773	祖婆厝场西座二巷	Zǔpó Cuòchǎng Xīzuò 2 Xiàng	东西	祖婆厝场西一巷	祖婆厝场正座二巷	15	2	祖婆厝场	宝联村	
3774	祖婆厝场西座一巷	Zǔpó Cuòchǎng Xīzuò 1 Xiàng	东西	祖婆厝场西一巷	祖婆厝场正座一巷	17	2	祖婆厝场	宝联村	
3775	祖婆厝场西二巷	Zǔpó Cuòchǎng Xī 2 Xiàng	南北	祖婆厝场后楼一巷	巷尾	69	3	祖婆厝场	宝联村	
3776	祖婆厝场西一巷	Zǔpó Cuòchǎng Xī 1 Xiàng	南北	祖婆厝场后楼一巷	祖婆厝场西座一巷	64	3	祖婆厝场	宝联村	
3777	祖婆厝场西三巷	Zǔpó Cuòchǎng Xī 3 Xiàng	南北	巷头	祖婆厝场西二巷	38	2	祖婆厝场	宝联村	
3778	松柏山西座二巷	Sōngbǎishān Xīzuò 2 Xiàng	东西	松柏山西座西一巷	松柏山西座东一巷	19	2	松柏山	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3779	松柏山西座一巷	Sōngbǎishān Xīzuò 1 Xiàng	东西	松柏山西座西一巷	松柏山西座东一巷	22	2	松柏山	宝联村	
3780	松柏山西座西一巷	Sōngbǎishān Xīzuò Xī 1 Xiàng	南北	松柏山西座二巷	松柏山西座一巷	28	3	松柏山	宝联村	
3781	松柏山西座东一巷	Sōngbǎishān Xīzuò Dōng 1 Xiàng	南北	松柏山西座二巷	松柏山西座一巷	27	3	松柏山	宝联村	
3782	松柏山西巷	Sōngbǎishān Xīxiàng	南北	松柏山	巷尾	81	2	松柏山	宝联村	
3783	加工厂北二巷	Jiāgōngchǎng Běi 2 Xiàng	东西	后畔山路东一巷	后畔山路东二巷	33	2	加工厂	宝联村	
3784	加工厂北一巷	Jiāgōngchǎng Běi 1 Xiàng	东西	宝坵路	加工厂后二巷	36	2	加工厂	宝联村	
3785	宝联村加工厂后二巷	Bǎoliáncūn Jiāgōngchǎng Hòu 2 Xiàng	南北	后畔山路东二巷	巷尾	26	3	加工厂	宝联村	
3786	加工厂后一巷	Jiāgōngchǎng Hòu 1 Xiàng	南北	加工厂北一巷	巷尾	27	3	加工厂	宝联村	
3787	加工厂内中巷	Jiāgōngchǎng Nèi Zhōngxiàng	南北	加工厂北一巷	巷尾	25	2	加工厂	宝联村	
3788	后畔山新厝横二巷	Hòupànshān Xīncuò Héng 2 Xiàng	东西	巷头	后畔山新厝东五巷	117	3	后畔山新厝	宝联村	
3789	后畔山新厝横一巷	Hòupànshān Xīncuò Héng 1 Xiàng	东西	巷头	后畔山新厝东四巷	88	3	后畔山新厝	宝联村	
3790	后畔山新厝东五巷	Hòupànshān Xīncuò Dōng 5 Xiàng	南北	后畔山新厝横二巷	巷尾	52	3	后畔山新厝	宝联村	
3791	后畔山新厝东四巷	Hòupànshān Xīncuò Dōng 4 Xiàng	南北	后畔山新厝横二巷	巷尾	49	3	后畔山新厝	宝联村	
3792	后畔山新厝东三巷	Hòupànshān Xīncuò Dōng 3 Xiàng	南北	后畔山新厝横一巷	巷尾	27	3	后畔山新厝	宝联村	
3793	后畔山新厝东二巷	Hòupànshān Xīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	后畔山新厝横一巷	巷尾	29	3	后畔山新厝	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3794	后畔山新厝东一巷	Hòupànshān Xīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	后畔山新厝横一巷	后畔山新厝东座中一巷	23	3	后畔山新厝	宝联村	
3795	后畔山新厝东座中三巷	Hòupànshān Xīncuò Dōngzuò Zhōng 3 Xiàng	东西	后畔山新厝东座中三巷	后畔山新厝东一巷	9	2	后畔山新厝	宝联村	
3796	后畔山新厝东座中二巷	Hòupànshān Xīncuò Dōngzuò Zhōng 2 Xiàng	东西	后畔山新厝东座中二巷	后畔山新厝东一巷	8	2	后畔山新厝	宝联村	
3797	后畔山新厝东座中一巷	Hòupànshān Xīncuò Dōngzuò Zhōng 1 Xiàng	东西	后畔山新厝东座中一巷	后畔山新厝东一巷	8	2	后畔山新厝	宝联村	
3798	后畔山新厝中三巷	Hòupànshān Xīncuò Zhōng 3 Xiàng	东西	后畔山新厝中三巷	后畔山新厝东座中三巷	11	2	后畔山新厝	宝联村	
3799	后畔山新厝中二巷	Hòupànshān Xīncuò Zhōng 2 Xiàng	东西	后畔山新厝中二巷	后畔山新厝东座中二巷	10	2	后畔山新厝	宝联村	
3800	后畔山新厝中一巷	Hòupànshān Xīncuò Zhōng 1 Xiàng	东西	后畔山新厝中一巷	后畔山新厝东座中一巷	10	2	后畔山新厝	宝联村	
3801	后畔山新厝西座中三巷	Hòupànshān Xīncuò Xīzuò Zhōng 3 Xiàng	东西	后畔山新厝西一巷	后畔山新厝中三巷	11	2	后畔山新厝	宝联村	
3802	后畔山新厝西座中二巷	Hòupànshān Xīncuò Xīzuò Zhōng 2 Xiàng	东西	后畔山新厝西一巷	后畔山新厝中二巷	10	2	后畔山新厝	宝联村	
3803	后畔山新厝西座中一巷	Hòupànshān Xīncuò Xīzuò Zhōng 1 Xiàng	东西	后畔山新厝西一巷	后畔山新厝中一巷	10	2	后畔山新厝	宝联村	
3804	后畔山新厝西三巷	Hòupànshān Xīncuò Xī 3 Xiàng	南北	后畔山新厝横一巷	巷尾	27	3	后畔山新厝	宝联村	
3805	后畔山新厝西二巷	Hòupànshān Xīncuò Xī 2 Xiàng	南北	后畔山新厝横一巷	巷尾	22	3	后畔山新厝	宝联村	
3806	后畔山新厝西一巷	Hòupànshān Xīncuò Xī 1 Xiàng	南北	后畔山新厝横一巷	巷尾	24	3	后畔山新厝	宝联村	
3807	后畔园西一巷	Hòupànyuán Xī 1 Xiàng	南北	后畔园	巷尾	81	3	后畔园	宝联村	
3808	后畔园东七巷	Hòupànyuán Dōng 7 Xiàng	东西	宝坵路	巷尾	20	2	后畔园	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3809	后畔园东六巷	Hòupànyuán Dōng 6 Xiàng	东西	宝坨路	巷尾	20	2	后畔园	宝联村	
3810	后畔园东五巷	Hòupànyuán Dōng 5 Xiàng	东西	宝坨路	巷尾	18	2	后畔园	宝联村	
3811	后畔园东四巷	Hòupànyuán Dōng 4 Xiàng	东西	宝坨路	巷尾	16	2	后畔园	宝联村	
3812	后畔园东三巷	Hòupànyuán Dōng 3 Xiàng	东西	宝坨路	巷尾	19	2	后畔园	宝联村	
3813	后畔园东二巷	Hòupànyuán Dōng 2 Xiàng	东西	宝坨路	巷尾	15	2	后畔园	宝联村	
3814	后畔园东一巷	Hòupànyuán Dōng 1 Xiàng	东西	宝坨路	巷尾	16	2	后畔园	宝联村	
3815	大寨内后横巷	Dàzhàinèi Hòu Héngxiàng	东西	后畔园东四巷	祠堂顶横五巷	67	3	大寨内	宝联村	
3816	大寨内东二巷	Dàzhàinèi Dōng 2 Xiàng	南北	大寨内后横巷	大寨内前横巷	38	2	大寨内	宝联村	
3817	大寨内东座中四巷	Dàzhàinèi Dōngzuò Zhōng 4 Xiàng	东西	大寨内东一巷	大寨内东二巷	10	2	大寨内	宝联村	
3818	大寨内东座中三巷	Dàzhàinèi Dōngzuò Zhōng 3 Xiàng	东西	大寨内东一巷	大寨内东二巷	8	2	大寨内	宝联村	
3819	大寨内东座中二巷	Dàzhàinèi Dōngzuò Zhōng 2 Xiàng	东西	大寨内东一巷	大寨内东二巷	9	2	大寨内	宝联村	
3820	大寨内东座中一巷	Dàzhàinèi Dōngzuò Zhōng 1 Xiàng	东西	大寨内东一巷	大寨内东二巷	10	2	大寨内	宝联村	
3821	宝联村大寨内东一巷	Bǎoliáncūnzhài Nèi Dōng 1 Xiàng	南北	大寨内后横巷	大寨内前横巷	35	2	大寨内	宝联村	
3822	大寨内中三巷	Dàzhàinèi Zhōng 3 Xiàng	东西	大寨内西一巷	大寨内东一巷	15	2	大寨内	宝联村	
3823	大寨内中二巷	Dàzhàinèi Zhōng 2 Xiàng	东西	大寨内西一巷	大寨内东一巷	15	2	大寨内	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3824	大寨内中一巷	Dàzhàinèi Zhōng 1 Xiàng	东西	大寨内西一巷	大寨内东一巷	17	2	大寨内	宝联村	
3825	大寨内西一巷	Dàzhàinèi Xī 1 Xiàng	南北	大寨内后横巷	大寨内前横巷	31	3	大寨内	宝联村	
3826	大寨内西座中三巷	Dàzhàinèi Xīzuò Zhōng 3 Xiàng	东西	大寨内西二巷	大寨内东一巷	15	3	大寨内	宝联村	
3827	大寨内西座中二巷	Dàzhàinèi Xīzuò Zhōng 2 Xiàng	东西	大寨内西二巷	大寨内东一巷	13	3	大寨内	宝联村	
3828	大寨内西座中一巷	Dàzhàinèi Xīzuò Zhōng 1 Xiàng	东西	大寨内西二巷	大寨内东一巷	14	3	大寨内	宝联村	
3829	大寨内西二巷	Dàzhàinèi Xī 2 Xiàng	南北	大寨内后横巷	大寨内前横巷	36	3	大寨内	宝联村	
3830	大寨内前横巷	Dàzhàinèi Qián Héngxiàng	东西	大寨内西二巷	大寨内东二巷	49	3	大寨内	宝联村	
3831	寨内池头二巷	Zhàinèichítóu 2 Xiàng	南北	宝联大寨内路	巷尾	21	3	寨内池头	宝联村	
3832	寨内池头一巷	Zhàinèichítóu 1 Xiàng	南北	宝联大寨内路	巷尾	61	3	寨内池头	宝联村	
3833	大寨内前东一巷	Dàzhàinèi Qián Dōng 1 Xiàng	东西	大寨内东三巷	巷尾	16	2	大寨内	宝联村	
3834	官篮仔横四巷	Guānlánzǎi Héng 4 Xiàng	东西	新进士第横三巷	巷尾	34	3	官篮仔	宝联村	
3835	官篮仔横三巷	Guānlánzǎi Héng 3 Xiàng	东西	官篮仔北一巷	官篮仔南一巷	31	3	官篮仔	宝联村	
3836	官篮仔横二巷	Guānlánzǎi Héng 2 Xiàng	东西	官篮仔南一巷	巷尾	20	3	官篮仔	宝联村	
3837	官篮仔横一巷	Guānlánzǎi Héng 1 Xiàng	东西	官篮仔南一巷	巷尾	20	3	官篮仔	宝联村	
3838	官篮仔前一巷	Guānlánzǎi Qián 1 Xiàng	东西	官篮仔	巷尾	16	2	官篮仔	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3839	官篮子中三巷	Guānlánzǎi Zhōng 3 Xiàng	东西	官篮子北一巷	官篮子南一巷	17	2	官篮子	宝联村	
3840	官篮子中二巷	Guānlánzǎi Zhōng 2 Xiàng	东西	官篮子北一巷	官篮子南一巷	18	2	官篮子	宝联村	
3841	官篮子中一巷	Guānlánzǎi Zhōng 1 Xiàng	东西	官篮子北一巷	官篮子南一巷	17	2	官篮子	宝联村	
3842	官篮子北一巷	Guānlánzǎi Běi 1 Xiàng	南北	官篮子横三巷	官篮子中一巷	19	2	官篮子	宝联村	
3843	官篮子南一巷	Guānlánzǎi Nán 1 Xiàng	南北	官篮子横一巷	官篮子中一巷	18	2	官篮子	宝联村	
3844	新进士第横四巷	Xīnjìnshìdì Héng 4 Xiàng	南北	巷头	新进士第北三巷	67	3	新进士第	宝联村	
3845	新进士第横三巷	Xīnjìnshìdì Héng 3 Xiàng	南北	巷头	新进士第北二巷	51	3	新进士第	宝联村	
3846	新进士第横二巷	Xīnjìnshìdì Héng 2 Xiàng	南北	新进士第北二巷	新进士第南二巷	30	3	新进士第	宝联村	
3847	新进士第横一巷	Xīnjìnshìdì Héng 1 Xiàng	南北	新进士第北二巷	新进士第南二巷	28	3	新进士第	宝联村	
3848	新进士第北三巷	Xīnjìnshìdì Běi 3 Xiàng	东西	新进士第横四巷	巷尾	96	3	新进士第	宝联村	
3849	新进士第北二巷	Xīnjìnshìdì Běi 2 Xiàng	东西	新进士第横三巷	巷尾	71	3	新进士第	宝联村	
3850	新进士第北一巷	Xīnjìnshìdì Běi 1 Xiàng	南北	巷头	新进士第北二巷	8	2	新进士第	宝联村	
3851	新进士第中二巷	Xīnjìnshìdì Zhōng 2 Xiàng	南北	新进士第南一巷	新进士第北一巷	18	2	新进士第	宝联村	
3852	新进士第中一巷	Xīnjìnshìdì Zhōng 1 Xiàng	南北	新进士第南一巷	新进士第北一巷	15	2	新进士第	宝联村	
3853	新进士第南二巷	Xīnjìnshìdì Nán 2 Xiàng	东西	新进士第横三巷	巷尾	57	2	新进士第	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3854	新进士第南一巷	Xīnjìnshìdì Nán 1 Xiàng	南北	新进士第南二巷	巷尾	10	2	新进士第	宝联村	
3855	下塘路北一巷	Xiàtáng Lù Běi 1 Xiàng	南北	下塘路	巷尾	57	3	下塘路	宝联村	
3856	下塘路南二巷	Xiàtáng Lù Nán 2 Xiàng	南北	下塘路	巷尾	16	2	下塘路	宝联村	
3857	下塘路南一巷	Xiàtáng Lù Nán 1 Xiàng	南北	下塘路	巷尾	24	2	下塘路	宝联村	
3858	宝校后新厝四巷	Bǎoxiào Hòu Xīncuò 4 Xiàng	东西	宝联学校路	宝联新堤路	33	2	宝校后新厝	宝联村	
3859	宝校后新厝三巷	Bǎoxiào Hòu Xīncuò 3 Xiàng	东西	宝校后新厝一巷	巷尾	34	2	宝校后新厝	宝联村	
3860	宝校后新厝二巷	Bǎoxiào Hòu Xīncuò 2 Xiàng	东西	宝校后新厝	巷尾	50	2	宝校后新厝	宝联村	
3861	宝校后新厝一巷	Bǎoxiào Hòu Xīncuò 1 Xiàng	东西	学校路北巷	宝校后新厝三巷	50	2	宝校后新厝	宝联村	
3862	学校路北巷	Xuéxiào Lù Běixiàng	东西	巷头	宝校后新厝一巷	90	2	宝联学校路	宝联村	
3863	面前山厝场前巷	Miànciánshān Cuòchǎng Qián Xiàng	东西	宝校后新厝	巷尾	32	2	面前山厝场	宝联村	
3864	面前山厝场正座一巷	Miànciánshān Cuòchǎng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	面前山厝场西直巷	面前山厝场东直巷	20	2	面前山厝场	宝联村	
3865	面前山厝场正座二巷	Miànciánshān Cuòchǎng Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	面前山厝场西直巷	面前山厝场东直巷	18	2	面前山厝场	宝联村	
3866	面前山厝场后楼巷	Miànciánshān Cuòchǎng Hòulóu Xiàng	东西	面前山厝场后楼	巷尾	46	3	面前山厝场	宝联村	
3867	面前山厝场西直巷	Miànciánshān Cuòchǎng Xī Zhí Xiàng	南北	面前山厝场正座一巷	面前山厝场后楼巷	40	2	面前山厝场	宝联村	
3868	面前山厝场东直巷	Miànciánshān Cuòchǎng Dōng Zhí Xiàng	南北	面前山厝场正座一巷	面前山厝场后楼巷	37	2	面前山厝场	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3869	柚园横一巷	Yòuyuán Héng 1 Xiàng	南北	巷头	胶播园门楼前一巷	82	3	柚园	宝联村	
3870	柚园横二巷	Yòuyuán Héng 2 Xiàng	南北	巷头	胶播园门楼前一巷	50	3	柚园	宝联村	
3871	胶播园门楼前一巷	Jiāobōyuán Ménlóu Qián 1 Xiàng	东西	胶播园门楼	柚园横二巷	48	3	胶播园厝场	宝联村	
3872	胶播园厝场北巷	Jiāobōyuán Cuòchǎng Běixiàng	东西	柚园横二巷	胶播园厝场东二巷	31	2	胶播园厝场	宝联村	
3873	胶播园厝场正座一巷	Jiāobōyuán Cuòchǎng Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	胶播园厝场北巷	胶播园厝场南巷	13	2	胶播园厝场	宝联村	
3874	胶播园厝场南巷	Jiāobōyuán Cuòchǎng Nánxiàng	东西	柚园横二巷	胶播园厝场东二巷	28	2	胶播园厝场	宝联村	
3875	胶播园厝场东二巷	Jiāobōyuán Cuòchǎng Dōng 2 Xiàng	南北	胶播园厝场北巷	胶播园厝场南巷	10	2	胶播园厝场	宝联村	
3876	胶播园厝场东一巷	Jiāobōyuán Cuòchǎng Dōng 1 Xiàng	南北	胶播园厝场	巷尾	23	2	胶播园厝场	宝联村	
3877	胶播园北直巷	Jiāobōyuán Běi Zhí Xiàng	东西	宝坵路	宝联学校路	51	3	胶播园	宝联村	
3878	胶播园横二巷	Jiāobōyuán Héng 2 Xiàng	南北	胶播园北直巷	巷尾	13	2	胶播园	宝联村	
3879	胶播园横一巷	Jiāobōyuán Héng 1 Xiàng	南北	胶播园北直巷	巷尾	11	2	胶播园	宝联村	
3880	胶播园正座一巷	Jiāobōyuán Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	胶播园横一巷	巷尾	19	2	胶播园	宝联村	
3881	胶播园中座一巷	Jiāobōyuán Zhōngzuò 1 Xiàng	南北	胶播园正座一巷	巷尾	13	2	胶播园	宝联村	
3882	胶播园中座东三巷	Jiāobōyuán Zhōngzuò Dōng 3 Xiàng	南北	胶播园正座一巷	巷尾	14	2	胶播园	宝联村	
3883	胶播园中座东二巷	Jiāobōyuán Zhōngzuò Dōng 2 Xiàng	南北	胶播园正座一巷	巷尾	14	2	胶播园	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3884	胶播园中座东一巷	Jiāobōyuán Zhōngzuò Dōng 1 Xiàng	南北	胶播园正座一巷	巷尾	14	2	胶播园	宝联村	
3885	胶播园南座西一巷	Jiāobōyuán Nánzuò Xī 1 Xiàng	南北	胶播园	巷尾	15	3	胶播园	宝联村	
3886	胶播园南座东一巷	Jiāobōyuán Nánzuò Dōng 1 Xiàng	东西	胶播园	巷尾	21	3	胶播园	宝联村	
3887	胶播园南直巷	Jiāobōyuán Nán Zhí Xiàng	东西	胶播园	巷尾	26	3	胶播园	宝联村	
3888	宝坵路西巷	Bǎoqiū Lù Xīxiàng	南北	宝坵路	巷尾	35	3	宝坵路	宝联村	
3889	宝坵路东巷	Bǎoqiū Lù Dōngxiàng	南北	宝坵路	巷尾	42	3	宝坵路	宝联村	
3890	极生祠后横四巷	Jíshēngcí Hòu Héng 4 Xiàng	东西	极生祠	巷尾	51	3	极生祠	宝联村	
3891	极生祠后横三巷	Jíshēngcí Hòu Héng 3 Xiàng	东西	极生祠	巷尾	54	3	极生祠	宝联村	
3892	极生祠后横二巷	Jíshēngcí Hòu Héng 2 Xiàng	东西	极生祠	巷尾	69	3	极生祠	宝联村	
3893	极生祠后横一巷	Jíshēngcí Hòu Héng 1 Xiàng	东西	极生祠	巷尾	69	3	极生祠	宝联村	
3894	极生祠正座一巷	Jíshēngcí Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	极生祠西一巷	极生祠东二巷	30	2	极生祠	宝联村	
3895	极生祠西一巷	Jíshēngcí Xī 1 Xiàng	南北	极生祠后横一巷	巷尾	31	2	极生祠	宝联村	
3896	极生祠东二巷	Jíshēngcí Dōng 2 Xiàng	南北	极生祠后横一巷	巷尾	35	2	极生祠	宝联村	
3897	极生祠东一巷	Jíshēngcí Dōng 1 Xiàng	南北	极生祠后横一巷	巷尾	33	2	极生祠	宝联村	
3898	宝校西横六巷	Bǎoxiào Xī Héng 6 Xiàng	南北	宝联学校	巷尾	68	3	宝校	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3899	宝校西横五巷	Bǎoxiào Xī Héng 5 Xiàng	南北	宝联学校	巷尾	65	3	宝校	宝联村	
3900	宝校西横四巷	Bǎoxiào Xī Héng 4 Xiàng	南北	宝校西西一巷	宝校西东一巷	42	2	宝校	宝联村	
3901	宝校西横三巷	Bǎoxiào Xī Héng 3 Xiàng	南北	宝校西西一巷	宝校西东一巷	39	2	宝校	宝联村	
3902	宝校西横二巷	Bǎoxiào Xī Héng 2 Xiàng	南北	宝校西西一巷	宝校西东一巷	36	2	宝校	宝联村	
3903	宝校西横一巷	Bǎoxiào Xī Héng 1 Xiàng	南北	宝校西西一巷	宝校西东一巷	61	2	宝校	宝联村	
3904	宝校西西一巷	Bǎoxiào Xī Xī 1 Xiàng	东西	宝校西横五巷	宝校西横一巷	34	2	宝校西	宝联村	
3905	宝校西东一巷	Bǎoxiào Xī Dōng 1 Xiàng	东西	宝校西横五巷	宝校西横一巷	28	3	宝校西	宝联村	
3906	宝校西厝场前横一巷	Bǎoxiào Xī Cuòchǎng Qián Héng 1 Xiàng	南北	巷头	新厝内北南直巷	68	3	宝校西厝场	宝联村	
3907	新厝内北东四巷	Xīncuònèi Běi Dōng 4 Xiàng	南北	巷头	新厝内北南直巷	24	2	新厝内北	宝联村	
3908	新厝内北东三巷	Xīncuònèi Běi Dōng 3 Xiàng	南北	巷头	新厝内北南直巷	13	2	新厝内北	宝联村	
3909	新厝内北东二巷	Xīncuònèi Běi Dōng 2 Xiàng	南北	巷头	新厝内北南直巷	12	2	新厝内北	宝联村	
3910	新厝内北东一巷	Xīncuònèi Běi Dōng 1 Xiàng	南北	新厝内	巷尾	11	2	新厝内北	宝联村	
3911	新厝内北南直巷	Xīncuònèi Běi Nán Zhíxiàng	东西	新厝内东四巷	新厝内东二巷	47	3	新厝内北	宝联村	
3912	新厝内北中直巷	Xīncuònèi Běi Zhōng Zhíxiàng	东西	新厝内	巷尾	48	3	新厝内北	宝联村	
3913	新厝内北巷	Xīncuònèi Běixiàng	南北	新厝内	巷尾	28	3	新厝内	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3914	新厝内正座一巷	Xīncuònèi Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	新厝内	巷尾	8	3	新厝内	宝联村	
3915	新厝内南巷	Xīncuònèi Nánxiàng	南北	新厝内北巷	新厝内南巷	32	3	新厝内	宝联村	
3916	新厝内南门楼外巷	Xīncuònèi Nánménlóuwài Xiàng	南北	新厝内南门楼	巷尾	27	3	新厝内	宝联村	
3917	深龟头前二巷	Shēnguītóu Qián 2 Xiàng	南北	巷头	深龟头	32	3	深龟头	宝联村	
3918	深龟头一巷	Shēnguītóu 1 Xiàng	南北	巷头	深龟头	28	3	深龟头	宝联村	
3919	下祠堂后楼一巷	Xiàcí táng Hòulóu 1 Xiàng	东西	下祠堂西一巷	下祠堂东一巷	50	2	下祠堂	宝联村	
3920	下祠堂正座一巷	Xiàcí táng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	下祠堂西二巷	下祠堂东二巷	18	2	下祠堂	宝联村	
3921	下祠堂西二巷	Xiàcí táng Xī 2 Xiàng	南北	下祠堂后楼一巷	巷尾	22	2	下祠堂	宝联村	
3922	下祠堂西一巷	Xiàcí táng Xī 1 Xiàng	南北	下祠堂后楼一巷	巷尾	22	2	下祠堂	宝联村	
3923	下祠堂东二巷	Xiàcí táng Dōng 2 Xiàng	南北	下祠堂后楼一巷	巷尾	22	2	下祠堂	宝联村	
3924	下祠堂东一巷	Xiàcí táng Dōng 1 Xiàng	南北	下祠堂后楼一巷	巷尾	26	2	下祠堂	宝联村	
3925	娘房新厝场北直三巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Běi Zhí 3 Xiàng	东西	娘房新厝场横五巷	巷尾	32	3	娘房新厝场	宝联村	
3926	娘房新厝场北直二巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Běi Zhí 2 Xiàng	东西	娘房新厝场横五巷	巷尾	38	3	娘房新厝场	宝联村	
3927	娘房新厝场北直一巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Běi Zhí 1 Xiàng	东西	娘房新厝场横五巷	娘房新厝场东横一巷	56	3	娘房新厝场	宝联村	
3928	娘房新厝场南直一巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Nán Zhí 1 Xiàng	东西	娘房新厝场北直三巷	娘房新厝场南直一巷	55	3	娘房新厝场	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3929	娘房新厝场横五巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Héng 5 Xiàng	南北	娘房新厝场北直一巷	娘房新厝场南直一巷	126	3	娘房新厝场	宝联村	
3930	娘房新厝场横四巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Héng 4 Xiàng	南北	娘房新厝场北直一巷	娘房新厝场南直一巷	61	3	娘房新厝场	宝联村	
3931	娘房新厝场横三巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Héng 3 Xiàng	南北	娘房新厝场北直一巷	娘房新厝场南直一巷	55	3	娘房新厝场	宝联村	
3932	娘房新厝场横二巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Héng 2 Xiàng	南北	娘房新厝场北直一巷	娘房新厝场南直一巷	55	3	娘房新厝场	宝联村	
3933	娘房新厝场横一巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Héng 1 Xiàng	南北	娘房新厝场北直一巷	娘房新厝场南直一巷	56	3	娘房新厝场	宝联村	
3934	娘房新厝场东横一巷	Niángfáng Xīncuòchǎng Dōng Héng 1 Xiàng	南北	娘房新厝场北直一巷	娘房新厝场南直一巷	97	3	娘房新厝场	宝联村	
3935	三角园门楼外一巷	Sānjiǎoyuán Ménlóu Wài 1 Xiàng	东西	三角园北直二巷	巷尾	9	2	三角园	宝联村	
3936	三角园北直二巷	Sānjiǎoyuán Běi Zhí 2 Xiàng	南北	巷头	三角园北横一巷	16	2	三角园	宝联村	
3937	三角园北直一巷	Sānjiǎoyuán Běi Zhí 1 Xiàng	南北	巷头	三角园北横一巷	26	2	三角园	宝联村	
3938	三角园北横一巷	Sānjiǎoyuán Běi Héng 1 Xiàng	东西	三角园北直一巷	巷尾	20	2	三角园	宝联村	
3939	三角园南横一巷	Sānjiǎoyuán Nán Héng 1 Xiàng	南北	三角园	巷尾	17	2	三角园	宝联村	
3940	三角园西横三巷	Sānjiǎoyuán Xī Héng 3 Xiàng	东西	巷头	三角园北直一巷	23	2	三角园	宝联村	
3941	三角园西横二巷	Sānjiǎoyuán Xī Héng 2 Xiàng	东西	巷头	三角园北直一巷	21	2	三角园	宝联村	
3942	三角园西横一巷	Sānjiǎoyuán Xī Héng 1 Xiàng	东西	巷头	三角园北直一巷	19	2	三角园	宝联村	
3943	三角园二巷	Sānjiǎoyuán 2 Xiàng	东西	三角园南直一巷	三角园北直一巷	14	2	三角园	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3944	三角园一巷	Sānjiǎoyuán 1 Xiàng	东西	三角园南直一巷	三角园北直一巷	14	2	三角园	宝联村	
3945	三角园东横一巷	Sānjiǎoyuán Dōng Héng 1 Xiàng	东西	三角园南直一巷	巷尾	17	2	三角园	宝联村	
3946	三角园东横二巷	Sānjiǎoyuán Dōng Héng 2 Xiàng	东西	三角园南直一巷	巷尾	16	2	三角园	宝联村	
3947	三角园南直一巷	Sānjiǎoyuán Nán Zhí 1 Xiàng	南北	三角园二巷	三角园东横二巷	41	2	三角园	宝联村	
3948	七房厝场后楼三巷	Qīfáng Cuòchǎng Hòulóu 3 Xiàng	东西	七房厝场	巷尾	24	3	七房厝场	宝联村	
3949	七房厝场后楼二巷	Qīfáng Cuòchǎng Hòulóu 2 Xiàng	东西	七房厝场	巷尾	16	3	七房厝场	宝联村	
3950	七房厝场后楼一巷	Qīfáng Cuòchǎng Hòulóu 1 Xiàng	东西	七房厝场	巷尾	12	3	七房厝场	宝联村	
3951	七房厝场西一巷	Qīfáng Cuòchǎng Xī 1 Xiàng	南北	七房厝场后楼一巷	巷尾	19	3	七房厝场	宝联村	
3952	七房厝场正座一巷	Qīfáng Cuòchǎng Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	七房厝场西一巷	七房厝场东一巷	5	3	七房厝场	宝联村	
3953	七房厝场东一巷	Qīfáng Cuòchǎng Dōng 1 Xiàng	南北	七房厝场后楼一巷	巷尾	18	3	七房厝场	宝联村	
3954	祖祠坪西直四巷	Zǔcí Píng Xī Zhí 4 Xiàng	南北	郭氏祖祠	巷尾	63	2	郭氏祖祠坪	宝联村	
3955	祖祠坪西直三巷	Zǔcí Píng Xī Zhí 3 Xiàng	南北	郭氏祖祠	巷尾	21	2	郭氏祖祠坪	宝联村	
3956	祖祠坪西直二巷	Zǔcí Píng Xī Zhí 2 Xiàng	南北	郭氏祖祠	巷尾	20	2	郭氏祖祠坪	宝联村	
3957	祖祠坪西直一巷	Zǔcí Píng Xī Zhí 1 Xiàng	南北	郭氏祖祠	巷尾	19	2	郭氏祖祠坪	宝联村	
3958	祖祠坪西横一巷	Zǔcí Píng Xī Héng 1 Xiàng	南北	郭氏祖祠	巷尾	36	2	郭氏祖祠坪	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3959	祖祠坪南直一巷	Zǔcí Píng Nán Zhí 1 Xiàng	南北	郭氏祖祠	巷尾	57	2	郭氏祖祠坪	宝联村	
3960	祖祠坪南横一巷	Zǔcí Píng Nán Héng 1 Xiàng	南北	郭氏祖祠	巷尾	18	2	郭氏祖祠坪	宝联村	
3961	祖祠前横一巷	Zǔcí Qián Héng 1 Xiàng	东西	巷头	郭氏祖祠	24	2	郭氏祖祠	宝联村	
3962	祖祠横三巷	Zǔcí Héng 3 Xiàng	东西	祖祠南一巷	祖祠北一巷	13	2	郭氏祖祠	宝联村	
3963	祖祠横二巷	Zǔcí Héng 2 Xiàng	东西	祖祠南一巷	祖祠北一巷	14	2	郭氏祖祠	宝联村	
3964	祖祠横一巷	Zǔcí Héng 1 Xiàng	东西	祖祠南一巷	祖祠北一巷	15	2	郭氏祖祠	宝联村	
3965	祖祠南一巷	Zǔcí Nán 1 Xiàng	南北	巷头	郭氏祖祠	55	2	郭氏祖祠	宝联村	
3966	祖祠北一巷	Zǔcí Běi 1 Xiàng	南北	巷头	郭氏祖祠	48	2	郭氏祖祠	宝联村	
3967	郭氏祖祠一巷	Guōshìzǔcí 1 Xiàng	东西	祖祠南一巷	祖祠北一巷	17	2	郭氏祖祠	宝联村	
3968	当铺北二巷	Dàngpù Běi 2 Xiàng	南北	当铺	巷尾	19	3	当铺	宝联村	
3969	当铺北一巷	Dàngpù Běi 1 Xiàng	南北	巷头	当铺北横一巷	22	3	当铺	宝联村	
3970	当铺北横一巷	Dàngpù Běi Héng 1 Xiàng	东西	巷头	当铺北一巷	23	3	当铺	宝联村	
3971	当铺西横二巷	Dàngpù Xī Héng 2 Xiàng	东西	当铺	巷尾	39	3	当铺	宝联村	
3972	当铺西横一巷	Dàngpù Xī Héng 1 Xiàng	东西	当铺	巷尾	32	3	当铺	宝联村	
3973	当铺横二巷	Dàngpù Héng 2 Xiàng	东西	当铺南直一巷	当铺北直一巷	19	3	当铺	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3974	当铺横一巷	Dàngpù Héng 1 Xiàng	东西	当铺南直一巷	当铺北直一巷	16	3	当铺	宝联村	
3975	当铺北直一巷	Dàngpù Běi Zhí 1 Xiàng	南北	当铺	巷尾	27	3	当铺	宝联村	
3976	当铺南直一巷	Dàngpù Nán Zhí 1 Xiàng	南北	当铺	巷尾	28	3	当铺	宝联村	
3977	当铺南横五巷	Dàngpù Nán Héng 5 Xiàng	东西	当铺	巷尾	20	3	当铺	宝联村	
3978	当铺南横四巷	Dàngpù Nán Héng 4 Xiàng	东西	当铺	巷尾	51	3	当铺	宝联村	
3979	当铺南横三巷	Dàngpù Nán Héng 3 Xiàng	东西	当铺	巷尾	42	3	当铺	宝联村	
3980	当铺南横二巷	Dàngpù Nán Héng 2 Xiàng	东西	当铺	巷尾	40	3	当铺	宝联村	
3981	当铺南横一巷	Dàngpù Nán Héng 1 Xiàng	东西	当铺	巷尾	29	3	当铺	宝联村	
3982	前厝内横七巷	Qiáncuò Nèi Héng 7 Xiàng	东西	前厝内南直一巷	前厝内北直一巷	17	2	前厝内	宝联村	
3983	前厝内横六巷	Qiáncuò Nèi Héng 6 Xiàng	东西	前厝内南直一巷	前厝内北直一巷	15	2	前厝内	宝联村	
3984	前厝内横五巷	Qiáncuò Nèi Héng 5 Xiàng	东西	前厝内南直一巷	前厝内北直一巷	12	2	前厝内	宝联村	
3985	前厝内横四巷	Qiáncuò Nèi Héng 4 Xiàng	东西	前厝内南直一巷	前厝内北直一巷	13	2	前厝内	宝联村	
3986	前厝内横三巷	Qiáncuò Nèi Héng 3 Xiàng	东西	前厝内南直一巷	前厝内北直一巷	17	2	前厝内	宝联村	
3987	前厝内横二巷	Qiáncuò Nèi Héng 2 Xiàng	东西	前厝内南直一巷	前厝内北直一巷	13	2	前厝内	宝联村	
3988	前厝内横一巷	Qiáncuò Nèi Héng 1 Xiàng	东西	前厝内南直一巷	前厝内北直一巷	25	2	前厝内	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
3989	前厝内北直一巷	Qiáncuònèi Běi Zhí 1 Xiàng	南北	前厝内横七巷	前厝内横一巷	38	2	前厝内	宝联村	
3990	前厝内南直一巷	Qiáncuònèi Nán Zhí 1 Xiàng	南北	前厝内横七巷	前厝内横一巷	65	2	前厝内	宝联村	
3991	三房后七巷	Sānfáng Hòu 7 Xiàng	南北	三房	巷尾	42	3	三房后	宝联村	
3992	三房后六巷	Sānfáng Hòu 6 Xiàng	南北	三房	巷尾	53	3	三房后	宝联村	
3993	三房后五巷	Sānfáng Hòu 5 Xiàng	南北	三房	巷尾	47	3	三房后	宝联村	
3994	三房后四巷	Sānfáng Hòu 4 Xiàng	南北	三房	巷尾	47	3	三房后	宝联村	
3995	三房后三巷	Sānfáng Hòu 3 Xiàng	南北	三房	巷尾	46	3	三房后	宝联村	
3996	三房后二巷	Sānfáng Hòu 2 Xiàng	南北	三房	巷尾	41	3	三房后	宝联村	
3997	三房后一巷	Sānfáng Hòu 1 Xiàng	南北	三房	巷尾	45	3	三房后	宝联村	
3998	三房内北一巷	Sānfáng Nèi Běi 1 Xiàng	东西	三房内中三巷	巷尾	37	3	三房内	宝联村	
3999	三房内北二巷	Sānfáng Nèi Běi 2 Xiàng	东西	三房内中三巷	巷尾	31	3	三房内	宝联村	
4000	三房内北三巷	Sānfáng Nèi Běi 3 Xiàng	东西	三房内中三巷	巷尾	32	3	三房内	宝联村	
4001	三房内中三巷	Sānfáng Nèi Zhōng 3 Xiàng	南北	三房内北一巷	三房内南一巷	44	3	三房内	宝联村	
4002	三房内中二巷	Sānfáng Nèi Zhōng 2 Xiàng	南北	三房内北三巷	三房内南二巷	19	3	三房内	宝联村	
4003	三房内中一巷	Sānfáng Nèi Zhōng 1 Xiàng	南北	三房内北三巷	三房内南二巷	15	3	三房内	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4004	三房内南二巷	Sānfáng Nèi Nán 2 Xiàng	东西	三房内中三巷	三房内东二巷	31	3	三房内	宝联村	
4005	三房内南一巷	Sānfáng Nèi Nán 1 Xiàng	东西	三房内中三巷	三房内东二巷	24	3	三房内	宝联村	
4006	三房内东二巷	Sānfáng Nèi Dōng 2 Xiàng	南北	三房内南一巷	三房内北三巷	30	3	三房内	宝联村	
4007	三房内东一巷	Sānfáng Nèi Dōng 1 Xiàng	南北	三房内南一巷	巷尾	42	3	三房内	宝联村	
4008	三房前东四巷	Sānfáng Qián Dōng 4 Xiàng	南北	巷头	三房	42	3	三房前	宝联村	
4009	三房前东三巷	Sānfáng Qián Dōng 3 Xiàng	南北	巷头	三房	43	3	三房前	宝联村	
4010	三房前东二巷	Sānfáng Qián Dōng 2 Xiàng	南北	巷头	三房	49	3	三房前	宝联村	
4011	三房前东一巷	Sānfáng Qián Dōng 1 Xiàng	南北	巷头	三房	44	3	三房前	宝联村	
4012	五间过后七巷	Wǔjiānguò Hòu 7 Xiàng	南北	巷头	五间过	22	2	五间过	宝联村	
4013	五间过后六巷	Wǔjiānguò Hòu 6 Xiàng	南北	巷头	五间过	26	2	五间过	宝联村	
4014	五间过后五巷	Wǔjiānguò Hòu 5 Xiàng	南北	巷头	五间过	26	2	五间过	宝联村	
4015	五间过后四巷	Wǔjiānguò Hòu 4 Xiàng	南北	巷头	五间过	29	2	五间过	宝联村	
4016	五间过后三巷	Wǔjiānguò Hòu 3 Xiàng	南北	巷头	五间过	32	2	五间过	宝联村	
4017	五间过后二巷	Wǔjiānguò Hòu 2 Xiàng	南北	巷头	五间过	35	2	五间过	宝联村	
4018	五间过后一巷	Wǔjiānguò Hòu 1 Xiàng	南北	巷头	五间过	31	2	五间过	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4019	五间过北巷	Wǔjiānguò Běixiàng	东西	巷头	五间过东巷	26	2	五间过	宝联村	
4020	五间过南巷	Wǔjiānguò Nánxiàng	东西	巷头	五间过东巷	27	2	五间过	宝联村	
4021	五间过东巷	Wǔjiānguò Dōngxiàng	南北	巷头五间过北巷	巷头五间过南巷	29	2	五间过	宝联村	
4022	宝联村五间过前三巷	Bǎoliáncūn 5 Jiānguò Qián 3 Xiàng	南北	五间过	巷尾	25	2	五间过	宝联村	
4023	宝联村五间过前二巷	Bǎoliáncūn 5 Jiānguò Qián 2 Xiàng	南北	五间过	巷尾	26	2	五间过	宝联村	
4024	宝联村五间过前一巷	Bǎoliáncūn 5 Jiānguò Qián 1 Xiàng	南北	五间过	巷尾	37	2	五间过	宝联村	
4025	新池尾后七巷	Xīnchíwěi Hòu 7 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	14	3	新池尾	宝联村	
4026	新池尾后六巷	Xīnchíwěi Hòu 6 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	21	3	新池尾	宝联村	
4027	新池尾后五巷	Xīnchíwěi Hòu 5 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	26	3	新池尾	宝联村	
4028	新池尾后四巷	Xīnchíwěi Hòu 4 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	33	3	新池尾	宝联村	
4029	新池尾后三巷	Xīnchíwěi Hòu 3 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	41	3	新池尾	宝联村	
4030	新池尾后二巷	Xīnchíwěi Hòu 2 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	55	3	新池尾	宝联村	
4031	新池尾后一巷	Xīnchíwěi Hòu 1 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	69	3	新池尾	宝联村	
4032	新池尾东三巷	Xīnchíwěi Dōng 3 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	53	3	新池尾	宝联村	
4033	新池尾东二巷	Xīnchíwěi Dōng 2 Xiàng	南北	新池尾北二巷	新池尾南巷	47	3	新池尾	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4034	新池尾东一巷	Xīnchíwěi Dōng 1 Xiàng	南北	新池尾北二巷	新池尾南巷	51	3	新池尾	宝联村	
4035	新池尾北二巷	Xīnchíwěi Běi 2 Xiàng	东西	新池尾东二巷	新池尾东一巷	37	3	新池尾	宝联村	
4036	新池尾北一巷	Xīnchíwěi Běi 1 Xiàng	东西	新池尾	巷尾	28	3	新池尾	宝联村	
4037	新池尾南巷	Xīnchíwěi Nánxiàng	东西	新池尾东二巷	新池尾东一巷	39	3	新池尾	宝联村	
4038	新池尾前东三巷	Xīnchíwěi Qián Dōng 3 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	22	3	新池尾	宝联村	
4039	新池尾前东二巷	Xīnchíwěi Qián Dōng 2 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	25	3	新池尾	宝联村	
4040	新池尾前东一巷	Xīnchíwěi Qián Dōng 1 Xiàng	南北	新池尾	巷尾	29	3	新池尾	宝联村	
4041	新柑园厝场东六巷	Xīngānyuán Cuòchǎng Dōng 6 Xiàng	东西	新柑园厝场	巷尾	78	2	新柑园厝场	宝联村	
4042	新柑园厝场东五巷	Xīngānyuán Cuòchǎng Dōng 5 Xiàng	东西	新柑园厝场	巷尾	73	2	新柑园厝场	宝联村	
4043	新柑园厝场东四巷	Xīngānyuán Cuòchǎng Dōng 4 Xiàng	东西	新柑园厝场	巷尾	72	2	新柑园厝场	宝联村	
4044	新柑园厝场东三巷	Xīngānyuán Cuòchǎng Dōng 3 Xiàng	东西	新柑园厝场北巷	新柑园厝场南巷	50	2	新柑园厝场	宝联村	
4045	新柑园厝场东二巷	Xīngānyuán Cuòchǎng Dōng 2 Xiàng	东西	新柑园厝场北巷	新柑园厝场南巷	41	2	新柑园厝场	宝联村	
4046	新柑园厝场东一巷	Xīngānyuán Cuòchǎng Dōng 1 Xiàng	东西	新柑园厝场北巷	新柑园厝场南巷	36	2	新柑园厝场	宝联村	
4047	新柑园厝场南巷	Xīngānyuán Cuòchǎng Nánxiàng	南北	新柑园厝场东三巷	巷尾	83	2	新柑园厝场	宝联村	
4048	新柑园厝场北巷	Xīngānyuán Cuòchǎng Běixiàng	南北	新柑园厝场东三巷	巷尾	71	2	新柑园厝场	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4049	新池尾新厝东五巷	Xīnchíwěi Xīncuò Dōng 5 Xiàng	南北	巷头	新池尾新厝	73	3	新池尾新厝	宝联村	
4050	新池尾新厝东四巷	Xīnchíwěi Xīncuò Dōng 4 Xiàng	南北	巷头	新池尾新厝	76	3	新池尾新厝	宝联村	
4051	新池尾新厝东三巷	Xīnchíwěi Xīncuò Dōng 3 Xiàng	南北	巷头	新池尾新厝	64	3	新池尾新厝	宝联村	
4052	新池尾新厝东二巷	Xīnchíwěi Xīncuò Dōng 2 Xiàng	南北	巷头	新池尾新厝	75	3	新池尾新厝	宝联村	
4053	新池尾新厝东一巷	Xīnchíwěi Xīncuò Dōng 1 Xiàng	南北	巷头	新池尾新厝	85	3	新池尾新厝	宝联村	
4054	新溪边东十三巷	Xīnxībiān Dōng 13 Xiàng	南北	新溪边东七巷	巷尾	41	2	新溪边	宝联村	
4055	新溪边东十二巷	Xīnxībiān Dōng 12 Xiàng	南北	新溪边东五巷	巷尾	39	2	新溪边	宝联村	
4056	新溪边东十一巷	Xīnxībiān Dōng 11 Xiàng	南北	新溪边东四巷	巷尾	33	2	新溪边	宝联村	
4057	新溪边东十巷	Xīnxībiān Dōng 10 Xiàng	南北	新溪边东三巷	巷尾	27	2	新溪边	宝联村	
4058	新溪边东九巷	Xīnxībiān Dōng 9 Xiàng	南北	新溪边东二巷	巷尾	29	2	新溪边	宝联村	
4059	新溪边东八巷	Xīnxībiān Dōng 8 Xiàng	南北	新溪边东一巷	巷尾	32	2	新溪边	宝联村	
4060	新溪边东七巷	Xīnxībiān Dōng 7 Xiàng	南北	巷头	新溪边东十三巷	41	2	新溪边	宝联村	
4061	新溪边东六巷	Xīnxībiān Dōng 6 Xiàng	南北	新溪边	巷尾	39	2	新溪边	宝联村	
4062	新溪边东五巷	Xīnxībiān Dōng 5 Xiàng	南北	巷头	新溪边东十二巷	34	2	新溪边	宝联村	
4063	新溪边东四巷	Xīnxībiān Dōng 4 Xiàng	南北	巷头	新溪边东十一巷	32	3	新溪边	宝联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4064	新溪边东三巷	Xīnxībiān Dōng 3 Xiàng	南北	巷头	新溪边东十巷	34	3	新溪边	宝联村	
4065	新溪边东二巷	Xīnxībiān Dōng 2 Xiàng	南北	巷头	新溪边东九巷	33	3	新溪边	宝联村	
4066	新溪边东一巷	Xīnxībiān Dōng 1 Xiàng	南北	巷头	新溪边东八巷	31	3	新溪边	宝联村	
4067	仙师公西巷	Xiānshīgōng Xīxiàng	南北	仙师公南巷	仙师公北巷	28	3	仙师公	宝联村	
4068	仙师公北巷	Xiānshīgōng Běixiàng	东西	仙师公西巷	巷尾	17	2	仙师公	宝联村	
4069	仙师公南巷	Xiānshīgōng Nánxiàng	东西	仙师公西巷	巷尾	20	2	仙师公	宝联村	
4070	仙师公正座一巷	Xiānshīgōng Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	仙师公南巷	仙师公北巷	21	2	仙师公	宝联村	
4071	仙师公边东四巷	Xiānshīgōng Biān Dōng 4 Xiàng	南北	仙师公	巷尾	34	2	仙师公	宝联村	
4072	仙师公边东三巷	Xiānshīgōng Biān Dōng 3 Xiàng	南北	仙师公	巷尾	33	2	仙师公	宝联村	
4073	仙师公边东二巷	Xiānshīgōng Biān Dōng 2 Xiàng	南北	仙师公	巷尾	37	2	仙师公	宝联村	
4074	仙师公边东一巷	Xiānshīgōng Biān Dōng 1 Xiàng	南北	仙师公	巷尾	43	2	仙师公	宝联村	
4075	水厂路西一巷	Shuǐchǎng Lù Xī 1 Xiàng	南北	水厂	巷尾	56	2	水厂	宝联村	
4076	黄枝湖路西一巷	Huángzhīhú Lù Xī 1 Xiàng	南北	黄枝湖	巷尾	552	3	黄枝湖	宝联村	
4077	黄枝湖路东一巷	Huángzhīhú Lù Dōng 1 Xiàng	南北	黄枝湖	巷尾	51	3	黄枝湖	宝联村	
4078	白水池上寨直二巷	Báishuǐchí Shàngzhài Zhí 2 Xiàng	东西	新村白水池上寨门楼	巷尾	34	2	白水池上寨	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4079	白水池上寨直三巷	Báishuǐchí Shàngzhài Zhí 3 Xiàng	东西	新村白水池上寨门楼	巷尾	34	2	白水池上寨	新村村	
4080	白水池上寨横一巷	Báishuǐchí Shàngzhài Héng 1 Xiàng	南北	新村白水池上寨寨前	巷尾	14	2	白水池上寨	新村村	
4081	白水池上寨横二巷	Báishuǐchí Shàngzhài Héng 2 Xiàng	南北	新村白水池上寨寨前	巷尾	12	2	白水池上寨	新村村	
4082	白水池上寨横三巷	Báishuǐchí Shàngzhài Héng 3 Xiàng	南北	新村白水池上寨寨前	巷尾	17	2	白水池上寨	新村村	
4083	白水池上寨横四巷	Báishuǐchí Shàngzhài Héng 4 Xiàng	南北	新村白水池上寨寨前	巷尾	13	2	白水池上寨	新村村	
4084	白水池上寨横五巷	Báishuǐchí Shàngzhài Héng 5 Xiàng	南北	新村白水池上寨寨前	巷尾	13	2	白水池上寨	新村村	
4085	白水池上寨横六巷	Báishuǐchí Shàngzhài Héng 6 Xiàng	南北	新村白水池上寨寨前	巷尾	16	2	白水池上寨	新村村	
4086	白水池下寨直一巷	Báishuǐchí Xiàzhài Zhí 1 Xiàng	东西	新村白水池下寨门楼	巷尾	57	2	白水池下寨	新村村	
4087	白水池下寨直二巷	Báishuǐchí Xiàzhài Zhí 2 Xiàng	东西	新村白水池下寨门楼	巷尾	36	2	白水池下寨	新村村	
4088	白水池下寨直三巷	Báishuǐchí Xiàzhài Zhí 3 Xiàng	东西	新村白水池下寨门楼	巷尾	31	2	白水池下寨	新村村	
4089	白水池下寨直四巷	Báishuǐchí Xiàzhài Zhí 4 Xiàng	东西	新村白水池下寨门楼	巷尾	43	2	白水池下寨	新村村	
4090	白水池下寨横一巷	Báishuǐchí Xiàzhài Héng 1 Xiàng	南北	新村白水池下寨寨前	巷尾	29	2	白水池下寨	新村村	
4091	白水池下寨横二巷	Báishuǐchí Xiàzhài Héng 2 Xiàng	南北	新村白水池下寨寨前	巷尾	14	2	白水池下寨	新村村	
4092	白水池下寨横三巷	Báishuǐchí Xiàzhài Héng 3 Xiàng	南北	新村白水池下寨寨前	巷尾	12	2	白水池下寨	新村村	
4093	白水池下寨横四巷	Báishuǐchí Xiàzhài Héng 4 Xiàng	南北	新村白水池下寨寨前	巷尾	12	2	白水池下寨	新村村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4094	白水池下寨横五巷	Báishuǐchí Xiàzhài Héng 5 Xiàng	南北	新村白水池下寨寨前	巷尾	16	2	白水池下寨	新村村	
4095	白水池下寨横六巷	Báishuǐchí Xiàzhài Héng 6 Xiàng	南北	新村白水池下寨寨前	巷尾	40	2	白水池下寨	新村村	
4096	东埔路二巷	Dōngpǔ Lù 2 Xiàng	东西	东埔路二巷1号	东埔路二巷4号	70	1.5	文化实践站	红坡村	
4097	东埔路三巷	Dōngpǔ Lù 3 Xiàng	南北	东埔路三巷1号	东埔路三巷5号	60	1.5	文化实践站	红坡村	
4098	红坡友谊路一巷	Hóngpōyǒuyì Lù 1 Xiàng	东西	友谊路一巷1号	友谊路一巷15号	170	1.5	友谊路	红坡村	
4099	门口岭南一巷	Ménkǒulǐng Nán 1 Xiàng	东西	门口岭南一巷1号	巷尾	20	1.5	门口岭	红坡村	
4100	门口岭南二巷	Ménkǒulǐng Nán 2 Xiàng	东西	门口岭南二巷1号	门口岭南二巷6号	60	1.5	门口岭	红坡村	
4101	门口岭南三巷	Ménkǒulǐng Nán 3 Xiàng	东西	门口岭南三巷1号	门口岭南三巷10号	150	1.5	门口岭	红坡村	
4102	门口岭南四巷	Ménkǒulǐng Nán 4 Xiàng	东西	门口岭南四巷1号	门口岭南四巷4号	70	1.5	门口岭	红坡村	
4103	门口岭南五巷	Ménkǒulǐng Nán 5 Xiàng	东西	门口岭南五巷3号	门口岭南五巷4号	40	1.5	门口岭	红坡村	
4104	门口岭南六巷	Ménkǒulǐng Nán 6 Xiàng	东西	门口岭南六巷1号	巷尾	20	1.5	卫生院	红坡村	
4105	红凤路北一巷	Hóngfèng Lù Běi 1 Xiàng	东西	红凤路北一巷1号	红凤路北一巷7号	100	1.5	上门新寨	红坡村	
4106	红坡小学一巷	Hóngpō Xiǎoxué 1 Xiàng	东西	红坡小学一巷1号	巷尾	70	1.5	红坡小学	红坡村	
4107	红坡小学二巷	Hóngpō Xiǎoxué 2 Xiàng	东西	红坡小学二巷1号	红坡小学二巷7号	100	1.5	红坡小学	红坡村	
4108	丁屋六巷	Dīngwū 6 Xiàng	东西	丁屋六巷1号	丁屋六巷4号	130	1.5	丁屋	红坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4109	乌丘湾二十四巷	Wūqiūwān 24 Xiàng	南北	乌丘湾二十四巷1号	乌丘湾二十四巷5号	100	1.5	乌丘湾	红坡村	
4110	乌丘湾二十五巷	Wūqiūwān 25 Xiàng	南北	乌丘湾二十五巷1号	乌丘湾二十五巷4号	50	1.5	乌丘湾	红坡村	
4111	乌丘湾二十六巷	Wūqiūwān 26 Xiàng	东西	乌丘湾二十六巷1号	巷尾	60	1.5	乌丘湾	红坡村	
4112	乌丘湾二十七巷	Wūqiūwān 27 Xiàng	南北	乌丘湾二十七巷1号	乌丘湾二十七巷5号	120	1.5	乌丘湾	红坡村	
4113	南安里老寨正座一巷	Nánānlǐ Lǎozhài Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	14	3	南安里老寨	广联村	
4114	南安里老寨外横二巷	Nánānlǐ Lǎozhài Wài Héng 2 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	16	3	南安里老寨	广联村	
4115	南安里老寨外横三巷	Nánānlǐ Lǎozhài Wài Héng 3 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	15	3	南安里老寨	广联村	
4116	南安里老寨外横四巷	Nánānlǐ Lǎozhài Wài Héng 4 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	16	3	南安里老寨	广联村	
4117	南安里老寨东直三巷	Nánānlǐ Lǎozhài Dōng Zhí 3 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	18	3	南安里老寨	广联村	
4118	南安路东一巷	Nánān Lù Dōng 1 Xiàng	东西	南安里	巷尾	703	3	南安里	广联村	
4119	南安里老寨东直二巷	Nánānlǐ Lǎozhài Dōng Zhí 2 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	13	3	南安里老寨	广联村	
4120	建福路西一巷	Jiànfú Lù Xī 1 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	458	3	建福寨	广联村	
4121	建福路西二巷	Jiànfú Lù Xī 2 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	51	3	建福寨	广联村	
4122	南安里老寨东直一巷	Nánānlǐ Lǎozhài Dōng Zhí 1 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	19	3	南安里老寨	广联村	
4123	白新路东二巷	Báixīn Lù Dōng 2 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	46	3	建福寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4124	松山八巷	Sōngshān 8 Xiàng	东西	松山	巷尾	31	3	松山	广联村	
4125	松山九巷	Sōngshān 9 Xiàng	东西	松山	巷尾	40	3	松山	广联村	
4126	松山十巷	Sōngshān 10 Xiàng	东西	松山	巷尾	31	3	松山	广联村	
4127	两广路西一巷	Liǎngguǎng Lù Xī 1 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	1213	3	染布, 芳头园, 松山	广联村	
4128	两广路东一巷	Liǎngguǎng Lù Dōng 1 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	1183	3	染布, 芳头园, 松山	广联村	
4129	建福路东一巷	Jiànfú Lù Dōng 1 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	428	3	建福寨	广联村	
4130	南安路西一巷	Nánān Lù Xī 1 Xiàng	东西	南安里	巷尾	712	3	南安里	广联村	
4131	联福路西一巷	Liánfú Lù Xī 1 Xiàng	东西	联福寨	巷尾	421	3	联福寨	广联村	
4132	联福路东一巷	Liánfú Lù Dōng 1 Xiàng	东西	联福寨	巷尾	437	3	联福寨	广联村	
4133	白新路西一巷	Báixīn Lù Xī 1 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	508	3	建福寨	广联村	
4134	白新路东一巷	Báixīn Lù Dōng 1 Xiàng	东西	建福寨	巷尾	542	3	建福寨	广联村	
4135	水孝路南一巷	Shuǐxiào Lù Nán 1 Xiàng	东西	X107线	巷尾	878	3	建福寨, 水孝寨, 文头	广联村	
4136	水孝路北一巷	Shuǐxiào Lù Běi 1 Xiàng	东西	X107线	巷尾	844	3	建福寨, 水孝寨, 文头	广联村	
4137	白石砦一巷	Báishí Dōng 1 Xiàng	东西	白石砦	巷尾	73	3	白石砦	广联村	
4138	岭中路西一巷	Lǐngzhōng Lù Xī 1 Xiàng	东西	岭中路西	巷尾	515	3	宫下埔, 塘肚	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长(米)	路宽(米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4139	南安里老寨西直一巷	Nánānlǐ Lǎozhài Xī Zhí 1 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	14	3	南安里老寨	广联村	
4140	南安里老寨西直二巷	Nánānlǐ Lǎozhài Xī Zhí 2 Xiàng	东西	南安里老寨	巷尾	10	3	南安里老寨	广联村	
4141	西片角北一巷	Xīpiànjiǎo Běi 1 Xiàng	东西	西片角	巷尾	19	3	西片角	广联村	
4142	老下寨正座西直一巷	Lǎoxiàzhài Zhèngzuò Xī Zhí 1 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	17	3	老下寨	广联村	
4143	老下寨正座西直二巷	Lǎoxiàzhài Zhèngzuò Xī Zhí 2 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	16	3	老下寨	广联村	
4144	染布寨正座一巷	Rǎnbùzhài Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	染布寨	巷尾	7	3	染布寨	广联村	
4145	胜福围新寨二巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 2 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	14	3	胜福围新寨	广联村	
4146	胜福围新寨三巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 3 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	13	3	胜福围新寨	广联村	
4147	胜福围新寨四巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 4 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	19	3	胜福围新寨	广联村	
4148	胜福围新寨五巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 5 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	17	3	胜福围新寨	广联村	
4149	胜福围新寨六巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 6 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	16	3	胜福围新寨	广联村	
4150	胜福围新寨七巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 7 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	20	3	胜福围新寨	广联村	
4151	胜福围新寨八巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 8 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	23	3	胜福围新寨	广联村	
4152	胜福围新寨九巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 9 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	34	3	胜福围新寨	广联村	
4153	胜福围新寨十巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 10 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	14	3	胜福围新寨	广联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
4154	宫下埔岭中路东一巷	Gōngxiàpǔlǐng Zhōnglù Dōng 1 Xiàng	东西	宫下埔岭中路东	巷尾	35	3	宫下埔	广联村	
4155	胜福围新寨一巷	Shèngfúwéi Xīnzhài 1 Xiàng	东西	胜福围新寨	巷尾	14	3	胜福围新寨	广联村	
4156	胜福围正座一巷	Shèngfúwéi Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	胜福围	巷尾	9	3	胜福围	广联村	
4157	塘肚六巷	Tángdù 6 Xiàng	东西	塘肚	巷尾	36	3	塘肚	广联村	
4158	老下寨正座东直一巷	Lǎoxiàzhài Zhèngzuò Dōng Zhí 1 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	13	3	老下寨	广联村	
4159	西片角正座一巷	Xīpiànjiǎo Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	西片角	巷尾	9	3	西片角	广联村	
4160	老下寨正座一巷	Lǎoxiàzhài Zhèngzuò 1 Xiàng	东西	老下寨	巷尾	10	3	老下寨	广联村	